



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2019



VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM
NĂM 2019

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 30 tháng 7 năm 2018, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 592/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra lao động việc làm năm 2019. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2019 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động. Với sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2019 đã tiếp cận và áp dụng khuyến nghị của ILO về lao động và việc làm, làm cơ sở cho việc nghiên cứu, hoàn thiện nội dung điều tra cho những năm tiếp theo.

Báo cáo này trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động và việc làm năm 2019 nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Bên cạnh đó, kết quả điều tra cũng bao gồm một số chỉ tiêu chủ yếu về thất nghiệp và thiếu việc làm đối với nhóm người trong độ tuổi lao động. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Tổng cục Thống kê hy vọng báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 24)73 046 666 (máy lẻ: 8822/1603)

Fax: +(84 24) 73025656

Email: tkdsld@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Giới thiệu	3
Mục lục	4
Tóm tắt các kết quả chủ yếu.....	6
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU	15
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG.....	16
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động	16
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	17
3. Đặc trưng của lực lượng lao động.....	19
4. Lực lượng lao động thanh niên.....	21
II. VIỆC LÀM	23
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên.....	23
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo.....	23
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn	24
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	25
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế.....	26
6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	27
7. Việc làm của thanh niên	28
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	30
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	30
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp.....	31
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	32
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần	34
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương	36
IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM.....	36
1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp	37
2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm.....	39
3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động.....	40

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp	41
5. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm	44
 V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ.....	45
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ	49
1. Đặc trưng của người di cư	50
2. Người di cư tham gia lực lượng lao động	51
 PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU.....	55
 PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	183
 PHẦN 4: PHỤ LỤC.....	195
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết	196
Phụ lục 2: Phiếu điều tra	198

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2019 là 55,77 triệu người, tăng so với năm trước 413 nghìn người (0,75%). Lực lượng lao động bao gồm 54,66 triệu người có việc làm và hơn 1,1 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 67,6%.

3. Năm 2019, có hơn ba phần tư (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

4. Lực lượng lao động thanh niên (15-24 tuổi) cả nước chiếm 12,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 7,16 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội.

5. Cả nước chỉ có khoảng 12,4 triệu người có việc làm, tương ứng với 22,6%, đã được đào tạo. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị (39,1%) và nông thôn (14,8%), mức chênh lệch này là 24,3 điểm phần trăm.

6. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 14,1 điểm phần trăm, chiếm 47,5% tổng số lao động đang làm việc. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 65,4%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 49,7%, cao hơn tỷ trọng người làm công ăn lương (47,5%). Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình của nữ chiếm 55,4% cao hơn của nam (44,7%).

7. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 44,0% trong tổng số người có việc làm. Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp 1,6 lần của khu vực nông thôn (59,8% so với 36,5%).

8. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2019 của lao động làm công ăn lương là 6,7 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với nữ giới (7,067 triệu đồng và 6,203 triệu đồng).

9. Khoảng 46,3% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 35,6% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,6%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 12,6%.

10. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (4,6%) thấp hơn của nam (7,8%) và của nông thôn (7,2%) cao hơn thành thị (5,4%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây nguyên (11,8%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (2,5%).

11. Năm 2019, cả nước có hơn 1,1 triệu người thất nghiệp; trong đó khu vực thành thị chiếm 47,3% và số nam chiếm 52,2% tổng số người thất nghiệp.

12. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) của Việt Nam năm 2019 là 2,17%, trong đó ở khu vực thành thị là 3,11%, khu vực nông thôn là 1,69%.

13. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi chiếm 42,1% tổng số người thất nghiệp. Năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao gần 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên. Ở cấp toàn quốc, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên và nam thanh niên là tương đương nhau (khoảng 6,5%).

14. Cả nước có khoảng 16,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm gần một phần tư (23,0%) tổng dân số cùng nhóm tuổi. Trong đó phần lớn (90,0%) chưa được đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

15. Trong tổng số hơn 928 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 80,0% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (84,2%) và nữ (76,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (72,4% và 75,3%).

16. Trong số người di cư, có khoảng 70,5 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 6,3% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,49%) cao hơn khoảng 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (1,99%).

**Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động
qua Điều tra lao động và việc làm từ 2016-2019**

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
1. Dân số (nghìn người)	92 672	93 581	94 666	96 484
Nam	45 686	46 334	46 978	48 369
Nữ	46 986	47 247	47 688	48 115
Thành thị	31 802	32 904	33 830	33 470
Nông thôn	60 870	60 677	60 836	63 014
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (nghìn người)	70 937	71 892	72 058	73 180
Nam	34 377	35 026	35 087	36 208
Nữ	36 560	36 866	36 971	36 972
Thành thị	24 825	25 881	26 420	26 060
Nông thôn	46 112	46 011	45 638	47 120
3. Lực lượng lao động (nghìn người)	54 445	54 824	55 354	55 767
Nam	28 073	28 445	28 869	29 370
Nữ	26 372	26 379	26 485	26 396
Thành thị	17 450	17 647	18 072	18 094
Nông thôn	36 995	37 177	37 282	37 673
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,6	51,9	52,2	52,7
Nữ	48,4	48,1	47,8	47,3
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	32,1	32,2	32,6	32,4
Nông thôn	67,9	67,8	67,4	67,6
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	4,2	4,3	4,0	4,0
20-24	9,6	9,5	8,8	8,8
25-29	11,7	11,3	11,5	12,3
30-34	12,7	12,4	12,1	13,4
35-39	12,0	12,2	12,5	13,2
40-44	12,0	12,2	12,2	11,6
45-49	11,1	11,4	12,0	11,0
50-54	10,2	10,4	10,5	9,7
55-59	7,8	7,6	7,8	7,3
60-64	4,6	4,6	4,7	4,5
65+	4,1	4,0	4,1	4,2

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	79,1	78,3	78,0	77,2
Dạy nghề	5,0	5,4	5,5	3,7
Trung cấp chuyên nghiệp	3,9	3,8	3,8	4,7
Cao đẳng	2,8	2,9	3,2	3,8
Đại học trở lên	9,2	9,6	9,7	10,6
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	77,3	76,7	76,8	76,8
Nam	82,4	81,9	82,3	81,9
Nữ	72,5	71,9	71,6	71,8
Thành thị	70,6	68,5	68,4	69,7
Nông thôn	80,9	81,4	81,7	80,7
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	53 303	53 703	54 249	54 659
Nam	27 443	27 813	28 329	28 792
Nữ	25 860	25 890	25 920	25 866
Thành thị	16 924	17 116	17 538	17 564
Nông thôn	36 379	36 587	36 711	37 094
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):				
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam	51,5	51,8	52,2	52,7
Nữ	48,5	48,2	47,8	47,3
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
Thành thị	31,7	31,9	32,3	32,1
Nông thôn	68,3	68,1	67,7	67,9
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	4,0	4,1	4,0	3,8
20-24	9,1	9,0	8,8	8,4
25-29	11,6	11,2	11,5	12,1
30-34	12,8	12,5	12,1	13,5
35-39	12,1	12,4	12,5	13,3
40-44	12,2	12,3	12,2	11,7
45-49	11,2	11,5	12,0	11,1
50-54	10,4	10,6	10,5	9,8
55-59	7,9	7,7	7,8	7,4
60-64	4,6	4,7	4,7	4,5
65+	4,2	4,1	4,1	4,3

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Vị thế việc làm:	100,0	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,8	2,0	2,1	2,7
Tự làm	39,9	39,5	39,0	35,7
Lao động gia đình	16,1	15,6	14,9	14,0
Làm công ăn lương	41,2	42,8	43,9	47,5
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0
Khu vực kinh tế:	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,9	40,2	37,7	34,5
Công nghiệp và xây dựng	24,7	25,8	26,7	30,1
Dịch vụ	33,4	34,1	35,6	35,4
Nghề nghiệp:	100,0	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,0	1,1	1,2	1,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,9	7,2	7,1	7,8
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,1	3,3	3,4	3,4
Nhân viên trợ lý văn phòng	1,9	1,8	2,0	2,0
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	16,6	16,7	17,7	17,4
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10,3	9,8	9,5	7,3
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	12,8	13,1	13,5	14,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	9,2	9,6	9,9	12,1
Lao động giản đơn	38,0	37,1	35,6	34,5
Khác	0,2	0,3	0,2	0,2
8. Tỷ số việc làm trên dân số (%)	75,6	75,2	75,3	75,3
Nam	80,6	80,1	80,7	80,3
Nữ	71,0	70,5	70,1	70,3
Thành thị	68,5	66,4	66,4	67,7
Nông thôn	79,5	80,1	80,4	79,5
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)*	5 066	5 451	5 867	6 697
Nam	5 304	5 715	6 183	7 067
Nữ	4 739	5 094	5 446	6 203
Thành thị	5 954	6 346	6 824	7 734
Nông thôn	4 346	4 764	5 179	5 963
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (giờ)	44,9	45,0	45,3	45,8
Nam	46,1	46,2	46,4	47,0
Nữ	43,6	43,6	44,0	44,3

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019
Thành thị	47,5	47,0	47,0	47,2
Nông thôn	43,6	44,0	44,4	45,2
11. Thiếu việc làm (nghìn người)	835	842	729	648
Nam	399	407	374	315
Nữ	436	435	355	333
Thành thị	122	141	117	114
Nông thôn	713	701	612	534
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	1,66	1,66	1,40	1,27
Nam	1,52	1,53	1,38	1,15
Nữ	1,83	1,81	1,43	1,42
Thành thị	0,73	0,84	0,65	0,67
Nông thôn	2,12	2,07	1,78	1,57
13. Thất nghiệp (nghìn người)	1 143	1 120	1 105	1108
Nam	630	631	540	578
Nữ	513	489	565	530
Thành thị	526	530	534	530
Nông thôn	616	590	571	578
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,30	2,24	2,19	2,17
Nam	2,37	2,36	1,97	2,09
Nữ	2,22	2,11	2,46	2,26
Thành thị	3,23	3,18	3,10	3,11
Nông thôn	1,84	1,78	1,73	1,69
15. Thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	558	569	488	466
Nam	300	309	225	252
Nữ	258	260	263	214
Thành thị	244	249	206	219
Nông thôn	314	320	282	247
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,4	7,5	6,9	6,5
Nam	7,3	7,5	6,0	6,5
Nữ	7,5	7,5	7,9	6,5
Thành thị	12,0	11,8	10,4	10,4
Nông thôn	5,7	5,8	5,5	4,9

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

(*): Là tiền lương bình quân tháng từ tất cả các công việc của lao động làm công ăn lương

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2019

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (nghìn người)	72 292	72 599	72 880	73 065
Nam	35 627	35 643	36 185	36 025
Nữ	36 665	36 956	36 695	37 040
Thành thị	25 660	25 997	25 961	26 281
Nông thôn	46 632	46 602	46 919	46 784
2. Lực lượng lao động (nghìn người)	55 475	55 506	55 714	56 004
Nam	29 256	29 168	29 524	29 461
Nữ	26 219	26 338	26 190	26 543
Thành thị	18 056	18 069	18 121	18 248
Nông thôn	37 419	37 437	37 593	37 756
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,7	76,5	76,4	76,6
Nam	82,1	81,8	81,6	81,8
Nữ	71,5	71,3	71,4	71,7
Thành thị	70,4	69,5	69,8	69,4
Nông thôn	80,2	80,3	80,1	80,7
4. Số người đang làm việc (nghìn người)	54 368	54 407	54 605	54 895
Nam	28 640	28 602	28 963	28 862
Nữ	25 728	25 805	25 642	26 033
Thành thị	17 524	17 540	17 590	17 716
Nông thôn	36 844	36 867	37 015	37 179
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	75,2	74,9	74,9	75,1
Nam	80,4	80,2	80,0	80,1
Nữ	70,2	69,8	69,9	70,3
Thành thị	68,3	67,5	67,8	67,4
Nông thôn	79,0	79,1	78,9	79,5
6. Tiền lương bình quân từ công việc chính của lao động làm công ăn lương (nghìn đồng)	6 804	6 442	6 564	6 701
Nam	7 132	6 800	6 936	7 078
Nữ	6 369	5 969	6 067	6 198
Thành thị	8 024	7 406	7 588	7 791
Nông thôn	5 931	5 747	5 837	5 942

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
7. Số người thiếu việc làm theo số giờ thông thường làm việc (nghìn người)	597	668	667	633
Nam	324	335	292	295
Nữ	273	333	375	338
Thành thị	103	147	100	100
Nông thôn	494	521	567	533
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thông thường làm việc(%)	1,10	1,23	1,20	1,15
Nam	1,13	1,17	1,01	1,02
Nữ	1,06	1,29	1,46	1,30
Thành thị	0,59	0,84	0,57	0,57
Nông thôn	1,34	1,41	1,53	1,43
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thông thường làm việc của lao động trong độ tuổi(%)	1,17	1,33	1,34	1,22
Nam	1,19	1,23	1,07	1,06
Nữ	1,15	1,45	1,66	1,42
Thành thị	0,60	0,89	0,60	0,57
Nông thôn	1,45	1,55	1,70	1,55
10. Số người thất nghiệp (nghìn người)	1 108	1 099	1 109	1 109
Nam	616	566	561	599
Nữ	492	533	548	510
Thành thị	533	529	531	532
Nông thôn	575	570	578	577
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,00	1,98	1,99	1,98
Nam	2,11	1,94	1,90	2,03
Nữ	1,87	2,02	2,09	1,92
Thành thị	2,95	2,93	2,93	2,92
Nông thôn	1,54	1,52	1,54	1,53
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,16	2,16	2,17	2,16
Nam	2,22	2,05	2,01	2,17
Nữ	2,10	2,29	2,37	2,13
Thành thị	3,10	3,10	3,11	3,10
Nông thôn	1,70	1,69	1,70	1,69
13. Số thất nghiệp thanh niên (nghìn người)	453	488	490	459
Nam	259	266	252	258
Nữ	194	222	238	201
Thành thị	227	238	242	183
Nông thôn	226	250	248	276

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,44	6,69	6,73	6,50
Nam	6,76	6,80	6,38	6,74
Nữ	6,06	6,56	7,14	6,22
Thành thị	10,55	10,63	10,64	8,92
Nông thôn	4,63	4,94	4,95	5,51

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nữ từ 15-54 tuổi và nam từ 15-59 tuổi và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1
KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2019 là 55,77 triệu người, tăng so với năm trước 413 nghìn người (0,75%). Lực lượng lao động bao gồm 54,66 triệu người có việc làm và hơn 1,1 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (47,3%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (52,7%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 67,6% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	55 767,4	100,0	100,0	100,0	47,3
Thành thị	18 094,5	32,4	32,4	32,5	47,4
Nông thôn	37 672,9	67,6	67,6	67,5	47,3
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	7 736,2	13,9	13,4	14,4	49,2
Đồng bằng sông Hồng	12 438,3	22,3	21,5	23,3	49,3
Trong đó: Hà Nội	4 118,3	6,3	6,3	6,2	48,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	11 830,4	21,2	20,8	21,7	48,4
Tây Nguyên	3 486,0	6,3	6,3	6,2	47,3
Đông Nam Bộ	10 174,3	18,2	18,9	17,5	45,5
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	4 826,1	8,7	9,0	8,2	45,1
Đồng bằng sông Cửu Long	10 102,1	18,1	19,3	16,8	44,0

Phần trăm nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long ở mức thấp nhất (44,0%) và cao nhất là 49,3% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cũng cho thấy, có sự ngược chiều về mức độ tham gia vào lực lượng lao động giữa hai giới ở hai vùng đồng bằng lớn của nước ta.

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2019, có hơn ba phần tư (chiếm 76,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (81,9%) và nữ (71,8%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 11,0 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nữ giới (khoảng 12,0 điểm phần trăm) lớn hơn của nam giới (khoảng 8,9 điểm phần trăm).

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch Nam - Nữ
Cả nước	76,8	81,9	71,8	10,1
Thành thị	69,7	75,9	63,9	12,0
Nông thôn	80,7	85,2	76,3	8,9
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	86,3	88,0	84,5	3,5
Đồng bằng sông Hồng	73,7	76,8	70,8	6,0
Trong đó: Hà Nội	68,2	72,2	64,4	7,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	79,2	83,3	75,2	8,1
Tây Nguyên	84,0	87,7	80,3	7,4
Đông Nam Bộ	71,6	79,1	64,2	14,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	65,9	74,5	57,7	16,8
Đồng bằng sông Cửu Long	74,9	83,8	66,1	17,7

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (86,3%) và thấp nhất ở Đông Nam Bộ (71,6%). Tỷ lệ này của thành phố Hà Nội (68,2%) cao hơn thành phố Hồ Chí Minh (65,9%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2019. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng thấp nhất ở quý 2 và cao nhất ở quý 1. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý 2 giảm 0,9 điểm phần trăm so với quý 1, nhưng quý 3 lại tăng 0,3 điểm phần trăm so với quý 2, tỷ lệ

tham gia lực lượng lao động thấp nhất ở quý 4 (69,4%). Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động không có sự thay đổi nhiều giữa các quý, trừ quý 4 tỷ lệ này cao nhất trong 4 quý (80,7%) tăng 0,5 điểm phần trăm so với quý 1, tăng 0,6 điểm so với quý 3.

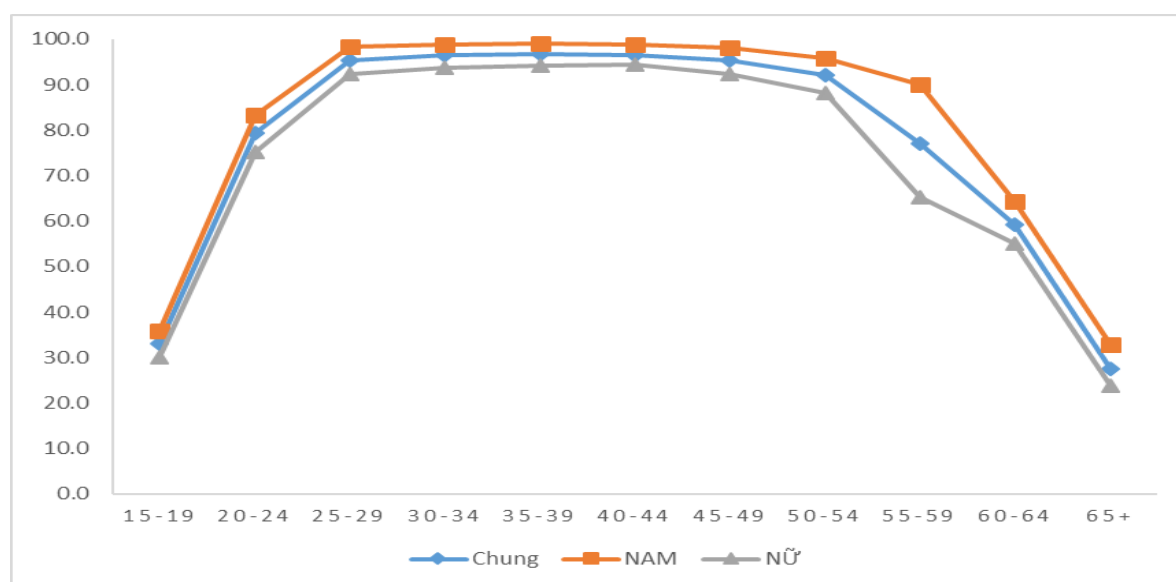
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	76,7	76,5	76,4	76,6
Nam	82,1	81,8	81,6	81,8
Nữ	71,5	71,3	71,4	71,7
Thành thị	70,4	69,5	69,8	69,4
Nông thôn	80,2	80,3	80,1	80,7
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	84,8	84,2	84,7	85,8
Đồng bằng sông Hồng	73,7	74,0	73,9	74,3
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	69,3	68,6	69,8	69,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,4	78,1	78,5	78,8
Tây Nguyên	83,7	83,3	82,5	84,4
Đông Nam Bộ	73,2	73,0	72,6	71,8
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	67,8	68,1	67,6	66,0
Đồng bằng sông Cửu Long	74,8	74,0	74,2	73,9

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2019 (Đơn vị: %).



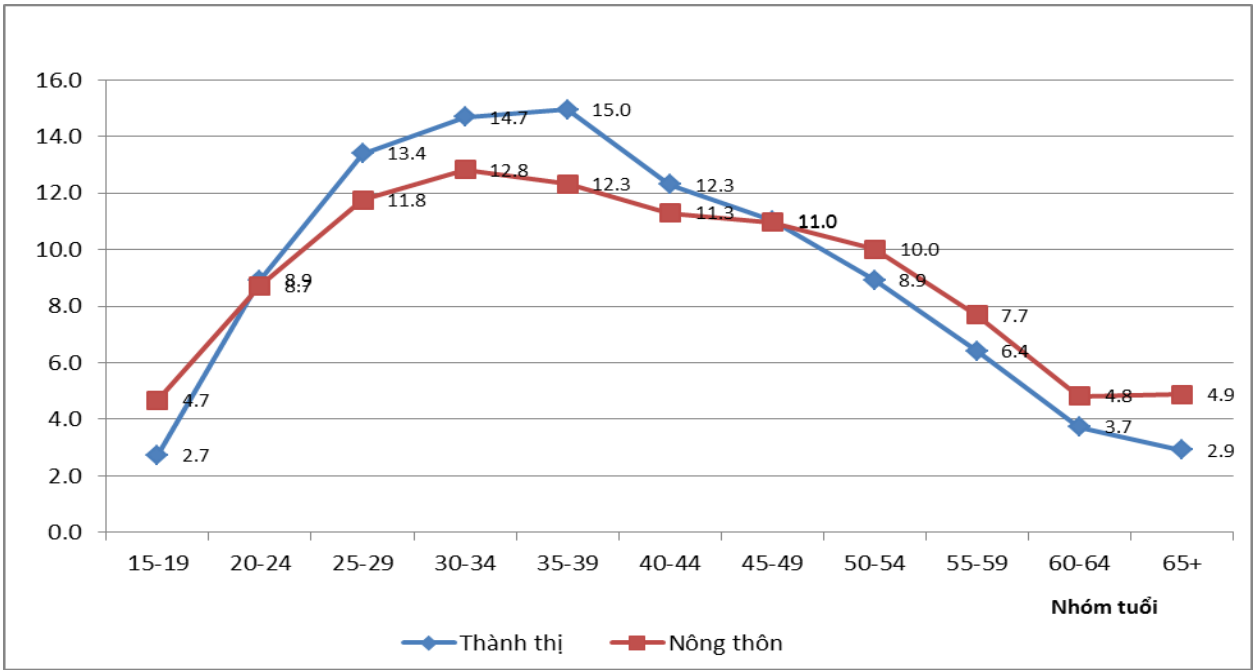
Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ thấp hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi, và khác biệt ở nhóm 55-59 tuổi là cao nhất, với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới thấp hơn nam giới là 24,8 điểm phần trăm. Nguyên nhân một phần là do quy định tuổi về hưu (phụ nữ là 55 tuổi, nam giới là 60 tuổi) và sau khi về hưu phụ nữ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động.

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (50 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-49) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2019 (Đơn vị:%)



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 55,77 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 12,7 triệu người đã được đào tạo, chiếm 22,8% tổng lực lượng

lao động. Hiện cả nước có hơn 43,1 triệu người (chiếm 77,2% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2019

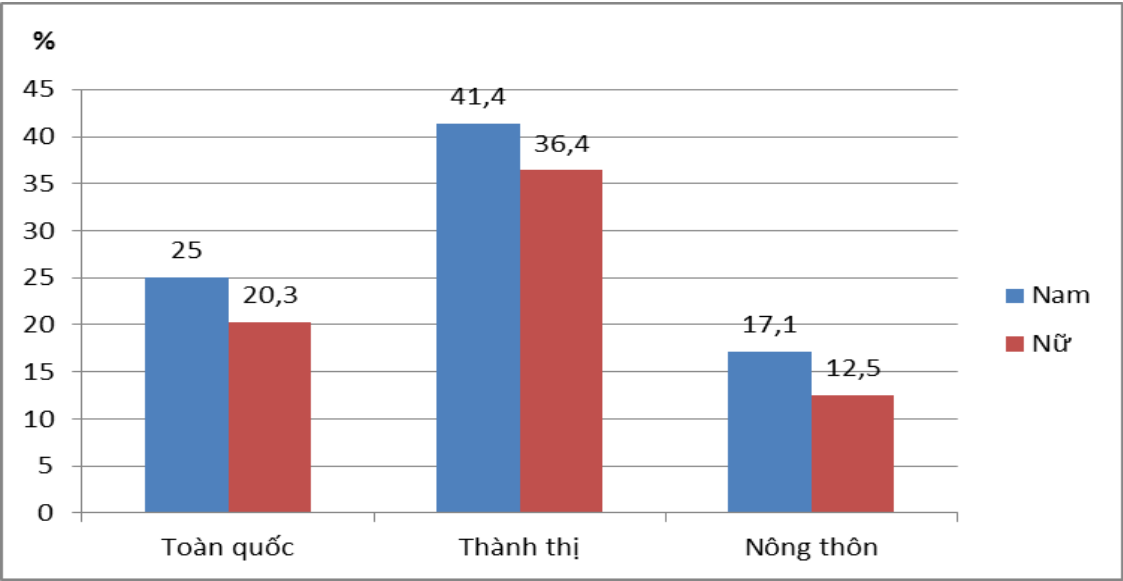
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	22,8	3,7	4,7	3,8	10,6
Nam	25,0	6,2	5,2	3,4	10,1
Nữ	20,3	0,8	4,1	4,3	11,1
Thành thị	39,0	5,0	6,5	5,7	21,8
Nông thôn	14,9	3,0	3,8	2,9	5,2
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	18,2	3,0	5,1	3,2	7,0
Đồng bằng sông Hồng	32,4	5,2	6,3	5,4	15,5
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	48,1	6,6	7,3	6,6	27,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,5	3,7	4,8	3,9	9,1
Tây Nguyên	14,3	1,9	3,2	2,4	6,9
Đông Nam Bộ	28,1	4,4	4,5	4,7	14,6
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	37,1	4,9	4,9	5,8	21,5
Đồng bằng sông Cửu Long	13,3	2,2	2,9	1,9	6,3
<i>(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.</i>					

So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (32,4%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,3%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (15,5%), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (6,3%).

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2019 (Đơn vị: %)



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong báo cáo này, lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	7 159,5	100,0	54,3	45,7	12,8	13,2	12,4
Thành thị	2 108,6	100,0	51,3	48,7	11,7	11,4	12,0
Nông thôn	5 050,9	100,0	55,5	44,5	13,4	14,1	12,6
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 191,0	100,0	53,4	46,6	15,4	16,2	14,6
Đồng bằng sông Hồng	1 289,5	100,0	51,3	48,7	10,4	10,5	10,2
Trong đó: Hà Nội	450,8	100,0	51,3	48,7	10,9	11,0	10,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 458,0	100,0	56,4	43,6	12,3	13,5	11,1
Tây Nguyên	609,0	100,0	55,5	44,5	17,5	18,4	16,4
Đông Nam Bộ	1453,4	100,0	51,3	48,7	14,3	13,4	15,3
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	633,2	100,0	50,3	49,7	13,1	12,0	14,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1158,4	100,0	58,9	41,1	11,5	12,1	10,7

Biểu 1.5 cho thấy, lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 12,8% tổng lực lượng lao động, tương đương với hơn 7,1 triệu người. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 17,8 điểm phần trăm, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, chỉ số này là 2,6 điểm phần trăm.

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch Nam - Nữ
Cả nước	55,0	58,1	51,8	6,3
Thành thị	43,8	45,3	42,2	3,1
Nông thôn	61,6	65,2	57,7	7,4
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	72,8	73,9	71,6	2,3
Đồng bằng sông Hồng	46,2	47,0	45,4	1,6
Trong đó: Hà Nội	39,6	41,2	38,0	3,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	55,8	60,4	50,8	9,6
Tây Nguyên	67,5	71,4	63,2	8,2
Đông Nam Bộ	50,2	51,2	49,3	1,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	41,1	41,5	40,7	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long	53,2	60,4	45,5	14,9
(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.				

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên năm 2019 là 55,0%. Có sự chênh lệch giữa nam (58,1%) và nữ (51,8%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 17,9 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (19,9 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (15,5 điểm phần trăm).

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đạt 72,8% thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 46,2%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của nam giới đều cao hơn nữ giới ở tất cả 6 vùng kinh tế - xã hội.

II. VIỆC LÀM

1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Biểu 2.1 thể hiện phân bố số người có việc làm theo giới tính, vùng và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của các quý trong năm 2019. Trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước, có 67,9% lao động đang sinh sống tại khu vực nông thôn và lao động nữ chiếm 47,3%.

Biểu 2.1: Tỷ trọng lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên theo quý, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ trọng lao động có việc làm				Tỷ số việc làm trên dân số			
	Chung	Nam	Nữ	% Nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	100,0	100,0	100,0	47,3	75,2	74,9	74,9	75,1
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	13,4	14,6	49,4	83,7	83,4	83,6	85,0
Đồng bằng sông Hồng	22,4	21,5	23,4	49,4	72,6	72,6	72,7	72,9
Trong đó: Hà Nội	7,4	7,2	7,6	48,7	68,2	67,6	68,9	68,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,2	20,7	21,7	48,5	76,6	76,5	76,6	76,7
Tây Nguyên	6,3	6,3	6,3	47,3	82,7	82,0	81,3	83,5
Đông Nam Bộ	18,2	18,8	17,5	45,5	71,4	71,3	71,0	70,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	8,6	8,9	8,2	45,1	65,9	66,4	65,9	64,1
Đồng bằng sông Cửu Long	18,0	19,3	16,6	43,6	72,9	72,1	72,3	72,2

(*) Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của quý 1 năm 2019 cao nhất đạt 75,2%. Số liệu của các vùng cũng có sự khác biệt đáng kể, tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên thấp nhất là 70,1% ở vùng Đông Nam Bộ (quý 4) và cao nhất là 85,0% ở Trung du và miền núi phía Bắc (quý 4) năm 2019.

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 12,4 triệu người có việc làm, tương ứng với 22,6%, đã được đào tạo (Biểu 2.2). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 24,3 điểm phần trăm (thành thị là 39,1% và nông thôn là 14,8%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2019*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	22,6	3,7	4,7	3,7	10,5
Nam	25,0	6,3	5,2	3,3	10,1
Nữ	20,0	0,8	4,1	4,2	10,9
Thành thị	39,1	5,1	6,6	5,6	21,8
Nông thôn	14,8	3,0	3,8	2,9	5,1
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	18,0	3,0	5,1	3,1	6,9
Đồng bằng sông Hồng	32,3	5,2	6,4	5,3	15,4
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	47,9	6,7	7,3	6,6	27,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	21,3	3,7	4,8	3,8	9,0
Tây Nguyên	14,2	1,9	3,2	2,3	6,8
Đông Nam Bộ	28,1	4,5	4,5	4,6	14,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	37,1	5,0	4,9	5,7	21,5
Đồng bằng sông Cửu Long	13,2	2,2	2,8	1,9	6,2

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,2%) và cao nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (32,2%). Tỷ lệ này ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cao gấp đôi so với toàn quốc (tương ứng là 47,9% và 37,1%). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên (tương ứng là 27,3% và 21,5%).

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn

Tỷ trọng lao động có việc làm chưa bao giờ đi học chiếm 3,1% trong tổng số người có việc làm, trong đó nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam (61,2%). Gần một phần ba số lao động trong nền kinh tế đã tốt nghiệp trung học cơ sở (29,5%). Số liệu cho thấy, ở các trình độ học vấn thấp (từ chưa bao giờ đi học cho đến tốt nghiệp Trung học phổ thông) thì nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam, tuy nhiên càng ở các trình độ cao (có trình độ chuyên môn kỹ thuật) thì nam lại chiếm tỷ lệ cao hơn nữ.

Biểu 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm theo trình độ học vấn và giới tính, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,3
Chưa đi học	3,1	2,3	4,1	61,2
Chưa tốt nghiệp tiểu học	8,3	7,6	9,0	51,4
Tốt nghiệp tiểu học	21,4	21,2	21,7	48,0
Tốt nghiệp THCS	29,5	28,9	30,1	48,3
Tốt nghiệp THPT	15,1	15,0	15,1	47,5
Có trình độ chuyên môn kỹ thuật	22,6	25,0	20,0	41,9

4. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2019, có 34,5% "Lao động giản đơn" (18,8 triệu người). Các nhóm nghề cơ bản khác bao gồm "Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng" (9,5 triệu người tương đương 17,4%); "Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm, ngư nghiệp" (4,0 triệu người tương đương 7,3%) và "Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan" (7,8 triệu người tương đương 14,3%). Ngược lại, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc cao và lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tương ứng là 7,8% và 3,4%).

Biểu 2.4: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2019

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	54 659,1	100,0	100,0	100,0	47,3
1, Các nhà lãnh đạo	521,5	1,0	1,4	0,5	24,7
2, CMKT bậc cao	4 278,9	7,8	6,7	9,0	54,6
3, CMKT bậc trung	1 854,5	3,4	2,9	3,9	54,5
4, Nhân viên	1 071,5	2,0	1,9	2,0	48,1
5, Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9 526,4	17,4	13,1	22,2	60,3
6, LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và NN	4 008,1	7,3	8,9	5,5	35,7
7, Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7 843,2	14,3	19,7	8,4	27,6
8, Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6 603,6	12,1	12,8	11,3	44,1
9, Lao động giản đơn	18 837,8	34,5	32,1	37,1	51,0
10, Khác (*)	113,6	0,2	0,4	0,0	10,6

(*) Bao gồm những trường hợp không xác định và lực lượng quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ,

Trong 9 nhóm nghề thì nữ giới chiếm 5 nhóm cao hơn nam giới nhưng chỉ có 24,7% nữ giới là "Nhà lãnh đạo". Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng, chuyên môn kỹ thuật bậc cao, chuyên môn kỹ thuật bậc trung và lao động giản đơn.

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, quá trình này tất yếu làm thay đổi tỷ trọng lao động trong các ngành kinh tế.

Biểu 2.5: Cơ cấu lao động đang làm việc theo 3 nhóm ngành kinh tế, thời kỳ 2000-2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Năm	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
2000	62,2	13,0	24,8
2001	60,3	14,5	25,1
2002	58,6	15,4	26,0
2003	57,2	16,8	26,0
2004	56,1	17,4	26,5
2005	55,1	17,6	27,3
2006	54,3	18,2	27,6
2007	52,9	18,9	28,1
2008	52,3	19,3	28,4
2009	51,5	20,0	28,4
2010	49,5	21,0	29,5
2011	48,4	21,3	30,3
2012	47,4	21,2	31,4
2013	46,8	21,2	32,0
2014	46,3	21,5	32,2
2015	44,0	22,8	33,2
2016	41,9	24,7	33,4
2017	40,2	25,8	34,0
2018	37,7	26,7	35,6
2019	34,5	30,1	35,4

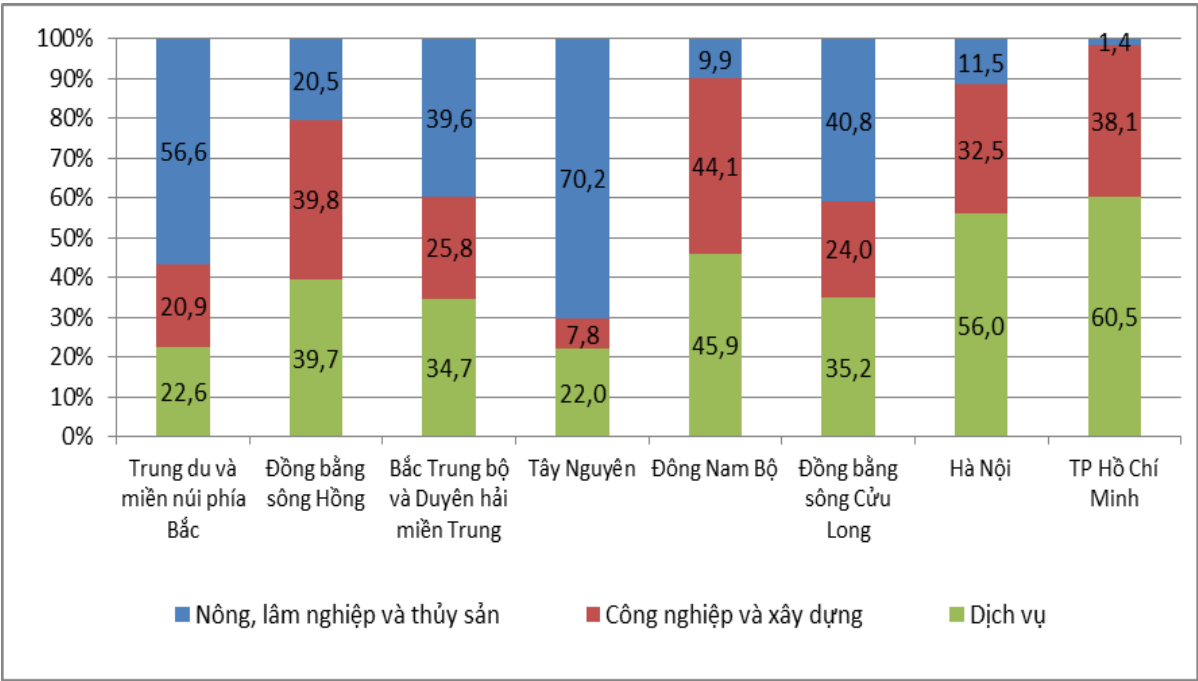
Nguồn: 2000-2018: Niên giám Thống kê; 2019: Điều tra lao động và việc làm năm 2019.

Biểu 2.5 cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế từ năm 2000 đến nay. Năm 2019, lao động trong khu vực "Nông, lâm, thủy sản" chiếm 34,5%, giảm 27,7 điểm phần trăm so với năm 2000. Ngược lại, khu vực "Công nghiệp và xây dựng" tăng 17,1 điểm phần trăm so với năm 2000 và tăng 3,4 điểm phần trăm so với năm 2018, khu vực "Dịch vụ" tăng 10,6 điểm phần trăm so với năm

2000 nhưng lại giảm 0,2 điểm phần trăm so với năm 2018. So với năm 2018, đã có sự chuyển dịch của lao động khu vực nông, lâm, thủy sản sang khu vực công nghiệp và xây dựng và khu vực dịch vụ, đưa tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng lên 30,1%, cao nhất kể từ năm 2000 đến nay và khu vực dịch vụ lên 35,4%.

Hình 2.1: Cơ cấu lao động chia theo vùng và khu vực kinh tế, năm 2019

Đơn vị tính: %



Hình 2.1 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của từng vùng. Ở các khu vực miền núi và ven biển, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực "Nông, lâm nghiệp và thủy sản" còn khá cao, con số này ở Tây Nguyên là 70,2%, Trung du và miền núi phía Bắc là 56,6% và Đồng bằng sông Cửu Long là 40,8%, Số liệu cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh có cơ cấu kinh tế phát triển cao hơn Hà Nội, với 98,6% lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

6. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Biểu 2.6 phản ánh cơ cấu lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm qua các cuộc Điều tra lao động và việc làm từ năm 2009 đến nay. So với năm 2009, tỷ trọng của nhóm làm công ăn lương tăng 14,1 điểm phần trăm, chiếm 47,5% trong tổng số lao động đang làm việc. Xu hướng tích cực này phản ánh quá trình chuyển dịch của thị trường lao động nước ta, nhưng cũng nhấn mạnh sự thâm hụt hiện tại về chất lượng công việc ở nước ta so với các nước phát triển hơn. Trong nhóm lao động gia đình, lao động nữ vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 65,4%), đây là nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào.

Biểu 2.6: Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, thời kỳ 2009-2019

Đơn vị tính : Phần trăm

Vị thế việc làm	2009		2012		2019	
	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ	Tổng số	% Nữ
Tổng số	100,0	48,7	100,0	48,5	100,0	47,3
Chủ cơ sở	4,8	32,6	2,7	30,2	2,7	26,6
Tự làm	44,6	51,1	45,1	49,5	35,7	47,7
Lao động gia đình	16,9	64,1	17,5	64,2	14,0	65,4
Làm công ăn lương	33,4	40,1	34,7	40,6	47,5	42,9
Xã viên hợp tác xã	0,1	29,5	0,0	50,2	0,0	15,2

7. Việc làm của thanh niên

Trong báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2019, có khoảng 6,7 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 12,2% trong tổng số lao động có việc làm (Biểu 2.7). Gần ba phần tư số thanh niên có việc làm ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ thanh niên có việc làm cao nhất vùng Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,1% tương ứng với 1,3 triệu lao động thanh niên), tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 17,9% (gần 1,2 triệu).

Biểu 2.7: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	6 693,2	100,0	100,0	100,0	12,2	12,6	11,8
Thành thị	1 889,4	28,2	26,7	30,1	10,8	10,5	11,1
Nông thôn	4 803,8	71,8	73,3	69,9	13,0	13,6	12,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	1 147,9	17,2	16,7	17,7	15,0	15,7	14,3
Đồng bằng sông Hồng	1 197,1	17,9	16,7	19,3	9,8	9,8	9,8
Trong đó: Hà Nội	419,3	6,3	6,0	6,6	10,4	10,4	10,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	1 346,4	20,1	20,9	19,2	11,6	12,7	10,5
Tây Nguyên	589,8	8,8	9,0	8,6	17,1	18,1	16,1
Đông Nam Bộ	1 348,4	20,1	19,0	21,5	13,6	12,8	14,5
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	573,9	8,6	7,9	9,3	12,2	11,2	13,5
Đồng bằng sông Cửu Long	1 063,5	15,9	17,7	13,8	10,8	11,6	9,8

Biểu 2.8 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm của thanh niên trên dân số của thanh niên đạt 51,4% (chênh lệch tỷ số việc làm trên dân số giữa nam và nữ thanh niên là 5,9 điểm phần trăm) và thấp hơn 23,8 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số 15 tuổi trở lên. Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm của thanh niên trên dân số của thanh niên và của dân số từ 15 tuổi trở lên đều cao nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp đó là khu vực Tây Nguyên.

Biểu 2.8: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	51,4	54,3	48,4	75,3	80,3	70,3
Thành thị	39,2	40,6	37,9	67,7	73,7	62,0
Nông thôn	58,6	61,9	55,0	79,5	83,9	75,1
Các vùng						
Trung du và miền núi phía Bắc	70,2	70,5	69,9	85,3	86,7	83,8
Đồng bằng sông Hồng	42,9	43,1	42,7	72,6	75,5	69,8
Trong đó: Hà Nội	36,8	38,6	35,2	67,0	71,1	63,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	51,5	55,7	47,0	77,5	81,4	73,7
Tây Nguyên	65,3	69,3	60,9	82,9	86,6	79,2
Đông Nam Bộ	46,6	47,4	45,7	69,9	77,3	62,7
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	37,3	37,6	36,9	64,0	72,4	56,1
Đồng bằng sông Cửu Long	48,9	56,8	40,3	72,9	82,1	63,7

Biểu 2.9 phản ánh tỷ trọng lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm và nhóm tuổi. Đáng chú ý, trong khi thanh niên là lao động làm công ăn lương chiếm tỷ trọng cao nhất (61,1%) thì có rất ít thanh niên làm chủ cơ sở hay tự làm.

Biểu 2.9: Cơ cấu tuổi của lao động có việc làm chia theo vị thế việc làm, năm 2019

Vị thế việc làm	Tổng số	Đơn vị tính: Phần trăm			
		15-24 tuổi	25-54 tuổi	55-59 tuổi	60 tuổi trở lên
Tổng số	100,0	12,2	71,6	7,4	8,8
Chủ cơ sở	100,0	2,0	83,2	8,1	6,7
Tự làm	100,0	3,9	67,5	12,0	16,7
Lao động gia đình	100,0	23,7	56,8	7,7	11,8
Làm công ăn lương	100,0	15,8	78,3	3,8	2,2
Xã viên hợp tác xã	100,0	0,0	72,4	11,2	16,4

Biểu 2.10: Cơ cấu lao động thanh niên có việc làm theo vị thế làm việc, năm 2019*Đơn vị tính: Phần trăm*

Loại hình kinh tế	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	45,7
Chủ cơ sở	0,4	0,4	0,5	51,1
Tự làm	11,4	10,6	12,3	49,5
Lao động gia đình	27,1	27,2	27,0	45,5
Làm công ăn lương	61,1	61,8	60,2	45,1
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	-

III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 49,8% (27,2 triệu người), cao hơn tỷ trọng người làm công ăn lương (47,5%) (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 10,7 điểm phần trăm. Có gần bốn phần năm số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn, trong khi chỉ có khoảng một phần năm sống ở khu vực thành thị.

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (Nghìn người)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	27 212,8	100,0	100,0	100,0	49,8	44,7	55,4
Thành thị	6 022,3	22,1	21,9	22,3	34,3	30,5	38,6
Nông thôn	21 190,4	77,9	78,1	77,7	57,1	51,5	63,4
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5 163,7	19,0	18,7	19,2	67,5	62,1	73,0
Đồng bằng sông Hồng	5 018,1	18,4	17,0	19,7	41,0	35,5	46,7
Trong đó: Hà Nội	1 395,0	5,1	4,9	5,3	34,5	30,6	38,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	6 174,6	22,7	20,6	24,6	53,4	44,4	62,9
Tây Nguyên	2 523,3	9,3	9,9	8,7	73,4	70,5	76,5
Đông Nam Bộ	2 802,9	10,3	11,1	9,6	28,2	26,4	30,4
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	1 169,3	4,3	4,7	4,0	24,9	23,3	26,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5 530,0	20,3	22,7	18,2	56,2	52,7	60,9

Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	2 576,6	9,5	10,7	8,4	38,5	37,8	39,3
25-54 tuổi	17 543,5	64,5	63,3	65,6	44,9	39,7	50,6
55-59 tuổi	2 924,9	10,7	11,1	10,4	72,7	63,1	85,1
60 tuổi trở lên	4 167,8	15,3	15,0	15,6	86,3	81,1	91,2

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 44,0% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn 1,6 lần của khu vực nông thôn (59,8% so với 36,5%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp hơn 5 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (56,8% so với 10,1%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (65,7%) và thấp nhất ở Tây Nguyên (16,8%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (56,5% so với 43,5%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	24 053,5	44,0	100,0	100,0	100,0	56,5	43,5
Thành thị	10 505,4	59,8	43,7	42,2	45,6	54,5	45,5
Nông thôn	13 548,1	36,5	56,3	57,8	54,4	57,9	42,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	2 275,7	29,8	9,5	9,7	9,1	57,9	42,1
Đồng bằng sông Hồng	6 724,3	54,9	28,0	26,6	29,6	53,8	46,2
Trong đó: Hà Nội	2 474,7	61,1	10,3	9,7	11,1	53,2	46,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 494,8	38,8	18,7	19,7	17,4	59,5	40,5
Tây Nguyên	578,2	16,8	2,4	2,5	2,3	58,1	41,9
Đông Nam Bộ	6 527,8	65,7	27,1	26,4	28,1	54,9	45,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3 296,9	70,3	13,7	13,4	14,1	55,1	44,9
Đồng bằng sông Cửu Long	3 452,5	35,1	14,4	15,1	13,4	59,4	40,6

Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	3 799,5	56,8	15,8	14,9	16,9	53,3	46,7
25-54 tuổi	18 884,4	48,3	78,5	77,5	79,8	55,7	44,3
55-59 tuổi	879,9	21,9	3,7	5,1	1,8	78,3	21,7
60 tuổi trở lên	489,7	10,1	2,0	2,5	1,5	68,7	31,3

3. Thu nhập từ việc làm bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương

Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 13,9% so với nữ giới và thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nam cao hơn nữ giới ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có trình độ “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” là khoảng 1,6 lần.

Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2019

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Ngàn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	6 696,8	7 067,5	6 203,4	12,2
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	5 777,8	6 028,6	5 431,8	9,9
Dạy nghề	7 703,6	7 879,2	5 934,7	24,7
Trung cấp chuyên nghiệp	7 014,8	7 581,9	6 205,4	18,2
Cao đẳng	7 083,1	7 814,1	6 473,9	17,2
Đại học trở lên	9 229,0	10 291,7	8 207,3	20,3

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ,

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Nông, lâm, thủy sản" (khoảng 4,5 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 11,1 triệu đồng (Biểu 3.4).

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2019

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	6 697	7 067	6 203
A, Nông, lâm, thủy sản	4 514	5 002	3 593
B, Khai khoáng	7 922	8 317	6 232
C, Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 643	7 216	6 185
D, SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	9 094	9 271	8 462
E, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6 508	7 179	5 617
F, Xây dựng	6 300	6 369	5 690
G, Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 916	7 217	6 497
H, Vận tải kho bãi	8 283	8 394	7 586
I, Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5 421	6 063	4 977
J, Thông tin và truyền thông	9 847	10 388	8 758
K, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10 094	10 826	9 511
L, Hoạt động kinh doanh bất động sản	9 324	9 751	8 700
M, Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9 544	9 810	9 134
N, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7 650	7 742	7 499
O, Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BĐXH bắt buộc	6 920	7 179	6 310
P, Giáo dục và đào tạo	7 045	8 144	6 640
Q, Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7 601	8 559	7 058
R, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6 566	6 884	6 101
S, Hoạt động dịch vụ khác	5 300	5 715	4 935
T, Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	4 203	4 296	4 196
U, Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	11 158	11 268	11 061

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 5,5 triệu đồng, chỉ riêng có nhóm lao động giản đơn có mức thu thập thấp nhất là 4,9 triệu đồng. Nhóm "Nhà lãnh đạo" và "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 11,1 triệu đồng và 9,1 triệu đồng.

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2019*Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	6 697	7 067	6 203
1. Nhà lãnh đạo	11 145	11 667	9 749
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	9 144	10 308	8 194
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	7 366	8 398	6 605
4. Nhân viên	6 653	6 721	6 580
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5 641	5 975	5 251
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 530	5 986	4 345
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 233	6 514	5 387
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6 911	7 516	6 313
9. Nghề giản đơn	4 903	5 203	4 443

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thông thường của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 46,3% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và có tới 35,6% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng rất thấp (3,6%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (39,8%) cao hơn của nữ (30,7%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2019 là 12,6%; tỷ trọng này chênh lệch gấp hơn hai lần giữa thành thị (6,5%) và nông thôn (14,8%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (2,9%) và cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long (17,4%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 60 giờ cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (11,4%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (3,1%).

Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	0,9	2,6	5,1	3,9	5,5	46,3	26,1	9,5
Nam	0,8	2,0	4,0	3,3	5,0	45,0	29,3	10,5
Nữ	1,1	3,4	6,3	4,6	6,1	47,8	22,4	8,3
Thành thị	0,5	1,3	2,6	2,1	3,4	57,3	24,4	8,3
Nông thôn	1,1	3,1	6,0	4,6	6,3	42,2	26,8	9,9
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	0,4	1,7	4,8	5,0	7,8	42,1	28,5	9,7
Đồng bằng sông Hồng	1,8	4,3	5,2	2,9	3,4	43,7	27,3	11,4
Trong đó: Hà Nội	0,3	0,7	1,7	1,4	1,5	63,5	22,3	8,5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,3	3,3	6,3	4,6	6,2	37,5	29,4	11,3
Tây Nguyên	0,2	0,6	3,5	5,8	7,6	56,0	23,2	3,1
Đông Nam Bộ	0,1	0,4	1,2	1,2	2,8	66,6	19,8	7,9
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0,2	0,3	1,0	0,9	5,0	73,0	15,7	4,0
Đồng bằng sông Cửu Long	0,9	3,4	8,3	4,9	7,0	42,5	24,3	8,7

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân thông thường/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2019 là 45,8 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ và vùng Đông Nam Bộ có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (48,6 giờ/tuần), Chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long (2,0 giờ/tuần), thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (0,7 giờ/tuần), riêng Thành phố Hồ Chí Minh số giờ làm việc bình quân/tuần khu vực nông thôn lại cao hơn thành thị 3,3 giờ/tuần.

Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2019

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/các vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	45,8	47,2	45,2	1,9
Nam	47,0	47,8	46,6	1,2
Nữ	44,3	46,4	43,6	2,8
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	45,5	46,2	45,4	0,7
Đồng bằng sông Hồng	45,7	46,8	45,3	1,4
Trong đó: Hà Nội	47,6	47,0	48,0	-1,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	45,6	46,9	45,2	1,7
Tây Nguyên	43,9	45,0	43,6	1,4
Đông Nam Bộ	48,6	49,1	48,1	1,0
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	47,2	46,6	49,9	-3,3
Đồng bằng sông Cửu Long	44,4	46,0	44,0	2,0

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (4,6%) thấp hơn của nam (7,8%) và của nông thôn (7,2%) cao hơn thành thị (5,4%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (11,3%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Tây nguyên (11,8%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu long (10,2%). Tỷ trọng người có việc làm có hợp đồng của nam thấp hơn của nữ, của khu vực thành thị cao hơn nông thôn. Tỷ lệ lao động có hợp đồng thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (37,1%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (65,0%).

Biểu 3.8: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2019

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	63,1	30,4	6,5
Nam	54,1	38,0	7,8
Nữ	75,2	20,2	4,6
Thành thị	75,5	19,0	5,4
Nông thôn	54,4	38,4	7,2
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	59,8	32,3	7,9
Đồng bằng sông Hồng	72,4	25,1	2,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	77,4	19,6	3,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	52,4	39,5	8,1
Tây Nguyên	47,1	41,1	11,8
Đông Nam Bộ	75,6	18,5	5,9
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	76,8	14,6	8,6
Đồng bằng sông Cửu Long	45,4	44,4	10,2
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	61,4	31,1	7,5
25-54 tuổi	65,0	29,0	6,0
55-59 tuổi	46,9	44,6	8,4
60 tuổi trở lên	37,1	51,6	11,3

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (nữ từ 15 đến 54 tuổi, và nam là từ 15 đến 59 tuổi) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thất nghiệp

Năm 2019, cả nước có hơn 1,1 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên thất nghiệp. Trong đó, 47,3% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương 529,9 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động thất nghiệp nam chiếm số đông hơn nữ. Khu vực nông thôn có cùng xu hướng này với toàn quốc, trong khi khu vực thành thị lao động thất nghiệp nữ cao hơn nam. Đáng lưu ý, thanh niên (từ 15-24 tuổi) thất nghiệp hiện vẫn chiếm tới gần một nửa tổng số lao động thất nghiệp cả nước (42,1%).

Biểu 4.1: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2019

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 108,2	100,0	100,0	100,0	47,8
15-24 tuổi	466,3	42,1	43,6	40,4	45,9
25-54 tuổi	583,7	52,7	51,4	54,1	49,1
55-59 tuổi	32,1	2,9	2,6	3,2	52,8
60 tuổi trở lên	26,1	2,4	2,4	2,3	46,0
Thành thị	529,9	100,0	100,0	100,0	48,3
15-24 tuổi	219,2	41,4	41,2	41,5	48,5
25-54 tuổi	285,2	53,8	53,9	53,7	48,2
55-59 tuổi	14,8	2,8	2,2	3,4	58,5
60 tuổi trở lên	10,7	2,0	2,6	1,4	33,4
Nông thôn	578,3	100,0	100,0	100,0	47,3
15-24 tuổi	247,1	42,7	45,7	39,4	43,7
25-54 tuổi	298,5	51,6	49,1	54,5	50,0
55-59 tuổi	17,3	3,0	3,0	3,0	47,8
60 tuổi trở lên	15,4	2,7	2,3	3,1	54,7

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy một tỷ trọng của nhóm “tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông” là cao nhất tương ứng 24,3% và 22,5% tiếp đến là nhóm có trình độ từ đại học trở lên 14,9% trong tổng số người thất nghiệp. Nhóm có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất là “sơ cấp nghề, chưa đi học/qua đào tạo và trung cấp” với tỷ lệ tương ứng là 1,9%, 2,1% và 4,7%. Điều này cho thấy thị trường lao động vẫn đang rất cần công việc giản đơn hoặc trình độ thấp. Nhóm có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất có thể do lực lượng học sinh mới tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông còn có ý định tiếp tục đi học nên chưa sẵn sàng tham gia thị trường lao động, riêng nhóm người có trình độ từ đại học trở lên tỷ lệ thất nghiệp cũng tương đối cao có thể do họ cố gắng tìm một công việc phù hợp với trình độ đào tạo. Tỷ lệ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam ở nhóm cao đẳng và từ đại học trở lên tương ứng là 62% và 56,2%.

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2019

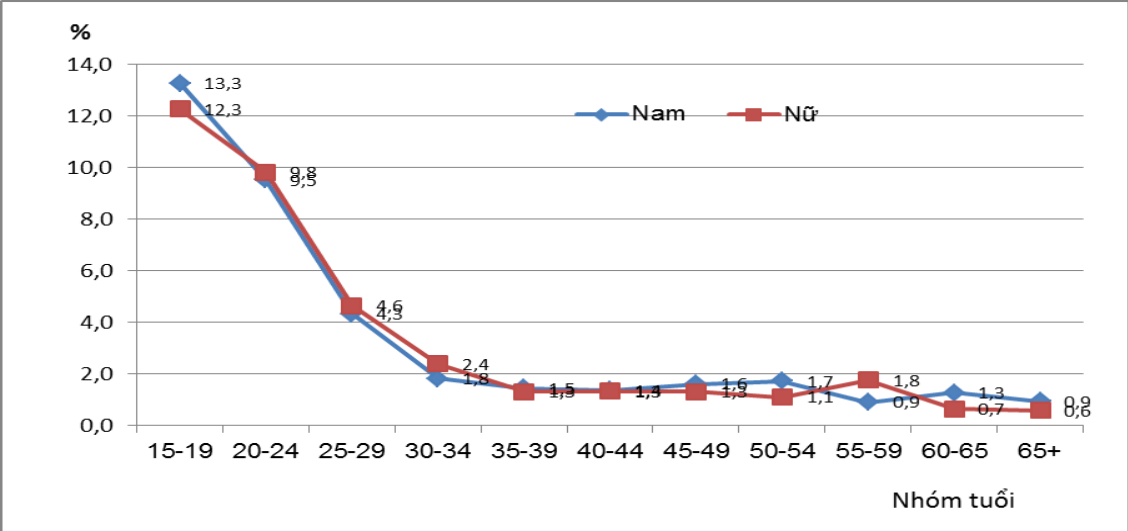
Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tỷ trọng			% Nữ
	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	47,8
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	2,1	1,7	2,6	57,8
Giáo dục phổ thông				
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,7	5,8	7,7	54,7
+ Tốt nghiệp tiểu học	15,7	15,6	15,9	48,2
+ Tốt nghiệp THCS	24,3	26,8	21,6	42,4
+ Tốt nghiệp THPT	22,5	24,5	20,2	43,1
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp				
+ Sơ cấp nghề	1,9	3,4	0,3	8,7
+ Trung cấp	4,7	4,4	5,0	50,7
+ Cao đẳng	7,1	5,1	9,2	62,0
+ Đại học trở lên	14,9	12,5	17,6	56,2

Chú thích: Đào tạo nghề không bao gồm lao động được đào tạo nghề dưới 3 tháng.

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giữa nam và nữ theo từng nhóm tuổi. Năm 2019, tỷ lệ này cho thấy ở nhóm tuổi 15-19 nam cao hơn nữ (13,3% và 12,3%) sau đó tỷ lệ thất nghiệp được thu hẹp ở nhóm tuổi 20-24, sang đến nhóm tuổi 25-29 và 30-34 nữ lại có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nam, từ nhóm tuổi 35-39 trở lên nam luôn có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nữ (trừ nhóm tuổi 55-59).

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2019



2. Một số đặc trưng cơ bản của dân số thiếu việc làm

Năm 2019, cả nước có 648,1 nghìn lao động từ 15 tuổi trở lên thiếu việc làm. Trong đó, 82,4% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 533,8 nghìn người). Xét trên bình diện giới, lao động nữ thiếu việc làm hiện vẫn chiếm số đông (51,4% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Đáng lưu ý, thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) hiện đã chiếm 21,8% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước. Tuy nhiên, nhóm lao động thiếu việc làm nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 25-54.

Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2019

Đặc trưng cơ bản	Số người thiếu việc (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)					% Nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Nhóm tuổi	648,1	100	100	100	100	100	51,4
15-24 tuổi	141,0	21,8	26,1	17,6	19,1	22,3	41,6
25-54 tuổi	453,8	70,0	64,8	75,0	71,6	69,7	55,0
55-59 tuổi	30,2	4,7	5,3	4,1	4,4	4,7	44,7
60 tuổi trở lên	23,1	3,6	3,8	3,4	4,8	3,3	48,7
Nhóm ngành kinh tế	648,1	100	100	100	100	100	51,4
NLTS	467,9	72,2	68,3	75,8	29,2	81,4	54,0
CN và XD	41,7	6,4	9,1	3,9	10,7	5,5	31,4
Dịch vụ	138,5	21,4	22,6	20,2	60,1	13,1	48,7
Số giờ muốn làm thêm/tuần	648,1	100	100	100	100	100	51,4
Dưới 10 giờ	61,1	9,4	8,6	10,2	18,5	7,5	55,6
Từ 10 đến 29 giờ	297,7	45,9	48,9	43,1	45,2	46,1	48,3
Từ 30 đến 39 giờ	80,2	12,4	14,0	10,8	9,2	13,1	44,9
40 giờ trở lên	74,5	11,5	14,3	8,8	8,2	12,2	39,6
KXĐ	134,6	20,8	14,2	27,0	18,9	21,2	66,9

Biểu 4.3 trình bày cơ cấu của lao động thiếu việc làm theo 3 nhóm ngành kinh tế. Tỷ trọng lao động thiếu việc làm cao nhất thuộc về ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản (72,2%). Điều này là phù hợp với đặc điểm việc làm trong lĩnh vực này do ảnh hưởng của thời gian tạm nghỉ theo mùa vụ. Có 58,3% lao động thiếu việc làm có mong muốn làm thêm từ 10-39 giờ/tuần. Số lao động thiếu việc muốn làm nhiều hơn 39 giờ/tuần chiếm khoảng 11,5%.

3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới, tình trạng thất nghiệp thường cao hơn hẳn ở khu vực thành thị, trong khi vấn đề thiếu việc làm lại là phổ biến ở khu vực nông thôn. Chính vì vậy, các chỉ tiêu về tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị và tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu và các nhà dùng tin khác.

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15-59 tuổi và nữ từ 15-54 tuổi) theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam là 2,17%. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao gần gấp 2 lần khu vực nông thôn (3,11% so với 1,69%). Mức độ thất nghiệp của nữ cao hơn của nam 0,17 điểm phần trăm (2,26% và 2,09%).

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Cửu Long hiện là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (2,90%), tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (2,47%) và Đông Nam Bộ (2,45%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về 2 khu vực - Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên (tương ứng là 1,29% và 1,37%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn so với Hà Nội (2,82% so với 1,78%).

Quan sát theo nhóm tuổi cho thấy mức độ thất nghiệp có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng lên. Tỷ lệ thất nghiệp cao nhất ở nhóm 15-19 tuổi (7,62%), tiếp đến là nhóm 20-24 tuổi (6,0%). Xu hướng này cũng đúng đối với cả khu vực thành thị và nông thôn.

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ cho thấy nhóm những người có trình độ cao đẳng và đại học trở lên có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, tương ứng là (3,79% và 2,87%) và những người có trình độ sơ cấp nghề và chưa từng đi học có tỷ lệ thấp nhất (1,08% và 1,53%). Điều này phần nào phản ánh chất lượng việc làm của thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động có trình độ CMKT cao.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	2,17	3,11	1,69	2,09	2,26
<i>Các vùng kinh tế - xã hội</i>					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,29	2,93	0,98	1,58	0,96
Đồng bằng sông Hồng	1,82	2,53	1,46	1,96	1,67
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1,78	2,26	1,37	1,60	1,99
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,47	4,09	1,86	2,48	2,46
Tây Nguyên	1,37	2,52	0,94	1,28	1,47
Đông Nam Bộ	2,45	2,88	1,76	2,44	2,46
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	2,82	3,15	1,68	2,90	2,71
Đồng bằng sông Cửu Long	2,90	3,86	2,60	2,09	4,03
<i>Nhóm tuổi</i>					
15-19	7,62	12,81	6,17	7,31	8,03
20-24	6,00	9,66	4,20	6,09	5,90
25-29	3,29	4,48	2,63	2,96	3,64
30-34	1,66	2,10	1,42	1,55	1,79
35-39	1,09	1,39	0,91	1,13	1,04
40-44	0,95	1,36	0,73	0,97	0,92
45-49	0,88	1,48	0,60	0,96	0,81
50-54	0,71	1,45	0,40	0,80	0,61
55-59	0,67	0,91	0,56	0,67	0,00
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	1,53	3,25	1,30	1,63	1,45
<i>Giáo dục phổ thông</i>					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	1,82	3,41	1,45	1,68	2,00
+ Tốt nghiệp tiểu học	1,60	2,70	1,29	1,52	1,70
+ Tốt nghiệp THCS	1,83	3,08	1,42	1,96	1,67
+ Tốt nghiệp THPT	3,09	4,15	2,42	3,35	2,80
<i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i>					
+ Sơ cấp nghề	1,08	1,12	1,05	1,09	0,98
+ Trung cấp	2,18	2,52	1,90	1,81	2,73
+ Cao đẳng	3,79	3,92	3,66	3,07	4,44
+ Đại học trở lên	2,87	2,91	2,80	2,50	3,25

Trong năm 2019, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 12 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4.5 chỉ ra rằng tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chung toàn quốc hiện là 1,24%, giảm 0,16 điểm phần trăm so với năm 2018 (1,4%). Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (1,54% so với 0,65%). So sánh theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 2,34%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đông Nam Bộ (0,39%). Riêng thành phố Hồ Chí Minh, tỷ lệ thiếu việc làm đặc biệt thấp (0,25%).

Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Vùng kinh tế - xã hội	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	1,27	0,67	1,57	1,15	1,42
Trung du và miền núi phía Bắc	1,38	0,90	1,47	1,32	1,44
Đồng bằng sông Hồng	0,73	0,68	0,76	0,66	0,82
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	0,57	0,90	0,28	0,48	0,68
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,68	0,84	1,99	1,41	2,00
Tây Nguyên	1,12	0,72	1,26	1,07	1,17
Đông Nam Bộ	0,40	0,33	0,50	0,33	0,48
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	0,25	0,32	0,04	0,18	0,34
Đồng bằng sông Cửu Long	2,41	1,26	2,76	2,17	2,76

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Số liệu chỉ ra rằng năm 2019, dân số thanh niên (tuổi từ 15-24) chiếm khoảng 18,1% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, và chiếm tới 42,1% tổng số lao động thất nghiệp (tương đương khoảng 466 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 2 vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung và Đông nam bộ (tương ứng là 23,9% và 22,5%, hay 111,6 nghìn người và 105,0 nghìn người), gấp gần 6 lần so với Tây Nguyên - vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chỉ khoảng 4,1%, hay 19,3 nghìn người).

**Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp
theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2019**

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (<i>Ngàn người</i>)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	466,3	100,0	100,0	100,0	42,1	43,6	40,4
Trung du và miền núi phía Bắc	43,1	9,2	11,7	6,4	48,2	50,7	43,7
Đồng bằng sông Hồng	92,5	19,8	21,9	17,4	46,1	48,8	42,5
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	31,4	6,7	5,9	7,7	45,2	46,5	44,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	111,6	23,9	25,3	22,4	43,4	45,5	40,9
Tây Nguyên	19,3	4,1	3,9	4,5	42,0	43,2	40,8
Đông Nam Bộ	105,0	22,5	21,4	23,8	43,0	40,9	45,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	59,2	12,7	11,8	13,8	44,4	39,7	50,3
Đồng bằng sông Cửu Long	94,8	20,3	15,8	25,6	35,0	35,5	34,7

So với năm 2019, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên giảm khoảng 0,4 điểm phần trăm (6,5% so với 6,9%), Tỷ lệ này cũng cao hơn 6 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Trên bình diện chung của cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của nam, nữ thanh niên gần như bằng nhau (6,49% và 6,54%). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung (lần lượt là 8,19% và 7,66%), thấp nhất là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 3,17%.

Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2019

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	6,51	6,49	6,54	1,32	1,28	1,36
Trung du và miền núi phía Bắc	3,62	4,63	2,46	0,71	0,87	0,54
Đồng bằng sông Hồng	7,17	8,35	5,93	0,97	1,03	0,91
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	6,98	6,46	7,52	1,04	0,92	1,17
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7,66	7,76	7,53	1,40	1,45	1,36
Tây Nguyên	3,17	2,88	3,53	0,93	0,85	1,01
Đông Nam Bộ	7,22	7,25	7,20	1,59	1,62	1,56
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	9,35	9,32	9,39	1,77	1,93	1,57
Đồng bằng sông Cửu Long	8,19	5,86	11,52	1,97	1,46	2,61

5. Phương thức tìm việc của những người đang tìm kiếm việc làm

Năm 2019, trên phạm vi cả nước có 38,1% người tìm việc thông qua “bạn bè/người thân”, được xem như một trong những phương thức phổ biến của lao động tìm việc. Ngoài ra, một phương thức tìm việc được ưa chuộng khác là “Nộp đơn xin việc” hiện chiếm khoảng 28,0% tổng số lao động tìm việc. Tỷ trọng lao động tìm việc qua thông báo tuyển dụng chiếm thị phần hạn chế (4,9%). Biểu 4.8 cũng chỉ ra rằng những người có trình độ khác nhau có những phương thức tìm việc khác nhau. Trong khi hình thức tìm việc qua “Nộp đơn xin việc” chủ yếu dành cho các đối tượng có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì ngược lại, tìm việc “Qua bạn bè/người thân” lại là cách thức mà phần lớn những người lao động chưa có hoặc có trình độ chuyên môn kỹ thuật thấp lựa chọn.

Biểu 4.8: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo trình độ đào tạo và phương thức tìm việc, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Phương thức tìm việc								
		Nộp đơn xin việc	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	Qua bạn bè/người thân	Đặt quảng cáo tìm việc	Qua thông báo tuyển dụng	Đã tham gia phỏng vấn	Tìm kiếm việc tự do	Chuẩn bị để bắt đầu HDKD	Khác
Tổng số	100,0	28,0	1,9	38,1	0,2	4,9	0,7	14,3	1,7	10,1
Chưa qua đào tạo/di học	100,0	7,4	1,9	34,2	0,0	0,0	0,0	20,3	4,0	32,1
Giáo dục phổ thông										
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	100,0	8,1	0,0	42,3	0,0	0,2	0,0	27,7	1,6	19,9
+ Tốt nghiệp tiểu học	100,0	17,8	0,1	48,9	0,0	1,9	1,1	16,9	1,4	12,0
+ Tốt nghiệp THCS	100,0	18,6	1,2	49,0	0,3	1,7	0,4	15,8	2,4	10,5
+ Tốt nghiệp THPT	100,0	26,0	3,2	36,4	0,0	5,3	0,6	16,0	1,3	11,2
Đào tạo nghề/chuyên nghiệp										
+ Sơ cấp nghề	100,0	21,7	3,0	47,8	0,4	4,1	0,0	12,8	5,5	4,6
+ Trung cấp	100,0	43,6	1,5	29,2	1,3	5,8	0,7	10,0	1,0	6,8
+ Cao đẳng	100,0	48,4	2,8	23,8	0,0	10,3	0,1	8,4	1,6	4,6
+ Đại học trở lên	100,0	50,4	3,1	20,8	0,7	11,1	1,8	6,3	1,1	4,7

Biểu 4.9 trình bày về tỷ trọng các phương thức tìm việc của lao động tìm việc theo giới tính và khu vực cư trú. Không có sự khác biệt rõ rệt giữa nam và nữ qua các cách thức tìm kiếm việc làm. Tỷ trọng tìm việc "Qua bạn bè/người thân" vẫn đạt mức cao nhất đối với cả nam và nữ (tương ứng chiếm 42,0% và 33,4%). So sánh

giữa thành thị và nông thôn, có sự khác biệt lớn nhất về thị phần lao động tìm việc qua nộp đơn xin việc (tương ứng là 31,3% so với 25,0%). Đây một phần có thể do ảnh hưởng của khoảng cách về trình độ phát triển và chất lượng sống của người dân giữa thành thị và nông thôn.

Biểu 4.9: Tỷ trọng của lao động tìm việc chia theo phương thức tìm việc, khu vực cư trú và giới tính, năm 2019

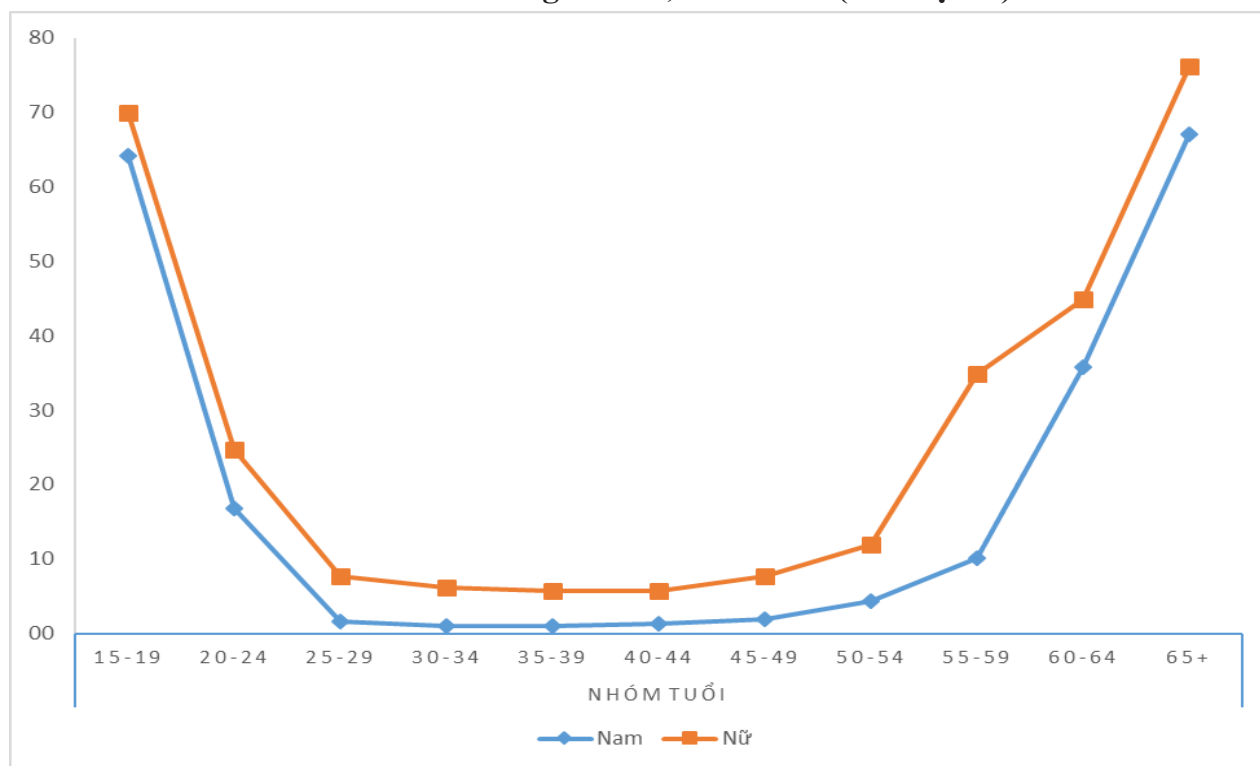
Đơn vị tính: Phần trăm					
Cách thức tìm việc	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nộp đơn xin việc	28,0	31,3	25,0	25,4	31,1
Liên hệ/tư vấn CS dịch vụ việc làm	1,9	2,2	1,7	2,3	1,4
Qua bạn bè/ người thân	38,1	36,5	39,5	42,0	33,4
Đặt quảng cáo tìm việc	0,2	0,4	0,1	0,1	0,4
Qua thông báo tuyển dụng	4,9	6,6	3,2	4,5	5,3
Đã tham gia phòng vấn	0,7	0,7	0,8	0,8	0,6
Tìm kiếm việc tự do	14,3	11,8	16,6	17,7	10,3
Chuẩn bị để bắt đầu HĐ SXKD	1,7	1,1	2,3	1,7	1,7
Khác	10,1	9,4	10,8	5,4	15,7

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2019, cả nước có khoảng 16,8 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 23,2% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn nam (chiếm 61,6% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy cao nhất ở nhóm tuổi già (65 tuổi trở lên) và tuổi trẻ (15-24 tuổi) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2019 (Đơn vị: %)



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Biểu 5.1 cho thấy số người không hoạt động kinh tế vì lý do Nội trợ chiếm tỷ trọng cao nhất (23,9%) và chiếm tới 96,2% là nữ, tiếp theo là vì bận việc gia đình/ngỉ ngơi (21,9%) và nữ chiếm đến 64,8%.

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (51,3%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (31,4%). Tuy nhiên, so sánh với năm 2018 cho thấy thị phần của nhóm tuổi già (60 tuổi trở lên) đã giảm, trong khi thị phần của nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) tăng lên (tương ứng giảm 4,2% và tăng 3,3% điểm phần trăm). Mức độ không tham gia hoạt động kinh tế ở nữ vẫn cao hơn so với nam ở tất cả các nhóm tuổi.

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo lý do không làm việc và nhóm tuổi, năm 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% Nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	63,0
Quá già/quá trẻ/tàn tật	8,2	6,8	9,3	11,3	6,4	49,1
Mất khả năng lao động	0,8	1,0	0,7	0,9	0,7	58,3
Nội trợ	23,9	25,0	23,2	2,4	36,6	96,2
Bận học	19,8	24,4	16,4	29,3	14,3	45,3
Không muốn/không cần đi làm	2,8	3,5	2,2	5,5	1,1	25,9
Thiếu kinh nghiệm	2,8	2,5	3,0	3,2	2,5	57,5
Tin là không có việc/không phù hợp	5,7	8,8	3,3	7,3	4,8	52,6
Không biết tìm ở đâu	0,6	0,6	0,5	0,3	0,7	78,1
Tạm nghỉ	0,3	0,4	0,2	0,7	0,0	6,9
Đợi việc/đợi khai trương	0,7	0,6	0,7	1,3	0,3	30,9
Nghỉ thời vụ	0,4	0,5	0,3	0,7	0,2	34,4
Thời tiết xấu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ảnh hưởng môi trường	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bận việc gia đình/đang nghỉ ngơi	21,9	16,4	26,1	20,9	22,5	64,8
Làm nông nghiệp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
Ốm đau tạm thời	2,5	2,8	2,2	4,0	1,5	39,4
Khác	9,7	6,8	12,0	12,2	8,3	53,7
Nhóm tuổi						
15-24	34,7	34,5	34,9	43,3	29,4	52,1
25-54	11,0	16,6	6,2	5,7	14,3	80,0
55-59	7,1	9,1	5,4	3,9	9,2	78,9
60+	47,1	39,8	53,5	47,0	47,1	61,7

Biểu 5.2 cho thấy số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở Đồng bằng sông Hồng tiếp đến là Đông Nam Bộ (chiếm tỷ trọng tương ứng là 25,6% và 24,6%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (43,3%) cao hơn của nữ khoảng 13,9 điểm phần trăm (29,4%). Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2019

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	5 851,1	100,0	100,0	100,0	34,7	43,3	29,4
Trung du và miền núi phía Bắc	444,5	7,6	8,0	7,2	36,1	42,0	31,6
Đồng bằng sông Hồng	1 499,7	25,6	26,6	24,8	33,9	39,2	29,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	687,3	11,7	11,8	11,7	35,8	40,5	32,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 154,7	19,7	19,2	20,2	37,1	44,1	32,6
Tây Nguyên	293,5	5,0	4,8	5,2	44,3	52,5	39,2
Đông Nam Bộ	1 440,4	24,6	25,4	23,9	35,7	48,7	28,3
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	907,4	15,5	16,0	15,0	36,3	49,6	28,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 018,2	17,4	16,0	18,7	30,1	40,9	25,0

Phần lớn (84,4%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế thuộc nhóm giáo dục phổ thông và tỷ lệ nữ chiếm đa số. (Biểu 5.3) cho thấy không tham gia hoạt động kinh tế của Nữ (61,6%) toàn quốc cao hơn Nam, nhóm Sơ cấp nghề không tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước (0,8%).

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2019*Đơn vị tính: Phần trăm*

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% Nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	61,6
<i>Chưa từng đào tạo/đi học</i>	5,9	3,4	7,5	77,8
<i>Giáo dục phổ thông</i>				
Dưới tiểu học	15,7	10,0	19,3	75,6
Tốt nghiệp tiểu học	18,9	17,1	20,0	65,3
Tốt nghiệp THCS	31,6	37,3	28,0	54,6
Tốt nghiệp THPT	18,3	20,7	16,7	56,4
<i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i>				
Sơ cấp nghề	0,8	1,1	0,5	43,3
Trung cấp	3,3	3,6	3,2	58,6
Cao đẳng	1,4	1,0	1,6	72,6
Đại học trở lên	4,2	5,8	3,2	46,5

Số thanh niên hiện không làm việc và chưa bao giờ đi học của cả nước là 77,2 nghìn người. Tỷ trọng của nhóm thanh niên này khá nhỏ, chiếm 1,3% trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế của cả nước. Tỷ trọng thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ theo học một trường lớp từ 3 tháng trở lên cao nhất là ở Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (18,7%), tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (17,0%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên hiện không hoạt động kinh tế và chưa bao giờ đi học, năm 2019

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (Ngìn người)	Phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế và chưa đi học trong tổng số thanh niên không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	77,2	100,0	100,0	100,0	1,3	1,5	1,1
Trung du và miền núi phía Bắc	6,9	9,0	8,4	9,6	1,6	1,6	1,5
Đồng bằng sông Hồng	17,0	22,0	26,5	16,5	1,1	1,5	0,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	4,9	6,4	8,1	4,4	0,7	1,0	0,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	18,7	24,2	21,0	28,1	1,6	1,7	1,6
Tây Nguyên	6,7	8,7	7,8	9,7	2,3	2,4	2,1
Đông Nam Bộ	11,9	15,4	15,8	14,9	0,8	0,9	0,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	3,7	4,8	5,9	3,5	0,4	0,6	0,3
Đồng bằng sông Cửu Long	16,1	20,8	20,5	21,3	1,6	1,9	1,3

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở Chương này là người nhập cư bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra.

1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2019, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 928,3 nghìn người, trong đó 55,0% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (63,6%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1,3%), ở thành thị cao hơn 3 lần so với nông thôn (2,3 % so với 0,7%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm khoảng 38,7% trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên. Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới hơn ba phần năm thị phần (khoảng 24,9% tương đương 230,8 nghìn người).

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (49,2%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) hiện cũng chiếm gần một nửa so với tổng số người di cư (45,6%). Xu hướng này cũng đúng đối với nam giới. Đối với nữ giới thì ngược lại, nhóm tuổi thanh niên chiếm tỷ trọng cao nhất (48,1%), tiếp theo là nhóm tuổi 25-54 (45,4%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2019

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	928,3	100,0	100,0	100,0	1,3	1,2	1,4
Thành thị	590,8	63,6	65,4	62,2	2,3	2,2	2,4
Nông thôn	337,5	36,4	34,6	37,8	0,7	0,6	0,8
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	488,0	5,3	3,6	6,6	0,5	0,3	0,7
Đồng bằng sông Hồng	237,4	25,5	25,1	25,9	1,4	1,3	1,5
Trong đó: Hà Nội	125,5	13,5	13,3	13,7	2,1	1,9	2,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	121,2	13,1	12,0	13,9	0,8	0,7	0,9
Tây Nguyên	30,0	3,2	3,3	3,2	0,7	0,7	0,8
Đông Nam Bộ	359,2	38,7	42,6	35,5	2,5	2,5	2,5
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	230,8	24,9	26,8	23,3	3,1	3,1	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	132,0	14,2	13,2	15,0	1,0	0,8	1,1
Nhóm tuổi							
15-24	423,2	45,6	42,5	48,1	3,2	2,6	3,8
25-54	456,9	49,2	53,9	45,4	1,1	1,0	1,1
55-59	18,2	2,0	1,0	2,7	0,3	0,2	0,5
60 tuổi trở lên	30,0	3,2	2,6	3,7	0,2	0,2	0,3

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Trong tổng số 928,3 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 80,0% tham gia vào lực lượng lao động (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 3,8 điểm phần trăm (76,2%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (84,2%) và nữ (76,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Theo xu hướng chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực nông thôn được tìm thấy cao hơn khu vực thành thị 13,9 điểm phần trăm (88,9% so với 75,0%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (88,9%), và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (74,3%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nữ giới thấp hơn nam giới 17,7 điểm phần trăm. Sự khác biệt theo giới về mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư có xu hướng tăng dần từ Bắc vào Nam.

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2019

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	743,0	80,0	84,2	76,6	76,8	81,9	71,8
Thành thị	443,0	75,0	79,6	71,0	69,7	75,9	63,9
Nông thôn	300,0	88,9	92,9	85,9	80,7	85,2	76,3
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	43,4	88,9	94,0	86,5	86,3	88,0	84,5
Đồng bằng sông Hồng	188,0	79,3	83,7	75,9	73,7	76,8	70,8
Trong đó: Hà Nội	91,3	72,8	79,0	67,8	68,2	72,2	64,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	95,7	79,0	81,0	77,6	79,2	83,3	75,2
Tây Nguyên	24,1	80,1	86,6	74,5	84,0	87,7	80,3
Đông Nam Bộ	293,7	81,8	85,5	78,1	71,6	79,1	64,2
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	182,1	78,9	81,3	76,6	65,9	74,5	57,7
Đồng bằng sông Cửu Long	98,1	74,3	80,8	69,7	74,9	83,8	66,1
Nhóm tuổi							
15-24	294,4	69,6	69,6	69,5	55,0	58,1	51,8
25-54	428,7	93,8	98,4	89,4	95,5	98,2	92,7
55-59	11,5	63,4	69,0	61,7	77,1	90,0	65,1
60 tuổi trở lên	8,3	27,8	35,1	23,7	38,0	44,0	33,5

Năm 2019, ước tính cả nước có 672,5 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm của người di cư (72,4%) thấp hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (74,7%), tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm của nam cao hơn của nữ (76,9% và 68,8%). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ số việc làm giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ người di cư có việc làm ở khu vực nông thôn luôn cao hơn so với khu vực thành thị (78,6% và 68,9%).

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy vùng có tỷ số cao nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (80,3%) và thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (62,3%). Trong tổng số 423,2 nghìn người di cư thanh niên từ 15 đến 24 tuổi, số có việc làm chiếm 61,4% (259,9 nghìn người).

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2019

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	672,5	72,4	76,9	68,8	75,3	80,3	70,3
Thành thị	407,3	68,9	74,1	64,5	67,7	73,7	62,0
Nông thôn	265,2	78,6	82,3	75,8	79,5	83,9	75,1
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	39,2	80,3	76,9	81,8	85,3	86,7	83,8
Đồng bằng sông Hồng	177,9	75,1	80,0	71,1	72,6	75,5	69,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	89,4	71,3	78,6	65,4	67,0	71,1	63,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	82,8	68,3	69,7	67,3	77,5	81,4	73,7
Tây Nguyên	21,6	71,9	78,5	66,2	82,9	86,6	79,2
Đông Nam Bộ	268,8	74,8	78,8	70,9	69,9	77,3	62,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	168,7	73,1	76,0	70,3	64,0	72,4	56,1
Đồng bằng sông Cửu Long	82,2	62,3	71,2	55,8	72,9	82,1	63,7
Nhóm tuổi							
15-24	259,9	61,4	60,7	61,9	51,4	54,3	48,4
25-54	395,9	86,7	92,1	81,4	94,1	96,8	91,3
55-59	8,7	47,7	69,0	41,3	76,5	89,4	64,5
60 tuổi trở lên	7,9	26,6	32,4	23,3	37,8	43,8	33,4

Cả nước có khoảng 70,5 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 6,3% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (9,49%) cao hơn khoảng 5 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 1,99%), số người di cư thất nghiệp ở nông thôn (34,8 nghìn) thấp hơn so với thành thị (35,7 nghìn). Bên cạnh đó, tỷ lệ thất nghiệp của nữ di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nam (10,27% so với 8,62%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (15-24 tuổi) luôn cao ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 11,72% và 6,51%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về vùng Đồng bằng sông Hồng (5,39%) và cao nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (16,23%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2019

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	70,5	9,49	8,62	10,27	1,99	1,97	2,01
Thành thị	35,7	8,07	6,93	9,17	2,93	2,87	2,99
Nông thôn	34,8	11,59	11,36	11,78	1,54	1,53	1,54
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	4,2	9,66	18,14	5,51	1,16	1,48	0,82
Đồng bằng sông Hồng	10,1	5,39	4,33	6,31	1,61	1,80	1,43
Trong đó: Hà Nội	1,9	2,07	0,46	3,56	1,69	1,52	1,86
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	12,9	13,49	13,91	13,18	2,18	2,30	2,05
Tây Nguyên	2,5	10,28	9,39	11,16	1,32	1,23	1,42
Đông Nam Bộ	24,9	8,47	7,79	9,21	2,40	2,38	2,42
Trong đó: TP Hồ Chí Minh	13,4	7,36	6,52	8,20	2,77	2,82	2,70
Đồng bằng sông Cửu Long	15,9	16,23	11,80	19,93	2,68	1,99	3,56
Nhóm tuổi							
15-24	34,5	11,72	12,84	10,90	6,51	6,49	6,54
25-54	32,8	7,65	6,39	8,99	1,47	1,43	1,52
55-59	2,8	24,66	0,00	33,01	0,79	0,67	0,95
60 tuổi trở lên	0,4	4,60	7,70	1,99	0,54	0,59	0,49

PHẦN 2:

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1
PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên						Làm việc						Thất nghiệp						Không hoạt động kinh tế					
		Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ		
		Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ																									
Vùng kinh tế - xã hội																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12.4	12.5	12.3	14.0	13.4	14.6	8.1	10.1	5.9	7.3	8.3	6.7												
V2	Đồng bằng sông Hồng	23.2	22.9	23.6	22.4	21.5	23.4	18.1	19.6	16.5	26.3	29.4	24.4												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20.6	20.4	20.7	21.2	20.7	21.7	23.2	24.2	22.1	18.5	18.9	18.2												
V4	Tây Nguyên	5.7	5.8	5.6	6.3	6.3	6.3	4.1	3.9	4.4	3.9	4.0	3.9												
V5	Đông Nam Bộ	19.6	19.6	19.6	18.2	18.8	17.5	22.0	22.8	21.1	24.0	22.6	24.8												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18.6	18.8	18.3	18.0	19.3	16.6	24.4	19.4	29.9	20.1	16.9	22.0												
Tỉnh/thành phố																									
01	Hà Nội	8.3	8.2	8.5	7.4	7.2	7.6	6.3	5.6	7.1	11.4	12.6	10.7												
02	Hà Giang	0.8	0.8	0.8	1.0	0.9	1.0	0.4	0.5	0.3	0.2	0.3	0.2												
04	Cao Bằng	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.7	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.2												
06	Bắc Kạn	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.4	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1												
08	Tuyên Quang	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.6	0.8	0.3	0.5	0.5	0.4												
10	Lào Cai	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8	0.8	0.7	0.7	0.6	0.4	0.5	0.4												
11	Điện Biên	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6	0.7	0.1	0.2	0.1	0.3	0.3	0.2												
12	Lai Châu	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1												
14	Sơn La	1.2	1.2	1.2	1.4	1.4	1.5	0.5	0.4	0.6	0.5	0.6	0.5												
15	Yên Bái	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	1.0	0.7	1.0	0.4	0.4	0.5	0.4												
17	Hoà Bình	0.9	0.9	0.9	1.0	1.0	1.1	0.3	0.4	0.1	0.5	0.5	0.4												
19	Thái Nguyên	1.3	1.3	1.4	1.4	1.3	1.5	1.0	1.5	0.4	1.1	1.3	1.1												
20	Lạng Sơn	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	1.1	1.3	1.0	0.5	0.6	0.4												

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nữ
22	Quảng Ninh	1.4	1.4	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.6	1.8	1.5	1.5	1.7	1.4	1.4
24	Bắc Giang	1.8	1.8	1.8	2.0	1.9	2.1	1.2	1.4	0.9	1.2	1.4	0.9	1.2	1.3	1.1	1.1
25	Phú Thọ	1.5	1.4	1.5	1.5	1.5	1.6	0.9	1.2	0.6	1.3	1.4	0.6	1.3	1.4	1.1	1.1
26	Vĩnh Phúc	1.1	1.1	1.2	1.2	1.1	1.2	0.9	1.2	0.7	1.1	1.2	0.7	1.1	1.2	1.0	1.0
27	Bắc Ninh	1.4	1.4	1.4	1.4	1.3	1.5	1.7	1.9	1.4	1.5	1.8	1.2	1.5	1.8	1.3	1.3
30	Hải Dương	1.9	1.9	1.9	1.9	1.8	2.0	1.5	1.8	1.2	1.9	2.1	1.2	1.9	2.1	1.7	1.7
31	Hải Phòng	2.1	2.1	2.1	2.0	2.0	2.0	1.8	2.3	1.3	2.5	2.7	1.3	2.5	2.7	2.4	2.4
33	Hưng Yên	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	1.4	1.2	1.5	0.8	1.2	1.3	0.8	1.2	1.3	1.1	1.1
34	Thái Bình	2.0	1.9	2.0	2.1	1.9	2.2	1.1	1.4	0.7	1.8	2.0	0.7	1.8	2.0	1.6	1.6
35	Hà Nam	0.9	0.9	0.9	0.9	0.8	0.9	0.7	0.7	0.7	0.9	1.0	0.7	0.9	1.0	0.8	0.8
36	Nam Định	1.8	1.8	1.9	1.9	1.8	2.1	1.0	1.1	0.9	1.7	2.0	0.9	1.7	2.0	1.5	1.5
37	Ninh Bình	1.0	1.0	1.0	1.1	1.0	1.1	0.2	0.2	0.2	0.9	1.0	0.2	0.9	1.0	0.8	0.8
38	Thanh Hoá	3.8	3.7	3.8	4.1	4.0	4.4	2.5	2.6	2.4	2.6	2.8	2.4	2.6	2.8	2.5	2.5
40	Nghệ An	3.2	3.1	3.3	3.5	3.3	3.7	2.0	2.1	1.9	2.4	2.6	1.9	2.4	2.6	2.3	2.3
42	Hà Tĩnh	1.2	1.2	1.3	1.3	1.2	1.4	1.8	1.8	1.8	1.2	1.3	1.8	1.2	1.3	1.0	1.0
44	Quảng Bình	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	1.0	0.5	0.5	0.5	0.7	0.8	0.5	0.7	0.8	0.6	0.6
45	Quảng Trị	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.9	0.9	0.9	0.6	0.7	0.9	0.6	0.7	0.6	0.6
46	Thừa Thiên Huế	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	2.1	2.3	1.9	1.3	1.4	1.9	1.3	1.4	1.3	1.3
48	Đà Nẵng	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.8	1.9	1.7	1.6	1.7	1.7	1.6	1.7	1.5	1.5
49	Quảng Nam	1.6	1.5	1.6	1.6	1.6	1.6	2.2	2.5	1.9	1.4	1.3	1.9	1.4	1.3	1.5	1.5
51	Quảng Ngãi	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	1.4	1.2	1.1	1.4	1.2	1.1	1.2	1.2
52	Bình Định	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	2.4	3.0	1.7	1.5	1.4	1.7	1.5	1.4	1.5	1.5
54	Phú Yên	0.9	0.9	0.9	0.9	1.0	0.9	1.0	1.0	1.0	0.8	0.8	1.0	0.8	0.8	0.9	0.9

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
56	Khánh Hoà	1.3	1.3	1.3	1.2	1.3	1.2	2.1	2.2	2.0	1.5	1.4	1.6				
58	Ninh Thuận	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.8	1.0	0.7	0.6	0.5	0.6				
60	Bình Thuận	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.2	1.8	1.3	2.3	1.2	1.1	1.2				
62	Kon Tum	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3				
64	Gia Lai	1.4	1.5	1.4	1.6	1.6	1.7	0.9	0.7	1.0	0.8	0.8	0.8				
66	Đắk Lắk	1.9	1.9	1.8	2.0	2.0	2.0	2.0	1.8	2.3	1.4	1.4	1.4				
67	Đắk Nông	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.4	0.5	0.3	0.3	0.3	0.3				
68	Lâm Đồng	1.3	1.3	1.3	1.4	1.4	1.4	0.6	0.6	0.5	1.1	1.2	1.1				
70	Bình Phước	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1	1.4	1.5	1.3	0.7	0.8	0.7				
72	Tây Ninh	1.3	1.3	1.2	1.3	1.3	1.2	0.9	0.9	1.0	1.3	1.2	1.3				
74	Bình Dương	2.7	2.8	2.7	2.9	3.0	2.9	3.9	3.5	4.4	2.0	1.8	2.0				
75	Đồng Nai	3.3	3.3	3.2	3.2	3.3	3.0	2.6	2.8	2.2	3.6	3.4	3.8				
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.2	1.2	1.2	1.1	1.2	1.0	1.1	1.2	1.0	1.5	1.3	1.6				
79	Thành phố Hồ Chí Minh	10.1	9.9	10.3	8.6	8.9	8.2	12.0	12.9	11.1	14.9	14.0	15.4				
80	Long An	1.8	1.8	1.8	1.8	1.9	1.8	5.0	3.4	6.7	1.7	1.5	1.8				
82	Tiền Giang	1.9	1.9	1.9	2.0	2.0	2.0	1.7	1.5	1.8	1.7	1.4	1.8				
83	Bến Tre	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5	1.2	0.7	1.9	1.2	1.0	1.4				
84	Trà Vinh	1.1	1.1	1.1	1.0	1.1	1.0	1.4	1.4	1.3	1.2	1.0	1.3				
86	Vĩnh Long	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.3	0.9	1.8	1.1	1.0	1.2				
87	Đồng Tháp	1.7	1.7	1.7	1.7	1.8	1.6	1.0	1.0	1.0	1.9	1.7	2.0				
89	An Giang	2.0	2.0	2.0	1.8	2.0	1.6	2.7	2.1	3.4	2.7	2.3	2.9				
91	Kiên Giang	1.8	1.9	1.7	1.7	1.9	1.4	2.8	2.0	3.7	2.2	1.8	2.4				
92	Cần Thơ	1.4	1.4	1.3	1.3	1.4	1.2	1.8	1.4	2.3	1.6	1.4	1.7				

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
93	Hậu Giang	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8	0.7	1.1	1.1	1.1	0.9	0.7	1.0	0.9	0.7	1.0	
94	Sóc Trăng	1.3	1.3	1.2	1.2	1.3	1.0	1.7	1.4	2.0	1.5	1.2	1.7	1.5	1.2	1.7	
95	Bạc Liêu	1.0	1.0	1.0	0.9	1.0	0.8	1.6	1.5	1.6	1.2	0.9	1.3	1.2	0.9	1.3	
96	Cà Mau	1.3	1.3	1.2	1.2	1.4	1.1	1.2	1.1	1.3	1.3	1.1	1.5	1.3	1.1	1.5	
THÀNH THỊ		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
Vùng kinh tế - xã hội																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6.5	6.4	6.6	7.2	6.5	7.9	6.2	7.0	5.3	5.1	5.9	4.6	5.1	5.9	4.6	
V2	Đồng bằng sông Hồng	23.7	23.6	23.7	22.5	21.9	23.2	17.9	18.1	17.6	26.6	29.4	24.9	26.6	29.4	24.9	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16.6	16.6	16.7	17.2	16.8	17.6	22.0	22.6	21.4	15.0	15.3	14.8	15.0	15.3	14.8	
V4	Tây Nguyên	4.8	4.9	4.7	5.3	5.3	5.3	4.4	4.0	4.9	3.8	3.8	3.7	3.8	3.8	3.7	
V5	Đông Nam Bộ	35.0	35.0	35.0	34.5	35.4	33.4	33.4	33.5	33.2	36.4	34.0	37.9	36.4	34.0	37.9	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13.4	13.5	13.2	13.4	14.1	12.6	16.2	14.8	17.6	13.1	11.6	14.1	13.1	11.6	14.1	
Tỉnh/thành phố																	
01	Hà Nội	11.8	11.7	11.9	10.3	10.0	10.5	7.7	6.9	8.5	15.5	17.0	14.5	15.5	17.0	14.5	
02	Hà Giang	0.4	0.4	0.4	0.5	0.4	0.5	0.2	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	
04	Cao Bằng	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.2	
06	Bắc Kạn	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.3	0.4	0.2	0.1	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	
08	Tuyên Quang	0.3	0.3	0.3	0.4	0.3	0.4	0.3	0.2	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	
10	Lào Cai	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	
11	Điện Biên	0.2	0.2	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	
12	Lai Châu	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
14	Sơn La	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.3	0.5	0.4	0.5	0.4
15	Yên Bái	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6	0.3	0.2	0.4	0.3	0.4	0.3
17	Hoà Bình	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.2	0.4	0.1	0.4	0.4	0.3
19	Thái Nguyên	1.2	1.2	1.3	1.2	1.1	1.4	0.8	1.2	0.3	1.3	1.5	1.2
20	Lạng Sơn	0.5	0.5	0.5	0.5	0.4	0.5	0.9	0.9	0.9	0.4	0.5	0.4
22	Quảng Ninh	2.5	2.6	2.4	2.5	2.5	2.5	2.7	2.6	2.8	2.4	2.7	2.3
24	Bắc Giang	0.6	0.6	0.6	0.8	0.7	0.9	0.8	1.1	0.5	0.1	0.1	0.1
25	Phú Thọ	0.8	0.7	0.8	0.8	0.7	0.9	0.7	0.7	0.7	0.7	0.8	0.6
26	Vĩnh Phúc	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.6	0.6	0.5	0.6	0.7	0.6
27	Bắc Ninh	1.1	1.1	1.1	1.2	1.1	1.3	0.8	0.8	0.7	0.9	1.1	0.8
30	Hải Dương	1.7	1.7	1.7	1.7	1.6	1.8	0.8	0.8	0.8	1.7	2.0	1.5
31	Hải Phòng	2.7	2.7	2.7	2.5	2.5	2.5	3.2	4.1	2.4	3.1	3.3	3.1
33	Hưng Yên	0.6	0.6	0.6	0.7	0.6	0.7	0.4	0.4	0.3	0.4	0.5	0.4
34	Thái Bình	0.6	0.6	0.6	0.7	0.6	0.8	0.4	0.3	0.5	0.4	0.4	0.3
35	Hà Nam	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.5	0.2	0.2	0.3	0.4	0.4	0.3
36	Nam Định	0.9	0.9	1.0	1.1	1.0	1.2	0.8	1.0	0.5	0.6	0.6	0.5
37	Ninh Bình	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.4	0.4	0.4	0.6	0.7	0.6
38	Thanh Hoá	1.5	1.5	1.6	1.9	1.7	2.2	2.5	2.6	2.3	0.6	0.7	0.6
40	Nghệ An	1.3	1.3	1.4	1.3	1.2	1.4	1.5	1.5	1.6	1.3	1.3	1.3
42	Hà Tĩnh	0.7	0.7	0.7	0.8	0.7	0.8	1.1	0.9	1.3	0.5	0.5	0.4

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Nữ
44	Quảng Bình	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.4	0.4	0.4	0.4
45	Quảng Trị	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.6	1.1	1.3	1.1	1.3	1.0	0.4	0.5	0.4	0.4
46	Thừa Thiên Huế	1.7	1.7	1.7	1.7	1.6	1.6	1.7	2.3	2.5	2.3	2.5	2.2	1.6	1.7	1.5	1.5
48	Đà Nẵng	2.9	3.0	2.9	2.9	2.8	2.9	2.9	3.2	3.1	3.2	3.1	3.2	3.1	3.3	3.0	3.0
49	Quảng Nam	1.1	1.1	1.1	1.2	1.2	1.2	1.3	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	0.8	0.8	0.8	0.8
51	Quảng Ngãi	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.5	0.6	0.3	0.5	0.6	0.5	0.5
52	Bình Định	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.4	1.8	1.9	1.8	1.9	1.8	1.4	1.4	1.4	1.4
54	Phú Yên	0.7	0.8	0.7	0.8	0.8	0.8	0.7	0.8	1.0	0.7	1.0	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
56	Khánh Hoà	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5	1.4	2.2	2.1	2.3	2.1	2.3	1.8	1.7	1.9	1.9
58	Ninh Thuận	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.8	1.1	0.4	1.1	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
60	Bình Thuận	1.4	1.4	1.4	1.5	1.5	1.5	1.4	2.4	2.3	2.6	2.3	2.6	1.2	1.1	1.3	1.3
62	Kon Tum	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.4	0.4	0.4	0.4
64	Gia Lai	1.2	1.2	1.2	1.4	1.4	1.4	1.3	1.0	0.7	1.4	0.7	1.4	0.9	0.8	1.0	1.0
66	Đắk Lắk	1.3	1.4	1.3	1.4	1.4	1.4	1.4	1.7	1.5	1.9	1.5	1.9	1.2	1.3	1.1	1.1
67	Đắk Nông	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4	0.3	0.4	0.3	0.2	0.2	0.2	0.2
68	Lâm Đồng	1.5	1.5	1.5	1.7	1.7	1.7	1.7	0.8	0.8	0.7	0.8	0.7	1.2	1.2	1.2	1.2
70	Bình Phước	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.9	0.8	0.9	0.8	0.9	0.5	0.5	0.6	0.6
72	Tây Ninh	0.6	0.6	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.3	0.2	0.4	0.2	0.4	0.6	0.6	0.6	0.6
74	Bình Dương	6.1	6.3	6.0	7.3	7.3	7.3	7.3	6.7	5.9	7.5	5.9	7.5	3.5	3.3	3.6	3.6
75	Đồng Nai	3.0	3.1	3.0	3.1	3.1	3.1	3.0	2.0	2.1	1.9	2.1	1.9	3.1	3.0	3.1	3.1

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2.0	2.0	1.9	2.0	2.1	1.8	1.6	1.7	1.5	2.0	1.7	2.2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	22.6	22.3	22.8	20.7	21.4	19.9	21.9	22.8	21.0	26.7	25.0	27.8
80	Long An	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.8	1.0	1.0	0.9	0.8	0.7	0.9
82	Tiền Giang	0.8	0.8	0.8	0.8	0.8	0.7	1.4	1.2	1.5	0.8	0.6	0.9
83	Bến Tre	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.2	0.3	0.4	0.3	0.4
84	Trà Vinh	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6	0.5	0.5	0.4	0.5
86	Vĩnh Long	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0.6	0.5	0.8	0.6	0.6	0.6
87	Đồng Tháp	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	1.6	1.6	1.6	0.9	0.9	1.0
89	An Giang	1.8	1.8	1.8	1.7	1.8	1.7	2.4	1.9	2.8	2.0	1.8	2.0
91	Kiên Giang	1.5	1.5	1.4	1.5	1.6	1.3	1.7	1.8	1.5	1.5	1.3	1.7
92	Cần Thơ	2.7	2.8	2.6	2.9	3.0	2.8	3.1	2.2	4.0	2.2	2.1	2.2
93	Hậu Giang	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.5	0.7	0.7	0.8	0.6	0.5	0.7
94	Sóc Trăng	1.2	1.2	1.1	1.1	1.3	1.0	1.4	1.1	1.6	1.2	0.9	1.3
95	Bạc Liêu	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	0.7	0.4	0.6	0.3	0.8	0.6	0.9
96	Cà Mau	0.8	0.8	0.8	0.8	0.9	0.7	1.1	1.2	1.0	0.9	0.7	1.0
NÔNG THÔN		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15.6	15.7	15.5	17.2	16.7	17.8	9.8	12.8	6.5	9.2	10.4	8.5
V2	Đồng bằng sông Hồng	23.0	22.5	23.5	22.3	21.3	23.5	18.3	20.8	15.5	26.0	29.3	23.9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22.8	22.5	23.0	23.0	22.6	23.6	24.3	25.7	22.7	21.5	22.0	21.2
V4	Tây Nguyên	6.2	6.4	6.1	6.8	6.8	6.8	3.9	3.8	4.0	4.1	4.1	4.0

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V5	Đồng Nam Bộ	11.0	11.2	10.8	10.4	10.9	9.9	11.6	13.3	9.8	13.1	12.6	13.5	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21.5	21.7	21.2	20.2	21.7	18.5	32.0	23.6	41.4	26.1	21.6	28.9	
Tỉnh/thành phố														
01	Hà Nội	6.4	6.3	6.5	6.1	5.9	6.3	5.0	4.3	5.8	7.9	8.7	7.4	
02	Hà Giang	1.0	1.0	1.0	1.2	1.2	1.2	0.7	0.9	0.4	0.3	0.3	0.3	
04	Cao Bằng	0.6	0.7	0.6	0.7	0.7	0.8	0.1	0.2	0.1	0.3	0.3	0.2	
06	Bắc Kạn	0.4	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	
08	Tuyên Quang	1.0	1.1	1.0	1.1	1.1	1.2	0.8	1.3	0.3	0.7	0.7	0.6	
10	Lào Cai	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9	0.8	0.8	0.9	0.4	0.5	0.4	
11	Điện Biên	0.7	0.7	0.7	0.8	0.8	0.8	0.0	0.0	0.0	0.3	0.4	0.3	
12	Lai Châu	0.5	0.5	0.5	0.7	0.6	0.7	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	
14	Sơn La	1.6	1.6	1.6	1.8	1.8	1.9	0.6	0.5	0.6	0.6	0.6	0.5	
15	Yên Bái	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1	1.1	1.6	0.5	0.5	0.5	0.5	
17	Hoà Bình	1.1	1.1	1.1	1.3	1.2	1.4	0.3	0.5	0.2	0.5	0.6	0.5	
19	Thái Nguyên	1.4	1.4	1.4	1.5	1.4	1.6	1.1	1.7	0.6	1.0	1.1	0.9	
20	Lạng Sơn	1.0	1.0	1.0	1.1	1.1	1.1	1.4	1.7	1.1	0.6	0.7	0.5	
22	Quảng Ninh	0.7	0.8	0.7	0.8	0.8	0.7	0.7	1.0	0.3	0.7	0.8	0.7	
24	Bắc Giang	2.5	2.5	2.5	2.6	2.5	2.7	1.5	1.7	1.3	2.1	2.4	1.9	
25	Phú Thọ	1.9	1.8	1.9	1.9	1.8	2.0	1.2	1.7	0.6	1.7	2.0	1.6	
26	Vĩnh Phúc	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.3	1.7	0.8	1.5	1.6	1.4	
27	Bắc Ninh	1.6	1.6	1.6	1.5	1.4	1.6	2.5	3.0	2.1	1.9	2.3	1.7	
30	Hải Dương	2.0	2.0	2.1	2.0	1.9	2.1	2.2	2.7	1.7	2.0	2.2	1.9	
31	Hải Phòng	1.8	1.8	1.8	1.8	1.7	1.8	0.6	0.8	0.4	1.9	2.2	1.7	

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	1.7	1.6	1.7	1.6	1.5	1.7	1.9	2.5	1.3	1.9	2.1	1.7
34	Thái Bình	2.7	2.6	2.9	2.7	2.5	2.9	1.7	2.4	0.9	3.0	3.5	2.7
35	Hà Nam	1.1	1.1	1.2	1.1	1.0	1.1	1.2	1.1	1.2	1.4	1.6	1.3
36	Nam Định	2.3	2.3	2.4	2.3	2.1	2.5	1.2	1.2	1.1	2.7	3.2	2.3
37	Ninh Bình	1.2	1.2	1.3	1.3	1.2	1.3	0.0	0.0	0.0	1.1	1.2	1.0
38	Thanh Hoá	5.0	4.9	5.0	5.2	5.0	5.4	2.5	2.6	2.4	4.3	4.6	4.1
40	Nghệ An	4.3	4.2	4.4	4.5	4.3	4.8	2.4	2.6	2.1	3.4	3.8	3.2
42	Hà Tĩnh	1.5	1.5	1.6	1.5	1.4	1.6	2.4	2.6	2.3	1.8	2.1	1.6
44	Quảng Bình	1.1	1.0	1.1	1.1	1.0	1.2	0.3	0.3	0.3	1.0	1.1	0.9
45	Quảng Trị	0.7	0.7	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7	0.6	0.8	0.7	0.8	0.7
46	Thừa Thiên Huế	0.9	0.9	0.9	0.8	0.8	0.8	1.9	2.1	1.7	1.1	1.2	1.0
48	Đà Nẵng	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.6	0.9	0.4	0.2	0.2	0.2
49	Quảng Nam	1.8	1.8	1.9	1.8	1.8	1.8	3.2	3.8	2.6	1.9	1.7	2.1
51	Quảng Ngãi	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	1.7	2.0	1.6	2.4	1.7	1.6	1.8
52	Bình Định	1.7	1.6	1.7	1.7	1.6	1.7	3.0	4.1	1.7	1.5	1.4	1.5
54	Phú Yên	1.0	1.0	1.0	1.0	1.1	1.0	1.1	1.0	1.3	0.9	0.9	1.0
56	Khánh Hoà	1.2	1.2	1.1	1.1	1.2	1.1	2.0	2.3	1.7	1.3	1.1	1.4
58	Ninh Thuận	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.9	1.0	0.9	0.6	0.5	0.6
60	Bình Thuận	1.2	1.2	1.2	1.2	1.3	1.2	1.1	0.4	2.0	1.2	1.0	1.2
62	Kon Tum	0.5	0.5	0.5	0.6	0.6	0.6	0.1	0.0	0.1	0.2	0.2	0.2
64	Gia Lai	1.6	1.6	1.5	1.8	1.7	1.8	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
66	Đắk Lắk	2.2	2.2	2.1	2.3	2.3	2.3	2.4	2.1	2.7	1.6	1.6	1.7
67	Đắk Nông	0.8	0.8	0.7	0.9	0.9	0.8	0.4	0.5	0.3	0.4	0.4	0.5

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
68	Lâm Đồng	1.2	1.3	1.2	1.3	1.3	1.3	0.4	0.5	0.3	1.1	1.2	1.0
70	Bình Phước	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.9	2.1	1.7	0.9	1.0	0.9
72	Tây Ninh	1.6	1.6	1.6	1.6	1.6	1.5	1.5	1.5	1.6	1.9	1.8	1.9
74	Bình Dương	0.8	0.8	0.8	0.9	0.9	0.8	1.5	1.4	1.5	0.6	0.6	0.6
75	Đồng Nai	3.4	3.5	3.4	3.2	3.4	3.1	3.0	3.5	2.5	4.2	3.9	4.3
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0.8	0.8	0.7	0.7	0.8	0.6	0.7	0.7	0.6	1.0	1.0	1.1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3.2	3.2	3.1	2.8	3.0	2.6	3.0	4.0	1.9	4.5	4.4	4.6
80	Long An	2.4	2.4	2.4	2.3	2.4	2.2	8.7	5.5	12.2	2.5	2.2	2.7
82	Tiền Giang	2.6	2.5	2.6	2.6	2.6	2.6	1.9	1.8	2.0	2.4	2.1	2.7
83	Bến Tre	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.0	2.2	1.1	3.4	1.9	1.5	2.2
84	Trà Vinh	1.4	1.4	1.4	1.3	1.3	1.2	2.1	2.0	2.1	1.7	1.5	1.9
86	Vĩnh Long	1.4	1.4	1.5	1.4	1.4	1.4	2.0	1.3	2.8	1.5	1.3	1.7
87	Đồng Tháp	2.2	2.2	2.1	2.0	2.2	1.9	0.5	0.5	0.5	2.7	2.4	2.9
89	An Giang	2.1	2.1	2.1	1.8	2.0	1.5	3.1	2.3	4.0	3.3	2.7	3.6
91	Kiên Giang	2.0	2.1	1.9	1.8	2.1	1.5	3.8	2.1	5.7	2.8	2.3	3.1
92	Cần Thơ	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.4	0.6	0.6	0.7	1.1	0.8	1.2
93	Hậu Giang	0.9	0.9	0.9	0.8	0.9	0.7	1.4	1.4	1.4	1.1	0.8	1.3
94	Sóc Trăng	1.3	1.3	1.3	1.2	1.3	1.0	1.9	1.6	2.3	1.8	1.4	2.1
95	Bạc Liêu	1.1	1.1	1.1	1.0	1.1	0.8	2.6	2.4	2.8	1.5	1.1	1.7
96	Cà Mau	1.5	1.6	1.5	1.5	1.6	1.3	1.3	1.0	1.6	1.7	1.5	1.9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 2
CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên						Làm việc						Thất nghiệp						Không hoạt động kinh tế											
		Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ		
		Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nam	Nữ	Nam	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ		100.0	100.0	100.0	75.3	80.3	70.3	1.5	1.6	1.4	23.2	18.1	28.2																		
Vùng kinh tế - xã hội																															
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	100.0	100.0	85.3	86.7	83.8	1.0	1.3	0.7	13.7	12.0	15.5																		
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	100.0	100.0	72.6	75.5	69.8	1.2	1.4	1.0	26.3	23.2	29.2																		
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	100.0	100.0	77.5	81.4	73.7	1.7	1.9	1.5	20.8	16.7	24.8																		
V4	Tây Nguyên	100.0	100.0	100.0	82.9	86.6	79.2	1.1	1.1	1.1	16.0	12.3	19.7																		
V5	Đông Nam Bộ	100.0	100.0	100.0	69.9	77.3	62.7	1.7	1.9	1.6	28.4	20.9	35.8																		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	100.0	100.0	72.9	82.1	63.7	2.0	1.7	2.4	25.1	16.2	33.9																		
Tỉnh/thành phố																															
01	Hà Nội	100.0	100.0	100.0	67.0	71.1	63.2	1.2	1.1	1.2	31.8	27.8	35.6																		
02	Hà Giang	100.0	100.0	100.0	91.9	93.0	90.7	0.9	1.1	0.6	7.3	5.9	8.7																		
04	Cao Bằng	100.0	100.0	100.0	88.4	89.7	87.0	0.6	0.7	0.5	11.0	9.6	12.4																		
06	Bắc Kạn	100.0	100.0	100.0	89.4	90.9	87.8	0.9	1.0	0.7	9.7	8.0	11.5																		
08	Tuyên Quang	100.0	100.0	100.0	85.4	87.6	83.1	1.1	1.6	0.6	13.5	10.8	16.3																		
10	Lào Cai	100.0	100.0	100.0	84.8	86.8	82.8	1.5	1.6	1.3	13.7	11.5	15.9																		
11	Điện Biên	100.0	100.0	100.0	88.4	89.4	87.4	0.4	0.5	0.3	11.2	10.1	12.3																		
12	Lai Châu	100.0	100.0	100.0	95.3	95.8	94.7	0.5	0.6	0.4	4.2	3.6	4.8																		
14	Sơn La	100.0	100.0	100.0	89.4	90.7	88.0	0.6	0.6	0.7	10.0	8.7	11.4																		
15	Yên Bái	100.0	100.0	100.0	86.3	87.8	84.9	1.3	1.9	0.8	12.3	10.3	14.4																		
17	Hoà Bình	100.0	100.0	100.0	87.4	88.2	86.7	0.5	0.8	0.2	12.1	11.0	13.1																		
19	Thái Nguyên	100.0	100.0	100.0	79.0	80.3	77.8	1.1	1.8	0.5	19.8	17.9	21.7																		
20	Lạng Sơn	100.0	100.0	100.0	83.2	84.4	82.1	2.2	2.5	1.8	14.6	13.1	16.1																		

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100.0	100.0	100.0	72.4	76.2	68.4	1.8	2.0	1.6	25.8	21.7	30.0
24	Bắc Giang	100.0	100.0	100.0	83.9	85.2	82.6	1.0	1.3	0.7	15.1	13.5	16.7
25	Phú Thọ	100.0	100.0	100.0	79.1	80.8	77.5	1.0	1.4	0.6	19.9	17.8	21.9
26	Vĩnh Phúc	100.0	100.0	100.0	76.5	79.7	73.4	1.3	1.7	0.8	22.2	18.6	25.8
27	Bắc Ninh	100.0	100.0	100.0	74.2	74.7	73.7	1.8	2.3	1.4	24.0	23.1	24.9
30	Hải Dương	100.0	100.0	100.0	76.1	78.6	73.8	1.2	1.5	0.9	22.7	19.9	25.3
31	Hải Phòng	100.0	100.0	100.0	71.3	75.0	67.7	1.3	1.8	0.9	27.4	23.2	31.4
33	Hưng Yên	100.0	100.0	100.0	76.9	78.9	75.0	1.4	2.0	0.9	21.7	19.1	24.1
34	Thái Bình	100.0	100.0	100.0	78.3	79.6	77.1	0.8	1.2	0.5	20.9	19.2	22.4
35	Hà Nam	100.0	100.0	100.0	74.7	77.0	72.6	1.2	1.3	1.2	24.0	21.7	26.2
36	Nam Định	100.0	100.0	100.0	77.8	78.8	76.9	0.8	1.0	0.7	21.3	20.2	22.4
37	Ninh Bình	100.0	100.0	100.0	79.6	82.1	77.2	0.3	0.3	0.3	20.1	17.6	22.5
38	Thanh Hoá	100.0	100.0	100.0	83.1	85.4	80.8	1.0	1.1	0.9	15.9	13.5	18.3
40	Nghệ An	100.0	100.0	100.0	81.6	83.9	79.4	0.9	1.1	0.8	17.5	15.0	19.8
42	Hà Tĩnh	100.0	100.0	100.0	76.2	77.5	75.0	2.2	2.4	2.1	21.6	20.1	22.9
44	Quảng Bình	100.0	100.0	100.0	80.8	82.6	79.0	0.9	0.9	0.8	18.4	16.5	20.2
45	Quảng Trị	100.0	100.0	100.0	75.3	78.5	72.2	2.3	2.5	2.1	22.5	19.0	25.8
46	Thừa Thiên Huế	100.0	100.0	100.0	70.8	74.8	67.0	2.8	3.2	2.4	26.4	22.0	30.6
48	Đà Nẵng	100.0	100.0	100.0	67.3	72.0	63.0	2.3	2.6	2.1	30.3	25.4	35.0
49	Quảng Nam	100.0	100.0	100.0	76.8	82.1	71.9	2.2	2.6	1.7	21.0	15.3	26.4
51	Quảng Ngãi	100.0	100.0	100.0	77.4	82.9	72.1	1.5	1.5	1.6	21.1	15.7	26.4
52	Bình Định	100.0	100.0	100.0	76.0	80.1	72.0	2.3	3.1	1.6	21.7	16.7	26.4

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
54	Phú Yên	100.0	100.0	100.0	77.2	83.1	71.3	1.7	1.7	1.7	21.1	15.3	27.0
56	Khánh Hoà	100.0	100.0	100.0	70.8	78.7	62.9	2.4	2.7	2.2	26.8	18.6	34.9
58	Ninh Thuận	100.0	100.0	100.0	76.2	81.9	70.4	2.2	2.7	1.6	21.6	15.5	27.9
60	Bình Thuận	100.0	100.0	100.0	76.4	83.4	69.4	2.1	1.6	2.6	21.5	15.0	27.9
62	Kon Tum	100.0	100.0	100.0	85.8	88.7	82.8	0.9	0.9	1.0	13.3	10.4	16.3
64	Gia Lai	100.0	100.0	100.0	86.1	89.6	82.5	0.9	0.8	1.0	13.0	9.6	16.5
66	Đắk Lắk	100.0	100.0	100.0	80.8	84.9	76.7	1.7	1.5	1.8	17.5	13.6	21.5
67	Đắk Nông	100.0	100.0	100.0	86.4	90.0	82.4	1.0	1.2	0.7	12.7	8.8	16.9
68	Lâm Đồng	100.0	100.0	100.0	79.9	83.3	76.4	0.7	0.8	0.6	19.5	15.9	23.1
70	Bình Phước	100.0	100.0	100.0	80.7	84.4	76.9	2.1	2.3	2.0	17.2	13.3	21.2
72	Tây Ninh	100.0	100.0	100.0	75.5	82.0	68.9	1.1	1.1	1.2	23.3	16.8	29.9
74	Bình Dương	100.0	100.0	100.0	81.1	85.9	76.4	2.2	2.1	2.4	16.6	12.1	21.2
75	Đồng Nai	100.0	100.0	100.0	73.0	79.9	66.1	1.2	1.4	1.0	25.8	18.7	32.9
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100.0	100.0	100.0	69.9	78.9	60.8	1.4	1.6	1.3	28.7	19.6	37.9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	100.0	100.0	64.0	72.4	56.1	1.8	2.1	1.6	34.1	25.5	42.3
80	Long An	100.0	100.0	100.0	74.7	82.6	66.9	4.1	3.0	5.3	21.2	14.4	27.8
82	Tiền Giang	100.0	100.0	100.0	78.8	85.5	72.3	1.3	1.3	1.3	19.9	13.2	26.3
83	Bến Tre	100.0	100.0	100.0	79.0	87.0	71.4	1.3	0.8	1.9	19.7	12.2	26.8
84	Trà Vinh	100.0	100.0	100.0	72.7	81.2	64.3	1.9	2.1	1.8	25.4	16.7	33.9
86	Vĩnh Long	100.0	100.0	100.0	75.1	82.2	68.2	1.8	1.3	2.3	23.1	16.5	29.5
87	Đồng Tháp	100.0	100.0	100.0	73.6	81.5	65.6	0.9	0.9	0.9	25.5	17.5	33.5
89	An Giang	100.0	100.0	100.0	67.0	77.8	56.2	2.1	1.7	2.5	30.9	20.5	41.3
91	Kiên Giang	100.0	100.0	100.0	69.5	81.0	57.2	2.3	1.6	3.0	28.1	17.3	39.7

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
92	Cần Thơ	100.0	100.0	100.0	70.9	79.8	61.8	2.0	1.6	2.5	27.1	18.7	35.7				
93	Hậu Giang	100.0	100.0	100.0	72.3	83.0	61.3	2.1	2.2	2.1	25.6	14.8	36.6				
94	Sóc Trăng	100.0	100.0	100.0	70.0	82.0	57.8	2.0	1.8	2.3	28.0	16.3	39.9				
95	Bạc Liêu	100.0	100.0	100.0	70.1	81.9	57.7	2.4	2.4	2.4	27.5	15.7	39.8				
96	Cà Mau	100.0	100.0	100.0	74.0	83.2	64.3	1.5	1.3	1.6	24.6	15.5	34.2				
THÀNH THỊ		100.0	100.0	100.0	67.7	73.7	62.0	2.0	2.2	1.9	30.3	24.1	36.1				
Vùng kinh tế - xã hội																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	100.0	100.0	74.4	75.4	73.4	1.9	2.4	1.5	23.7	22.2	25.1				
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	100.0	100.0	64.4	68.3	60.7	1.5	1.7	1.4	34.1	30.0	37.9				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	100.0	100.0	70.0	74.8	65.6	2.7	3.0	2.5	27.2	22.2	31.9				
V4	Tây Nguyên	100.0	100.0	100.0	74.4	79.3	69.5	1.9	1.8	2.0	23.8	18.9	28.5				
V5	Đông Nam Bộ	100.0	100.0	100.0	66.6	74.5	59.2	1.9	2.1	1.8	31.4	23.4	39.0				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	100.0	100.0	67.8	77.0	59.0	2.5	2.4	2.5	29.7	20.7	38.5				
Tỉnh/thành phố																	
01	Hà Nội	100.0	100.0	100.0	59.0	63.5	54.8	1.3	1.3	1.4	39.7	35.2	43.9				
02	Hà Giang	100.0	100.0	100.0	82.8	85.3	80.4	1.2	1.1	1.4	16.0	13.7	18.2				
04	Cao Bằng	100.0	100.0	100.0	76.8	78.2	75.6	1.7	1.7	1.7	21.4	20.1	22.7				
06	Bắc Kạn	100.0	100.0	100.0	74.7	76.5	72.8	3.4	4.3	2.5	21.9	19.2	24.6				
08	Tuyên Quang	100.0	100.0	100.0	75.9	79.4	72.6	1.9	1.7	2.1	22.2	18.9	25.3				
10	Lào Cai	100.0	100.0	100.0	73.6	76.3	71.0	2.0	2.8	1.2	24.5	21.0	27.8				
11	Điện Biên	100.0	100.0	100.0	75.9	77.3	74.5	2.2	2.7	1.8	21.9	20.0	23.7				
12	Lai Châu	100.0	100.0	100.0	82.0	84.3	79.7	2.5	2.8	2.2	15.5	12.9	18.1				
14	Sơn La	100.0	100.0	100.0	70.7	73.5	68.1	1.5	1.2	1.9	27.8	25.4	30.0				

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
15	Yên Bái	100.0	100.0	100.0	76.7	76.8	76.6	1.3	1.1	1.5	22.0	22.1	21.8				
17	Hoà Bình	100.0	100.0	100.0	71.6	71.6	71.6	1.2	2.1	0.3	27.2	26.3	28.1				
19	Thái Nguyên	100.0	100.0	100.0	67.2	67.1	67.2	1.3	2.3	0.5	31.5	30.5	32.4				
20	Lạng Sơn	100.0	100.0	100.0	69.2	70.3	68.3	3.9	4.1	3.7	26.9	25.7	28.0				
22	Quảng Ninh	100.0	100.0	100.0	67.9	72.4	63.5	2.2	2.2	2.2	29.8	25.4	34.3				
24	Bắc Giang	100.0	100.0	100.0	92.7	91.5	93.7	2.9	4.3	1.6	4.4	4.1	4.7				
25	Phủ Thọ	100.0	100.0	100.0	69.7	70.1	69.4	1.8	2.1	1.6	28.4	27.8	29.0				
26	Vĩnh Phúc	100.0	100.0	100.0	74.9	79.0	71.1	1.4	1.7	1.1	23.7	19.4	27.8				
27	Bắc Ninh	100.0	100.0	100.0	73.2	73.3	73.1	1.4	1.6	1.3	25.4	25.1	25.6				
30	Hải Dương	100.0	100.0	100.0	68.7	71.2	66.4	0.9	1.0	0.9	30.4	27.8	32.7				
31	Hải Phòng	100.0	100.0	100.0	62.6	68.1	57.3	2.4	3.2	1.7	35.0	28.7	41.0				
33	Hưng Yên	100.0	100.0	100.0	75.8	77.2	74.5	1.4	1.6	1.1	22.8	21.1	24.4				
34	Thái Bình	100.0	100.0	100.0	79.3	80.7	78.1	1.4	1.2	1.6	19.3	18.1	20.4				
35	Hà Nam	100.0	100.0	100.0	71.5	73.5	69.7	1.2	1.1	1.3	27.3	25.5	28.9				
36	Nam Định	100.0	100.0	100.0	79.6	80.8	78.6	1.7	2.4	1.1	18.7	16.8	20.4				
37	Ninh Bình	100.0	100.0	100.0	67.3	70.0	64.7	1.5	1.6	1.4	31.2	28.4	33.8				
38	Thanh Hoá	100.0	100.0	100.0	84.3	84.4	84.1	3.2	3.9	2.7	12.5	11.7	13.2				
40	Nghệ An	100.0	100.0	100.0	66.9	72.3	62.2	2.4	2.6	2.2	30.7	25.1	35.7				
42	Hà Tĩnh	100.0	100.0	100.0	76.1	78.8	73.6	3.3	3.0	3.7	20.5	18.2	22.7				
44	Quảng Bình	100.0	100.0	100.0	75.3	78.8	72.0	2.8	3.0	2.6	21.9	18.2	25.3				
45	Quảng Trị	100.0	100.0	100.0	70.9	73.0	69.0	4.3	5.2	3.5	24.8	21.9	27.5				
46	Thừa Thiên Huế	100.0	100.0	100.0	68.1	72.4	64.2	2.9	3.3	2.5	29.0	24.4	33.3				
48	Đà Nẵng	100.0	100.0	100.0	65.7	70.7	61.1	2.2	2.3	2.1	32.1	27.0	36.8				

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên				Làm việc				Thất nghiệp				Không hoạt động kinh tế			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
49	Quảng Nam	100.0	100.0	100.0	75.8	79.7	72.2	2.0	2.2	1.9	22.1	18.0	25.9				
51	Quảng Ngãi	100.0	100.0	100.0	70.2	74.5	66.2	1.6	2.3	1.0	28.2	23.2	32.8				
52	Bình Định	100.0	100.0	100.0	66.9	72.5	61.7	2.6	2.9	2.4	30.5	24.7	35.9				
54	Phú Yên	100.0	100.0	100.0	68.7	74.7	62.8	2.3	2.8	1.8	29.0	22.5	35.4				
56	Khánh Hoà	100.0	100.0	100.0	62.7	71.7	54.2	2.8	2.9	2.8	34.5	25.5	43.0				
58	Ninh Thuận	100.0	100.0	100.0	71.5	76.3	66.9	2.5	3.7	1.4	25.9	20.0	31.8				
60	Bình Thuận	100.0	100.0	100.0	70.4	77.6	63.3	3.6	3.5	3.7	26.1	18.9	33.0				
62	Kon Tum	100.0	100.0	100.0	74.6	79.2	70.1	2.5	2.5	2.4	22.9	18.3	27.5				
64	Gia Lai	100.0	100.0	100.0	76.0	83.0	69.3	1.7	1.2	2.2	22.3	15.8	28.6				
66	Đắk Lắk	100.0	100.0	100.0	71.1	74.7	67.5	2.6	2.3	2.8	26.4	23.0	29.7				
67	Đắk Nông	100.0	100.0	100.0	76.5	81.2	71.6	2.8	3.4	2.2	20.8	15.5	26.2				
68	Lâm Đồng	100.0	100.0	100.0	75.5	80.2	71.0	1.1	1.2	0.9	23.5	18.6	28.1				
70	Bình Phước	100.0	100.0	100.0	73.0	80.0	66.4	2.6	2.5	2.7	24.4	17.6	31.0				
72	Tây Ninh	100.0	100.0	100.0	71.2	78.2	64.7	1.0	0.8	1.1	27.8	21.0	34.2				
74	Bình Dương	100.0	100.0	100.0	80.6	85.5	75.8	2.2	2.0	2.4	17.2	12.5	21.8				
75	Đồng Nai	100.0	100.0	100.0	68.1	75.1	61.4	1.4	1.5	1.2	30.6	23.4	37.4				
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100.0	100.0	100.0	67.9	77.6	58.4	1.6	1.9	1.4	30.5	20.6	40.1				
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	100.0	100.0	62.2	70.8	54.3	2.0	2.2	1.8	35.8	26.9	44.0				
80	Long An	100.0	100.0	100.0	69.3	77.9	61.5	2.3	2.7	2.0	28.3	19.4	36.5				
82	Tiền Giang	100.0	100.0	100.0	66.2	75.8	57.6	3.6	3.5	3.7	30.2	20.7	38.7				
83	Bến Tre	100.0	100.0	100.0	68.3	78.5	59.3	1.3	1.2	1.3	30.4	20.2	39.3				
84	Trà Vinh	100.0	100.0	100.0	69.6	77.8	62.0	2.1	2.5	1.7	28.3	19.7	36.2				
86	Vĩnh Long	100.0	100.0	100.0	62.7	68.3	57.5	2.4	2.1	2.7	34.9	29.6	39.8				

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
87	Đồng Tháp	100.0	100.0	100.0	66.4	73.4	59.9	3.5	3.8	3.3	30.1	22.8	36.8
89	An Giang	100.0	100.0	100.0	64.7	73.4	56.5	2.7	2.3	2.9	32.7	24.2	40.5
91	Kiên Giang	100.0	100.0	100.0	66.1	76.6	55.6	2.3	2.5	2.0	31.6	20.8	42.4
92	Cần Thơ	100.0	100.0	100.0	73.3	79.9	66.6	2.3	1.7	2.9	24.4	18.3	30.5
93	Hậu Giang	100.0	100.0	100.0	66.9	78.5	55.6	2.5	2.6	2.5	30.6	18.9	41.9
94	Sóc Trăng	100.0	100.0	100.0	66.9	79.2	55.1	2.4	2.1	2.6	30.8	18.7	42.3
95	Bạc Liêu	100.0	100.0	100.0	68.1	79.6	56.7	1.1	1.5	0.8	30.8	18.9	42.5
96	Cà Mau	100.0	100.0	100.0	64.6	76.8	52.6	2.9	3.3	2.5	32.6	19.9	45.0
NÔNG THÔN													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	100.0	100.0	87.8	89.2	86.4	0.8	1.1	0.5	11.4	9.8	13.1
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	100.0	100.0	77.2	79.5	75.1	1.0	1.2	0.8	21.8	19.3	24.1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	100.0	100.0	80.5	84.0	77.0	1.3	1.5	1.2	18.2	14.5	21.8
V4	Tây Nguyên	100.0	100.0	100.0	86.6	89.6	83.5	0.8	0.8	0.8	12.6	9.6	15.7
V5	Đông Nam Bộ	100.0	100.0	100.0	75.6	81.8	69.2	1.3	1.5	1.1	23.0	16.6	29.7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	100.0	100.0	74.7	83.8	65.4	1.8	1.4	2.3	23.4	14.7	32.3
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100.0	100.0	100.0	75.3	78.7	72.1	1.0	0.9	1.0	23.7	20.4	26.9
02	Hà Giang	100.0	100.0	100.0	93.7	94.5	92.8	0.8	1.1	0.5	5.5	4.4	6.7
04	Cao Bằng	100.0	100.0	100.0	92.0	93.1	90.8	0.3	0.4	0.2	7.8	6.5	9.0
06	Bắc Kạn	100.0	100.0	100.0	93.3	94.5	91.9	0.2	0.2	0.2	6.5	5.2	8.0
08	Tuyên Quang	100.0	100.0	100.0	87.0	88.9	85.0	1.0	1.6	0.3	12.1	9.5	14.7
10	Lào Cai	100.0	100.0	100.0	88.5	90.1	86.8	1.3	1.3	1.3	10.2	8.6	11.9

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
11	Điện Biên	100.0	100.0	100.0	90.9	91.7	90.0	0.0	0.1	0.0	9.1	8.2	10.0
12	Lai Châu	100.0	100.0	100.0	97.7	97.9	97.6	0.2	0.2	0.1	2.1	1.9	2.3
14	Sơn La	100.0	100.0	100.0	92.6	93.6	91.5	0.5	0.4	0.5	7.0	5.9	8.0
15	Yên Bái	100.0	100.0	100.0	88.9	90.5	87.2	1.3	2.1	0.5	9.8	7.4	12.3
17	Hoà Bình	100.0	100.0	100.0	90.5	91.2	89.7	0.4	0.6	0.2	9.2	8.2	10.2
19	Thái Nguyên	100.0	100.0	100.0	84.9	86.3	83.6	1.0	1.6	0.5	14.0	12.1	15.9
20	Lạng Sơn	100.0	100.0	100.0	86.9	87.7	85.9	1.7	2.1	1.3	11.4	10.1	12.8
22	Quảng Ninh	100.0	100.0	100.0	80.5	83.0	77.8	1.1	1.7	0.5	18.4	15.3	21.7
24	Bắc Giang	100.0	100.0	100.0	82.7	84.5	81.0	0.8	0.9	0.6	16.5	14.6	18.4
25	Phú Thọ	100.0	100.0	100.0	81.2	83.1	79.5	0.8	1.2	0.4	18.0	15.7	20.2
26	Vĩnh Phúc	100.0	100.0	100.0	77.1	79.9	74.2	1.2	1.7	0.7	21.7	18.4	25.0
27	Bắc Ninh	100.0	100.0	100.0	74.5	75.2	73.9	2.0	2.5	1.5	23.5	22.3	24.6
30	Hải Dương	100.0	100.0	100.0	79.5	82.0	77.3	1.4	1.8	0.9	19.1	16.2	21.8
31	Hải Phòng	100.0	100.0	100.0	78.7	80.8	76.7	0.4	0.6	0.2	20.9	18.7	23.1
33	Hưng Yên	100.0	100.0	100.0	77.1	79.2	75.1	1.4	2.0	0.9	21.5	18.8	24.1
34	Thái Bình	100.0	100.0	100.0	78.1	79.5	76.9	0.8	1.2	0.4	21.1	19.3	22.7
35	Hà Nam	100.0	100.0	100.0	75.4	77.7	73.2	1.3	1.3	1.2	23.4	20.9	25.7
36	Nam Định	100.0	100.0	100.0	77.4	78.4	76.5	0.6	0.7	0.6	21.9	20.9	22.9
37	Ninh Bình	100.0	100.0	100.0	82.9	85.3	80.6	0.0	0.0	0.0	17.1	14.7	19.4
38	Thanh Hoá	100.0	100.0	100.0	82.9	85.6	80.2	0.6	0.7	0.6	16.5	13.8	19.2
40	Nghệ An	100.0	100.0	100.0	84.1	85.8	82.4	0.7	0.8	0.6	15.3	13.4	17.0
42	Hà Tĩnh	100.0	100.0	100.0	76.2	77.2	75.4	2.0	2.2	1.7	21.8	20.6	22.9
44	Quảng Bình	100.0	100.0	100.0	82.2	83.7	80.9	0.3	0.4	0.3	17.4	16.0	18.8

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
45	Quảng Trị	100.0	100.0	100.0	77.2	80.9	73.6	1.3	1.3	1.4	21.4	17.8	25.0
46	Thừa Thiên Huế	100.0	100.0	100.0	73.6	77.2	70.0	2.7	3.2	2.2	23.7	19.6	27.8
48	Đà Nẵng	100.0	100.0	100.0	78.8	80.9	76.7	3.4	4.9	1.8	17.8	14.2	21.4
49	Quảng Nam	100.0	100.0	100.0	77.2	82.9	71.7	2.2	2.8	1.7	20.6	14.4	26.6
51	Quảng Ngãi	100.0	100.0	100.0	78.8	84.5	73.2	1.5	1.3	1.7	19.7	14.2	25.1
52	Bình Định	100.0	100.0	100.0	80.3	83.7	77.0	2.2	3.3	1.2	17.5	13.1	21.8
54	Phú Yên	100.0	100.0	100.0	80.8	86.4	74.9	1.4	1.2	1.6	17.8	12.4	23.5
56	Khánh Hoà	100.0	100.0	100.0	76.9	83.9	69.8	2.2	2.5	1.8	20.9	13.6	28.4
58	Ninh Thuận	100.0	100.0	100.0	78.9	85.0	72.6	2.0	2.1	1.8	19.1	12.9	25.6
60	Bình Thuận	100.0	100.0	100.0	80.4	87.0	73.5	1.2	0.4	1.9	18.5	12.6	24.6
62	Kon Tum	100.0	100.0	100.0	91.6	93.5	89.6	0.1	0.1	0.2	8.3	6.4	10.2
64	Gia Lai	100.0	100.0	100.0	90.4	92.5	88.4	0.6	0.6	0.5	9.0	6.9	11.1
66	Đắk Lắk	100.0	100.0	100.0	84.2	88.3	79.9	1.4	1.2	1.5	14.4	10.4	18.6
67	Đắk Nông	100.0	100.0	100.0	88.2	91.6	84.5	0.6	0.8	0.4	11.2	7.6	15.1
68	Lâm Đồng	100.0	100.0	100.0	82.9	85.4	80.2	0.4	0.5	0.3	16.7	14.2	19.5
70	Bình Phước	100.0	100.0	100.0	83.1	85.8	80.4	2.0	2.3	1.7	14.9	12.0	17.9
72	Tây Ninh	100.0	100.0	100.0	76.5	82.9	69.9	1.2	1.2	1.2	22.4	16.0	28.9
74	Bình Dương	100.0	100.0	100.0	83.3	87.3	79.1	2.2	2.2	2.2	14.5	10.5	18.6
75	Đồng Nai	100.0	100.0	100.0	75.4	82.2	68.5	1.1	1.3	0.9	23.5	16.5	30.6
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100.0	100.0	100.0	72.7	80.6	64.4	1.1	1.1	1.0	26.2	18.2	34.6
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	100.0	100.0	71.4	78.3	64.1	1.2	1.6	0.7	27.5	20.1	35.2
80	Long An	100.0	100.0	100.0	75.7	83.5	68.0	4.5	3.0	5.9	19.8	13.5	26.1
82	Tiền Giang	100.0	100.0	100.0	80.9	87.0	74.9	0.9	0.9	0.9	18.2	12.1	24.2

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	100.0	100.0	100.0	80.2	87.9	72.8	1.3	0.7	1.9	18.5	11.4	25.3
84	Trà Vinh	100.0	100.0	100.0	73.4	82.0	64.9	1.9	2.0	1.8	24.7	16.1	33.3
86	Vĩnh Long	100.0	100.0	100.0	77.6	84.9	70.5	1.7	1.2	2.2	20.7	13.9	27.3
87	Đồng Tháp	100.0	100.0	100.0	75.3	83.4	67.1	0.3	0.3	0.3	24.4	16.3	32.7
89	An Giang	100.0	100.0	100.0	68.2	79.9	56.1	1.8	1.4	2.3	30.0	18.7	41.7
91	Kiên Giang	100.0	100.0	100.0	70.9	82.7	57.9	2.3	1.3	3.5	26.7	16.0	38.6
92	Cần Thơ	100.0	100.0	100.0	65.1	79.4	49.4	1.3	1.2	1.4	33.7	19.4	49.2
93	Hậu Giang	100.0	100.0	100.0	74.3	84.6	63.5	2.0	2.0	2.0	23.7	13.4	34.5
94	Sóc Trăng	100.0	100.0	100.0	71.5	83.3	59.2	1.8	1.6	2.1	26.7	15.1	38.7
95	Bạc Liêu	100.0	100.0	100.0	70.8	82.8	58.2	2.9	2.7	3.1	26.2	14.5	38.7
96	Cà Mau	100.0	100.0	100.0	76.8	85.0	68.0	1.0	0.8	1.3	22.2	14.2	30.8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 3
LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Đơn vị tính: Nghìn người													
Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	55,475.7	29,255.9	26,219.8	55,506.3	29,168.4	26,337.9	55,714.1	29,524.1	26,189.9	56,004.6	29,461.8	26,542.8
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,616.7	3,880.4	3,736.3	7,559.4	3,820.9	3,738.5	7,624.5	3,907.0	3,717.6	7,776.8	3,945.5	3,831.3
V3	Trong đó, Hà Nội	12,443.9	6,316.6	6,127.3	12,527.1	6,311.8	6,215.3	12,605.0	6,437.5	6,167.5	12,690.5	6,410.8	6,279.7
	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	4,204.1	2,163.2	2,041.0	4,171.3	2,131.7	2,039.6	4,305.6	2,207.3	2,098.4	4,308.1	2,195.6	2,112.6
V4	Tây Nguyên	11,685.1	6,047.3	5,637.8	11,705.1	6,032.9	5,672.3	11,693.6	6,083.1	5,610.5	11,810.3	6,119.1	5,691.2
V5	Đông Nam Bộ	3,466.1	1,827.7	1,638.4	3,455.4	1,818.4	1,637.0	3,430.1	1,814.8	1,615.3	3,514.7	1,839.1	1,675.6
V6	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	10,288.7	5,600.4	4,688.3	10,342.9	5,630.6	4,712.4	10,510.8	5,753.3	4,757.5	10,304.6	5,585.0	4,719.7
	Đồng bằng sông Cửu Long	4,910.6	2,687.8	2,222.8	4,966.3	2,726.9	2,239.4	5,025.4	2,763.2	2,262.2	4,876.9	2,656.5	2,220.4
		9,975.1	5,583.4	4,391.7	9,916.4	5,553.9	4,362.4	9,850.0	5,528.5	4,321.6	9,907.6	5,562.3	4,345.3
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	18,056.6	9,523.9	8,532.6	18,069.4	9,591.1	8,478.3	18,120.7	9,613.3	8,507.3	18,248.1	9,624.5	8,623.6
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,260.3	618.9	641.4	1,216.1	598.1	618.0	1,247.3	612.5	634.7	1,274.0	623.8	650.1
V3	Trong đó, Hà Nội	4,002.2	2,061.1	1,941.1	4,091.8	2,090.5	2,001.3	4,203.9	2,136.1	2,067.8	4,207.2	2,143.5	2,063.7
	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	1,927.8	991.2	936.6	1,899.1	973.1	926.0	1,899.9	968.9	930.9	1,966.2	1,006.7	959.5
V4	Tây Nguyên	3,134.1	1,615.2	1,518.9	3,094.6	1,609.1	1,485.5	3,061.5	1,594.4	1,467.1	3,124.7	1,615.1	1,509.6
V5	Đông Nam Bộ	959.7	502.2	457.6	952.1	508.8	443.3	938.1	491.6	446.6	960.0	498.1	461.9
V6	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	6,311.8	3,417.2	2,894.6	6,380.1	3,471.7	2,908.4	6,380.2	3,489.4	2,890.8	6,368.0	3,450.7	2,917.3
	Đồng bằng sông Cửu Long	3,810.5	2,072.0	1,738.5	3,863.7	2,118.8	1,744.9	3,802.6	2,132.8	1,669.8	3,812.3	2,118.2	1,694.1
		2,388.5	1,309.4	1,079.1	2,334.7	1,312.9	1,021.7	2,289.8	1,289.4	1,000.4	2,314.2	1,293.2	1,021.0

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37,419.1	19,732.0	17,687.2	37,436.9	19,577.3	17,859.6	37,593.4	19,910.8	17,682.6	37,756.4	19,837.3	17,919.1
V2	Đồng bằng sông Hồng	6,356.5	3,261.6	3,094.9	6,343.3	3,222.8	3,120.5	6,377.3	3,294.4	3,082.8	6,502.9	3,321.6	3,181.2
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	8,441.7	4,255.5	4,186.2	8,435.3	4,221.3	4,214.0	8,401.1	4,301.4	4,099.7	8,483.2	4,267.3	4,216.0
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	2,276.4	1,172.0	1,104.4	2,272.2	1,158.6	1,113.6	2,405.8	1,238.3	1,167.4	2,342.0	1,188.9	1,153.1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8,551.0	4,432.1	4,118.9	8,610.5	4,423.8	4,186.7	8,632.1	4,488.7	4,143.4	8,685.6	4,504.0	4,181.6
V4	Tây Nguyên	2,506.4	1,325.5	1,180.9	2,503.3	1,309.6	1,193.7	2,492.0	1,323.2	1,168.8	2,554.7	1,341.0	1,213.7
V5	Đồng Nam Bộ	3,976.9	2,183.2	1,793.7	3,962.8	2,158.9	1,804.0	4,130.7	2,263.9	1,866.7	3,936.6	2,134.3	1,802.3
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	1,100.1	615.8	484.3	1,102.5	608.0	494.5	1,222.8	630.3	592.5	1,064.7	538.3	526.3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7,586.6	4,274.1	3,312.5	7,581.7	4,241.0	3,340.7	7,560.2	4,239.1	3,321.2	7,593.4	4,269.1	3,324.3

Biểu 4
TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn				Đơn vị tính: Phần trăm
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		
TỔNG SỐ														
Vùng kinh tế - xã hội														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	86.3	88.0	84.5		76.3	77.8	74.9		88.6	90.2	86.9		
V2	Đồng bằng sông Hồng	73.7	76.8	70.8		65.9	70.0	62.1		78.2	80.7	75.9		
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	79.2	83.3	75.2		72.8	77.8	68.1		81.8	85.5	78.2		
V4	Tây Nguyên	84.0	87.7	80.3		76.2	81.1	71.5		87.4	90.4	84.3		
V5	Đông Nam Bộ	71.6	79.1	64.2		68.6	76.6	61.0		77.0	83.4	70.3		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	74.9	83.8	66.1		70.3	79.3	61.5		76.6	85.3	67.7		
Tỉnh/thành phố														
01	Hà Nội	68.2	72.2	64.4		60.3	64.8	56.1		76.3	79.6	73.1		
02	Hà Giang	92.7	94.1	91.3		84.0	86.3	81.8		94.5	95.6	93.3		
04	Cao Bằng	89.0	90.4	87.6		78.6	79.9	77.3		92.2	93.5	91.0		
06	Bắc Kạn	90.3	92.0	88.5		78.1	80.8	75.4		93.5	94.8	92.0		
08	Tuyên Quang	86.5	89.2	83.7		77.8	81.1	74.7		87.9	90.5	85.3		
10	Lào Cai	86.3	88.5	84.1		75.5	79.0	72.2		89.8	91.4	88.1		
11	Điện Biên	88.8	89.9	87.7		78.1	80.0	76.3		90.9	91.8	90.0		
12	Lai Châu	95.8	96.4	95.2		84.5	87.1	81.9		97.9	98.1	97.7		
14	Sơn La	90.0	91.3	88.6		72.2	74.6	70.0		93.0	94.1	92.0		
15	Yên Bái	87.7	89.7	85.6		78.0	77.9	78.2		90.2	92.6	87.7		
17	Hoà Bình	87.9	89.0	86.9		72.8	73.7	71.9		90.8	91.8	89.8		
19	Thái Nguyên	80.2	82.1	78.3		68.5	69.5	67.6		86.0	87.9	84.1		
20	Lạng Sơn	85.4	86.9	83.9		73.1	74.3	72.0		88.6	89.9	87.2		

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
22	Quảng Ninh	74.2	78.3	70.0	74.6	70.2	74.6	81.6	65.7	84.7	81.6	78.3	78.3
24	Bắc Giang	84.9	86.5	83.3	95.9	95.6	95.9	83.5	95.3	85.4	83.5	81.6	81.6
25	Phú Thọ	80.1	82.2	78.1	72.2	71.6	72.2	82.0	71.0	84.3	82.0	79.8	79.8
26	Vĩnh Phúc	77.8	81.4	74.2	80.6	76.3	80.6	78.3	72.2	81.6	78.3	75.0	75.0
27	Bắc Ninh	76.0	76.9	75.1	74.9	74.6	74.9	76.5	74.4	77.7	76.5	75.4	75.4
30	Hải Dương	77.3	80.1	74.7	72.2	69.6	72.2	80.9	67.3	83.8	80.9	78.2	78.2
31	Hải Phòng	72.6	76.8	68.6	71.3	65.0	71.3	79.1	59.0	81.3	79.1	76.9	76.9
33	Hưng Yên	78.3	80.9	75.9	78.9	77.2	78.9	78.5	75.6	81.2	78.5	75.9	75.9
34	Thái Bình	79.1	80.8	77.6	81.9	80.7	81.9	78.9	79.6	80.7	78.9	77.3	77.3
35	Hà Nam	76.0	78.3	73.8	74.5	72.7	74.5	76.6	71.1	79.1	76.6	74.3	74.3
36	Nam Định	78.7	79.8	77.6	83.2	81.3	83.2	78.1	79.6	79.1	78.1	77.1	77.1
37	Ninh Bình	79.9	82.4	77.5	71.6	68.8	71.6	82.9	66.2	85.3	82.9	80.6	80.6
38	Thanh Hoá	84.1	86.5	81.7	88.3	87.5	88.3	83.5	86.8	86.2	83.5	80.8	80.8
40	Nghệ An	82.5	85.0	80.2	74.9	69.3	74.9	84.7	64.3	86.6	84.7	83.0	83.0
42	Hà Tĩnh	78.4	79.9	77.1	81.8	79.5	81.8	78.2	77.3	79.4	78.2	77.1	77.1
44	Quảng Bình	81.6	83.5	79.8	81.8	78.1	81.8	82.6	74.7	84.0	82.6	81.2	81.2
45	Quảng Trị	77.5	81.0	74.2	78.1	75.2	78.1	78.6	72.5	82.2	78.6	75.0	75.0
46	Thừa Thiên Huế	73.6	78.0	69.4	75.6	71.0	75.6	76.3	66.7	80.4	76.3	72.2	72.2
48	Đà Nẵng	69.7	74.6	65.0	73.0	67.9	73.0	82.2	63.2	85.8	82.2	78.6	78.6

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nữ		Chung		Nữ		Chung		Nữ	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
49	Quảng Nam	79.0	84.7	73.6	77.9	82.0	74.1	79.4	85.6	73.4			
51	Quảng Ngãi	78.9	84.3	73.6	71.8	76.8	67.2	80.3	85.8	74.9			
52	Bình Định	78.3	83.3	73.6	69.5	75.3	64.1	82.5	86.9	78.2			
54	Phú Yên	78.9	84.7	73.0	71.0	77.5	64.6	82.2	87.6	76.5			
56	Khánh Hòa	73.2	81.4	65.1	65.5	74.5	57.0	79.1	86.4	71.6			
58	Ninh Thuận	78.4	84.5	72.1	74.1	80.0	68.2	80.9	87.1	74.4			
60	Bình Thuận	78.5	85.0	72.1	73.9	81.1	67.0	81.5	87.4	75.4			
62	Kon Tum	86.7	89.6	83.7	77.1	81.7	72.5	91.7	93.6	89.8			
64	Gia Lai	87.0	90.4	83.5	77.7	84.2	71.4	91.0	93.1	88.9			
66	Đắk Lắk	82.5	86.4	78.5	73.6	77.0	70.3	85.6	89.6	81.4			
67	Đắk Nông	87.3	91.2	83.1	79.2	84.5	73.8	88.8	92.4	84.9			
68	Lâm Đồng	80.5	84.1	76.9	76.5	81.4	71.9	83.3	85.8	80.5			
70	Bình Phước	82.8	86.7	78.8	75.6	82.4	69.0	85.1	88.0	82.1			
72	Tây Ninh	76.7	83.2	70.1	72.2	79.0	65.8	77.6	84.0	71.1			
74	Bình Dương	83.4	87.9	78.8	82.8	87.5	78.2	85.5	89.5	81.4			
75	Đồng Nai	74.2	81.3	67.1	69.4	76.6	62.6	76.5	83.5	69.4			
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	71.3	80.4	62.1	69.5	79.4	59.9	73.8	81.8	65.4			
79	Thành phố Hồ Chí Minh	65.9	74.5	57.7	64.2	73.1	56.0	72.5	79.9	64.8			
80	Long An	78.8	85.6	72.2	71.7	80.6	63.5	80.2	86.5	73.9			
82	Tiền Giang	80.1	86.8	73.7	69.8	79.3	61.3	81.8	87.9	75.8			

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	80.3	87.8	73.2	69.6	79.8	60.7	81.5	88.6	74.7
84	Trà Vinh	74.6	83.3	66.1	71.7	80.3	63.8	75.3	83.9	66.7
86	Vĩnh Long	76.9	83.5	70.5	65.1	70.4	60.2	79.3	86.1	72.7
87	Đồng Tháp	74.5	82.5	66.5	69.9	77.2	63.2	75.6	83.7	67.3
89	An Giang	69.1	79.5	58.7	67.3	75.8	59.5	70.0	81.3	58.3
91	Kiên Giang	71.9	82.7	60.3	68.4	79.2	57.6	73.3	84.0	61.4
92	Cần Thơ	72.9	81.3	64.3	75.6	81.7	69.5	66.3	80.6	50.8
93	Hậu Giang	74.4	85.2	63.4	69.4	81.1	58.1	76.3	86.6	65.5
94	Sóc Trăng	72.0	83.7	60.1	69.2	81.3	57.7	73.3	84.9	61.3
95	Bạc Liêu	72.5	84.3	60.2	69.2	81.1	57.5	73.8	85.5	61.3
96	Cà Mau	75.4	84.5	65.8	67.4	80.1	55.0	77.8	85.8	69.2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 5

CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	4.0	4.3	3.7	2.7	2.8	2.6	4.7	5.0	4.3
	20-24 tuổi	8.8	8.9	8.7	8.9	8.6	9.3	8.7	9.1	8.3
	25-29 tuổi	12.3	12.2	12.4	13.4	12.9	13.9	11.8	11.9	11.6
	30-34 tuổi	13.4	13.4	13.4	14.7	14.3	15.2	12.8	13.0	12.6
	35-39 tuổi	13.2	13.1	13.3	15.0	14.9	15.1	12.3	12.3	12.4
	40-44 tuổi	11.6	11.4	11.8	12.3	12.2	12.4	11.3	11.1	11.5
	45-49 tuổi	11.0	10.9	11.1	11.0	11.3	10.7	11.0	10.7	11.3
	50-54 tuổi	9.7	9.8	9.6	8.9	9.4	8.4	10.0	9.9	10.1
	55-59 tuổi	7.3	7.8	6.7	6.4	7.0	5.7	7.7	8.1	7.2
	60-64 tuổi	4.5	4.2	4.8	3.7	3.7	3.7	4.8	4.4	5.3
	65 tuổi trở lên	4.2	3.9	4.6	2.9	2.9	2.9	4.9	4.4	5.4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	5.8	6.1	5.5	2.1	2.3	1.9	6.6	6.8	6.3
	20-24 tuổi	9.6	10.1	9.1	6.9	7.1	6.8	10.1	10.7	9.6
	25-29 tuổi	12.4	12.7	12.0	10.8	10.3	11.2	12.7	13.2	12.2
	30-34 tuổi	13.5	13.7	13.4	13.6	13.3	13.8	13.5	13.7	13.3
	35-39 tuổi	12.7	12.9	12.4	15.3	15.8	14.9	12.1	12.3	11.9
	40-44 tuổi	10.9	10.8	11.0	12.0	12.1	11.8	10.7	10.6	10.8
	45-49 tuổi	10.2	10.0	10.5	10.7	11.0	10.5	10.1	9.8	10.4
	50-54 tuổi	9.0	8.9	9.2	9.0	9.3	8.7	9.0	8.8	9.3
	55-59 tuổi	7.3	7.4	7.2	8.8	8.5	9.0	7.0	7.2	6.8
	60-64 tuổi	4.4	3.9	4.8	6.0	5.9	6.1	4.0	3.5	4.6
	65 tuổi trở lên	4.2	3.5	5.0	4.9	4.4	5.3	4.1	3.3	4.9

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	2.2	2.4	2.1	1.5	1.6	1.4	2.6	2.8	2.4
	20-24 tuổi	8.1	8.1	8.2	8.5	8.0	9.1	7.9	8.2	7.7
	25-29 tuổi	12.3	12.0	12.5	13.5	12.8	14.2	11.7	11.7	11.7
	30-34 tuổi	13.9	14.0	13.7	15.3	14.6	16.0	13.2	13.8	12.7
	35-39 tuổi	13.6	13.6	13.6	16.5	16.6	16.5	12.2	12.1	12.3
	40-44 tuổi	11.3	11.2	11.4	12.6	12.3	12.9	10.7	10.7	10.6
	45-49 tuổi	10.8	10.4	11.2	10.9	10.8	11.0	10.7	10.2	11.3
	50-54 tuổi	9.4	9.6	9.1	7.9	8.8	7.1	10.0	10.0	10.1
	55-59 tuổi	8.4	9.3	7.5	6.5	7.6	5.3	9.3	10.1	8.6
	60-64 tuổi	5.4	5.2	5.6	4.1	4.3	3.9	6.1	5.7	6.5
	65 tuổi trở lên	4.6	4.2	5.0	2.7	2.7	2.7	5.5	4.9	6.1
Trong đó, Hà Nội										
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
15-19 tuổi	1.7	2.0	1.5	1.2	1.2	1.2	2.1	2.5	1.7	
20-24 tuổi	9.2	9.0	9.4	10.1	9.0	11.2	8.5	9.0	8.0	
25-29 tuổi	14.5	13.9	15.2	15.8	14.8	16.8	13.5	13.2	13.8	
30-34 tuổi	16.1	15.7	16.4	17.1	15.8	18.4	15.3	15.7	14.9	
35-39 tuổi	15.7	15.7	15.7	17.9	18.0	17.7	13.9	13.8	14.0	
40-44 tuổi	12.2	12.2	12.2	13.3	13.0	13.6	11.3	11.5	11.1	
45-49 tuổi	10.5	10.2	10.7	10.8	11.0	10.5	10.2	9.5	10.9	
50-54 tuổi	8.2	8.1	8.4	6.9	7.7	6.1	9.3	8.5	10.2	
55-59 tuổi	6.5	8.1	4.8	4.3	6.4	2.1	8.3	9.5	7.0	
60-64 tuổi	3.3	3.2	3.4	1.7	1.9	1.5	4.5	4.2	4.9	
65 tuổi trở lên	2.1	1.9	2.3	0.9	1.0	0.8	3.0	2.6	3.5	

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	4.0	4.5	3.4	2.5	2.7	2.3	4.5	5.2	3.8
	20-24 tuổi	8.3	8.9	7.7	8.0	8.2	7.7	8.5	9.2	7.7
	25-29 tuổi	11.7	11.7	11.7	12.7	12.4	13.1	11.3	11.5	11.2
	30-34 tuổi	11.6	11.5	11.7	12.4	11.8	13.1	11.3	11.4	11.1
	35-39 tuổi	11.7	11.7	11.7	13.5	13.6	13.4	11.0	10.9	11.1
	40-44 tuổi	11.5	11.3	11.6	12.2	12.5	12.0	11.2	10.9	11.5
	45-49 tuổi	11.5	11.5	11.6	12.0	12.0	12.1	11.4	11.3	11.4
	50-54 tuổi	10.7	10.5	10.9	10.3	10.7	10.0	10.9	10.5	11.3
	55-59 tuổi	8.0	8.2	7.7	7.4	7.7	7.1	8.2	8.4	7.9
	60-64 tuổi	5.2	4.7	5.6	4.6	4.4	4.8	5.4	4.9	5.9
	65 tuổi trở lên	5.9	5.4	6.4	4.2	4.0	4.5	6.5	5.9	7.1
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	6.7	7.3	6.0	3.3	3.5	3.1	7.9	8.7	7.1
	20-24 tuổi	10.8	11.1	10.4	8.5	8.5	8.4	11.7	12.1	11.2
	25-29 tuổi	12.5	13.0	11.9	12.2	12.0	12.3	12.6	13.3	11.8
	30-34 tuổi	13.1	13.1	13.2	13.9	14.4	13.4	12.8	12.5	13.2
	35-39 tuổi	12.5	11.9	13.2	13.2	12.4	14.2	12.3	11.7	12.9
	40-44 tuổi	11.4	11.0	11.8	12.4	11.8	13.0	11.0	10.6	11.3
	45-49 tuổi	10.6	10.5	10.7	11.8	11.8	11.8	10.1	10.0	10.3
	50-54 tuổi	9.4	9.2	9.6	10.3	10.5	10.1	9.0	8.8	9.4
	55-59 tuổi	6.2	6.6	5.8	7.5	8.1	6.9	5.7	6.0	5.4
	60-64 tuổi	3.7	3.6	3.9	4.0	4.0	4.1	3.6	3.4	3.8
	65 tuổi trở lên	3.1	2.9	3.4	2.8	2.9	2.8	3.2	2.9	3.6

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	3.8	3.6	3.9	3.4	3.2	3.6	4.4	4.4	4.4
	20-24 tuổi	10.5	9.8	11.3	10.9	10.1	11.9	9.8	9.4	10.4
	25-29 tuổi	15.4	14.8	16.2	15.8	15.0	16.8	14.8	14.5	15.1
	30-34 tuổi	16.1	15.9	16.4	16.7	16.2	17.3	15.2	15.4	14.9
	35-39 tuổi	14.9	14.9	14.8	15.4	15.4	15.4	14.1	14.3	13.9
	40-44 tuổi	12.0	11.6	12.3	12.2	12.0	12.5	11.6	11.1	12.1
	45-49 tuổi	10.7	11.1	10.1	10.5	11.2	9.6	11.0	10.9	11.0
	50-54 tuổi	8.2	8.6	7.7	7.9	8.5	7.3	8.6	8.8	8.3
	55-59 tuổi	4.9	5.8	3.7	4.5	5.6	3.1	5.5	6.2	4.6
	60-64 tuổi	2.1	2.2	2.0	1.7	1.8	1.5	2.8	2.8	2.8
	65 tuổi trở lên	1.5	1.5	1.5	1.0	1.1	0.9	2.3	2.2	2.5
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	2.6	2.4	2.8	2.5	2.5	2.5	2.9	2.2	3.8
	20-24 tuổi	10.5	9.6	11.7	10.8	9.9	11.8	9.7	8.6	11.2
	25-29 tuổi	15.8	15.0	16.8	15.8	15.0	16.8	15.8	15.1	16.6
	30-34 tuổi	16.0	15.3	16.8	15.7	14.8	16.7	17.1	17.1	17.1
	35-39 tuổi	15.4	15.7	15.0	15.1	15.1	15.2	16.3	17.9	14.3
	40-44 tuổi	12.3	12.0	12.7	12.5	12.3	12.9	11.6	11.1	12.2
	45-49 tuổi	11.1	11.9	10.2	11.2	12.2	10.1	10.8	11.1	10.4
	50-54 tuổi	8.4	8.8	8.1	8.4	8.9	7.8	8.6	8.3	8.9
	55-59 tuổi	4.8	6.2	3.1	4.8	6.2	3.3	4.7	6.3	2.5
	60-64 tuổi	1.7	1.7	1.8	1.8	1.8	1.7	1.6	1.2	2.0
	65 tuổi trở lên	1.2	1.3	1.1	1.2	1.3	1.1	1.1	1.1	1.0

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	4.3	4.7	3.9	3.5	3.8	3.1	4.6	5.0	4.2
	20-24 tuổi	7.1	7.4	6.8	7.0	6.8	7.2	7.2	7.5	6.7
	25-29 tuổi	9.7	9.9	9.5	9.8	10.1	9.4	9.7	9.8	9.5
	30-34 tuổi	12.4	12.4	12.3	12.5	12.4	12.5	12.4	12.4	12.3
	35-39 tuổi	13.3	12.9	13.8	13.6	13.1	14.1	13.2	12.9	13.7
	40-44 tuổi	12.5	12.2	12.9	12.2	12.1	12.4	12.6	12.3	13.0
	45-49 tuổi	11.7	11.4	12.1	11.3	11.6	10.9	11.8	11.3	12.4
	50-54 tuổi	10.9	11.0	10.7	10.6	10.8	10.4	11.0	11.1	10.7
	55-59 tuổi	7.8	8.1	7.5	8.3	7.9	8.9	7.7	8.1	7.1
	60-64 tuổi	5.2	4.9	5.6	6.0	5.8	6.2	4.9	4.6	5.3
	65 tuổi trở lên	5.0	5.0	5.0	5.2	5.5	4.9	4.9	4.9	5.0

Biểu 6
CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2019

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn							
		Chung		Nữ		Chung		Nam		Chung		Nam		Nữ			
			Nam	Nữ			Nam	Nữ			Nam	Nữ			Nam	Nữ	
TỔNG SỐ																	
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	77.2	75.0	79.7	61.0	58.6	63.6	85.1	82.9	87.5	85.1	82.9	87.5	85.1	82.9	87.5	
	Dạy nghề	3.7	6.2	0.8	5.0	8.5	1.1	3.0	5.1	0.7	3.0	5.1	0.7	3.0	5.1	0.7	
	Trung cấp	4.7	5.2	4.1	6.5	6.8	6.2	3.8	4.4	3.1	3.8	4.4	3.1	3.8	4.4	3.1	
	Cao đẳng	3.8	3.4	4.3	5.7	5.0	6.4	2.9	2.6	3.3	2.9	2.6	3.3	2.9	2.6	3.3	
	Đại học trở lên	10.6	10.1	11.1	21.8	21.1	22.6	5.2	4.9	5.5	5.2	4.9	5.5	5.2	4.9	5.5	
V1 Trung du và miền núi phía Bắc																	
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	81.8	79.8	83.9	52.8	49.1	56.4	87.7	85.7	89.8	87.7	85.7	89.8	87.7	85.7	89.8	
	Dạy nghề	3.0	5.2	0.7	5.4	9.7	1.3	2.5	4.3	0.5	2.5	4.3	0.5	2.5	4.3	0.5	
	Trung cấp	5.1	5.8	4.3	11.0	11.7	10.4	3.9	4.7	3.0	3.9	4.7	3.0	3.9	4.7	3.0	
	Cao đẳng	3.2	2.6	3.8	6.7	5.6	7.8	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	2.5	2.0	3.0	
	Đại học trở lên	7.0	6.6	7.3	24.0	23.9	24.1	3.5	3.3	3.8	3.5	3.3	3.8	3.5	3.3	3.8	
V2 Đồng bằng sông Hồng																	
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	67.6	63.3	72.0	45.9	42.4	49.7	78.0	73.6	82.6	78.0	73.6	82.6	78.0	73.6	82.6	
	Dạy nghề	5.2	8.8	1.5	6.4	10.8	1.7	4.6	7.9	1.3	4.6	7.9	1.3	4.6	7.9	1.3	
	Trung cấp	6.3	7.7	4.9	8.3	9.2	7.3	5.4	7.0	3.8	5.4	7.0	3.8	5.4	7.0	3.8	
	Cao đẳng	5.4	5.1	5.6	6.9	6.1	7.8	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	
	Đại học trở lên	15.5	15.0	16.0	32.5	31.6	33.5	7.3	6.9	7.7	7.3	6.9	7.7	7.3	6.9	7.7	

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm								
		Tổng số				Thành thị				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Trong đó, Hà Nội										
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		51.9	49.3	54.7	32.5	32.2	32.9	67.6	63.3	72.2
Dạy nghề		6.6	10.3	2.8	5.5	8.5	2.2	7.5	11.7	3.2
Trung cấp		7.3	7.9	6.8	7.6	7.9	7.4	7.1	7.8	6.3
Cao đẳng		6.6	6.1	7.1	7.3	6.1	8.5	6.1	6.1	6.0
Đại học trở lên		27.5	26.4	28.7	47.1	45.2	49.1	11.7	11.1	12.3
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		78.5	76.0	81.2	63.4	60.6	66.4	83.9	81.5	86.5
Dạy nghề		3.7	6.6	0.6	5.3	9.3	1.0	3.1	5.6	0.5
Trung cấp		4.8	5.3	4.3	6.4	6.3	6.6	4.2	4.9	3.4
Cao đẳng		3.9	3.3	4.5	5.7	4.9	6.7	3.3	2.8	3.7
Đại học trở lên		9.1	8.8	9.4	19.1	18.9	19.4	5.5	5.2	5.8
V4 Tây Nguyên										
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85.7	85.3	86.1	66.3	65.1	67.6	92.9	92.8	93.1
Dạy nghề		1.9	3.2	0.4	4.0	6.9	0.8	1.1	1.8	0.3
Trung cấp		3.2	3.2	3.1	6.9	7.0	6.7	1.8	1.8	1.8
Cao đẳng		2.4	1.8	3.1	4.9	4.0	5.9	1.5	1.0	2.0
Đại học trở lên		6.9	6.5	7.2	17.9	17.0	19.0	2.7	2.7	2.8

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm									
		Tổng số				Thành thị					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V5	Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71.9	69.5	74.7	64.4	62.0	67.2	83.7	81.1	86.9	
	Dạy nghề	4.4	7.5	0.7	4.6	7.8	0.8	4.1	6.9	0.6	
	Trung cấp	4.5	4.8	4.2	5.2	5.4	4.9	3.4	3.7	3.1	
	Cao đẳng	4.7	4.3	5.1	5.9	5.4	6.5	2.8	2.6	2.9	
	Đại học trở lên	14.6	14.0	15.2	19.9	19.4	20.6	6.0	5.7	6.5	
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	62.9	61.1	65.1	59.2	57.7	61.1	75.7	72.7	79.6	
	Dạy nghề	4.9	8.2	0.9	4.7	7.9	1.0	5.4	9.1	0.6	
	Trung cấp	4.9	4.7	5.1	5.1	4.8	5.4	4.3	4.5	3.9	
	Cao đẳng	5.8	5.2	6.6	6.4	5.7	7.1	3.9	3.5	4.5	
	Đại học trở lên	21.5	20.7	22.5	24.6	23.8	25.5	10.8	10.3	11.4	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86.7	85.7	87.9	76.2	74.3	78.6	90.0	89.3	90.9	
	Dạy nghề	2.2	3.5	0.5	3.6	6.0	0.7	1.8	2.8	0.5	
	Trung cấp	2.9	3.0	2.7	4.7	4.8	4.5	2.3	2.4	2.2	
	Cao đẳng	1.9	1.7	2.2	2.8	2.7	2.9	1.6	1.4	1.9	
	Đại học trở lên	6.3	6.0	6.7	12.7	12.2	13.3	4.3	4.1	4.5	

Biểu 7
SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019			Đơn vị tính: Nghìn người
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	54,367.9	28,639.6	25,728.3	54,407.3	28,602.5	25,804.8	54,605.4	28,963.0	25,642.4	54,895.7	28,862.8	26,032.9	
V2	Đồng bằng sông Hồng	7,512.7	3,812.6	3,700.1	7,485.4	3,774.3	3,711.1	7,531.2	3,846.6	3,684.5	7,705.2	3,897.1	3,808.2	
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	12,259.9	6,204.1	6,055.9	12,299.8	6,180.3	6,119.5	12,393.6	6,316.4	6,077.2	12,457.0	6,292.3	6,164.7	
		4,139.2	2,134.9	2,004.2	4,105.6	2,099.7	2,005.9	4,247.5	2,179.9	2,067.6	4,244.0	2,165.6	2,078.4	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	11,417.3	5,898.7	5,518.6	11,459.4	5,904.8	5,554.6	11,424.1	5,942.7	5,481.4	11,502.2	5,945.9	5,556.3	
V4	Tây Nguyên	3,425.5	1,805.8	1,619.8	3,403.3	1,790.7	1,612.6	3,380.8	1,797.1	1,583.7	3,474.4	1,817.8	1,656.5	
V5	Đông Nam Bộ	10,039.7	5,459.4	4,580.3	10,099.6	5,501.0	4,598.6	10,274.8	5,621.3	4,653.5	10,069.6	5,460.6	4,609.0	
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	4,773.1	2,603.3	2,169.8	4,846.4	2,664.1	2,182.3	4,897.5	2,688.4	2,209.2	4,739.7	2,584.4	2,155.3	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9,712.7	5,459.1	4,253.6	9,659.8	5,451.4	4,208.4	9,601.0	5,438.9	4,162.2	9,687.3	5,449.1	4,238.3	
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	17,524.2	9,241.8	8,282.4	17,540.0	9,321.9	8,218.1	17,589.8	9,342.4	8,247.3	17,716.3	9,339.0	8,377.4	
		1,227.3	600.4	626.9	1,187.8	581.8	606.0	1,209.6	588.8	620.8	1,241.7	604.4	637.3	
V2	Đồng bằng sông Hồng	3,905.5	2,006.9	1,898.6	3,991.9	2,038.3	1,953.6	4,112.4	2,089.9	2,022.5	4,107.8	2,095.8	2,012.0	
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	1,882.9	970.2	912.7	1,856.3	954.0	902.3	1,864.4	951.0	913.4	1,928.2	990.2	938.0	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	3,022.1	1,559.5	1,462.6	2,978.6	1,541.4	1,437.3	2,939.1	1,532.8	1,406.3	3,004.0	1,549.4	1,454.6	
V4	Tây Nguyên	938.6	491.7	447.0	923.7	492.9	430.9	915.7	484.3	431.4	936.7	488.7	447.9	
V5	Đông Nam Bộ	6,140.7	3,326.1	2,814.6	6,219.2	3,392.7	2,826.5	6,199.0	3,387.3	2,811.8	6,189.0	3,353.5	2,835.5	
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3,697.6	2,008.3	1,689.3	3,757.8	2,067.4	1,690.4	3,686.0	2,063.1	1,622.9	3,691.7	2,049.6	1,642.0	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2,289.9	1,257.1	1,032.8	2,238.8	1,274.8	964.0	2,213.9	1,259.3	954.6	2,237.2	1,247.2	990.1	

Đơn vị tính: Nghìn người

Đơn vị tính: Nghìn người

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	36,843.7	19,397.9	17,445.8	36,867.3	19,280.6	17,586.7	37,015.6	19,620.5	17,395.1	37,179.3	19,523.8	17,655.5	
V2	Đồng bằng sông Hồng	6,285.4	3,212.2	3,073.2	6,297.6	3,192.5	3,105.1	6,321.6	3,257.9	3,063.7	6,463.5	3,292.6	3,170.9	
V3	Trong đó, Hà Nội	8,354.4	4,197.1	4,157.3	8,307.8	4,141.9	4,165.9	8,281.2	4,226.5	4,054.6	8,349.2	4,196.5	4,152.7	
	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	2,256.2	1,164.7	1,091.5	2,249.3	1,145.7	1,103.6	2,383.1	1,228.9	1,154.3	2,315.8	1,175.4	1,140.4	
	Tây Nguyên	8,395.2	4,339.2	4,056.0	8,480.8	4,363.4	4,117.4	8,485.0	4,409.8	4,075.1	8,498.2	4,396.5	4,101.7	
V4	Đông Nam Bộ	2,486.9	1,314.1	1,172.8	2,479.6	1,297.9	1,181.7	2,465.1	1,312.8	1,152.3	2,537.7	1,329.1	1,208.6	
V5	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	3,899.0	2,133.3	1,765.7	3,880.5	2,108.3	1,772.2	4,075.7	2,234.0	1,841.7	3,880.6	2,107.1	1,773.5	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	1,075.5	595.0	480.5	1,088.6	596.7	491.9	1,211.5	625.3	586.3	1,048.0	534.8	513.3	
		7,422.8	4,201.9	3,220.9	7,421.1	4,176.6	3,244.4	7,387.1	4,179.5	3,207.5	7,450.1	4,201.9	3,248.2	

Biểu 8
TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85.3	86.7	83.8	74.4	75.4	73.4	87.8	89.2	86.4
V2	Đồng bằng sông Hồng	72.6	75.5	69.8	64.4	68.3	60.7	77.2	79.5	75.1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77.5	81.4	73.7	70.0	74.8	65.6	80.5	84.0	77.0
V4	Tây Nguyên	82.9	86.6	79.2	74.4	79.3	69.5	86.6	89.6	83.5
V5	Đông Nam Bộ	69.9	77.3	62.7	66.6	74.5	59.2	75.6	81.8	69.2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	72.9	82.1	63.7	67.8	77.0	59.0	74.7	83.8	65.4
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	67.0	71.1	63.2	59.0	63.5	54.8	75.3	78.7	72.1
02	Hà Giang	91.9	93.0	90.7	82.8	85.3	80.4	93.7	94.5	92.8
04	Cao Bằng	88.4	89.7	87.0	76.8	78.2	75.6	92.0	93.1	90.8
06	Bắc Kạn	89.4	90.9	87.8	74.7	76.5	72.8	93.3	94.5	91.9
08	Tuyên Quang	85.4	87.6	83.1	75.9	79.4	72.6	87.0	88.9	85.0
10	Lào Cai	84.8	86.8	82.8	73.6	76.3	71.0	88.5	90.1	86.8
11	Điện Biên	88.4	89.4	87.4	75.9	77.3	74.5	90.9	91.7	90.0
12	Lai Châu	95.3	95.8	94.7	82.0	84.3	79.7	97.7	97.9	97.6
14	Sơn La	89.4	90.7	88.0	70.7	73.5	68.1	92.6	93.6	91.5
15	Yên Bái	86.3	87.8	84.9	76.7	76.8	76.6	88.9	90.5	87.2
17	Hoà Bình	87.4	88.2	86.7	71.6	71.6	71.6	90.5	91.2	89.7
19	Thái Nguyên	79.0	80.3	77.8	67.2	67.1	67.2	84.9	86.3	83.6
20	Lạng Sơn	83.2	84.4	82.1	69.2	70.3	68.3	86.9	87.7	85.9

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số		Thành thị		Nông thôn	
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	72.4	76.2	68.4	67.9	80.5	77.8
24	Bắc Giang	83.9	85.2	82.6	92.7	82.7	81.0
25	Phủ Thọ	79.1	80.8	77.5	69.7	81.2	79.5
26	Vĩnh Phúc	76.5	79.7	73.4	74.9	77.1	74.2
27	Bắc Ninh	74.2	74.7	73.7	73.2	74.5	73.9
30	Hải Dương	76.1	78.6	73.8	68.7	79.5	77.3
31	Hải Phòng	71.3	75.0	67.7	62.6	78.7	76.7
33	Hưng Yên	76.9	78.9	75.0	75.8	77.1	75.1
34	Thái Bình	78.3	79.6	77.1	79.3	78.1	76.9
35	Hà Nam	74.7	77.0	72.6	71.5	75.4	73.2
36	Nam Định	77.8	78.8	76.9	79.6	77.4	76.5
37	Ninh Bình	79.6	82.1	77.2	67.3	82.9	80.6
38	Thanh Hoá	83.1	85.4	80.8	84.3	82.9	80.2
40	Nghệ An	81.6	83.9	79.4	66.9	84.1	82.4
42	Hà Tĩnh	76.2	77.5	75.0	76.1	76.2	75.4
44	Quảng Bình	80.8	82.6	79.0	75.3	82.2	80.9
45	Quảng Trị	75.3	78.5	72.2	70.9	77.2	73.6
46	Thừa Thiên Huế	70.8	74.8	67.0	68.1	73.6	70.0
48	Đà Nẵng	67.3	72.0	63.0	65.7	78.8	76.7
49	Quảng Nam	76.8	82.1	71.9	75.8	77.2	71.7
51	Quảng Ngãi	77.4	82.9	72.1	70.2	78.8	73.2
52	Bình Định	76.0	80.1	72.0	66.9	80.3	77.0
54	Phú Yên	77.2	83.1	71.3	68.7	80.8	74.9
56	Khánh Hoà	70.8	78.7	62.9	62.7	76.9	69.8
58	Ninh Thuận	76.2	81.9	70.4	71.5	78.9	72.6
60	Bình Thuận	76.4	83.4	69.4	70.4	80.4	73.5

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nữ		Chung		Nữ		Chung		Nữ	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
62	Kon Tum	85.8	88.7	82.8	74.6	79.2	70.1	91.6	93.5	89.6	88.4	89.6	88.4
64	Gia Lai	86.1	89.6	82.5	76.0	83.0	69.3	90.4	92.5	88.3	84.5	80.2	80.4
66	Đắk Lắk	80.8	84.9	76.7	71.1	74.7	71.6	88.2	85.4	83.1	82.9	80.4	80.4
67	Đắk Nông	86.4	90.0	82.4	76.5	81.2	66.4	83.3	85.8	82.9	80.4	80.4	80.4
68	Lâm Đồng	79.9	83.3	76.4	73.0	80.0	64.7	76.5	82.9	83.1	80.4	80.4	80.4
70	Bình Phước	80.7	84.4	76.9	71.2	78.2	75.8	83.3	87.3	82.9	69.9	79.1	79.1
72	Tây Ninh	75.5	82.0	68.9	80.6	85.5	61.4	75.4	82.2	82.2	68.5	64.4	64.4
74	Bình Dương	81.1	85.9	76.4	68.1	75.1	58.4	72.7	80.6	78.3	64.1	64.1	64.1
75	Đồng Nai	73.0	79.9	66.1	67.9	77.6	61.5	75.7	83.5	83.5	68.0	74.9	74.9
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	69.9	78.9	60.8	62.2	70.8	59.3	80.2	87.9	87.9	72.8	72.8	72.8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	64.0	72.4	56.1	69.3	77.9	62.0	73.4	82.0	82.0	64.9	70.5	70.5
80	Long An	74.7	82.6	66.9	66.4	73.4	59.9	75.3	83.4	83.4	67.1	56.1	56.1
82	Tiền Giang	78.8	85.5	72.3	66.2	75.8	56.5	68.2	79.9	79.9	57.9	49.4	49.4
83	Bến Tre	79.0	87.0	71.4	68.3	78.5	55.6	70.9	82.7	82.7	57.9	49.4	49.4
84	Trà Vinh	72.7	81.2	64.3	66.4	73.4	55.6	70.9	82.7	82.7	57.9	49.4	49.4
86	Vĩnh Long	75.1	82.2	68.2	62.7	68.3	57.5	77.6	84.9	84.9	70.5	67.1	67.1
87	Đồng Tháp	73.6	81.5	65.6	66.4	73.4	56.5	68.2	79.9	79.9	56.1	56.1	56.1
89	An Giang	67.0	77.8	56.2	64.7	73.4	55.6	70.9	82.7	82.7	57.9	49.4	49.4
91	Kiên Giang	69.5	81.0	57.2	66.1	76.6	55.6	70.9	82.7	82.7	57.9	49.4	49.4
92	Cần Thơ	70.9	79.8	61.8	73.3	79.9	55.6	65.1	79.4	79.4	49.4	63.5	63.5
93	Hậu Giang	72.3	83.0	61.3	66.9	78.5	55.1	71.5	83.3	83.3	59.2	59.2	59.2
94	Sóc Trăng	70.0	82.0	57.8	66.9	79.2	56.7	70.8	82.8	82.8	58.2	58.2	58.2
95	Bạc Liêu	70.1	81.9	57.7	68.1	79.6	52.6	76.8	85.0	85.0	68.0	68.0	68.0
96	Cà Mau	74.0	83.2	64.3	64.6	76.8	52.6	76.8	85.0	85.0	68.0	68.0	68.0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 9
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2019

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Đơn vị tính: Phần trăm					
		Chung		Nữ		Chung		Nam		Chung		Nam		Nữ	
			Nam		Nữ		Nam		Nữ		Nam		Nữ		Nữ
TỔNG SỐ															
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		77.4	75.0	80.0	80.0	60.9	58.3	63.7	63.7	85.2	83.0	87.7	87.7	87.7	87.7
Dạy nghề		3.7	6.3	0.8	0.8	5.1	8.7	1.1	1.1	3.0	5.2	0.7	0.7	0.7	0.7
Trung cấp chuyên nghiệp		4.7	5.2	4.1	4.1	6.6	6.9	6.2	6.2	3.8	4.4	3.0	3.0	3.0	3.0
Cao đẳng		3.7	3.3	4.2	4.2	5.6	5.0	6.3	6.3	2.9	2.6	3.2	3.2	3.2	3.2
Đại học trở lên		10.5	10.1	10.9	10.9	21.8	21.2	22.6	22.6	5.1	4.9	5.4	5.4	5.4	5.4
V1 Trung du và miền núi phía Bắc															
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		82.0	79.9	84.1	84.1	52.8	48.9	56.4	56.4	87.7	85.7	89.8	89.8	89.8	89.8
Dạy nghề		3.0	5.2	0.7	0.7	5.5	9.9	1.3	1.3	2.5	4.3	0.5	0.5	0.5	0.5
Trung cấp chuyên nghiệp		5.1	5.8	4.3	4.3	11.1	11.8	10.5	10.5	3.9	4.7	3.0	3.0	3.0	3.0
Cao đẳng		3.1	2.5	3.8	3.8	6.6	5.5	7.7	7.7	2.4	2.0	2.9	2.9	2.9	2.9
Đại học trở lên		6.9	6.5	7.2	7.2	23.9	23.9	24.0	24.0	3.5	3.3	3.7	3.7	3.7	3.7
V2 Đồng bằng sông Hồng															
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		67.7	63.3	72.2	72.2	45.8	42.1	49.7	49.7	78.1	73.6	82.8	82.8	82.8	82.8
Dạy nghề		5.2	8.9	1.5	1.5	6.4	10.9	1.8	1.8	4.7	8.0	1.3	1.3	1.3	1.3
Trung cấp chuyên nghiệp		6.4	7.8	4.9	4.9	8.3	9.2	7.3	7.3	5.4	7.1	3.8	3.8	3.8	3.8
Cao đẳng		5.3	5.1	5.6	5.6	7.0	6.2	7.8	7.8	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5	4.5
Đại học trở lên		15.4	15.0	15.8	15.8	32.5	31.7	33.3	33.3	7.2	6.9	7.6	7.6	7.6	7.6

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
Trong đó, Hà Nội													
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		52.1	49.3	55.0	32.4	32.1	32.9	67.9	63.3	72.6			
Dạy nghề		6.7	10.4	2.8	5.6	8.7	2.3	7.6	11.8	3.2			
Trung cấp chuyên nghiệp		7.3	7.9	6.8	7.7	7.9	7.4	7.1	7.9	6.3			
Cao đẳng		6.6	6.1	7.1	7.3	6.1	8.5	6.0	6.1	5.9			
Đại học trở lên		27.3	26.3	28.3	47.0	45.3	48.9	11.5	11.0	12.0			
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung													
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		78.7	76.0	81.6	63.4	60.4	66.6	84.1	81.5	86.8			
Dạy nghề		3.7	6.6	0.6	5.4	9.6	1.0	3.1	5.6	0.5			
Trung cấp chuyên nghiệp		4.8	5.3	4.2	6.4	6.4	6.5	4.2	5.0	3.4			
Cao đẳng		3.8	3.3	4.3	5.6	4.8	6.5	3.1	2.8	3.6			
Đại học trở lên		9.0	8.7	9.3	19.1	18.9	19.3	5.4	5.2	5.7			
V4 Tây Nguyên													
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật		85.8	85.3	86.4	66.3	65.0	67.8	93.0	92.7	93.3			
Dạy nghề		1.9	3.2	0.4	4.1	7.0	0.8	1.1	1.8	0.3			
Trung cấp chuyên nghiệp		3.2	3.2	3.1	6.8	7.0	6.7	1.8	1.8	1.8			
Cao đẳng		2.3	1.8	2.9	4.7	3.9	5.6	1.4	1.0	1.9			
Đại học trở lên		6.8	6.5	7.2	18.0	17.0	19.1	2.7	2.7	2.8			

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V5	Đồng Nam Bộ										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71.9	69.3	74.9	64.3	61.7	67.4	83.7	81.0	86.9	
	Dạy nghề	4.5	7.6	0.8	4.7	7.9	0.9	4.1	7.0	0.6	
	Trung cấp chuyên nghiệp	4.5	4.8	4.2	5.2	5.5	4.9	3.4	3.7	3.1	
	Cao đẳng	4.6	4.3	5.0	5.8	5.4	6.3	2.7	2.6	2.9	
	Đại học trở lên	14.5	14.0	15.1	19.9	19.5	20.5	6.0	5.7	6.5	
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	62.9	60.8	65.5	59.2	57.2	61.5	75.8	72.7	79.7	
	Dạy nghề	5.0	8.3	0.9	4.9	8.1	1.0	5.4	9.1	0.6	
	Trung cấp chuyên nghiệp	4.9	4.9	5.0	5.1	4.9	5.3	4.2	4.6	3.8	
	Cao đẳng	5.7	5.2	6.3	6.2	5.7	6.8	3.9	3.4	4.5	
	Đại học trở lên	21.5	20.9	22.3	24.7	24.0	25.4	10.7	10.2	11.4	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	86.8	85.8	88.1	76.1	74.1	78.6	90.2	89.4	91.2	
	Dạy nghề	2.2	3.6	0.5	3.7	6.2	0.7	1.8	2.8	0.5	
	Trung cấp chuyên nghiệp	2.8	2.9	2.7	4.7	4.9	4.5	2.3	2.3	2.2	
	Cao đẳng	1.9	1.7	2.0	2.7	2.6	2.8	1.6	1.4	1.8	
	Đại học trở lên	6.2	6.0	6.6	12.7	12.2	13.4	4.2	4.0	4.4	

Biểu 10
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2019

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm					
		Tổng số			Thành thị		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
						Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1. Nhà lãnh đạo		1.0	1.4	0.5	1.9	2.7	1.0
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		7.8	6.7	9.0	16.4	14.6	18.5
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		3.4	2.9	3.9	5.7	5.0	6.5
4. Nhân viên		2.0	1.9	2.0	3.4	3.2	3.6
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		17.4	13.1	22.2	26.7	20.4	33.6
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		7.3	8.9	5.5	2.9	3.8	1.7
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		14.3	19.7	8.4	13.9	18.8	8.5
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		12.1	12.8	11.3	13.6	16.2	10.8
9. Nghề giản đơn		34.5	32.1	37.1	15.1	14.5	15.8
10. Khác		0.2	0.4	0.0	0.4	0.8	0.1
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1. Nhà lãnh đạo		0.8	1.2	0.5	2.4	3.5	1.4
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao		4.9	3.8	6.0	17.6	15.5	19.6
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung		2.3	1.6	3.1	5.8	4.3	7.1
4. Nhân viên		0.8	0.8	0.8	2.0	1.8	2.2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng		10.5	8.7	12.4	24.8	19.9	29.4
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp		2.3	3.0	1.6	0.9	1.0	0.9
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan		10.8	16.8	4.7	11.5	17.8	5.7
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị		7.2	8.2	6.2	8.7	12.8	5.0
9. Nghề giản đơn		60.1	55.6	64.7	25.7	22.5	28.7
10. Khác		0.2	0.3	0.0	0.5	1.0	0.1

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm					
		Tổng số			Thành thị		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	1. Nhà lãnh đạo	1.2	1.9	0.6	2.5	3.9	1.1
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	11.4	9.8	13.1	24.2	21.2	27.3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3.9	3.3	4.5	5.5	4.5	6.6
	4. Nhân viên	2.5	2.5	2.5	4.2	4.0	4.4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18.5	15.9	21.2	25.8	21.3	30.6
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1.1	1.4	0.8	0.5	0.7	0.2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17.7	26.4	8.8	11.4	16.5	5.9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	17.8	17.8	17.8	12.7	16.3	9.0
	9. Nghề giản đơn	25.5	20.4	30.8	12.3	10.2	14.5
	10. Khác	0.4	0.6	0.1	0.9	1.4	0.4
	Trong đó, Hà Nội	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	1. Nhà lãnh đạo	2.0	2.9	1.0	3.4	5.2	1.5
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	21.7	18.7	24.8	37.0	32.4	41.8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4.9	4.1	5.9	5.8	4.7	7.0
	4. Nhân viên	2.6	2.4	2.7	3.8	3.5	4.2
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	21.7	18.6	25.0	24.4	21.3	27.7
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1	0.0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17.0	23.2	10.4	8.6	12.0	5.0
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	12.2	15.3	9.0	7.9	12.3	3.1
	9. Nghề giản đơn	17.1	13.6	20.8	7.7	6.6	8.9
	10. Khác	0.7	1.2	0.3	1.3	1.9	0.7

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm					
		Tổng số			Thành thị		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	1. Nhà lãnh đạo	1.0	1.5	0.5	2.2	3.2	1.1
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6.2	5.2	7.2	13.2	11.8	14.8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3.1	2.8	3.5	5.2	4.6	5.8
	4. Nhân viên	1.6	1.5	1.7	2.8	2.3	3.3
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	17.6	11.3	24.4	30.1	19.9	41.0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	11.7	11.9	11.5	5.2	6.3	4.0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	16.8	23.7	9.5	16.0	22.3	9.3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6.8	9.2	4.2	8.9	13.0	4.5
	9. Nghề gián đơn	35.0	32.5	37.6	16.0	15.9	16.1
	10. Khác	0.2	0.3	0.0	0.4	0.8	0.1
V4	Tây Nguyên	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	1. Nhà lãnh đạo	0.7	1.0	0.4	1.6	2.3	0.8
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4.9	4.1	5.9	13.2	11.1	15.6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2.0	1.5	2.5	4.3	3.4	5.3
	4. Nhân viên	0.7	0.7	0.7	1.6	1.3	1.9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10.9	6.9	15.3	23.7	16.2	32.0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	19.0	24.3	13.2	11.0	14.5	7.1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5.7	8.4	2.8	10.9	16.2	5.0

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số						Thành thị				Nông thôn				Đơn vị tính: Phần trăm				
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ		Chung			Nam		Nữ	
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2.2	4.0	0.3	4.6	8.3	0.4	1.4	2.4	0.2										
	9. Nghề giản đơn	53.5	48.8	58.9	28.3	25.1	31.8	62.8	57.4	68.9										
	10. Khác	0.2	0.5	0.0	0.9	1.6	0.0	0.0	0.0	0.0										
V5	Đông Nam Bộ	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0										
	1. Nhà lãnh đạo	1.1	1.5	0.6	1.5	2.1	0.8	0.5	0.7	0.2										
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	12.0	10.9	13.3	16.5	15.3	17.8	5.1	4.2	6.1										
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5.6	5.1	6.2	7.1	6.6	7.7	3.4	2.9	3.9										
	4. Nhân viên	3.6	3.5	3.7	4.1	4.0	4.1	2.8	2.6	3.0										
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	21.3	17.1	26.4	24.0	20.0	28.8	17.2	12.7	22.6										
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3.3	4.3	2.3	0.7	1.1	0.3	7.4	9.1	5.4										
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	15.1	19.6	9.6	14.8	19.1	9.8	15.4	20.4	9.3										
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	22.3	21.7	23.1	21.3	21.6	20.9	24.0	21.9	26.6										
	9. Nghề giản đơn	15.5	16.1	14.8	9.9	9.9	9.8	24.3	25.5	22.9										
	10. Khác	0.1	0.3	0.0	0.2	0.3	0.0	0.1	0.1	0.0										
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0										
	1. Nhà lãnh đạo	1.6	2.2	0.9	1.9	2.6	1.1	0.7	1.2	0.2										
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	17.7	16.5	19.0	20.3	19.3	21.6	8.5	7.5	9.9										
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	7.5	6.6	8.6	7.8	6.8	8.9	6.6	5.7	7.7										
	4. Nhân viên	3.5	3.1	4.1	3.7	3.2	4.2	3.1	2.7	3.6										
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	25.0	20.2	30.8	26.3	21.7	31.8	20.7	15.5	27.5										
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1.0	1.3	0.6	0.4	0.5	0.2	3.0	3.9	1.7										

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm								
		Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	13.8	18.6	7.9	12.8	17.1	7.7	17.1	23.7	8.6
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	20.1	21.3	18.5	18.0	20.1	15.6	27.1	25.6	29.0
9.	Nghề giản đơn	9.7	9.8	9.6	8.7	8.5	8.9	13.2	14.2	11.9
10.	Khác	0.1	0.3	0.0	0.2	0.3	0.0	0.1	0.1	0.0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
1.	Nhà lãnh đạo	0.6	0.8	0.4	1.4	1.8	0.9	0.3	0.5	0.2
2.	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	4.3	3.7	5.1	8.1	7.1	9.4	3.1	2.7	3.7
3.	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2.1	1.8	2.5	3.5	3.2	4.0	1.7	1.4	2.0
4.	Nhân viên	1.5	1.5	1.5	2.6	2.5	2.6	1.1	1.1	1.2
5.	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19.5	13.3	27.6	32.6	22.5	45.2	15.5	10.5	21.9
6.	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	13.8	17.8	8.5	7.1	10.0	3.5	15.8	20.2	10.0
7.	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12.4	14.0	10.3	15.5	18.7	11.6	11.4	12.6	9.8
8.	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8.1	8.5	7.6	7.8	10.8	3.9	8.2	7.7	8.7
9.	Nghề giản đơn	37.6	38.3	36.6	21.1	23.0	18.7	42.7	43.0	42.3
10.	Khác	0.1	0.2	0.0	0.2	0.4	0.0	0.1	0.2	0.0

Biểu 11
CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, NĂM 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	2.7	3.8	1.5	4.5	5.8	3.1	1.9	2.9	0.8
	Tự làm	35.7	35.5	36.0	26.4	24.4	28.7	40.2	40.8	39.5
	Lao động gia đình	14.0	9.2	19.4	7.9	6.1	9.9	17.0	10.7	23.9
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	47.5	51.5	43.0	61.2	63.8	58.3	41.0	45.6	35.8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	1.5	2.3	0.6	3.6	5.2	2.1	1.1	1.8	0.3
	Tự làm	42.8	47.3	38.2	34.5	31.9	36.8	44.5	50.1	38.5
	Lao động gia đình	24.7	14.9	34.8	10.9	8.7	13.0	27.4	16.0	39.4
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	31.0	35.5	26.3	51.0	54.2	48.0	27.0	32.0	21.8
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	3.2	5.0	1.3	4.5	6.3	2.7	2.5	4.4	0.7
	Tự làm	31.6	29.4	33.9	23.8	22.1	25.6	35.3	32.9	37.8
	Lao động gia đình	9.4	6.1	12.8	6.4	4.6	8.3	10.8	6.8	14.9
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	55.8	59.5	52.0	65.2	66.9	63.4	51.3	56.0	46.6
Trong đó, Hà Nội										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	3.9	5.5	2.2	4.9	6.5	3.3	3.0	4.6	1.4
	Tự làm	25.5	24.9	26.0	18.1	19.1	17.1	31.3	29.7	33.1
	Lao động gia đình	9.0	5.7	12.5	5.1	3.8	6.4	12.1	7.2	17.3
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	61.6	63.9	59.2	71.8	70.6	73.1	53.5	58.5	48.2

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	3.0	4.1	1.8	5.8	7.1	4.5	2.0	3.1	0.8
	Tự làm	39.8	35.0	44.8	29.9	24.8	35.4	43.3	38.6	48.2
	Lao động gia đình	13.6	9.4	18.1	9.4	8.1	10.7	15.1	9.8	20.7
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	43.6	51.5	35.3	54.8	59.9	49.4	39.7	48.5	30.3
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	1.7	2.2	1.0	3.8	4.9	2.6	0.9	1.2	0.5
	Tự làm	45.9	51.2	39.9	37.3	37.8	36.8	49.0	56.2	41.1
	Lao động gia đình	27.5	19.3	36.6	16.5	12.0	21.5	31.5	22.0	42.2
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	25.0	27.3	22.4	42.4	45.3	39.1	18.6	20.7	16.3
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	3.3	4.3	2.2	4.0	5.2	2.7	2.3	3.0	1.4
	Tự làm	21.8	21.6	22.1	19.3	18.5	20.3	25.7	26.2	25.1
	Lao động gia đình	6.4	4.9	8.2	4.9	3.9	6.1	8.7	6.5	11.5
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	68.4	69.2	67.4	71.7	72.4	70.9	63.3	64.3	62.0
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	4.5	5.7	3.1	5.0	6.2	3.6	2.8	3.9	1.4
	Tự làm	20.3	19.6	21.3	20.1	19.1	21.3	21.2	21.2	21.1
	Lao động gia đình	4.6	3.7	5.6	4.6	3.7	5.7	4.5	4.0	5.2
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	70.5	71.0	70.0	70.3	71.0	69.4	71.5	70.9	72.3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Chủ cơ sở	2.6	3.2	1.8	4.8	5.4	4.1	1.9	2.6	1.1
	Tự làm	41.1	43.1	38.6	35.7	33.4	38.5	42.9	46.1	38.6
	Lao động gia đình	15.1	9.5	22.3	11.2	8.2	15.0	16.3	9.9	24.7
	Xã viên hợp tác xã	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
	Làm công ăn lương	41.1	44.1	37.3	48.3	52.9	42.4	38.9	41.4	35.6

Biểu 12

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2019

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019						Quý 2/2019						Quý 3/2019						Quý 4/2019					
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
TỔNG SỐ																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 804	7 132	6 369	6 442	6 800	5 969	6 564	6 936	6 067	6 701	7 078	6 198												
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 902	5 972	5 805	5 902	6 006	5 760	6 036	6 119	5 923	6 077	6 168	5 947												
	Trong đó, Hà Nội	6 433	6 823	5 976	6 171	6 542	5 740	6 283	6 653	5 830	6 485	6 877	6 011												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8 617	9 199	7 963	7 826	8 309	7 269	7 922	8 425	7 325	8 140	8 786	7 422												
V4	Tây Nguyên	5 803	6 172	5 242	5 611	6 017	4 984	5 675	6 108	5 001	5 784	6 216	5 105												
V5	Đông Nam Bộ	5 301	5 613	4 884	5 363	5 761	4 861	5 575	5 908	5 105	5 621	5 936	5 177												
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	7 931	8 288	7 481	7 066	7 486	6 556	7 141	7 566	6 617	7 252	7 654	6 758												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	8 771	9 329	8 067	8 326	8 887	7 618	8 511	9 174	7 703	8 740	9 444	7 905												
		5 528	5 816	5 086	5 313	5 663	4 777	5 444	5 804	4 901	5 637	6 009	5 077												
THÀNH THỊ																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8 024	8 564	7 365	7 406	7 909	6 784	7 588	8 142	6 908	7 791	8 358	7 102												
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 672	6 977	6 344	6 610	6 974	6 228	6 720	7 070	6 357	6 749	7 051	6 427												
	Trong đó, Hà Nội	7 249	7 777	6 629	6 724	7 253	6 091	6 869	7 383	6 259	7 196	7 749	6 552												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	10 179	11 064	9 274	8 952	9 677	8 200	9 247	10 083	8 391	9 553	10 429	8 648												
V4	Tây Nguyên	6 678	7 219	5 998	6 188	6 699	5 531	6 305	6 879	5 545	6 445	7 037	5 677												
V5	Đông Nam Bộ	6 290	6 893	5 535	6 329	6 900	5 616	6 505	7 115	5 701	6 570	7 154	5 785												
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	8 484	9 068	7 784	7 500	8 099	6 786	7 679	8 278	6 986	7 814	8 401	7 139												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 271	9 824	8 575	8 741	9 292	8 039	9 027	9 679	8 190	9 236	9 916	8 385												
		6 103	6 623	5 303	5 649	5 970	5 124	5 783	6 162	5 189	6 065	6 447	5 480												

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 931	6 169	5 596	5 747	6 039	5 341	5 837	6 132	5 418	5 942	6 245	5 512
V2	Đồng bằng sông Hồng	5 611	5 646	5 558	5 630	5 690	5 541	5 773	5 811	5 715	5 840	5 906	5 738
	<i>Trong đó, Hà Nội</i>	6 105	6 439	5 716	5 936	6 234	5 595	6 016	6 328	5 629	6 183	6 515	5 773
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	6 899	7 329	6 363	6 552	6 916	6 081	6 528	6 909	6 000	6 629	7 151	6 001
V4	Tây Nguyên	5 353	5 694	4 781	5 331	5 720	4 672	5 372	5 771	4 698	5 468	5 865	4 779
V5	Đông Nam Bộ	4 520	4 653	4 332	4 548	4 808	4 217	4 731	4 870	4 523	4 813	4 937	4 632
	<i>Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh</i>	7 328	7 475	7 132	6 591	6 827	6 300	6 593	6 881	6 211	6 666	6 922	6 326
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 110	7 686	6 384	6 887	7 457	6 186	6 933	7 471	6 375	7 102	7 703	6 507
		5 306	5 504	5 002	5 186	5 542	4 652	5 314	5 664	4 794	5 475	5 842	4 927

Biểu 13

TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2019

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6 804	7 132	6 369	6 442	6 800	5 969	6 564	6 936	6 067	6 701	7 078	6 198
	Công nghiệp và xây dựng	4 271	4 780	3 353	4 407	4 872	3 490	4 345	4 790	3 473	4 404	4 865	3 561
	Dịch vụ	6 786	7 020	6 450	6 348	6 662	5 903	6 458	6 771	6 006	6 572	6 878	6 131
		7 303	7 824	6 709	6 949	7 459	6 377	7 100	7 658	6 467	7 276	7 853	6 625
THÀNH THỊ													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	8 024	8 564	7 365	7 406	7 909	6 784	7 588	8 142	6 908	7 791	8 358	7 102
	Công nghiệp và xây dựng	5 094	5 676	3 788	5 326	5 820	4 039	5 086	5 672	3 696	4 887	5 326	3 875
	Dịch vụ	7 934	8 397	7 277	7 221	7 709	6 541	7 414	7 866	6 776	7 578	8 010	6 973
		8 221	8 879	7 522	7 634	8 198	7 015	7 823	8 517	7 074	8 054	8 797	7 257
NÔNG THÔN													
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 931	6 169	5 596	5 747	6 039	5 341	5 837	6 132	5 418	5 942	6 245	5 512
	Công nghiệp và xây dựng	4 143	4 628	3 295	4 276	4 723	3 427	4 236	4 650	3 445	4 339	4 798	3 526
	Dịch vụ	6 197	6 318	6 022	5 902	6 133	5 571	5 986	6 238	5 618	6 094	6 349	5 719
		6 085	6 525	5 536	5 993	6 452	5 464	6 087	6 521	5 558	6 201	6 622	5 691

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 902	5 972	5 805	5 902	6 006	5 760	6 036	6 119	5 923	6 077	6 168	5 947				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 661	5 427	3 711	4 266	4 599	3 723	4 172	4 539	3 557	4 332	4 920	3 529				
	Công nghiệp và xây dựng	5 627	5 624	5 633	5 628	5 690	5 522	5 740	5 799	5 638	5 806	5 865	5 699				
	Dịch vụ	6 367	6 585	6 140	6 439	6 757	6 138	6 660	6 934	6 397	6 678	6 918	6 440				
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 433	6 823	5 976	6 171	6 542	5 740	6 283	6 653	5 830	6 485	6 877	6 011				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 267	4 917	3 226	4 577	4 923	3 853	4 774	5 138	4 093	4 707	5 041	4 108				
	Công nghiệp và xây dựng	6 361	6 662	6 008	6 100	6 398	5 758	6 217	6 533	5 835	6 417	6 770	5 987				
	Dịch vụ	6 759	7 366	6 074	6 460	7 041	5 791	6 544	7 061	5 905	6 751	7 262	6 151				
V3	Trong đó, Hà Nội	8 617	9 199	7 963	7 826	8 309	7 269	7 922	8 425	7 325	8 140	8 786	7 422				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 651	5 634	3 625	5 657	5 939	4 938	4 588	5 330	3 846	4 809	6 239	3 691				
	Công nghiệp và xây dựng	7 918	8 592	6 957	7 115	7 713	6 265	7 103	7 604	6 357	7 330	7 928	6 521				
	Dịch vụ	9 148	9 748	8 574	8 327	8 822	7 834	8 569	9 183	7 947	8 762	9 530	8 016				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 803	6 172	5 242	5 611	6 017	4 984	5 675	6 108	5 001	5 784	6 216	5 105				
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 501	5 099	3 101	4 577	5 088	3 206	4 469	4 892	3 312	4 513	4 998	3 415				
	Công nghiệp và xây dựng	5 692	5 953	5 176	5 550	5 903	4 848	5 640	6 008	4 926	5 750	6 116	4 987				
	Dịch vụ	6 234	6 818	5 612	5 965	6 550	5 360	6 016	6 684	5 296	6 169	6 811	5 487				

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung		Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	5 301	5 613	4 884	4 861	5 363	5 761	4 861	5 575	5 908	5 105	5 621	5 936	5 177			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3 464	3 650	3 221	3 318	3 572	3 796	3 318	3 473	3 611	3 287	3 556	3 731	3 310			
	Công nghiệp và xây dựng	6 009	6 255	5 072	4 690	5 841	6 192	4 690	5 758	6 037	4 811	5 971	6 192	5 191			
	Dịch vụ	6 481	7 007	5 982	5 886	6 414	6 991	5 886	6 694	7 316	6 059	6 860	7 503	6 221			
V5	Đông Nam Bộ	7 931	8 288	7 481	6 556	7 066	7 486	6 556	7 141	7 566	6 617	7 252	7 654	6 758			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 064	5 486	4 416	4 682	5 067	5 273	4 682	4 959	5 331	4 352	5 138	5 458	4 651			
	Công nghiệp và xây dựng	8 449	8 787	8 043	6 836	7 319	7 742	6 836	7 328	7 706	6 883	7 370	7 707	6 989			
	Dịch vụ	7 358	7 868	6 671	6 146	6 959	7 595	6 146	7 234	7 895	6 362	7 488	8 122	6 561			
V6	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	8 771	9 329	8 067	7 618	8 326	8 887	7 618	8 511	9 174	7 703	8 740	9 444	7 905			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	6 314	6 178	6 565	7 331	6 616	6 388	7 331	8 311	9 068	5 921	8 330	10 005	5 443			
	Công nghiệp và xây dựng	8 033	8 628	7 266	6 974	7 799	8 423	6 974	8 124	8 746	7 325	8 309	8 965	7 506			
	Dịch vụ	9 447	9 999	8 768	8 152	8 796	9 330	8 152	8 863	9 584	8 034	9 096	9 843	8 235			
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 528	5 816	5 086	4 777	5 313	5 663	4 777	5 444	5 804	4 901	5 637	6 009	5 077			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 043	4 578	2 932	3 084	4 236	4 813	3 084	4 176	4 731	3 084	4 284	4 826	3 185			
	Công nghiệp và xây dựng	5 793	5 846	5 712	5 028	5 445	5 715	5 028	5 583	5 909	5 079	5 762	6 102	5 236			
	Dịch vụ	5 804	6 348	5 054	5 006	5 569	5 977	5 006	5 760	6 149	5 246	5 957	6 376	5 405			

Biểu 14
TIỀN LƯƠNG BÌNH QUÂN THÁNG TỪ CÔNG VIỆC CHÍNH CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ẮN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2019

Stt		Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019				Đơn vị tính: Nghìn đồng
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ					
TỔNG SỐ																			
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	6 804	7 132	6 369	6 442	6 800	5 969	6 564	6 936	6 067	6 702	7 080	6 199						
	Tập thể	5 094	5 510	4 082	5 203	5 630	4 136	5 323	5 765	4 224	5 432	5 889	4 298						
	Tư nhân	4 804	4 950	4 360	5 174	5 588	3 760	5 859	6 397	4 249	5 241	5 636	4 151						
	Nhà nước	7 733	8 412	6 917	7 194	7 808	6 490	7 357	8 065	6 555	7 439	8 153	6 773						
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 482	8 052	6 895	7 023	7 561	6 474	7 218	7 676	6 742	7 265	7 680	6 866						
		8 127	9 118	7 544	7 083	7 811	6 661	7 144	7 779	6 752	8 657	9 386	7 558						
THÀNH THỊ																			
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	8 024	8 564	7 365	7 406	7 909	6 784	7 588	8 142	6 908	7 793	8 360	7 103						
	Tập thể	5 572	6 044	4 709	5 631	6 173	4 595	5 782	6 349	4 746	5 929	6 500	4 884						
	Tư nhân	6 004	6 234	5 330	6 678	7 660	4 885	6 725	7 018	5 922	6 015	5 900	6 741						
	Nhà nước	8 749	9 415	7 907	8 087	8 645	7 395	8 293	8 976	7 451	8 423	9 149	7 645						
	Vốn đầu tư nước ngoài	8 541	9 265	7 757	7 810	8 442	7 117	8 046	8 690	7 333	8 105	8 735	7 465						
		9 216	10 463	8 338	7 784	8 629	7 194	8 050	8 836	7 498	9 320	10 174	8 081						
NÔNG THÔN																			
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 931	6 169	5 596	5 747	6 039	5 341	5 837	6 132	5 418	5 943	6 246	5 513						
	Tập thể	4 915	5 334	3 773	5 038	5 443	3 905	5 144	5 566	3 946	5 249	5 692	4 007						
	Tư nhân	4 228	4 342	3 873	4 670	5 038	3 036	5 651	6 251	3 812	5 015	5 540	3 810						
	Nhà nước	6 616	7 256	5 888	6 232	6 835	5 596	6 377	7 030	5 698	6 587	7 168	6 107						
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 198	6 501	5 902	6 067	6 404	5 751	6 174	6 304	6 048	6 281	6 370	6 201						
		7 462	8 133	7 111	6 663	7 218	6 377	6 613	7 075	6 350	6 813	7 317	5 964						

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 902	5 972	5 972	5 805	5 902	6 006	5 760	6 036	6 119	5 923	6 077	6 168	5 949			
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 868	5 135	3 980	4 945	5 187	4 093	5 065	5 317	4 176	5 084	5 346	4 197				
	Tập thể	4 783	5 031	3 800	5 243	5 536	4 096	5 660	6 017	4 539	5 832	6 067	5 198				
	Tư nhân	6 261	6 587	5 881	5 986	6 344	5 570	5 967	6 387	5 521	6 429	6 832	6 099				
	Nhà nước	6 819	7 098	6 558	6 914	7 369	6 537	7 182	7 528	6 898	7 281	7 642	6 993				
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 427	6 786	6 282	6 444	6 951	6 231	6 655	7 062	6 446	6 464	6 758	5 976				
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 433	6 823	5 976	6 171	6 542	5 740	6 283	6 653	5 830	6 486	6 878	6 011				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 294	5 674	4 206	5 368	5 723	4 363	5 586	5 991	4 414	5 752	6 142	4 574				
	Tập thể	4 300	4 292	4 328	3 970	4 120	3 358	4 651	4 878	3 461	5 009	5 253	4 142				
	Tư nhân	6 843	7 750	6 000	6 426	7 076	5 780	6 563	7 141	5 968	6 817	7 506	6 292				
	Nhà nước	6 854	7 398	6 314	6 527	7 076	5 966	6 680	7 120	6 202	6 724	7 047	6 437				
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 282	8 218	6 799	6 707	7 448	6 364	6 635	7 269	6 323	8 106	8 933	6 559				
	Trong đó, Hà Nội	8 617	9 199	7 963	7 826	8 309	7 269	7 922	8 425	7 325	8 142	8 790	7 422				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 723	6 100	5 075	5 670	5 975	5 100	5 845	6 257	5 114	5 914	6 436	5 091				
	Tập thể	4 863	5 574	3 281	5 003	5 240	3 800	1 536	690	2 216	2 772	5 097	1 722				
	Tư nhân	9 505	10 402	8 559	8 564	9 360	7 716	8 716	9 471	7 870	8 872	9 838	7 917				
	Nhà nước	9 468	10 286	8 663	8 451	9 065	7 821	8 586	9 165	7 986	8 717	9 359	8 099				
	Vốn đầu tư nước ngoài	9 888	11 327	8 830	8 222	9 230	7 557	8 357	9 359	7 650	9 632	10 243	8 892				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 803	6 172	5 242	5 611	6 017	4 984	5 675	6 108	5 001	5 785	6 216	5 106				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 887	5 314	3 697	5 033	5 443	3 833	5 075	5 486	3 898	5 189	5 618	3 918				
	Tập thể	3 696	3 919	3 188	4 844	5 307	3 106	6 403	7 319	4 075	4 715	5 480	2 621				
	Tư nhân	6 422	7 186	5 527	6 045	6 804	5 247	6 259	7 162	5 328	6 230	7 100	5 401				
	Nhà nước	6 823	7 414	6 274	6 283	6 769	5 825	6 291	6 716	5 876	6 487	6 880	6 128				
	Vốn đầu tư nước ngoài	6 291	6 627	6 115	5 751	6 393	5 384	5 634	6 280	5 302	6 833	7 648	5 680				

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
V4	Tây Nguyên	5 301	5 613	4 884	5 363	5 761	4 861	5 575	5 908	5 105	5 621	5 935	5 177				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 092	4 550	3 349	4 291	4 761	3 580	4 286	4 683	3 538	4 276	4 694	3 550				
	Tập thể	6 283	3 900	10 649	7 143	8 852	3 170	7 726	6 131	9 841	6 661	5 702	12 743				
	Tư nhân	6 562	6 944	6 034	6 384	6 864	5 711	6 676	7 269	5 924	6 616	7 128	6 026				
	Nhà nước	6 854	7 282	6 446	6 567	7 086	6 108	6 871	7 448	6 290	7 379	7 882	6 854				
	Vốn đầu tư nước ngoài	5 231	6 908	4 731	6 380	7 271	5 852	7 141	10 655	6 434	6 883	7 466	5 592				
V5	Đông Nam Bộ	7 931	8 288	7 481	7 066	7 486	6 556	7 141	7 566	6 617	7 252	7 654	6 758				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	5 906	6 365	4 727	6 007	6 565	4 558	6 091	6 689	4 580	6 312	6 926	4 697				
	Tập thể	4 535	4 615	4 085	7 301	7 428	6 000	8 861	8 861		6 020	6 022	6 000				
	Tư nhân	8 188	8 754	7 334	7 439	7 904	6 777	7 572	8 063	6 902	7 579	8 008	7 183				
	Nhà nước	8 103	8 790	7 216	7 127	7 794	6 399	7 327	7 966	6 550	7 149	7 480	6 764				
	Vốn đầu tư nước ngoài	9 035	9 815	8 470	7 448	7 950	7 072	7 501	7 951	7 149	9 705	11 002	7 619				
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	8 771	9 329	8 067	8 326	8 887	7 618	8 511	9 174	7 703	8 740	9 444	7 905				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	6 611	7 205	5 593	6 489	7 242	5 200	6 564	7 243	5 488	6 864	7 714	5 688				
	Tập thể	7 829	7 884	7 000	8 658	10 212	5 938	7 806	9 538	5 482	10 000	10 000					
	Tư nhân	9 242	9 650	8 694	8 921	9 405	8 300	9 160	9 891	8 209	9 230	9 935	8 422				
	Nhà nước	9 642	10 529	8 615	8 777	9 356	8 065	9 124	9 639	8 583	9 009	9 685	8 349				
	Vốn đầu tư nước ngoài	9 368	11 157	8 207	8 312	9 478	7 591	8 549	9 487	7 959	10 639	11 275	9 637				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 528	5 816	5 086	5 313	5 663	4 777	5 444	5 804	4 901	5 639	6 013	5 077				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	4 487	4 958	3 406	4 682	5 169	3 528	4 792	5 331	3 514	4 895	5 444	3 587				
	Tập thể	4 838	4 956	4 633	4 569	5 114	3 400	5 596	6 382	3 324	4 822	5 351	4 205				
	Tư nhân	6 655	7 399	5 660	5 897	6 341	5 393	6 016	6 455	5 557	6 269	6 768	5 814				
	Nhà nước	6 246	6 525	5 907	6 136	6 525	5 638	6 454	6 763	6 069	6 629	6 902	6 313				
	Vốn đầu tư nước ngoài	7 136	6 820	7 263	6 003	6 310	5 899	5 947	6 045	5 905	7 441	8 016	6 756				

Biểu 15
THU NHẬP TỪ VIỆC LÀM BÌNH QUÁN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG AN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019
Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6074	6160	5955	6749	7074	6409	5823	5873	5745
V2	Đồng bằng sông Hồng	7072	7509	6559	8324	8955	7628	6313	6670	5879
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5823	6252	5160	6453	7015	5731	5515	5918	4830
V4	Tây Nguyên	5614	6002	5088	6539	7165	5737	4838	5068	4511
V5	Đông Nam Bộ	7989	8494	7367	8598	9211	7859	6909	7254	6469
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5578	5964	4987	5929	6337	5296	5441	5818	4869
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	8207	8759	7580	9590	10421	8736	6718	7139	6182
02	Hà Giang	6628	6529	6816	7812	8136	7459	5903	5834	6098
04	Cao Bằng	5998	5840	6215	6541	6752	6342	5462	5191	6019
06	Bắc Kạn	5776	5784	5762	6707	6894	6480	5225	5242	5190
08	Tuyên Quang	5543	5526	5567	6307	6498	6069	5326	5276	5405
10	Lào Cai	6272	6339	6156	7099	7531	6529	5754	5710	5846
11	Điện Biên	6574	6414	6850	7630	7821	7405	6014	5826	6421
12	Lai Châu	6409	6421	6386	7197	7616	6742	5942	5905	6033
14	Sơn La	6155	6243	5992	7017	7146	6860	5619	5811	5147
15	Yên Bái	5652	5867	5296	6778	7136	6437	5217	5512	4596
17	Hoà Bình	5617	5741	5441	6699	7171	6255	5325	5436	5147
19	Thái Nguyên	6207	6405	5986	6356	6769	5996	6119	6228	5978
20	Lạng Sơn	6157	6196	6101	6676	6838	6484	5968	5988	5936

Mã số	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Nghìn đồng								
		Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
22	Quảng Ninh	6278	6761	5495	6440	7033	5533	5942	6234	5409
24	Bắc Giang	6638	6790	6473	7098	7419	6759	6560	6684	6423
25	Phú Thọ	5518	5666	5316	6064	6350	5775	5383	5524	5176
26	Vĩnh Phúc	6623	6996	6193	7314	7788	6782	6371	6712	5973
27	Bắc Ninh	7341	7774	6913	8082	8749	7424	7094	7450	6743
30	Hải Dương	6722	7147	6273	7193	7776	6602	6487	6843	6104
31	Hải Phòng	7200	7687	6569	7764	8378	6971	6734	7119	6236
33	Hưng Yên	6317	6769	5813	6546	7046	6072	6266	6713	5749
34	Thái Bình	5837	6057	5574	6433	6541	6314	5758	5996	5471
35	Hà Nam	5615	5916	5282	6427	6725	6109	5422	5727	5080
36	Nam Định	5583	5899	5204	6271	6656	5821	5414	5716	5049
37	Ninh Bình	5829	6259	5256	6112	6635	5535	5758	6174	5176
38	Thanh Hoá	5836	6170	5331	6556	7229	5865	5689	5993	5189
40	Nghệ An	5772	6210	5062	6370	6985	5645	5638	6063	4899
42	Hà Tĩnh	5723	6067	5144	6001	6312	5595	5611	5982	4920
44	Quảng Bình	5605	5927	4973	5967	6386	5379	5472	5784	4770
45	Quảng Trị	5985	6249	5567	6820	7162	6369	5358	5645	4832
46	Thừa Thiên Huế	5519	5885	5010	5714	6093	5227	5278	5647	4712
48	Đà Nẵng	7558	8463	6480	7699	8632	6576	6582	7247	5844
49	Quảng Nam	5791	6106	5323	6328	6690	5880	5590	5909	5080
51	Quảng Ngãi	5614	6076	4711	6797	7564	5770	5355	5802	4399
52	Bình Định	5484	6034	4604	5923	6505	5073	5246	5793	4328
54	Phú Yên	5324	5887	4332	5990	6597	5021	5039	5598	4010
56	Khánh Hoà	5797	6224	5136	6305	6634	5790	5469	5958	4718
58	Ninh Thuận	5043	5510	4284	5704	6149	5065	4606	5120	3702

Mã số	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Nghìn đồng								
		Tổng số		Thành thị		Nông thôn				
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
60	Bình Thuận	5651	6193	4907	5660	6174	4993	5644	6207	4844
62	Kon Tum	6308	6962	5525	6458	7092	5664	6010	6686	5266
64	Gia Lai	5289	5671	4717	6658	7341	5658	4005	4132	3809
66	Đắk Lắk	5379	5614	5038	6499	7061	5810	4676	4804	4470
67	Đắk Nông	5716	6067	5209	6561	7159	5764	5352	5619	4953
68	Lâm Đồng	5970	6559	5285	6496	7119	5752	5430	5968	4819
70	Bình Phước	6007	6515	5393	6988	7475	6432	5612	6142	4955
72	Tây Ninh	5882	6105	5595	5706	5992	5327	5916	6127	5646
74	Bình Dương	7997	8535	7382	8064	8665	7390	7700	7986	7345
75	Đồng Nai	7657	7897	7365	8293	8744	7776	7342	7494	7152
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	7054	7896	5709	7448	8397	6002	6312	7001	5107
79	Thành phố Hồ Chí Minh	8619	9218	7881	9082	9704	8321	7046	7587	6367
80	Long An	6565	6808	6264	6664	6800	6502	6546	6810	6217
82	Tiền Giang	6035	6396	5576	6494	6807	6031	5951	6315	5502
83	Bến Tre	5403	5935	4625	6345	6743	5765	5279	5829	4475
84	Trà Vinh	4965	5422	4306	5541	5830	5143	4805	5311	4066
86	Vĩnh Long	4979	5398	4470	6345	6970	5630	4671	5055	4198
87	Đồng Tháp	5036	5521	4317	5228	5627	4601	4995	5498	4259
89	An Giang	5281	5678	4586	5722	6136	5062	5038	5438	4298
91	Kiên Giang	6013	6531	4908	6647	7296	5362	5645	6105	4623
92	Cần Thơ	5141	5432	4658	5287	5623	4770	4588	4797	4124
93	Hậu Giang	5346	5765	4672	5795	6251	5059	5131	5532	4486
94	Sóc Trăng	4866	5134	4422	5454	5821	4864	4550	4770	4175
95	Bạc Liêu	5488	5763	4920	6046	6415	5408	5090	5344	4493
96	Cà Mau	6134	6615	5246	6838	7395	5887	5884	6348	5002

Biểu 16
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2019

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019			Đơn vị tính: Giờ
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37.4	38.5	36.3	41.0	42.8	39.2	40.9	42.6	44.2	40.9	43.4	45.0	41.6
V2	Đồng bằng sông Hồng	40.1	41.3	39.0	43.5	45.3	41.6	44.4	46.4	46.4	42.3	44.7	46.8	42.6
	Trong đó, Hà Nội	38.0	38.1	38.0	42.9	44.2	41.5	44.7	45.9	43.4	43.4	46.6	47.6	45.6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	36.9	37.8	36.0	42.7	44.7	40.6	41.7	43.9	39.4	41.9	44.0	44.0	39.6
V4	Tây Nguyên	37.7	39.0	36.3	41.9	43.8	39.7	38.6	39.9	37.1	42.9	44.6	44.6	41.0
V5	Đông Nam Bộ	39.8	40.4	39.0	45.2	45.8	44.4	46.1	46.8	45.4	47.0	47.6	47.6	46.4
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	44.3	44.6	43.8	46.9	47.3	46.4	47.3	47.7	46.8	47.7	48.1	48.1	47.1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	37.3	39.0	35.0	39.5	41.4	37.0	39.8	41.4	37.8	40.3	42.3	42.3	37.9
THÀNH THỊ														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	38.1	39.0	37.3	42.4	43.5	41.4	42.2	43.9	40.6	43.3	44.9	44.9	41.9
V2	Đồng bằng sông Hồng	40.9	41.4	40.4	44.9	46.1	43.7	46.1	47.3	44.8	46.8	47.9	47.9	45.7
	Trong đó, Hà Nội	39.2	39.0	39.4	42.5	43.3	41.7	44.1	44.8	43.4	46.3	46.8	46.8	45.7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	38.9	39.0	38.7	44.2	45.0	43.3	44.0	45.1	42.8	44.6	45.5	45.5	43.6
V4	Tây Nguyên	38.2	39.0	37.4	43.7	44.8	42.4	41.7	42.7	40.5	44.6	45.6	45.6	43.6
V5	Đông Nam Bộ	41.5	41.9	41.0	47.2	47.4	47.0	49.1	49.7	48.5	49.4	49.7	49.7	49.2
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	43.8	44.5	43.0	46.5	47.0	45.8	47.1	47.6	46.5	47.4	48.0	48.0	46.6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	40.8	41.6	39.9	42.3	43.1	41.3	43.3	43.7	42.9	44.1	44.9	44.9	43.1

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37.6	38.8	36.2	41.6	43.6	39.4	41.4	43.2	39.3	42.1	44.1	39.9
V2	Đồng bằng sông Hồng	37.3	38.4	36.1	40.7	42.7	38.8	40.7	42.4	38.8	41.1	42.9	39.3
	Trong đó, Hà Nội	39.9	41.3	38.5	43.0	45.1	40.9	43.7	46.0	41.4	43.9	46.4	41.5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	37.1	37.3	36.8	43.2	44.9	41.3	45.1	46.7	43.5	46.9	48.2	45.5
V4	Tây Nguyên	36.2	37.3	35.0	42.2	44.6	39.7	40.9	43.5	38.2	40.9	43.5	38.1
V5	Đông Nam Bộ	37.6	39.0	36.0	41.2	43.5	38.8	37.4	38.8	35.8	42.3	44.3	40.0
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	38.2	39.0	37.3	43.3	44.4	42.1	43.5	44.4	42.4	44.9	45.9	43.7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	45.9	45.2	46.7	48.2	48.3	48.2	47.9	48.0	47.7	48.7	48.6	48.8
		36.2	38.2	33.5	38.6	40.9	35.6	38.8	40.7	36.3	39.2	41.5	36.3

Biểu 17
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2019

Stt		Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Giờ														
			Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019					
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
TỔNG SỐ																	
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38.6	39.6	37.5	42.6	44.2	40.8	42.6	44.2	40.9	43.4	45.0	41.6	41.6	41.6	41.6
		Công nghiệp và xây dựng	31.7	33.7	29.6	35.3	38.2	32.4	34.2	37.0	31.3	34.4	37.6	31.3	31.3	31.3	31.3
		Dịch vụ	42.5	42.5	42.5	48.1	48.4	47.6	48.9	48.9	48.8	49.7	49.8	49.5	49.5	49.5	49.5
			42.2	42.7	41.6	45.0	45.8	44.2	45.2	46.1	44.3	46.2	47.0	45.5	45.5	45.5	45.5
THÀNH THỊ																	
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40.7	41.2	40.1	44.6	45.4	43.8	45.3	46.2	44.4	46.2	46.9	45.3	45.3	45.3	45.3
		Công nghiệp và xây dựng	29.5	30.9	27.5	36.7	39.2	33.4	34.6	37.6	30.8	34.9	38.7	30.4	30.4	30.4	30.4
		Dịch vụ	42.1	42.4	41.6	47.0	47.2	46.8	48.5	48.5	48.5	49.2	49.2	49.2	49.2	49.2	49.2
			42.1	42.7	41.5	44.6	45.3	43.9	45.3	46.1	44.5	46.3	46.9	45.8	45.8	45.8	45.8
NÔNG THÔN																	
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37.6	38.8	36.2	41.6	43.6	39.4	41.4	43.2	39.3	42.1	44.1	39.9	39.9	39.9	39.9
		Công nghiệp và xây dựng	31.9	34.1	29.8	35.2	38.1	32.3	34.2	36.9	31.4	34.4	37.5	31.4	31.4	31.4	31.4
		Dịch vụ	42.7	42.6	43.0	48.6	49.0	48.1	49.1	49.2	49.0	50.0	50.1	49.7	49.7	49.7	49.7
			42.2	42.7	41.8	45.4	46.3	44.5	45.1	46.2	44.0	46.1	47.1	45.3	45.3	45.3	45.3

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37.4	38.5	36.3	39.2	41.0	42.8	39.2	40.9	42.6	39.1	41.5	43.2	39.7			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	33.1	34.0	32.3	35.4	36.7	38.3	35.4	36.5	38.0	35.2	35.8	37.4	34.6			
	Công nghiệp và xây dựng	44.1	43.6	45.0	48.1	48.7	49.0	48.1	49.7	49.6	49.7	50.6	50.5	50.7			
	Dịch vụ	42.5	43.3	41.8	43.7	44.6	45.6	43.7	43.9	45.2	42.6	46.1	46.7	45.6			
V2	Đồng bằng sông Hồng	40.1	41.3	39.0	41.6	43.5	45.3	41.6	44.4	46.4	42.3	44.7	46.8	42.6			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29.1	31.2	27.6	27.9	29.9	32.7	27.9	29.7	33.2	27.2	27.8	31.6	25.3			
	Công nghiệp và xây dựng	45.4	45.0	46.0	49.4	49.6	49.8	49.4	50.7	50.6	50.9	51.6	51.6	51.5			
	Dịch vụ	42.6	43.2	42.0	44.7	45.8	46.8	44.7	46.5	47.9	45.1	47.7	48.4	47.0			
V3	Trong đó, Hà Nội	38.0	38.1	38.0	41.5	42.9	44.2	41.5	44.7	45.9	43.4	46.6	47.6	45.6			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	28.9	28.5	29.2	33.0	34.5	36.9	33.0	33.7	35.7	32.5	35.4	37.3	34.1			
	Công nghiệp và xây dựng	38.9	38.9	38.9	44.5	45.7	46.6	44.5	48.0	48.5	47.3	49.8	50.4	48.9			
	Dịch vụ	39.7	39.6	39.7	42.4	43.1	43.8	42.4	44.9	45.6	44.3	46.9	47.2	46.5			
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	36.9	37.8	36.0	40.6	42.7	44.7	40.6	41.7	43.9	39.4	41.9	44.0	39.6			
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	30.9	32.8	29.1	33.3	36.2	39.4	33.3	34.4	38.1	31.2	33.6	37.3	30.4			
	Công nghiệp và xây dựng	40.5	40.2	41.2	48.0	48.9	49.3	48.0	48.4	48.6	48.1	48.5	48.7	48.0			
	Dịch vụ	41.3	41.4	41.2	45.1	45.5	46.0	45.1	44.7	45.5	44.0	45.7	46.3	45.3			

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
V4	Tây Nguyên	37.7	39.0	39.0	36.3	41.9	43.8	43.8	39.7	38.6	39.9	37.1	42.9	44.6	41.0		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.9	38.7	38.7	34.9	40.6	42.9	42.9	38.0	36.2	37.9	34.3	41.6	43.9	39.1		
	Công nghiệp và xây dựng	37.3	37.4	37.4	37.0	46.2	47.1	47.1	43.9	43.9	43.6	44.6	46.6	46.7	46.1		
	Dịch vụ	40.4	41.1	41.1	39.9	44.5	45.6	45.6	43.7	44.2	45.1	43.4	45.8	46.3	45.3		
V5	Đông Nam Bộ	39.8	40.4	40.4	39.0	45.2	45.8	45.8	44.4	46.1	46.8	45.4	47.0	47.6	46.4		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	33.2	35.4	35.4	29.9	36.6	39.8	39.8	31.9	36.3	38.9	32.2	37.2	40.1	32.7		
	Công nghiệp và xây dựng	41.3	41.5	41.5	41.1	48.1	47.9	47.9	48.2	49.6	49.7	49.5	50.5	50.5	50.6		
	Dịch vụ	41.2	41.9	41.9	40.4	45.4	46.2	46.2	44.5	45.9	46.9	44.8	46.7	47.6	45.8		
	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh	44.3	44.6	44.6	43.8	46.9	47.3	47.3	46.4	47.3	47.7	46.8	47.7	48.1	47.1		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17.8	15.6	15.6	25.5	38.1	39.6	39.6	34.1	37.5	39.5	32.7	39.4	41.6	34.9		
	Công nghiệp và xây dựng	44.4	45.1	45.1	43.4	47.7	47.7	47.7	47.7	48.1	48.3	47.8	48.5	48.6	48.4		
	Dịch vụ	45.3	46.1	46.1	44.5	46.5	47.2	47.2	45.7	47.0	47.5	46.4	47.3	48.0	46.5		
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	37.3	39.0	39.0	35.0	39.5	41.4	41.4	37.0	39.8	41.4	37.8	40.3	42.3	37.9		
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29.8	33.6	33.6	23.9	32.2	36.3	36.3	25.9	32.1	35.7	26.2	31.8	36.0	25.1		
	Công nghiệp và xây dựng	42.0	43.2	43.2	40.3	46.1	46.7	46.7	45.2	47.1	47.4	46.7	48.1	48.8	47.2		
	Dịch vụ	42.7	43.5	43.5	42.0	43.7	44.6	44.6	42.7	43.9	44.9	43.0	44.3	45.5	43.2		

Biểu 18
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2019

Stt		Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019						Quý 2/2019						Quý 3/2019						Quý 4/2019						Đơn vị tính: Giờ
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ							
TỔNG SỐ																											
		Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	38.6	39.6	37.5	42.6	44.2	40.8	42.6	44.2	40.8	42.6	44.2	40.9	43.4	45.0	41.6									41.6	
		Tập thể	36.6	37.8	35.1	41.1	43.2	38.6	40.8	42.7	38.4	41.0	43.4	38.3									38.3				
		Tư nhân	43.7	45.7	38.1	47.1	47.9	44.8	46.8	48.3	42.5	47.8	48.9	44.7									44.7				
		Nhà nước	44.6	45.2	43.8	47.4	48.0	46.7	48.5	49.1	47.9	50.1	50.4	49.9									49.9				
		Vốn đầu tư nước ngoài	39.6	40.9	38.4	40.9	42.4	39.4	40.6	42.8	38.2	43.9	44.7	43.1									43.1				
			44.1	44.5	43.9	48.7	48.8	48.7	50.5	51.0	50.2	46.6	47.0	46.1									46.1				
THÀNH THỊ																											
		Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	40.7	41.2	40.1	44.6	45.4	43.8	45.3	46.2	44.4	46.2	47.0	45.3									45.3				
		Tập thể	39.1	39.3	38.8	44.4	45.1	43.6	44.7	45.4	44.0	44.9	46.0	43.6									43.6				
		Tư nhân	42.8	44.0	39.9	48.5	50.7	43.9	46.1	48.3	40.5	47.6	47.4	48.8									48.8				
		Nhà nước	43.9	44.8	42.7	46.3	47.1	45.3	47.5	48.3	46.5	49.2	49.5	48.9									48.9				
		Vốn đầu tư nước ngoài	39.6	40.4	38.6	40.5	41.8	39.1	41.0	42.7	39.0	43.5	44.1	42.9									42.9				
			43.9	44.1	43.8	48.2	48.1	48.3	50.3	50.9	49.9	46.0	46.4	45.5									45.5				
NÔNG THÔN																											
		Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	37.6	38.8	36.2	41.6	43.6	39.4	41.4	43.2	39.3	42.1	44.1	39.9									39.9				
		Tập thể	35.8	37.4	33.9	40.0	42.6	37.0	39.5	41.9	36.6	39.8	42.6	36.5									36.5				
		Tư nhân	44.1	46.4	37.2	46.7	47.1	45.2	47.0	48.2	43.1	47.9	49.5	44.1									44.1				
		Nhà nước	45.3	45.6	45.0	48.6	49.1	48.1	49.6	49.9	49.2	51.0	51.3	50.7									50.7				
		Vốn đầu tư nước ngoài	39.8	41.4	38.2	41.4	43.3	39.7	40.1	42.9	37.3	44.4	45.5	43.4									43.4				
			44.3	44.9	44.0	49.0	49.3	48.9	50.6	51.0	50.4	48.3	48.6	47.8									47.8				

Đơn vị tính: Giờ

Stt	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	37.4	38.5	36.3	41.0	42.8	39.2	40.9	42.6	39.1	41.5	43.2	39.7				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	36.2	37.4	34.9	40.1	42.1	37.9	39.9	41.8	37.8	39.8	42.0	37.4				
	Tập thể	43.2	46.3	32.2	47.1	47.2	46.4	44.2	47.0	35.2	47.0	46.6	48.3				
	Tư nhân	46.3	47.1	45.2	48.9	49.3	48.5	49.9	50.2	49.6	51.5	51.8	51.2				
	Nhà nước	39.1	40.5	37.8	40.5	42.2	39.1	38.3	41.4	35.9	43.4	43.8	43.1				
	Vốn đầu tư nước ngoài	46.1	46.7	45.9	48.1	48.5	47.9	51.3	51.9	50.9	46.7	46.6	46.9				
V2	Đồng bằng sông Hồng	40.1	41.3	39.0	43.5	45.3	41.6	44.4	46.4	42.3	44.7	46.8	42.6				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	37.1	39.1	34.9	41.0	44.0	37.7	41.4	44.5	37.9	41.2	44.8	37.1				
	Tập thể	46.6	47.9	42.1	44.7	46.5	37.5	48.2	48.7	46.1	51.8	52.3	49.9				
	Tư nhân	46.5	46.9	46.1	49.2	49.9	48.5	50.6	51.1	50.0	52.2	52.5	52.1				
	Nhà nước	41.7	42.7	40.7	41.8	43.3	40.3	42.7	45.0	40.3	45.5	45.9	45.2				
	Vốn đầu tư nước ngoài	47.4	48.0	47.2	50.0	49.3	50.3	52.5	53.1	52.2	47.6	47.3	48.2				
V3	Trong đó, Hà Nội	38.0	38.1	38.0	42.9	44.2	41.5	44.7	45.9	43.4	46.6	47.6	45.6				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	36.6	36.2	37.1	44.1	45.5	42.5	45.1	46.5	43.6	46.5	47.9	45.1				
	Tập thể	45.9	48.9	39.4	43.0	42.5	44.4	33.8	19.8	41.6	49.2	46.6	50.9				
	Tư nhân	41.1	41.3	40.8	43.4	44.4	42.2	46.2	47.2	45.0	48.1	48.7	47.5				
	Nhà nước	37.4	38.3	36.5	37.9	39.0	36.7	40.3	41.6	39.0	43.1	43.5	42.7				
	Vốn đầu tư nước ngoài	39.7	41.1	38.6	43.6	45.8	42.2	46.5	45.7	47.1	45.9	46.8	44.9				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	36.9	37.8	36.0	42.7	44.7	40.6	41.7	43.9	39.4	41.9	44.0	39.6				
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể	35.3	36.3	34.3	41.7	44.1	39.1	40.5	43.0	37.7	40.0	42.8	37.0				
	Tập thể	38.9	42.8	31.8	47.5	48.0	46.4	50.1	51.8	45.8	47.4	51.5	38.0				
	Tư nhân	43.2	44.0	42.2	48.2	48.7	47.6	48.4	48.8	48.0	49.5	49.7	49.3				
	Nhà nước	39.2	40.1	38.4	41.5	42.7	40.3	39.6	42.6	36.7	43.6	44.4	42.8				
	Vốn đầu tư nước ngoài	44.6	42.8	45.5	48.8	49.1	48.7	49.6	48.9	49.9	47.5	47.8	47.1				

Stt		Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1/2019						Quý 2/2019						Quý 3/2019						Quý 4/2019						Đơn vị tính: Giờ
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ							
V4	Tây Nguyên		37.7	39.0	36.3	41.9	43.8	39.7	38.6	39.9	37.1	42.9	44.6	41.0													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		37.5	38.7	36.2	41.8	43.7	39.6	38.0	39.2	36.6	42.5	44.4	40.5													
	Tập thể		36.6	40.0	29.6	43.6	44.8	40.0	46.7	45.8	48.0	40.8	41.4	38.3													
	Tur nhân		41.4	42.7	39.5	46.0	47.3	44.1	47.0	48.1	45.6	48.1	48.9	47.1													
	Nhà nước		38.3	40.3	36.3	40.8	42.8	39.1	40.0	42.3	37.6	43.4	44.6	42.2													
	Vốn đầu tư nước ngoài		37.9	27.3	41.1	43.0	44.9	41.9	48.6	49.3	48.4	48.3	48.4	47.9													
V5	Đông Nam Bộ		39.8	40.4	39.0	45.2	45.8	44.4	46.1	46.8	45.4	47.0	47.6	46.4													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		37.5	38.1	36.7	42.5	43.7	40.9	43.3	44.2	42.0	43.7	45.0	41.8													
	Tập thể		50.5	51.3	45.9	44.0	45.9	33.6	50.7	50.7		44.9	44.7	47.1													
	Tur nhân		44.3	45.2	42.9	48.1	48.6	47.5	49.9	50.7	48.8	51.5	51.7	51.2													
	Nhà nước		37.6	38.5	36.5	41.9	43.6	40.1	40.9	43.2	38.1	44.5	45.6	43.2													
	Vốn đầu tư nước ngoài		41.9	42.8	41.2	49.1	49.5	48.8	50.6	51.4	49.9	46.3	46.9	45.3													
V6	Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh		44.3	44.6	43.8	46.9	47.3	46.4	47.3	47.7	46.8	47.7	48.1	47.1													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		42.7	42.6	42.8	47.3	47.7	46.9	47.9	48.0	47.6	47.8	48.4	47.1													
	Tập thể		38.3	38.2	38.7	58.5	64.1	48.9	45.9	51.8	35.2	65.3	65.3														
	Tur nhân		45.9	46.8	44.7	47.0	47.6	46.2	47.4	47.9	46.6	48.1	48.5	47.7													
	Nhà nước		42.5	43.3	41.6	42.9	43.9	41.6	42.8	43.7	41.8	44.0	44.5	43.5													
	Vốn đầu tư nước ngoài		47.0	47.2	46.8	48.8	47.6	49.5	48.9	48.8	49.0	46.0	46.7	44.8													
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		37.3	39.0	35.0	39.5	41.4	37.0	39.8	41.4	37.8	40.3	42.3	37.9													
	Cá nhân/Hộ sản xuất kinh doanh cá thể		35.7	37.8	32.9	38.0	40.4	34.6	38.2	40.2	35.3	38.2	40.7	34.7													
	Tập thể		46.8	47.2	46.1	48.2	47.8	49.0	34.2	32.4	39.6	45.1	45.4	44.7													
	Tur nhân		45.1	45.0	45.4	47.5	47.9	47.0	48.8	49.2	48.3	50.1	50.5	49.7													
	Nhà nước		40.7	42.8	38.1	40.4	42.5	37.8	40.4	42.5	37.8	43.9	45.6	41.8													
	Vốn đầu tư nước ngoài		42.2	43.2	41.8	47.5	46.7	47.7	49.2	49.9	48.9	45.2	45.2	45.3													

Biểu 19
SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn				Đơn vị tính: Giờ
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TỔNG SỐ		45.8	47.0	44.3	47.2	47.8	46.4	45.2	46.6	43.6				
Vùng kinh tế - xã hội														
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45.5	46.7	44.3	46.2	47.2	45.2	45.4	46.6	44.1				
V2	Đồng bằng sông Hồng	45.7	47.4	44.1	46.8	47.6	45.8	45.3	47.3	43.5				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	45.6	47.4	43.3	46.9	47.9	45.6	45.2	47.3	42.5				
V4	Tây Nguyên	43.9	45.1	42.6	45.0	46.0	43.9	43.6	44.8	42.1				
V5	Đông Nam Bộ	48.6	48.8	48.3	49.1	49.3	48.8	48.1	48.3	47.8				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	44.4	45.2	43.3	46.0	46.4	45.5	44.0	44.9	42.6				
Tỉnh/thành phố														
01	Hà Nội	47.6	48.3	46.7	47.0	47.3	46.6	48.0	49.0	46.8				
02	Hà Giang	45.8	46.9	44.7	46.5	47.4	45.7	45.7	46.8	44.6				
04	Cao Bằng	45.7	45.8	45.5	42.2	43.5	40.8	46.3	46.2	46.3				
06	Bắc Kạn	47.1	47.0	47.2	48.6	49.1	48.1	46.8	46.6	46.9				
08	Tuyên Quang	43.5	44.9	41.8	46.6	47.1	46.0	43.1	44.6	41.2				
10	Lào Cai	44.4	45.7	42.9	44.0	44.5	43.6	44.6	46.2	42.5				
11	Điện Biên	38.6	39.0	38.3	41.7	43.1	40.6	38.0	38.2	37.8				
12	Lai Châu	41.1	41.9	40.3	45.3	46.0	44.6	40.4	41.3	39.5				
14	Sơn La	47.3	48.1	46.5	45.8	47.7	44.0	47.8	48.2	47.4				
15	Yên Bái	45.2	48.1	41.7	46.6	46.9	46.3	45.0	48.3	40.7				
17	Hoà Bình	44.3	44.8	43.9	45.4	45.1	45.7	44.2	44.7	43.6				
19	Thái Nguyên	47.7	48.0	47.4	37.9	38.6	37.2	50.1	50.2	50.0				
20	Lạng Sơn	44.3	44.7	43.8	47.8	49.1	46.8	43.5	43.9	43.0				

Mã số	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Giờ					
		Tổng số			Thành thị		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	49.6	51.6	47.2	47.2	50.2	43.9
24	Bắc Giang	47.3	48.6	46.0	46.1	47.4	44.9
25	Phú Thọ	47.4	49.2	45.3	49.9	51.9	48.3
26	Vĩnh Phúc	45.7	48.0	43.6	46.2	48.1	44.2
27	Bắc Ninh	51.5	52.3	50.8	49.8	50.6	48.9
30	Hải Dương	41.5	44.0	39.5	43.7	47.4	40.3
31	Hải Phòng	44.3	45.5	42.9	46.9	47.5	46.2
33	Hưng Yên	44.5	45.9	43.3	46.9	47.4	46.3
34	Thái Bình	41.4	45.0	37.9	35.0	33.8	35.6
35	Hà Nam	40.4	42.6	39.0	40.2	44.3	37.2
36	Nam Định	43.4	46.2	40.5	46.5	47.8	45.3
37	Ninh Bình	49.9	51.2	48.5	49.5	50.5	48.7
38	Thanh Hoá	47.3	49.3	45.1	49.8	53.6	46.5
40	Nghệ An	43.9	46.2	41.6	44.1	44.9	43.0
42	Hà Tĩnh	39.5	42.6	36.2	41.9	44.5	39.3
44	Quảng Bình	43.6	46.8	39.3	48.1	49.4	46.8
45	Quảng Trị	43.6	44.9	42.0	46.2	46.9	45.4
46	Thừa Thiên Huế	44.4	45.4	42.8	46.9	47.3	46.4
48	Đà Nẵng	47.4	47.8	46.8	47.0	47.4	46.5
49	Quảng Nam	44.6	46.1	42.7	45.0	44.6	45.5
51	Quảng Ngãi	46.9	49.4	43.7	49.7	51.0	47.9
52	Bình Định	48.9	49.9	47.7	47.9	48.6	47.1
54	Phú Yên	45.2	47.7	41.6	46.1	47.4	44.0
56	Khánh Hoà	45.9	46.9	44.2	45.2	46.4	43.8
58	Ninh Thuận	45.4	47.4	42.4	47.6	49.8	44.2
60	Bình Thuận	46.7	48.4	44.3	46.5	47.8	44.4

Mã số	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Giờ								
		Tổng số			Thành thị					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
62	Kon Tum	46.7	48.1	45.2	46.6	47.9	45.2	46.7	48.2	45.2
64	Gia Lai	45.0	46.1	43.8	46.3	46.9	45.5	44.6	45.8	43.2
66	Đắk Lắk	42.9	44.0	41.4	42.6	43.6	41.5	43.0	44.0	41.4
67	Đắk Nông	45.4	46.7	43.8	47.3	48.3	46.2	45.2	46.5	43.4
68	Lâm Đồng	43.5	44.7	42.0	45.0	46.1	43.8	42.6	43.9	40.9
70	Bình Phước	46.2	47.2	45.2	49.1	49.5	48.6	45.0	46.3	43.6
72	Tây Ninh	47.2	47.1	47.3	46.6	47.1	46.0	47.3	47.1	47.5
74	Bình Dương	51.4	51.6	51.3	51.7	51.8	51.6	50.7	50.9	50.5
75	Đồng Nai	48.6	48.7	48.5	50.2	50.0	50.3	48.2	48.4	48.0
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	47.0	47.5	46.2	48.8	49.2	48.3	44.8	45.6	43.8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	47.2	47.5	46.9	46.6	47.0	46.2	49.9	49.8	50.0
80	Long An	43.9	43.4	44.4	45.6	45.2	46.0	43.5	43.1	44.1
82	Tiền Giang	47.1	47.4	46.8	45.7	44.8	47.0	47.5	48.1	46.7
83	Bến Tre	41.1	42.2	39.4	41.9	43.6	39.6	41.0	42.1	39.4
84	Trà Vinh	45.4	47.2	42.3	43.5	44.8	40.4	45.6	47.5	42.4
86	Vĩnh Long	44.7	45.7	43.1	48.3	49.5	47.3	43.9	45.1	41.9
87	Đồng Tháp	40.5	42.1	37.6	43.7	44.1	43.3	39.7	41.7	36.0
89	An Giang	46.0	46.9	44.7	45.9	46.3	45.1	46.1	47.4	44.5
91	Kiên Giang	50.6	51.2	49.6	50.8	51.7	49.4	50.4	50.8	49.8
92	Cần Thơ	34.8	35.3	33.7	32.6	31.9	34.0	36.3	37.2	33.3
93	Hậu Giang	41.2	42.3	39.3	42.7	43.0	42.4	40.8	42.1	38.2
94	Sóc Trăng	41.4	45.5	32.4	43.0	46.2	34.4	40.7	45.2	31.6
95	Bạc Liêu	42.1	45.6	35.6	44.4	46.7	41.1	41.6	45.4	34.2
96	Cà Mau	42.8	44.3	39.4	45.8	46.7	43.9	41.4	43.2	37.1

Biểu 20
TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	Đơn vị tính: Phần trăm							
			1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	0.9	2.6	5.1	3.9	5.5	46.3	26.1	9.5
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	0.4	1.7	4.8	5.0	7.8	42.1	28.5	9.7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	1.8	4.3	5.2	2.9	3.4	43.7	27.3	11.4
V4	Tây Nguyên	100.0	1.3	3.3	6.3	4.6	6.2	37.5	29.4	11.3
V5	Đông Nam Bộ	100.0	0.2	0.6	3.5	5.8	7.6	56.0	23.2	3.1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	0.1	0.4	1.2	1.2	2.8	66.6	19.8	7.9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	0.9	3.4	8.3	4.9	7.0	42.5	24.3	8.7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100.0	0.3	0.7	1.7	1.4	1.5	63.5	22.3	8.5
02	Hà Giang	100.0	0.1	1.5	4.1	4.7	6.8	42.0	37.0	3.8
04	Cao Bằng	100.0	0.4	1.5	4.4	5.0	8.3	42.3	24.0	14.0
06	Bắc Kạn	100.0	0.2	1.3	8.1	3.9	6.6	26.4	38.3	15.2
08	Tuyên Quang	100.0	0.5	1.6	5.1	9.1	11.1	42.6	27.2	2.8
10	Lào Cai	100.0	0.2	0.9	5.0	6.1	1.9	56.0	23.4	6.6
11	Điện Biên	100.0	1.1	4.0	13.3	8.9	21.9	35.9	10.8	4.2
12	Lai Châu	100.0	2.8	8.8	8.0	3.4	6.7	36.3	28.2	5.8
14	Sơn La	100.0	0.0	0.0	1.1	0.5	1.5	54.8	34.5	7.6
15	Yên Bái	100.0	0.4	2.8	9.3	8.5	3.9	29.2	34.4	11.5
17	Hoà Bình	100.0	0.2	0.4	1.8	3.0	11.1	63.6	17.6	2.4
19	Thái Nguyên	100.0	1.0	1.3	9.6	1.7	1.7	24.7	50.8	9.3
20	Lạng Sơn	100.0	0.1	2.3	5.6	6.1	9.6	38.5	32.7	5.1

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
22	Quảng Ninh	100.0	0.0	7.7	0.8	1.1	3.0	35.0	35.1	17.3
24	Bắc Giang	100.0	0.1	0.5	3.0	5.2	7.6	42.6	26.6	14.6
25	Phú Thọ	100.0	0.2	1.6	4.1	3.6	7.3	38.0	28.3	17.0
26	Vĩnh Phúc	100.0	1.9	5.5	6.0	3.0	2.1	35.6	32.8	13.1
27	Bắc Ninh	100.0	1.3	1.6	1.3	0.9	2.2	36.3	31.7	24.8
30	Hải Dương	100.0	3.0	9.2	8.9	5.5	7.5	29.1	28.6	8.2
31	Hải Phòng	100.0	2.3	5.1	5.5	3.1	4.0	47.5	24.9	7.6
33	Hưng Yên	100.0	1.5	5.5	8.5	4.1	4.1	34.8	31.1	10.4
34	Thái Bình	100.0	1.3	6.0	14.6	10.3	9.2	22.9	25.4	10.3
35	Hà Nam	100.0	3.2	12.0	9.2	5.7	5.2	32.3	23.8	8.7
36	Nam Định	100.0	5.8	8.5	7.2	2.0	3.7	23.9	35.0	13.9
37	Ninh Bình	100.0	0.6	2.2	4.6	1.7	2.8	33.9	32.9	21.3
38	Thanh Hoá	100.0	1.9	4.8	6.5	2.6	5.4	24.9	36.5	17.6
40	Nghệ An	100.0	1.5	2.2	6.7	8.4	6.3	35.7	30.3	9.0
42	Hà Tĩnh	100.0	2.1	9.8	15.9	4.8	7.1	28.0	24.1	8.2
44	Quảng Bình	100.0	4.3	4.8	6.9	4.7	5.5	31.1	31.2	11.6
45	Quảng Trị	100.0	0.9	4.4	9.8	5.9	10.7	31.0	26.2	11.2
46	Thừa Thiên Huế	100.0	0.7	2.7	6.5	4.3	6.3	48.9	24.5	6.2
48	Đà Nẵng	100.0	0.5	2.0	3.8	1.4	2.5	62.5	17.8	9.3
49	Quảng Nam	100.0	2.0	3.6	6.8	5.5	6.9	33.9	31.8	9.6
51	Quảng Ngãi	100.0	0.8	3.9	6.7	4.7	7.4	30.0	30.9	15.6
52	Bình Định	100.0	1.2	1.6	4.5	4.4	4.4	35.4	28.5	20.0
54	Phú Yên	100.0	0.5	3.4	5.7	3.9	5.8	40.5	32.0	8.2

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
56	Khánh Hoà	100.0	0.4	1.9	2.1	2.2	4.6	65.1	21.3	2.5
58	Ninh Thuận	100.0	0.5	0.6	4.4	5.2	6.3	53.0	25.7	4.3
60	Bình Thuận	100.0	0.1	0.4	2.6	3.9	7.9	49.4	29.9	5.8
62	Kon Tum	100.0	0.8	1.3	3.0	3.0	4.8	41.0	42.0	4.2
64	Gia Lai	100.0	0.1	0.5	1.8	2.6	4.1	66.5	23.4	1.0
66	Đắk Lắk	100.0	0.2	0.5	4.6	7.8	10.4	53.3	20.0	3.2
67	Đắk Nông	100.0	0.1	0.4	2.2	4.3	5.9	54.1	31.8	1.2
68	Lâm Đồng	100.0	0.2	0.7	3.7	6.4	7.7	56.7	20.0	4.6
70	Bình Phước	100.0	0.0	1.5	4.9	2.8	7.5	44.0	29.1	10.0
72	Tây Ninh	100.0	0.0	0.4	1.8	2.4	2.2	69.6	19.4	4.1
74	Bình Dương	100.0	0.2	0.1	0.9	0.6	1.7	51.5	30.0	15.0
75	Đồng Nai	100.0	0.1	0.2	0.4	1.2	1.0	78.2	13.1	5.8
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100.0	0.0	1.6	3.0	1.9	1.9	63.7	21.0	7.0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	0.2	0.3	1.0	0.9	5.0	73.0	15.7	4.0
80	Long An	100.0	0.7	3.2	7.4	4.6	4.7	65.5	10.8	3.1
82	Tiền Giang	100.0	0.6	1.4	5.0	3.8	5.1	41.0	33.0	10.1
83	Bến Tre	100.0	4.6	6.5	12.7	5.0	8.6	29.8	23.5	9.4
84	Trà Vinh	100.0	0.2	3.0	11.4	6.6	4.0	33.9	24.5	16.4
86	Vĩnh Long	100.0	0.5	3.9	8.0	4.0	5.6	43.9	25.2	8.8
87	Đồng Tháp	100.0	0.4	5.2	12.2	7.8	13.1	37.6	16.3	7.3
89	An Giang	100.0	0.4	2.1	7.5	4.5	7.3	42.9	21.1	14.3
91	Kiên Giang	100.0	0.6	1.2	2.9	1.1	2.2	32.6	47.1	12.3
92	Cần Thơ	100.0	0.0	12.0	26.1	6.3	9.1	33.7	9.3	3.5

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
93	Hậu Giang	100.0	0.7	3.8	10.3	8.2	10.8	46.2	14.1	5.9
94	Sóc Trăng	100.0	2.3	4.5	14.9	5.7	6.4	35.5	21.9	8.8
95	Bạc Liêu	100.0	0.0	5.7	6.6	6.7	13.7	34.8	28.0	4.4
96	Cà Mau	100.0	0.0	3.0	10.9	5.8	10.9	37.6	23.2	8.7
THÀNH THỊ										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	0.3	0.9	3.4	3.0	3.4	52.5	28.2	8.3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	0.9	2.1	2.0	1.7	1.8	60.7	22.9	7.9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	0.8	1.5	3.2	2.8	4.0	54.6	23.9	9.1
V4	Tây Nguyên	100.0	0.4	0.8	3.5	3.5	5.6	53.7	28.8	3.7
V5	Đông Nam Bộ	100.0	0.2	0.4	1.0	0.8	3.0	62.2	23.7	8.7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	0.5	2.0	5.5	3.4	4.9	49.8	23.7	10.3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100.0	0.2	0.4	0.9	1.1	0.8	74.3	17.4	4.9
02	Hà Giang	100.0	0.2	0.3	1.8	2.0	3.4	54.1	33.0	5.2
04	Cao Bằng	100.0	1.2	1.5	2.8	5.8	6.4	63.3	12.8	6.1
06	Bắc Kạn	100.0	0.3	0.0	1.4	2.5	2.2	42.6	35.9	15.0
08	Tuyên Quang	100.0	0.5	1.0	2.8	1.5	4.0	52.2	35.3	2.7
10	Lào Cai	100.0	0.0	1.1	2.1	2.9	1.6	73.5	14.7	4.1
11	Điện Biên	100.0	1.5	5.4	2.8	2.0	3.1	67.2	13.3	4.8
12	Lai Châu	100.0	0.6	1.9	2.2	1.7	3.2	55.2	26.0	9.3
14	Sơn La	100.0	0.0	0.0	3.7	0.2	1.2	66.4	26.1	2.4
15	Yên Bái	100.0	0.2	2.3	1.9	5.2	2.2	43.2	32.3	12.7

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
17	Hoà Bình	100.0	0.0	0.0	0.5	1.4	2.1	75.9	19.4	0.6
19	Thái Nguyên	100.0	1.0	3.3	36.8	2.9	1.5	37.4	12.9	4.2
20	Lạng Sơn	100.0	0.3	0.4	0.4	3.4	2.9	44.2	40.8	7.6
22	Quảng Ninh	100.0	0.0	15.8	0.0	0.0	4.1	30.4	30.5	19.2
24	Bắc Giang	100.0	0.0	0.5	3.5	4.5	6.7	51.9	25.6	7.2
25	Phú Thọ	100.0	0.2	0.0	2.5	3.3	2.7	30.8	41.1	19.4
26	Vĩnh Phúc	100.0	1.1	4.9	2.7	2.0	1.0	47.5	29.2	11.5
27	Bắc Ninh	100.0	3.2	0.9	0.4	1.0	1.3	41.7	36.1	15.5
30	Hải Dương	100.0	0.9	7.0	2.9	7.6	4.0	38.5	33.1	5.9
31	Hải Phòng	100.0	0.6	0.7	3.2	1.7	3.5	59.5	24.4	6.3
33	Hưng Yên	100.0	0.4	4.1	2.7	1.8	1.1	51.5	27.2	11.1
34	Thái Bình	100.0	0.0	25.3	5.4	7.7	5.4	43.9	5.9	6.4
35	Hà Nam	100.0	8.6	8.0	5.2	1.2	3.2	43.9	24.2	5.8
36	Nam Định	100.0	3.3	5.0	5.7	2.1	1.8	33.5	28.3	20.2
37	Ninh Bình	100.0	0.0	0.0	0.6	2.4	2.5	53.4	28.5	12.6
38	Thanh Hoá	100.0	3.9	3.4	3.6	1.0	3.8	35.6	20.1	28.5
40	Nghệ An	100.0	0.1	1.1	3.0	7.1	6.7	57.0	20.3	4.6
42	Hà Tĩnh	100.0	1.4	5.5	7.7	2.2	7.8	47.0	21.0	7.4
44	Quảng Bình	100.0	0.0	0.5	0.8	1.0	0.5	56.1	34.5	6.5
45	Quảng Trị	100.0	1.0	3.7	4.3	2.3	5.9	42.0	28.3	12.6
46	Thừa Thiên Huế	100.0	0.9	0.2	2.6	2.7	3.6	57.3	25.9	6.7
48	Đà Nẵng	100.0	0.6	1.4	2.5	1.4	2.3	68.8	17.6	5.4
49	Quảng Nam	100.0	0.2	2.1	7.9	7.4	7.2	32.8	36.0	6.5

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
51	Quảng Ngãi	100.0	0.8	0.7	1.7	1.5	3.1	44.1	37.7	10.3
52	Bình Định	100.0	0.2	0.5	2.3	2.4	1.8	59.9	21.3	11.5
54	Phú Yên	100.0	0.2	1.4	3.4	3.8	4.3	51.0	27.2	8.7
56	Khánh Hoà	100.0	0.0	1.6	1.7	2.9	4.5	77.8	10.4	1.1
58	Ninh Thuận	100.0	0.4	0.2	2.0	2.2	2.4	53.3	33.9	5.6
60	Bình Thuận	100.0	0.2	0.3	2.4	3.4	6.4	56.3	24.9	6.0
62	Kon Tum	100.0	0.0	0.3	1.2	1.5	5.1	54.6	33.8	3.5
64	Gia Lai	100.0	0.3	0.0	2.1	2.0	3.4	58.9	30.7	2.6
66	Đắk Lắk	100.0	1.0	1.4	4.6	6.9	7.8	56.2	19.6	2.5
67	Đắk Nông	100.0	0.0	0.3	0.0	2.4	2.9	56.0	34.5	3.9
68	Lâm Đồng	100.0	0.3	1.0	4.5	3.3	6.1	49.6	30.5	4.7
70	Bình Phước	100.0	0.2	2.0	1.7	1.1	1.2	43.6	33.5	16.8
72	Tây Ninh	100.0	0.0	0.8	3.1	0.0	1.6	86.6	4.4	3.5
74	Bình Dương	100.0	0.2	0.0	0.9	0.5	1.3	50.2	32.1	14.9
75	Đồng Nai	100.0	0.0	0.6	0.5	1.0	0.3	66.1	22.8	8.7
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100.0	0.0	0.7	1.0	1.1	0.6	64.0	21.1	11.5
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	0.2	0.4	1.1	1.0	5.9	72.2	16.8	2.4
80	Long An	100.0	0.2	0.7	3.2	2.8	3.1	72.5	11.5	5.9
82	Tiền Giang	100.0	0.6	1.6	4.5	4.7	3.7	54.2	19.4	11.3
83	Bến Tre	100.0	3.1	7.9	5.6	4.3	8.2	43.5	19.3	8.0
84	Trà Vinh	100.0	0.0	0.0	9.6	6.6	1.4	61.7	15.5	5.1
86	Vĩnh Long	100.0	0.0	1.4	3.8	1.3	3.7	47.4	28.4	13.9
87	Đồng Tháp	100.0	0.9	1.3	5.4	8.0	8.4	50.8	15.2	10.0

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
89	An Giang	100.0	0.5	2.9	9.8	1.7	5.4	44.9	19.8	15.1
91	Kiên Giang	100.0	0.0	0.3	1.7	0.6	1.8	41.4	42.8	11.5
92	Cần Thơ	100.0	0.0	18.5	32.6	0.0	2.7	28.2	14.0	4.0
93	Hậu Giang	100.0	0.0	1.9	6.2	6.2	9.0	59.8	12.2	4.7
94	Sóc Trăng	100.0	3.2	7.5	8.2	3.2	5.0	39.1	27.3	6.5
95	Bạc Liêu	100.0	0.0	0.0	3.3	12.9	9.7	35.1	35.1	3.9
96	Cà Mau	100.0	0.0	0.0	5.1	3.3	9.9	44.2	29.7	7.9
NÔNG THÔN										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	0.4	1.9	5.0	5.3	8.6	40.2	28.5	10.0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100.0	2.1	5.1	6.4	3.4	4.0	37.1	29.1	12.8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100.0	1.4	3.9	7.3	5.2	6.8	32.3	31.1	12.0
V4	Tây Nguyên	100.0	0.1	0.6	3.5	6.5	8.3	56.7	21.4	2.9
V5	Đông Nam Bộ	100.0	0.1	0.4	1.5	1.6	2.5	71.1	15.8	7.0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100.0	1.0	3.8	9.1	5.3	7.6	40.5	24.5	8.3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100.0	0.4	1.0	2.2	1.6	2.0	56.4	25.5	10.9
02	Hà Giang	100.0	0.1	1.6	4.3	5.0	7.1	40.7	37.5	3.7
04	Cao Bằng	100.0	0.3	1.5	4.7	4.8	8.6	38.7	26.0	15.3
06	Bắc Kạn	100.0	0.1	1.6	9.5	4.2	7.6	22.7	38.9	15.3
08	Tuyên Quang	100.0	0.5	1.7	5.3	10.0	11.9	41.4	26.3	2.8
10	Lào Cai	100.0	0.3	0.8	6.5	7.8	2.0	46.8	28.0	7.9
11	Điện Biên	100.0	1.0	3.7	15.5	10.3	25.7	29.5	10.3	4.1

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
12	Lai Châu	100.0	3.2	10.0	8.9	3.7	7.3	33.3	28.6	5.2
14	Sơn La	100.0	0.0	0.0	0.2	0.6	1.7	50.7	37.4	9.4
15	Yên Bái	100.0	0.4	2.9	10.6	9.1	4.2	26.7	34.8	11.2
17	Hoà Bình	100.0	0.3	0.5	2.0	3.2	12.5	61.7	17.3	2.6
19	Thái Nguyên	100.0	1.0	0.8	2.8	1.4	1.7	21.6	60.3	10.5
20	Lạng Sơn	100.0	0.1	2.7	6.7	6.7	11.2	37.2	30.9	4.5
22	Quảng Ninh	100.0	0.0	0.0	1.5	2.2	2.0	39.4	39.3	15.5
24	Bắc Giang	100.0	0.1	0.5	2.9	5.3	7.7	41.1	26.7	15.7
25	Phú Thọ	100.0	0.2	1.9	4.4	3.6	8.1	39.3	26.0	16.5
26	Vĩnh Phúc	100.0	2.2	5.7	7.2	3.3	2.5	31.4	34.0	13.6
27	Bắc Ninh	100.0	0.8	1.7	1.5	0.9	2.4	35.0	30.6	27.0
30	Hải Dương	100.0	3.5	9.8	10.4	5.0	8.4	26.7	27.4	8.8
31	Hải Phòng	100.0	3.6	8.2	7.1	4.2	4.4	38.8	25.2	8.5
33	Hưng Yên	100.0	1.8	5.8	9.8	4.6	4.7	31.0	31.9	10.3
34	Thái Bình	100.0	1.4	5.2	14.9	10.4	9.3	22.1	26.2	10.5
35	Hà Nam	100.0	2.5	12.6	9.7	6.4	5.5	30.6	23.7	9.1
36	Nam Định	100.0	6.3	9.1	7.4	2.0	4.1	22.1	36.3	12.6
37	Ninh Bình	100.0	0.7	2.5	5.1	1.6	2.9	31.2	33.5	22.6
38	Thanh Hoá	100.0	1.5	5.0	7.0	2.9	5.7	22.7	39.8	15.3
40	Nghệ An	100.0	1.6	2.3	7.0	8.5	6.3	33.8	31.1	9.4
42	Hà Tĩnh	100.0	2.2	10.6	17.5	5.3	6.9	24.4	24.7	8.4
44	Quảng Bình	100.0	5.2	5.6	8.1	5.5	6.5	25.9	30.5	12.6
45	Quảng Trị	100.0	0.8	4.6	11.3	6.9	12.0	28.0	25.6	10.9

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
46	Thừa Thiên Huế	100.0	0.5	4.5	9.4	5.5	8.3	42.6	23.4	5.8
48	Đà Nẵng	100.0	0.5	3.8	7.6	1.6	3.2	43.4	18.5	21.3
49	Quảng Nam	100.0	2.3	3.9	6.6	5.1	6.8	34.1	31.0	10.1
51	Quảng Ngãi	100.0	0.8	4.3	7.3	5.1	7.9	28.2	30.1	16.3
52	Bình Định	100.0	1.5	2.0	5.2	5.0	5.2	27.5	30.8	22.7
54	Phú Yên	100.0	0.5	4.0	6.4	3.9	6.2	37.5	33.4	8.0
56	Khánh Hoà	100.0	0.5	2.0	2.2	2.0	4.6	59.5	26.1	3.1
58	Ninh Thuận	100.0	0.6	1.0	6.1	7.4	9.2	52.7	19.6	3.4
60	Bình Thuận	100.0	0.0	0.4	2.8	4.2	9.1	44.2	33.6	5.6
62	Kon Tum	100.0	1.1	1.7	3.8	3.6	4.6	35.0	45.7	4.5
64	Gia Lai	100.0	0.0	0.6	1.7	2.8	4.4	69.4	20.7	0.4
66	Đắk Lắk	100.0	0.1	0.4	4.6	8.0	10.8	52.8	20.1	3.4
67	Đắk Nông	100.0	0.2	0.4	2.4	4.5	6.3	53.9	31.4	0.8
68	Lâm Đồng	100.0	0.1	0.5	3.3	8.2	8.6	60.8	14.0	4.5
70	Bình Phước	100.0	0.0	1.3	6.3	3.6	10.2	44.2	27.3	7.1
72	Tây Ninh	100.0	0.0	0.3	1.6	2.8	2.3	67.0	21.7	4.2
74	Bình Dương	100.0	0.0	0.3	1.2	0.9	2.9	55.1	24.3	15.4
75	Đồng Nai	100.0	0.1	0.1	0.4	1.3	1.1	81.2	10.7	5.1
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	100.0	0.0	2.6	5.3	2.8	3.4	63.3	20.9	1.7
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100.0	0.0	0.0	0.4	0.4	0.9	76.7	10.3	11.2
80	Long An	100.0	0.8	3.7	8.2	4.9	4.9	64.2	10.7	2.6
82	Tiền Giang	100.0	0.6	1.4	5.1	3.7	5.5	38.1	35.9	9.8
83	Bến Tre	100.0	4.7	6.4	13.2	5.1	8.6	28.7	23.8	9.5

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
84	Trà Vinh	100.0	0.3	3.3	11.6	6.6	4.2	31.4	25.3	17.4
86	Vĩnh Long	100.0	0.7	4.5	8.9	4.6	6.1	43.2	24.4	7.7
87	Đồng Tháp	100.0	0.3	6.1	13.9	7.8	14.3	34.4	16.6	6.6
89	An Giang	100.0	0.3	1.4	5.5	6.9	9.0	41.1	22.3	13.6
91	Kiên Giang	100.0	1.1	1.9	4.0	1.5	2.5	25.4	50.8	13.0
92	Cần Thơ	100.0	0.0	7.6	21.7	10.6	13.5	37.6	6.0	3.1
93	Hậu Giang	100.0	0.9	4.2	11.4	8.8	11.3	42.6	14.6	6.2
94	Sóc Trăng	100.0	1.9	3.2	17.9	6.8	7.1	33.8	19.3	9.9
95	Bạc Liêu	100.0	0.0	6.9	7.3	5.4	14.6	34.8	26.5	4.6
96	Cà Mau	100.0	0.0	4.4	13.5	6.9	11.3	34.5	20.2	9.1

Biểu 21
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Stt		Đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC																		
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		596.8	324.0	272.8	668.4	335.6	332.8	666.7	292.1	374.5	632.6	294.7	337.9				
V2	Đồng bằng sông Hồng		92.8	50.7	42.2	87.2	44.9	42.3	89.1	41.7	47.4	105.8	50.6	55.2				
	Trong đó: Hà Nội		80.0	41.3	38.7	117.9	52.6	65.3	85.3	36.2	49.1	63.7	28.5	35.2				
			10.3	5.4	4.9	40.5	16.4	24.1	27.3	13.4	13.9	9.9	3.8	6.1				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung		169.7	84.4	85.3	158.1	80.0	78.1	185.3	69.2	116.0	178.3	75.1	103.2				
V4	Tây Nguyên		34.6	19.0	15.7	39.4	18.5	21.0	32.5	18.6	13.9	33.9	16.6	17.3				
V5	Đông Nam Bộ		33.7	16.6	17.2	41.7	22.4	19.3	36.3	14.8	21.5	40.9	16.9	24.0				
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh		5.5	1.2	4.3	15.8	8.1	7.7	11.7	7.0	4.6	14.1	3.9	10.2				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		185.9	112.1	73.8	224.1	117.2	106.8	238.1	111.6	126.5	210.0	107.0	103.0				
THÀNH THỊ																		
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		102.5	53.9	48.6	147.4	72.9	74.5	100.0	50.9	49.1	100.3	41.4	58.9				
			7.8	5.3	2.5	11.2	6.0	5.2	10.5	4.8	5.7	11.8	5.4	6.4				
V2	Đồng bằng sông Hồng		18.2	8.6	9.6	45.3	17.3	28.0	28.1	14.9	13.3	11.7	5.8	5.9				
	Trong đó: Hà Nội		5.8	2.6	3.2	35.1	13.7	21.4	20.1	11.5	8.5	3.4	2.0	1.4				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung		28.9	11.3	17.5	20.8	10.4	10.4	18.8	10.1	8.7	25.6	9.9	15.7				
V4	Tây Nguyên		7.6	5.2	2.4	6.4	2.7	3.6	4.4	2.7	1.7	6.5	2.9	3.6				
V5	Đông Nam Bộ		13.9	7.8	6.1	28.2	14.7	13.5	16.7	8.9	7.8	21.2	6.3	14.8				
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh		5.5	1.2	4.3	15.1	8.1	7.0	10.7	6.1	4.6	14.1	3.9	10.2				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		26.1	15.7	10.4	35.5	21.7	13.8	21.4	9.6	11.9	23.6	11.1	12.5				

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	85.0	45.3	39.7	76.0	38.9	37.1	78.6	36.9	41.7	94.0	45.2	48.8
V2	Đồng bằng sông Hồng	61.8	32.8	29.1	72.5	35.3	37.2	57.2	21.3	35.9	52.0	22.7	29.3
	Trong đó: Hà Nội	4.4	2.8	1.6	5.3	2.7	2.7	7.3	1.9	5.4	6.5	1.8	4.6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	140.9	73.1	67.8	137.3	69.5	67.7	166.4	59.1	107.3	152.7	65.2	87.5
V4	Tây Nguyên	27.0	13.7	13.3	33.1	15.7	17.3	28.1	15.9	12.2	27.4	13.7	13.7
V5	Đông Nam Bộ	19.8	8.8	11.0	13.5	7.7	5.9	19.7	5.9	13.7	19.7	10.6	9.1
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	0.0	0.0	0.0	0.7	0.0	0.7	0.9	0.9	0.0	0.0	0.0	0.0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	159.7	96.3	63.4	188.6	95.5	93.1	216.7	102.0	114.6	186.4	95.8	90.5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 22
LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019						Quý 2/2019						Quý 3/2019						Quý 4/2019					
		Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ			Chung			Nữ		
		Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	559.9	311.8	248.0	637.3	322.7	314.6	642.8	285.8	357.0	589.6	282.0	307.6												
V2	Đồng bằng sông Hồng	90.0	50.3	39.7	85.2	44.8	40.4	87.1	41.7	45.4	101.8	49.8	52.1												
	Trong đó: Hà Nội	70.1	38.7	31.4	106.3	48.0	58.3	77.7	34.0	43.6	53.2	25.6	27.6												
		10.3	5.4	4.9	40.5	16.4	24.1	25.8	12.6	13.2	9.9	3.8	6.1												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	159.4	81.5	77.9	153.1	78.1	75.1	182.5	69.0	113.5	162.8	71.7	91.1												
V5	Tây Nguyên	33.7	18.5	15.1	39.2	18.3	21.0	32.4	18.6	13.8	31.7	16.2	15.5												
V5	Đông Nam Bộ	33.3	16.6	16.7	40.5	21.4	19.0	35.0	13.9	21.1	40.1	16.6	23.5												
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	1.2	4.3	14.9	7.2	7.7	10.7	6.1	4.6	14.1	3.9	10.2												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	173.5	106.2	67.3	213.0	112.2	100.8	228.2	108.6	119.6	199.9	102.2	97.7												
THÀNH THỊ																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7.2	4.9	2.2	10.1	5.9	4.2	9.8	4.8	5.0	11.2	5.3	6.0												
V2	Đồng bằng sông Hồng	16.9	8.4	8.4	44.2	17.1	27.1	26.4	13.7	12.7	9.9	5.2	4.7												
	Trong đó: Hà Nội	5.8	2.6	3.2	35.1	13.7	21.4	19.3	10.8	8.5	3.4	2.0	1.4												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	27.0	11.3	15.6	19.6	9.9	9.7	18.8	10.1	8.7	22.7	8.8	13.9												
V5	Tây Nguyên	7.2	4.8	2.4	6.2	2.5	3.6	4.4	2.7	1.7	5.9	2.5	3.4												
V5	Đông Nam Bộ	13.7	7.8	5.9	27.3	13.8	13.5	15.6	7.9	7.6	21.0	6.3	14.7												
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	5.5	1.2	4.3	14.2	7.2	7.0	9.8	5.2	4.6	14.1	3.9	10.2												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	23.4	14.5	8.9	33.8	20.2	13.5	20.1	9.1	11.0	20.8	10.5	10.3												

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	464.5	260.1	204.4	496.2	253.2	242.9	547.7	237.4	310.2	498.0	243.4	254.6
V2	Đồng bằng sông Hồng	82.8	45.3	37.4	75.1	38.9	36.2	77.4	36.9	40.4	90.6	44.5	46.1
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	53.2	30.3	22.9	62.1	30.9	31.2	51.3	20.3	31.0	43.4	20.5	22.9
		4.4	2.8	1.6	5.3	2.7	2.7	6.5	1.9	4.7	6.5	1.8	4.6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	132.4	70.2	62.2	133.5	68.1	65.4	163.6	58.9	104.7	140.0	62.9	77.2
V5	Tây Nguyên	26.5	13.7	12.7	33.1	15.7	17.3	28.0	15.9	12.1	25.8	13.7	12.1
V5	Đông Nam Bộ	19.5	8.8	10.8	13.2	7.7	5.6	19.4	5.9	13.5	19.1	10.3	8.9
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	0.0	0.0	0.0	0.7	0.0	0.7	0.9	0.9	0.0	0.0	0.0	0.0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	150.1	91.7	58.4	179.2	91.9	87.3	208.1	99.5	108.6	179.1	91.7	87.4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 23
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nữ		Chung		Nữ		Chung		Nữ	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ		
TOÀN QUỐC													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.25	1.23	1.26	0.84	0.88	0.81	1.33	1.30	1.33	1.36		
V2	Đồng bằng sông Hồng	0.72	0.65	0.79	0.65	0.56	0.75	0.75	0.69	0.81			
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.51	1.31	1.73	0.81	0.69	0.94	1.76	1.53	2.02			
V4	Tây Nguyên	1.03	1.01	1.05	0.67	0.68	0.65	1.16	1.13	1.20			
V5	Đồng Nam Bộ	0.38	0.32	0.46	0.33	0.28	0.38	0.47	0.39	0.58			
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.20	2.05	2.40	1.16	1.15	1.17	2.52	2.32	2.79			
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	0.53	0.46	0.61	0.88	0.78	0.98	0.26	0.20	0.32			
02	Hà Giang	0.76	1.04	0.48	0.36	0.37	0.35	0.84	1.15	0.51			
04	Cao Bằng	1.04	1.31	0.76	1.96	2.62	1.32	0.80	0.99	0.60			
06	Bắc Kạn	2.06	2.55	1.53	1.08	1.33	0.82	2.27	2.80	1.68			
08	Tuyên Quang	1.95	1.94	1.96	1.16	1.22	1.09	2.07	2.04	2.09			
10	Lào Cai	1.83	1.69	1.98	0.95	0.88	1.02	2.07	1.90	2.25			
11	Điện Biên	3.24	2.55	3.96	1.62	1.76	1.47	3.50	2.67	4.38			
12	Lai Châu	1.10	0.90	1.32	1.43	1.04	1.83	1.05	0.87	1.24			
14	Sơn La	0.50	0.51	0.48	0.32	0.24	0.41	0.52	0.55	0.49			
15	Yên Bái	1.43	0.95	1.92	0.46	0.39	0.53	1.65	1.07	2.26			
17	Hoà Bình	0.53	0.46	0.60	0.06	0.04	0.09	0.60	0.52	0.68			
19	Thái Nguyên	0.89	1.09	0.70	1.23	1.37	1.11	0.76	0.99	0.52			
20	Lạng Sơn	2.55	2.81	2.27	1.48	1.76	1.22	2.77	3.01	2.50			

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
22	Quảng Ninh	0.28	0.27	0.29	0.15	0.00	0.32	0.48	0.68	0.25			
24	Bắc Giang	0.73	0.80	0.66	0.56	0.17	0.88	0.75	0.89	0.62			
25	Phú Thọ	1.24	0.96	1.52	0.16	0.22	0.10	1.46	1.10	1.82			
26	Vĩnh Phúc	0.79	0.42	1.18	0.45	0.35	0.56	0.90	0.44	1.39			
27	Bắc Ninh	0.47	0.39	0.54	0.14	0.00	0.27	0.59	0.54	0.65			
30	Hải Dương	0.88	0.75	1.02	0.63	0.45	0.81	0.98	0.87	1.10			
31	Hải Phòng	0.96	1.05	0.87	0.91	0.97	0.85	1.00	1.11	0.88			
33	Hưng Yên	1.59	1.41	1.77	0.37	0.50	0.25	1.82	1.59	2.07			
34	Thái Bình	0.19	0.15	0.22	0.12	0.14	0.10	0.19	0.15	0.23			
35	Hà Nam	0.40	0.57	0.23	0.21	0.28	0.15	0.44	0.63	0.24			
36	Nam Định	1.55	1.49	1.61	0.74	0.25	1.19	1.74	1.77	1.70			
37	Ninh Bình	0.74	0.66	0.82	0.32	0.37	0.27	0.84	0.73	0.95			
38	Thanh Hóa	1.55	1.28	1.82	1.38	0.90	1.80	1.58	1.34	1.82			
40	Nghệ An	2.18	2.05	2.30	1.22	1.00	1.45	2.30	2.20	2.41			
42	Hà Tĩnh	2.38	2.05	2.70	0.74	0.51	0.98	2.78	2.44	3.11			
44	Quảng Bình	2.88	1.58	4.19	0.57	0.69	0.44	3.46	1.81	5.10			
45	Quảng Trị	1.80	1.97	1.62	1.34	1.43	1.24	1.99	2.18	1.78			
46	Thừa Thiên Huế	1.05	1.09	1.01	0.73	0.67	0.80	1.36	1.49	1.22			
48	Đà Nẵng	0.54	0.48	0.60	0.39	0.32	0.48	1.36	1.45	1.27			
49	Quảng Nam	0.89	0.67	1.12	0.63	0.54	0.72	0.97	0.71	1.26			
51	Quảng Ngãi	1.37	1.19	1.57	0.08	0.00	0.16	1.59	1.39	1.83			
52	Bình Định	1.46	1.54	1.39	1.21	1.38	1.03	1.56	1.60	1.53			
54	Phú Yên	1.31	0.92	1.76	0.92	0.79	1.07	1.44	0.96	2.01			
56	Khánh Hoà	0.89	0.94	0.84	0.51	0.41	0.64	1.13	1.26	0.96			
58	Ninh Thuận	1.51	1.28	1.78	0.88	0.53	1.28	1.84	1.66	2.05			

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
60	Bình Thuận	0.59	0.52	0.68	0.80	0.83	0.77	0.48	0.35	0.63			
62	Kon Tum	0.28	0.22	0.34	0.55	0.52	0.58	0.16	0.09	0.25			
64	Gia Lai	0.57	0.59	0.55	0.56	0.47	0.65	0.57	0.63	0.51			
66	Đắk Lắk	1.66	1.70	1.61	1.05	1.38	0.68	1.84	1.79	1.89			
67	Đắk Nông	0.73	0.58	0.90	0.62	0.40	0.88	0.74	0.61	0.91			
68	Lâm Đồng	1.13	1.05	1.22	0.49	0.38	0.60	1.53	1.46	1.61			
70	Bình Phước	1.78	1.54	2.06	0.38	0.39	0.36	2.18	1.86	2.53			
72	Tây Ninh	0.40	0.36	0.46	0.19	0.13	0.25	0.45	0.40	0.51			
74	Bình Dương	0.31	0.22	0.41	0.34	0.24	0.45	0.18	0.14	0.23			
75	Đồng Nai	0.26	0.29	0.23	0.34	0.57	0.07	0.22	0.16	0.30			
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0.62	0.57	0.67	0.48	0.50	0.45	0.80	0.66	0.97			
79	Thành phố Hồ Chí Minh	0.25	0.19	0.32	0.31	0.23	0.40	0.04	0.04	0.04			
80	Long An	1.52	1.54	1.49	0.73	0.85	0.58	1.66	1.66	1.66			
82	Tiền Giang	1.91	1.70	2.16	2.52	2.48	2.57	1.83	1.59	2.10			
83	Bến Tre	2.51	2.79	2.18	0.56	0.71	0.40	2.69	2.99	2.35			
84	Trà Vinh	1.79	1.60	2.03	0.86	0.73	1.01	1.99	1.78	2.25			
86	Vĩnh Long	3.93	3.85	4.03	0.83	0.84	0.83	4.44	4.33	4.58			
87	Đồng Tháp	2.32	2.06	2.66	2.60	2.86	2.30	2.27	1.90	2.74			
89	An Giang	1.48	1.77	1.07	0.97	1.16	0.74	1.71	2.03	1.24			
91	Kiên Giang	2.66	2.11	3.50	0.72	0.60	0.89	3.40	2.66	4.57			
92	Cần Thơ	1.32	1.34	1.29	1.21	1.26	1.16	1.62	1.53	1.77			
93	Hậu Giang	2.27	2.05	2.58	1.12	1.11	1.13	2.65	2.35	3.07			
94	Sóc Trăng	2.34	2.16	2.59	1.49	0.99	2.19	2.72	2.69	2.77			
95	Bạc Liêu	1.05	0.74	1.51	0.39	0.44	0.32	1.30	0.85	1.98			
96	Cà Mau	3.89	3.17	4.88	0.75	0.73	0.77	4.69	3.80	5.88			

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 24
TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Đơn vị tính: Phần trăm			
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.38	1.32	1.44	0.90	0.95	0.84	1.47	1.39	1.56			
V2	Đồng bằng sông Hồng	0.73	0.66	0.82	0.68	0.58	0.78	0.76	0.70	0.84			
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.68	1.41	2.00	0.84	0.71	0.98	1.99	1.67	2.38			
V4	Tây Nguyên	1.12	1.07	1.17	0.72	0.69	0.74	1.26	1.21	1.33			
V5	Đông Nam Bộ	0.40	0.33	0.48	0.33	0.28	0.40	0.50	0.41	0.62			
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.41	2.17	2.76	1.26	1.19	1.36	2.76	2.46	3.19			
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	0.57	0.48	0.68	0.90	0.80	1.02	0.28	0.21	0.37			
02	Hà Giang	0.85	1.10	0.56	0.39	0.38	0.39	0.93	1.23	0.59			
04	Cao Bằng	1.12	1.34	0.86	2.07	2.65	1.45	0.87	1.02	0.70			
06	Bắc Kạn	2.33	2.76	1.81	1.18	1.44	0.90	2.58	3.02	2.02			
08	Tuyên Quang	2.15	2.07	2.26	1.27	1.34	1.20	2.28	2.17	2.43			
10	Lào Cai	2.00	1.80	2.23	1.05	0.94	1.17	2.25	2.02	2.53			
11	Điện Biên	3.47	2.69	4.34	1.74	1.92	1.54	3.74	2.80	4.78			
12	Lai Châu	1.17	0.94	1.43	1.43	1.08	1.81	1.13	0.91	1.37			
14	Sơn La	0.54	0.54	0.53	0.35	0.25	0.46	0.56	0.58	0.54			
15	Yên Bái	1.62	1.02	2.31	0.57	0.45	0.71	1.83	1.14	2.66			
17	Hoà Bình	0.60	0.49	0.71	0.07	0.04	0.10	0.68	0.56	0.81			
19	Thái Nguyên	0.95	1.16	0.73	1.24	1.40	1.09	0.85	1.08	0.59			
20	Lạng Sơn	2.77	2.93	2.57	1.58	1.88	1.26	3.01	3.13	2.86			

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung		Nữ	Chung		Nữ	Chung		Nữ
		Nam	Nữ		Nam	Nữ		Nam	Nữ	
22	Quảng Ninh	0.29	0.29	0.29	0.13	0.29	0.29	0.54	0.73	0.29
24	Bắc Giang	0.82	0.90	0.74	0.38	0.74	0.53	0.88	0.97	0.76
25	Phú Thọ	1.39	1.07	1.75	0.20	1.75	0.14	1.60	1.21	2.05
26	Vĩnh Phúc	0.85	0.45	1.31	0.46	1.31	0.55	0.98	0.47	1.57
27	Bắc Ninh	0.50	0.41	0.59	0.16	0.59	0.32	0.61	0.55	0.68
30	Hải Dương	0.92	0.68	1.19	0.70	1.19	0.99	1.01	0.79	1.28
31	Hải Phòng	1.00	1.05	0.94	0.89	0.94	0.76	1.08	1.08	1.08
33	Hưng Yên	1.57	1.45	1.71	0.41	1.71	0.28	1.82	1.63	2.03
34	Thái Bình	0.22	0.18	0.26	0.18	0.26	0.16	0.23	0.18	0.28
35	Hà Nam	0.46	0.64	0.25	0.24	0.25	0.18	0.50	0.71	0.26
36	Nam Định	1.44	1.58	1.28	0.54	1.28	0.77	1.62	1.84	1.39
37	Ninh Bình	0.93	0.76	1.14	0.29	1.14	0.35	1.08	0.87	1.33
38	Thanh Hoá	1.73	1.36	2.17	1.19	2.17	1.69	1.81	1.45	2.25
40	Nghệ An	2.45	2.26	2.66	1.25	2.66	1.54	2.62	2.45	2.82
42	Hà Tĩnh	2.86	2.37	3.39	0.99	3.39	1.39	3.29	2.78	3.83
44	Quảng Bình	3.40	1.81	5.30	0.72	5.30	0.59	4.08	2.05	6.53
45	Quảng Trị	1.97	2.07	1.86	1.48	1.86	1.40	2.18	2.29	2.05
46	Thừa Thiên Huế	1.07	1.08	1.05	0.79	1.05	0.89	1.34	1.43	1.22
48	Đà Nẵng	0.57	0.50	0.65	0.41	0.65	0.51	1.59	1.61	1.57
49	Quảng Nam	1.02	0.76	1.33	0.69	1.33	0.78	1.12	0.80	1.51
51	Quảng Ngãi	1.59	1.30	1.96	0.08	1.96	0.18	1.88	1.54	2.32
52	Bình Định	1.65	1.71	1.56	1.32	1.56	1.12	1.78	1.81	1.75
54	Phú Yên	1.43	0.97	2.04	1.01	2.04	1.24	1.58	1.01	2.34
56	Khánh Hoà	0.94	1.00	0.86	0.55	0.86	0.71	1.19	1.35	0.96
58	Ninh Thuận	1.60	1.35	1.93	0.92	1.93	1.35	1.96	1.74	2.25

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	0.66	0.56	0.78	0.87	0.88	0.87	0.53	0.38	0.73
62	Kon Tum	0.30	0.23	0.39	0.59	0.55	0.63	0.18	0.09	0.28
64	Gia Lai	0.62	0.62	0.62	0.60	0.50	0.73	0.62	0.67	0.57
66	Đắk Lắk	1.82	1.81	1.84	1.05	1.30	0.77	2.06	1.95	2.19
67	Đắk Nông	0.77	0.61	0.97	0.60	0.42	0.82	0.80	0.64	0.99
68	Lâm Đồng	1.23	1.13	1.35	0.58	0.43	0.76	1.60	1.53	1.68
70	Bình Phước	1.93	1.63	2.28	0.38	0.42	0.33	2.37	1.98	2.85
72	Tây Ninh	0.44	0.38	0.51	0.15	0.14	0.16	0.50	0.43	0.59
74	Bình Dương	0.31	0.22	0.42	0.34	0.24	0.46	0.19	0.15	0.25
75	Đồng Nai	0.27	0.30	0.24	0.35	0.58	0.07	0.24	0.17	0.33
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	0.67	0.61	0.77	0.52	0.53	0.50	0.89	0.71	1.15
79	Thành phố Hồ Chí Minh	0.25	0.18	0.34	0.32	0.22	0.43	0.04	0.04	0.04
80	Long An	1.64	1.63	1.66	0.79	0.90	0.66	1.80	1.76	1.84
82	Tiền Giang	2.00	1.72	2.33	2.33	2.27	2.41	1.95	1.64	2.32
83	Bến Tre	2.84	2.97	2.67	0.64	0.77	0.48	3.06	3.19	2.90
84	Trà Vinh	2.03	1.75	2.41	1.03	0.82	1.29	2.23	1.93	2.65
86	Vĩnh Long	4.20	4.08	4.36	0.83	0.83	0.84	4.80	4.62	5.03
87	Đồng Tháp	2.55	2.24	2.98	2.65	3.03	2.17	2.53	2.07	3.16
89	An Giang	1.61	1.92	1.14	1.06	1.25	0.81	1.86	2.20	1.31
91	Kiên Giang	2.71	2.01	3.88	0.77	0.62	0.99	3.49	2.54	5.15
92	Cần Thơ	1.65	1.46	1.94	1.56	1.35	1.86	1.84	1.68	2.14
93	Hậu Giang	2.57	2.21	3.14	1.19	1.08	1.34	3.05	2.59	3.77
94	Sóc Trăng	2.57	2.36	2.89	1.63	1.09	2.41	3.02	2.94	3.14
95	Bạc Liêu	1.18	0.79	1.82	0.40	0.40	0.41	1.46	0.92	2.33
96	Cà Mau	4.38	3.46	5.75	0.78	0.70	0.91	5.31	4.19	6.95

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 25
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Stt		Đơn vị hành chính	Quý 1/2019						Quý 2/2019						Quý 3/2019						Quý 4/2019					
			Chung			Nam			Nữ			Chung			Nam			Nữ			Chung			Nam		
			Đơn vị tính: Nghìn người																							
TOÀN QUỐC			1107.8	616.3	491.5	1099.0	565.9	533.1	1108.7	561.2	547.5	1108.9	599.0	509.9												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		104.0	67.8	36.2	74.1	46.6	27.5	93.4	60.3	33.0	71.6	48.4	23.2												
V2	Đồng bằng sông Hồng		184.0	112.6	71.4	227.3	131.5	95.8	211.4	121.1	90.3	233.5	118.5	115.0												
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>		65.0	28.3	36.7	65.7	32.0	33.7	58.1	27.4	30.8	64.1	30.0	34.1												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung		267.8	148.6	119.2	245.7	128.1	117.6	269.5	140.4	129.1	308.1	173.2	134.9												
V4	Tây Nguyên		40.6	21.9	18.7	52.1	27.7	24.4	49.4	17.7	31.6	40.4	21.3	19.1												
V5	Đông Nam Bộ		249.0	141.0	108.0	243.3	129.6	113.7	236.1	132.0	104.0	235.0	124.4	110.6												
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>		137.5	84.5	53.0	119.9	62.8	57.1	127.9	74.8	53.1	137.2	72.1	65.1												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		262.4	124.4	138.0	256.5	102.5	154.0	249.0	89.6	159.4	220.3	113.2	107.0												
THÀNH THỊ			532.3	282.2	250.2	529.4	269.2	260.2	530.9	270.9	260.0	531.8	285.5	246.3												
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		32.9	18.5	14.5	28.3	16.3	12.0	37.7	23.8	13.9	32.3	19.4	12.9												
V2	Đồng bằng sông Hồng		96.7	54.2	42.5	99.9	52.2	47.7	91.4	46.2	45.3	99.4	47.7	51.7												
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>		44.8	21.0	23.9	42.7	19.1	23.7	35.5	17.9	17.6	38.0	16.5	21.5												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung		112.0	55.8	56.2	116.0	67.7	48.3	122.4	61.5	60.9	120.7	65.7	55.0												
V4	Tây Nguyên		21.1	10.5	10.6	28.4	15.9	12.4	22.5	7.3	15.2	23.3	9.4	14.0												
V5	Đông Nam Bộ		171.1	91.1	80.0	160.9	79.0	82.0	181.1	102.1	79.0	179.0	97.2	81.8												
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>		112.9	63.7	49.2	105.9	51.5	54.4	116.6	69.7	46.9	120.6	68.6	52.0												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		98.6	52.2	46.4	95.9	38.2	57.7	75.9	30.1	45.8	77.0	46.0	30.9												

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019			
		Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ	Chung		Nam	Nữ
NÔNG THÔN																	
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	71.1	49.3	21.7	45.7	30.3	15.4	55.7	36.6	19.1	39.3	29.0	10.3				
V2	Đồng bằng sông Hồng	87.3	58.4	28.9	127.4	79.3	48.1	119.9	74.9	45.0	134.1	70.8	63.3				
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	20.1	7.3	12.8	22.9	12.9	10.0	22.7	9.5	13.2	26.2	13.5	12.7				
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	155.8	92.9	63.0	129.7	60.3	69.3	147.2	78.9	68.3	187.4	107.4	79.9				
V4	Tây Nguyên	19.5	11.4	8.1	23.7	11.7	12.0	26.9	10.5	16.4	17.0	11.9	5.1				
V5	Đông Nam Bộ	77.9	49.9	28.0	82.4	50.6	31.8	54.9	29.9	25.0	56.0	27.2	28.8				
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	24.6	20.8	3.9	13.9	11.3	2.6	11.3	5.1	6.2	16.6	3.6	13.1				
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	163.8	72.1	91.7	160.7	64.4	96.3	173.2	59.5	113.6	143.3	67.2	76.1				

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 26
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019						Quý 2/2019						Quý 3/2019						Quý 4/2019					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ						
TOÀN QUỐC																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1059.3	596.7	462.6	1057.9	551.1	506.7	1067.7	546.2	521.5	1060.0	588.2	471.8												
V2	Đồng bằng sông Hồng	101.2	66.8	34.4	73.1	45.9	27.2	92.7	60.2	32.5	70.8	48.4	22.3												
	Trong đó: Hà Nội	175.5	108.6	66.9	220.5	129.6	90.9	208.6	121.1	87.6	225.8	118.5	107.3												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	59.1	26.9	32.2	64.7	32.0	32.7	58.1	27.4	30.8	61.6	30.0	31.6												
V4	Tây Nguyên	259.7	145.9	113.8	239.0	123.5	115.4	258.2	133.9	124.3	292.0	165.5	126.5												
V5	Đông Nam Bộ	38.5	21.1	17.4	49.2	26.8	22.3	45.5	17.7	27.8	36.7	21.3	15.4												
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	240.7	138.0	102.7	236.9	128.5	108.3	232.3	129.8	102.4	230.2	123.5	106.7												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	135.1	84.5	50.6	118.0	62.8	55.3	127.9	74.8	53.1	137.2	72.1	65.1												
		243.7	116.4	127.3	239.3	96.8	142.5	230.4	83.4	147.0	204.6	111.1	93.5												
THÀNH THỊ																									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	506.5	272.5	234.0	507.3	259.1	248.1	511.3	262.1	249.3	512.9	279.2	233.7												
V2	Đồng bằng sông Hồng	32.3	18.5	13.8	27.8	16.0	11.8	37.3	23.6	13.8	31.5	19.4	12.0												
	Trong đó: Hà Nội	91.3	50.7	40.6	97.5	50.2	47.3	90.2	46.2	44.1	95.5	47.7	47.8												
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	41.6	19.6	22.0	42.7	19.1	23.7	35.5	17.9	17.6	35.4	16.5	18.9												
V4	Tây Nguyên	107.5	54.1	53.3	112.0	64.6	47.4	116.4	57.5	58.9	117.4	62.4	55.0												
V5	Đông Nam Bộ	19.6	9.6	10.0	26.1	15.1	11.0	20.5	7.3	13.2	19.6	9.4	10.2												
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	165.1	90.1	75.0	158.1	77.9	80.1	179.8	100.7	79.0	177.3	96.3	81.0												
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	110.5	63.7	46.8	104.1	51.5	52.6	116.6	69.7	46.9	120.6	68.6	52.0												
		90.7	49.5	41.2	85.8	35.3	50.5	67.2	26.8	40.4	71.5	43.9	27.6												

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019				
		Chung		Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	
NÔNG THÔN															
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	552.8	324.2	48.3	228.6	550.6	292.0	15.4	258.6	556.4	284.1	272.3	547.1	309.1	238.1
V2	Đồng bằng sông Hồng	68.9			20.6	45.3	29.9		15.4	55.3	36.6	18.7	39.3	29.0	10.3
	Trong đó: Hà Nội	84.2	57.9		26.3	122.9	79.3		43.6	118.4	74.9	43.5	130.3	70.8	59.5
		17.5	7.3		10.2	22.0	12.9		9.1	22.7	9.5	13.2	26.2	13.5	12.7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	152.3	91.8		60.5	127.0	58.9		68.1	141.9	76.5	65.4	174.5	103.0	71.5
V4	Tây Nguyên	18.8	11.4		7.4	23.1	11.7		11.3	25.0	10.5	14.6	17.0	11.9	5.1
V5	Đông Nam Bộ	75.6	47.9		27.7	78.8	50.6		28.2	52.5	29.1	23.4	52.9	27.2	25.7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	24.6	20.8		3.9	13.9	11.3		2.6	11.3	5.1	6.2	16.6	3.6	13.1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	153.0	66.9		86.1	153.5	61.5		92.0	163.2	56.6	106.6	133.1	67.2	65.9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 27
CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	15.5	16.0	15.0	11.9	12.9	10.8	18.8	18.8	18.8
	20-24 tuổi	26.6	27.6	25.5	29.5	28.3	30.7	23.9	26.9	20.6
	25-29 tuổi	20.3	18.4	22.4	20.5	19.5	21.6	20.2	17.4	23.2
	30-34 tuổi	11.2	10.6	12.0	10.6	9.1	12.1	11.9	11.9	11.8
	35-39 tuổi	7.2	7.5	6.9	7.1	7.5	6.6	7.3	7.5	7.1
	40-44 tuổi	5.5	5.6	5.4	5.7	5.8	5.6	5.4	5.5	5.3
	45-49 tuổi	4.9	5.3	4.5	5.6	6.4	4.7	4.3	4.3	4.2
	50-54 tuổi	3.5	3.9	2.9	4.4	5.6	3.1	2.6	2.4	2.8
	55-59 tuổi	2.9	2.6	3.2	2.8	2.2	3.4	3.0	3.0	3.0
	60-64 tuổi	1.3	1.4	1.3	1.2	1.6	0.8	1.4	1.1	1.7
	65 tuổi trở lên	1.0	1.1	1.0	0.8	1.0	0.6	1.2	1.2	1.3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	15.5	15.8	14.9	9.6	10.4	8.4	18.9	18.5	19.9
	20-24 tuổi	32.7	34.8	28.8	35.6	39.0	30.6	31.1	32.8	27.4
	25-29 tuổi	24.3	25.1	22.8	21.9	20.1	24.6	25.7	27.6	21.5
	30-34 tuổi	9.7	7.3	14.2	10.5	8.2	13.7	9.2	6.8	14.5
	35-39 tuổi	5.7	5.3	6.4	5.9	5.2	7.0	5.6	5.4	6.0
	40-44 tuổi	4.8	5.1	4.2	5.2	5.8	4.2	4.6	4.7	4.2
	45-49 tuổi	2.8	2.8	2.7	3.5	3.4	3.7	2.3	2.5	1.9
	50-54 tuổi	1.9	1.4	2.7	3.5	2.9	4.3	0.9	0.6	1.6
	55-59 tuổi	1.1	1.4	0.7	3.1	4.1	1.6	0.0	0.0	0.0
	60-64 tuổi	0.9	0.3	2.2	1.2	0.8	1.8	0.8	0.0	2.5
	65 tuổi trở lên	0.6	0.7	0.4	0.0	0.0	0.0	1.0	1.1	0.7

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	11.7	12.8	10.3	7.8	9.3	6.1	15.3	15.6	14.9
	20-24 tuổi	34.3	36.0	32.2	38.1	35.8	40.6	30.9	36.1	23.2
	25-29 tuổi	22.0	18.7	26.3	21.0	20.0	22.2	22.9	17.7	30.7
	30-34 tuổi	9.4	9.1	9.9	9.8	9.2	10.5	9.1	9.0	9.2
	35-39 tuổi	5.8	5.7	5.9	7.5	8.1	6.8	4.2	3.8	4.9
	40-44 tuổi	4.6	5.0	4.1	3.8	3.9	3.6	5.4	6.0	4.5
	45-49 tuổi	5.1	5.3	4.9	5.3	4.3	6.4	4.9	6.0	3.2
	50-54 tuổi	3.3	4.1	2.2	3.7	5.2	2.0	2.8	3.1	2.4
	55-59 tuổi	1.8	2.0	1.6	1.2	1.5	0.9	2.4	2.4	2.4
	60-64 tuổi	1.3	0.7	2.1	0.9	1.3	0.5	1.7	0.3	3.7
	65 tuổi trở lên	0.6	0.7	0.6	0.9	1.5	0.2	0.4	0.0	1.0
	Trong đó: Hà Nội									
Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	
15-19 tuổi	6.2	4.7	7.5	2.5	1.5	3.3	11.5	9.4	13.2	
20-24 tuổi	39.0	41.7	36.6	44.8	39.9	49.1	30.8	44.3	19.5	
25-29 tuổi	22.0	19.9	23.7	18.6	21.3	16.2	26.7	18.0	34.0	
30-34 tuổi	10.1	7.6	12.3	11.7	10.7	12.5	8.0	3.1	12.1	
35-39 tuổi	2.9	4.6	1.4	4.9	7.8	2.5	0.0	0.0	0.0	
40-44 tuổi	5.8	6.9	4.9	5.3	4.6	5.9	6.6	10.2	3.5	
45-49 tuổi	7.2	7.2	7.2	6.1	4.1	7.8	8.7	11.6	6.4	
50-54 tuổi	2.9	4.0	2.0	3.9	6.8	1.4	1.5	0.0	2.8	
55-59 tuổi	1.6	2.9	0.5	1.7	2.5	0.9	1.5	3.3	0.0	
60-64 tuổi	1.4	0.2	2.5	0.1	0.3	0.0	3.2	0.0	6.0	
65 tuổi trở lên	0.8	0.3	1.3	0.5	0.5	0.4	1.4	0.0	2.6	

V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	14.9	15.6	14.0	11.0	10.6	11.5	18.1	19.6	16.2
	20-24 tuổi	28.5	29.9	26.9	28.7	28.7	28.6	28.4	30.7	25.4
	25-29 tuổi	20.3	16.9	24.3	23.0	21.0	25.3	17.9	13.6	23.4
	30-34 tuổi	13.0	13.0	13.0	11.4	10.8	12.1	14.3	14.8	13.8
	35-39 tuổi	6.5	5.8	7.4	6.6	6.4	6.9	6.5	5.4	7.8
	40-44 tuổi	4.5	5.2	3.7	5.9	7.0	4.6	3.4	3.8	2.9
	45-49 tuổi	5.0	5.4	4.4	4.9	5.3	4.5	5.0	5.6	4.3
	50-54 tuổi	3.2	3.5	2.8	3.8	4.0	3.5	2.7	3.0	2.3
	55-59 tuổi	1.9	1.9	1.9	1.8	2.2	1.4	2.0	1.6	2.4
	60-64 tuổi	1.4	1.7	1.1	2.1	3.0	1.1	0.8	0.7	1.1
	65 tuổi trở lên	0.8	1.1	0.5	0.7	0.9	0.6	0.9	1.2	0.4

V4 Tây Nguyên

	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	18.3	22.8	14.0	10.5	12.8	8.5	26.4	32.1	20.3
	20-24 tuổi	23.6	20.4	26.7	22.2	18.2	25.6	25.2	22.5	28.0
	25-29 tuổi	24.2	22.7	25.7	23.9	24.9	23.1	24.6	20.7	28.7
	30-34 tuổi	7.5	6.5	8.5	10.0	10.2	9.7	5.0	3.0	7.0
	35-39 tuổi	6.6	8.1	5.1	9.1	11.5	7.0	3.9	4.8	3.0
	40-44 tuổi	5.1	5.5	4.8	4.7	2.0	7.1	5.6	8.8	2.1
	45-49 tuổi	3.5	5.3	1.8	5.0	8.4	2.1	2.0	2.4	1.6
	50-54 tuổi	3.1	3.1	3.1	5.4	4.8	5.9	0.7	1.4	0.0
	55-59 tuổi	4.8	3.5	6.0	4.3	2.7	5.7	5.3	4.3	6.4
	60-64 tuổi	2.1	1.4	2.9	3.1	2.8	3.4	1.1	0.0	2.2
	65 tuổi trở lên	1.1	0.8	1.3	1.8	1.7	1.8	0.3	0.0	0.6

V5 Đông Nam Bộ

	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
--	----------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------	--------------

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	15-19 tuổi	15.8	15.6	16.0	15.5	15.5	15.5	16.6	15.9	17.5
	20-24 tuổi	27.2	25.3	29.5	29.0	26.4	31.7	22.7	22.8	22.6
	25-29 tuổi	20.4	19.9	21.0	19.2	18.4	20.0	23.6	23.4	23.9
	30-34 tuổi	11.1	9.9	12.6	10.7	8.0	13.6	12.3	14.1	9.5
	35-39 tuổi	6.5	7.9	5.0	6.5	8.2	4.7	6.6	7.1	5.8
	40-44 tuổi	6.0	6.7	5.1	5.8	6.2	5.5	6.3	7.9	3.9
	45-49 tuổi	4.9	6.5	2.9	5.8	9.1	2.4	2.4	0.8	4.7
	50-54 tuổi	3.2	3.9	2.4	3.7	5.5	1.7	2.0	0.3	4.6
	55-59 tuổi	3.7	3.0	4.5	3.4	2.1	4.8	4.5	5.1	3.7
	60-64 tuổi	0.5	0.6	0.4	0.4	0.6	0.1	0.9	0.6	1.2
	65 tuổi trở lên	0.6	0.6	0.6	0.0	0.0	0.0	2.2	2.0	2.5

Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
15-19 tuổi	10.4	8.9	12.2	10.2	10.0	10.4	11.6	3.2	31.6	
20-24 tuổi	34.0	30.8	38.0	34.0	31.2	37.3	33.8	28.6	46.0	
25-29 tuổi	17.9	17.3	18.7	18.5	17.7	19.4	14.0	15.0	11.5	
30-34 tuổi	13.1	12.5	13.7	11.2	8.8	14.0	25.6	31.7	10.8	
35-39 tuổi	6.2	7.7	4.3	6.2	7.5	4.7	6.5	9.2	0.0	
40-44 tuổi	6.0	6.5	5.2	5.9	6.0	5.7	6.5	9.2	0.0	
45-49 tuổi	5.7	9.1	1.3	6.5	10.9	1.5	0.0	0.0	0.0	
50-54 tuổi	3.1	4.8	0.8	3.5	5.8	0.9	0.0	0.0	0.0	
55-59 tuổi	3.7	2.2	5.7	4.0	2.1	6.2	2.1	3.0	0.0	
60-64 tuổi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
65 tuổi trở lên	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	

V6 Đồng bằng sông Cửu Long

Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
15-19 tuổi	18.2	19.0	17.7	11.6	16.2	7.5	21.3	20.5	21.7	

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	20-24 tuổi	16.8	16.6	17.0	21.7	20.7	22.6	14.6	14.3	14.8
	25-29 tuổi	17.1	13.9	19.3	17.7	17.4	18.1	16.8	12.0	19.8
	30-34 tuổi	12.1	12.2	12.0	10.0	8.7	11.2	13.1	14.2	12.3
	35-39 tuổi	10.1	12.1	8.7	8.3	7.1	9.5	11.0	14.9	8.5
	40-44 tuổi	7.1	5.8	8.1	7.8	6.5	8.9	6.8	5.3	7.8
	45-49 tuổi	5.6	5.0	6.1	7.1	5.4	8.6	5.0	4.7	5.1
	50-54 tuổi	4.7	5.9	3.7	7.6	10.2	5.3	3.3	3.5	3.1
	55-59 tuổi	4.2	4.2	4.2	4.1	2.6	5.6	4.2	5.1	3.6
	60-64 tuổi	2.0	3.1	1.3	1.7	2.5	1.0	2.2	3.5	1.3
	65 tuổi trở lên	2.0	2.2	1.9	2.3	2.8	1.9	1.9	1.9	1.8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 28
LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Stt		Đơn vị hành chính	Quý 1/2019				Quý 2/2019				Quý 3/2019				Quý 4/2019				Đơn vị tính: Nghìn người
			Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ		
TOÀN QUỐC																			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		453.3	259.3	194.0	488.5	266.2	222.3	490.9	252.5	238.4	712.4	373.9	338.5					
V2	Đồng bằng sông Hồng		48.9	33.3	15.6	32.3	21.3	11.0	47.8	32.8	15.0	37.9	25.3	12.6					
	Trong đó: Hà Nội		87.0	55.3	31.8	109.8	62.5	47.2	87.6	53.0	34.5	142.5	70.4	72.1					
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung		31.8	14.2	17.6	27.3	11.2	16.1	27.3	14.7	12.6	43.4	20.6	22.8					
V4	Tây Nguyên		109.7	63.0	46.7	105.8	60.9	44.9	126.9	65.6	61.3	200.2	106.2	93.9					
V5	Đông Nam Bộ		15.8	8.5	7.3	22.8	10.2	12.6	25.3	11.4	13.9	30.8	13.7	17.1					
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh		98.1	48.8	49.2	122.1	71.3	50.9	109.6	55.4	54.2	146.8	83.5	63.3					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		56.5	31.2	25.3	60.6	34.9	25.7	70.7	31.7	39.0	87.8	53.7	34.2					
			93.8	50.3	43.5	95.8	40.1	55.7	93.7	34.3	59.4	154.3	74.7	79.5					
THÀNH THỊ																			
V1	Trung du và miền núi phía Bắc		227.4	123.3	104.1	238.3	122.7	115.7	242.7	123.0	119.7	377.3	210.4	167.0					
V2	Đồng bằng sông Hồng		16.0	10.3	5.7	13.4	7.8	5.5	18.6	13.1	5.4	21.9	13.1	8.8					
	Trong đó: Hà Nội		45.8	27.0	18.8	49.6	21.8	27.7	45.5	26.7	18.8	68.1	36.4	31.7					
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung		21.7	9.8	11.9	20.6	6.2	14.5	18.1	10.1	8.0	26.6	14.1	12.5					
V4	Tây Nguyên		43.4	22.4	20.9	48.4	28.5	19.9	59.6	27.7	31.8	89.6	49.4	40.1					
V5	Đông Nam Bộ		8.6	3.1	5.4	9.2	5.0	4.2	8.6	3.4	5.1	21.2	7.8	13.4					
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh		75.7	37.4	38.3	83.9	45.4	38.5	87.4	42.5	44.9	118.8	69.9	48.9					
V6	Đồng bằng sông Cửu Long		49.1	25.3	23.7	53.0	29.9	23.1	62.5	29.6	32.9	82.2	50.1	32.1					
			37.9	23.0	14.9	34.0	14.1	19.8	23.1	9.5	13.6	57.8	33.8	24.0					

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	225.9	136.0	89.9	250.2	143.5	106.7	248.1	129.5	118.7	335.1	163.5	171.6
V2	Đồng bằng sông Hồng	32.9	23.0	9.8	18.9	13.4	5.5	29.2	19.7	9.6	15.9	12.2	3.8
	Trong đó: Hà Nội	41.2	28.2	13.0	60.2	40.7	19.5	42.1	26.4	15.7	74.4	34.1	40.4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	10.1	4.4	5.7	6.7	5.1	1.6	9.2	4.6	4.6	16.9	6.5	10.4
V4	Tây Nguyên	66.4	40.6	25.8	57.4	32.4	25.0	67.3	37.9	29.5	110.6	56.8	53.8
V5	Đông Nam Bộ	7.2	5.4	1.8	13.6	5.2	8.4	16.7	8.0	8.8	9.7	6.0	3.7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	22.4	11.5	10.9	38.3	25.9	12.4	22.2	12.9	9.3	28.0	13.6	14.4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7.4	5.8	1.6	7.6	4.9	2.6	8.2	2.0	6.2	5.6	3.6	2.0
		55.9	27.3	28.6	61.9	26.0	35.9	70.6	24.8	45.9	96.5	41.0	55.5

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 29
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Đơn vị tính: Phần trăm								
		Tổng số			Thành thị					
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ			
Nông thôn										
Chung										
TOÀN QUỐC										
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.16	1.48	0.82	2.53	3.07	2.02	0.88	1.18	0.57
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.61	1.80	1.43	2.34	2.40	2.28	1.26	1.50	1.02
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.18	2.30	2.05	3.72	3.83	3.61	1.62	1.75	1.48
V4	Tây Nguyên	1.32	1.23	1.42	2.46	2.19	2.76	0.89	0.87	0.92
V5	Đồng Nam Bộ	2.40	2.38	2.42	2.84	2.72	2.97	1.71	1.85	1.52
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.68	1.99	3.56	3.52	3.01	4.14	2.41	1.67	3.38
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1.69	1.52	1.86	2.20	2.00	2.42	1.27	1.14	1.42
02	Hà Giang	0.93	1.16	0.68	1.47	1.23	1.71	0.83	1.15	0.50
04	Cao Bằng	0.69	0.76	0.62	2.18	2.16	2.20	0.30	0.41	0.18
06	Bắc Kạn	0.95	1.12	0.76	4.35	5.27	3.38	0.21	0.23	0.18
08	Tuyên Quang	1.27	1.81	0.69	2.48	2.14	2.83	1.09	1.76	0.36
10	Lào Cai	1.68	1.84	1.51	2.60	3.48	1.69	1.43	1.40	1.46
11	Điện Biên	0.44	0.53	0.34	2.84	3.34	2.33	0.04	0.07	0.00
12	Lai Châu	0.56	0.67	0.44	2.97	3.26	2.68	0.17	0.25	0.09
14	Sơn La	0.69	0.60	0.77	2.11	1.56	2.67	0.50	0.48	0.52
15	Yên Bái	1.50	2.09	0.88	1.69	1.43	1.93	1.46	2.23	0.62
17	Hòa Bình	0.57	0.92	0.22	1.61	2.88	0.39	0.41	0.62	0.19
19	Thái Nguyên	1.39	2.20	0.60	1.91	3.33	0.71	1.18	1.80	0.55
20	Lạng Sơn	2.54	2.88	2.17	5.32	5.46	5.19	1.95	2.37	1.48

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
22	Quảng Ninh	2.46	2.60	2.29	3.16	3.00	3.33	1.34	1.98	0.59			
24	Bắc Giang	1.18	1.48	0.87	3.03	4.52	1.72	0.90	1.06	0.74			
25	Phú Thọ	1.24	1.67	0.81	2.56	2.86	2.30	0.98	1.45	0.48			
26	Vĩnh Phúc	1.62	2.08	1.13	1.83	2.09	1.56	1.55	2.08	0.98			
27	Bắc Ninh	2.40	2.94	1.88	1.93	2.17	1.71	2.57	3.22	1.95			
30	Hải Dương	1.58	1.93	1.23	1.33	1.34	1.32	1.68	2.17	1.19			
31	Hải Phòng	1.84	2.32	1.32	3.74	4.54	2.82	0.51	0.69	0.32			
33	Hưng Yên	1.83	2.44	1.20	1.76	2.08	1.45	1.84	2.51	1.15			
34	Thái Bình	1.06	1.47	0.66	1.70	1.41	1.96	0.98	1.48	0.50			
35	Hà Nam	1.64	1.65	1.62	1.64	1.42	1.84	1.64	1.70	1.58			
36	Nam Định	1.05	1.27	0.84	2.07	2.83	1.35	0.81	0.91	0.72			
37	Ninh Bình	0.41	0.41	0.40	2.19	2.19	2.19	0.02	0.02	0.01			
38	Thanh Hoá	1.21	1.31	1.10	3.71	4.41	3.10	0.75	0.80	0.70			
40	Nghệ An	1.13	1.24	1.01	3.43	3.45	3.41	0.81	0.93	0.69			
42	Hà Tĩnh	2.84	2.98	2.71	4.20	3.63	4.76	2.50	2.82	2.20			
44	Quảng Bình	1.06	1.09	1.03	3.57	3.64	3.50	0.41	0.42	0.40			
45	Quảng Trị	2.91	3.03	2.77	5.71	6.59	4.81	1.71	1.55	1.88			
46	Thừa Thiên Huế	3.78	4.11	3.43	4.05	4.30	3.77	3.53	3.92	3.09			
48	Đà Nẵng	3.37	3.52	3.19	3.24	3.15	3.34	4.08	5.69	2.33			
49	Quảng Nam	2.73	3.10	2.32	2.62	2.73	2.52	2.76	3.22	2.26			

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nữ		Chung		Nữ		Chung		Nữ	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
51	Quảng Ngãi	1.91	1.73	2.12	2.27	3.03	1.46	1.85	1.51	2.24			
52	Bình Định	2.99	3.78	2.14	3.76	3.82	3.69	2.69	3.77	1.51			
54	Phú Yên	2.10	1.97	2.26	3.19	3.56	2.76	1.72	1.41	2.09			
56	Khánh Hoà	3.34	3.29	3.42	4.30	3.85	4.86	2.74	2.93	2.51			
58	Ninh Thuận	2.76	3.16	2.28	3.41	4.65	1.99	2.41	2.39	2.44			
60	Bình Thuận	2.68	1.86	3.65	4.84	4.28	5.51	1.42	0.46	2.56			
62	Kon Tum	1.08	1.02	1.14	3.21	3.07	3.36	0.14	0.11	0.18			
64	Gia Lai	1.05	0.88	1.23	2.20	1.47	3.02	0.62	0.65	0.58			
66	Đắk Lắk	2.02	1.75	2.34	3.48	3.01	3.99	1.59	1.38	1.83			
67	Đắk Nông	1.09	1.30	0.83	3.50	3.98	2.94	0.69	0.86	0.48			
68	Lâm Đồng	0.83	0.91	0.73	1.37	1.49	1.25	0.48	0.56	0.40			
70	Bình Phước	2.58	2.68	2.47	3.38	2.98	3.85	2.35	2.59	2.09			
72	Tây Ninh	1.49	1.33	1.67	1.36	1.02	1.74	1.51	1.39	1.66			
74	Bình Dương	2.66	2.35	3.00	2.67	2.31	3.07	2.59	2.48	2.72			
75	Đồng Nai	1.60	1.69	1.49	1.95	1.93	1.97	1.45	1.59	1.26			
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	1.98	1.93	2.04	2.36	2.34	2.39	1.46	1.40	1.55			
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2.77	2.82	2.70	3.10	3.05	3.15	1.61	2.02	1.09			
80	Long An	5.23	3.46	7.28	3.25	3.30	3.20	5.57	3.48	7.99			
82	Tiền Giang	1.64	1.50	1.80	5.18	4.45	6.02	1.13	1.08	1.20			
83	Bến Tre	1.66	0.87	2.57	1.85	1.54	2.21	1.65	0.81	2.60			

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
84	Trà Vinh	2.59	2.48	2.72	2.95	3.15	2.71	2.51	2.34	2.72
86	Vĩnh Long	2.38	1.60	3.27	3.72	2.99	4.51	2.15	1.37	3.06
87	Đồng Tháp	1.22	1.14	1.32	5.03	4.90	5.18	0.38	0.35	0.41
89	An Giang	3.03	2.12	4.25	3.94	3.08	4.96	2.60	1.71	3.89
91	Kiên Giang	3.22	1.99	5.04	3.35	3.21	3.55	3.18	1.54	5.64
92	Cần Thơ	2.78	1.94	3.86	3.09	2.14	4.19	1.92	1.47	2.69
93	Hậu Giang	2.88	2.55	3.34	3.66	3.18	4.32	2.62	2.34	3.01
94	Sóc Trăng	2.81	2.10	3.79	3.45	2.61	4.59	2.51	1.88	3.41
95	Bạc Liêu	3.32	2.84	4.03	1.66	1.87	1.36	3.94	3.19	5.05
96	Cà Mau	1.92	1.59	2.37	4.25	4.09	4.47	1.32	0.93	1.85

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 30
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2019

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ		Chung	Nam	Nữ	
TOÀN QUỐC													
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1.29	1.58	0.96	2.26	3.11	3.00	3.25		1.69	1.65	1.76	
V2	Đồng bằng sông Hồng	1.82	1.96	1.67		2.93	3.40	2.45		0.98	1.25	0.65	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2.47	2.48	2.46		2.53	2.51	2.55		1.46	1.67	1.20	
V4	Tây Nguyên	1.37	1.28	1.47		4.09	4.01	4.18		1.86	1.92	1.80	
V5	Đông Nam Bộ	2.45	2.44	2.46		2.52	2.25	2.85		0.94	0.92	0.96	
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2.90	2.09	4.03		2.88	2.79	2.99		1.76	1.90	1.56	
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	1.78	1.60	1.99		3.86	3.22	4.73		2.60	1.74	3.81	
02	Hà Giang	0.93	1.12	0.71		2.26	2.04	2.50		1.37	1.22	1.53	
04	Cao Bằng	0.79	0.81	0.77		1.42	1.12	1.75		0.84	1.12	0.51	
06	Bắc Kạn	1.07	1.21	0.90		2.45	2.29	2.61		0.34	0.44	0.23	
08	Tuyên Quang	1.44	1.95	0.82		4.82	5.66	3.83		0.24	0.25	0.22	
10	Lào Cai	1.81	1.95	1.63		2.72	2.35	3.12		1.25	1.90	0.45	
11	Điện Biên	0.47	0.56	0.37		2.78	3.71	1.73		1.54	1.49	1.61	
12	Lai Châu	0.54	0.64	0.43		3.15	3.62	2.64		0.04	0.08	0.00	
14	Sơn La	0.74	0.64	0.86		2.72	2.95	2.47		0.18	0.26	0.10	
15	Yên Bái	1.66	2.19	1.04		2.29	1.65	2.98		0.54	0.50	0.57	
17	Hoà Bình	0.65	0.99	0.27		1.98	1.63	2.36		1.60	2.30	0.74	
19	Thái Nguyên	1.61	2.42	0.73		1.81	3.13	0.45		0.47	0.68	0.24	
20	Lạng Sơn	2.82	3.01	2.58		2.32	3.82	0.88		1.35	1.95	0.67	
						5.90	5.80	6.00		2.16	2.46	1.77	

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	2.73	2.76	2.69	3.51	3.17	3.93	1.49	2.12	0.69
24	Bắc Giang	1.37	1.66	1.04	4.45	6.02	2.77	1.01	1.16	0.83
25	Phú Thọ	1.46	1.84	1.02	3.21	3.23	3.19	1.14	1.60	0.61
26	Vĩnh Phúc	1.79	2.21	1.30	2.02	2.25	1.77	1.71	2.20	1.14
27	Bắc Ninh	2.48	3.07	1.88	2.08	2.35	1.80	2.62	3.32	1.91
30	Hải Dương	1.99	2.27	1.67	1.55	1.49	1.62	2.19	2.60	1.70
31	Hải Phòng	2.06	2.42	1.63	3.94	4.56	3.20	0.62	0.78	0.42
33	Hưng Yên	2.08	2.73	1.32	1.80	2.20	1.37	2.13	2.83	1.31
34	Thái Bình	1.32	1.69	0.91	2.15	1.29	2.99	1.24	1.73	0.68
35	Hà Nam	1.83	1.75	1.93	1.70	1.52	1.89	1.86	1.79	1.94
36	Nam Định	1.31	1.54	1.06	2.94	3.69	2.10	0.97	1.08	0.84
37	Ninh Bình	0.52	0.49	0.56	2.73	2.61	2.86	0.02	0.03	0.01
38	Thanh Hoá	1.40	1.45	1.34	4.72	4.98	4.43	0.87	0.90	0.82
40	Nghệ An	1.30	1.34	1.26	3.74	3.65	3.84	0.93	0.99	0.87
42	Hà Tĩnh	3.36	3.51	3.20	5.23	4.34	6.21	2.92	3.31	2.52
44	Quảng Bình	1.34	1.27	1.43	4.47	4.35	4.61	0.52	0.49	0.56
45	Quảng Trị	3.16	3.07	3.26	5.96	6.30	5.57	1.96	1.70	2.25
46	Thừa Thiên Huế	4.21	4.32	4.08	4.30	4.26	4.35	4.12	4.37	3.80
48	Đà Nẵng	3.55	3.66	3.42	3.37	3.25	3.50	4.73	6.27	2.86

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
49	Quảng Nam	3.20	3.49	2.86	3.08	3.12	3.04	3.24	3.60	2.80
51	Quảng Ngãi	2.30	1.96	2.72	2.52	3.25	1.68	2.26	1.73	2.93
52	Bình Định	3.42	4.11	2.58	4.11	4.01	4.22	3.13	4.15	1.86
54	Phú Yên	2.17	2.03	2.36	3.27	3.62	2.83	1.77	1.45	2.18
56	Khánh Hoà	3.49	3.30	3.74	4.47	3.90	5.20	2.85	2.92	2.77
58	Ninh Thuận	2.93	3.19	2.59	3.67	4.73	2.33	2.54	2.40	2.73
60	Bình Thuận	2.94	1.96	4.19	5.20	4.42	6.17	1.58	0.50	2.98
62	Kon Tum	1.16	1.08	1.25	3.37	3.22	3.55	0.16	0.12	0.20
64	Gia Lai	1.08	0.93	1.25	2.25	1.55	3.09	0.64	0.69	0.58
66	Đắk Lắk	2.12	1.85	2.46	3.43	3.01	3.92	1.72	1.51	1.98
67	Đắk Nông	1.14	1.33	0.89	3.56	3.86	3.20	0.73	0.91	0.49
68	Lâm Đồng	0.84	0.93	0.73	1.41	1.54	1.26	0.52	0.58	0.43
70	Bình Phước	2.73	2.78	2.67	3.40	2.72	4.21	2.54	2.80	2.22
72	Tây Ninh	1.54	1.29	1.86	1.47	1.07	1.94	1.55	1.33	1.84
74	Bình Dương	2.67	2.40	2.97	2.67	2.35	3.03	2.64	2.58	2.72
75	Đồng Nai	1.62	1.70	1.52	1.98	1.92	2.06	1.45	1.60	1.26
77	Bà Rịa-Vũng Tàu	2.08	2.03	2.15	2.49	2.41	2.62	1.49	1.51	1.47
79	Thành phố Hồ Chí Minh	2.82	2.90	2.71	3.15	3.15	3.14	1.68	2.07	1.15
80	Long An	5.34	3.50	7.66	3.15	3.47	2.75	5.73	3.50	8.53

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung		Nữ	Chung		Nữ	Chung		Nữ
			Nam			Nam			Nam	
82	Tiền Giang	1.80	1.60	2.04	5.07	4.18	6.17	1.30	1.21	1.41
83	Bến Tre	1.88	0.98	3.05	2.02	1.67	2.48	1.87	0.91	3.11
84	Trà Vinh	2.88	2.67	3.15	3.49	3.54	3.42	2.75	2.50	3.09
86	Vĩnh Long	2.63	1.80	3.68	3.74	3.25	4.28	2.43	1.55	3.56
87	Đồng Tháp	1.28	1.13	1.47	5.21	4.69	5.86	0.40	0.38	0.44
89	An Giang	3.18	2.20	4.61	4.05	3.03	5.35	2.77	1.85	4.22
91	Kiên Giang	3.56	2.13	5.84	3.52	3.32	3.83	3.57	1.67	6.70
92	Cần Thơ	3.18	2.03	4.98	4.28	2.80	6.41	0.79	0.54	1.28
93	Hậu Giang	3.11	2.73	3.68	3.87	3.30	4.70	2.85	2.54	3.32
94	Sóc Trăng	2.91	2.10	4.14	3.40	2.65	4.46	2.67	1.84	3.98
95	Bạc Liêu	3.74	3.08	4.77	1.97	2.13	1.72	4.35	3.41	5.85
96	Cà Mau	2.10	1.59	2.84	4.56	4.13	5.22	1.44	0.90	2.22

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 31

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2019**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	1.99	1.97	2.01	2.93	2.87	2.99	1.54	1.53	1.54
	15-19 tuổi	7.62	7.31	8.03	12.81	13.27	12.26	6.17	5.72	6.77
	20-24 tuổi	6.00	6.09	5.90	9.66	9.52	9.81	4.20	4.54	3.80
	25-29 tuổi	3.29	2.96	3.64	4.48	4.33	4.64	2.63	2.25	3.07
	30-34 tuổi	1.66	1.55	1.79	2.10	1.83	2.39	1.42	1.40	1.44
	35-39 tuổi	1.09	1.13	1.04	1.39	1.45	1.31	0.91	0.94	0.88
	40-44 tuổi	0.95	0.97	0.92	1.36	1.38	1.34	0.73	0.76	0.71
	45-49 tuổi	0.88	0.96	0.81	1.48	1.62	1.31	0.60	0.62	0.58
	50-54 tuổi	0.71	0.80	0.61	1.45	1.72	1.11	0.40	0.38	0.42
	55-59 tuổi	0.79	0.67	0.95	1.27	0.91	1.77	0.60	0.56	0.64
	60-64 tuổi	0.59	0.64	0.55	0.98	1.27	0.65	0.45	0.39	0.51
	65 tuổi trở lên	0.48	0.53	0.42	0.78	0.95	0.59	0.39	0.40	0.38
V1	Trung du và miền núi phía Bắc									
	Tổng số	1.16	1.48	0.82	2.53	3.07	2.02	0.88	1.18	0.57
	15-19 tuổi	3.09	3.84	2.23	11.68	14.12	8.95	2.54	3.19	1.80
	20-24 tuổi	3.94	5.11	2.60	12.97	16.91	9.12	2.70	3.62	1.62
	25-29 tuổi	2.27	2.93	1.56	5.13	5.96	4.42	1.78	2.47	1.00
	30-34 tuổi	0.83	0.79	0.87	1.95	1.89	2.01	0.60	0.59	0.62
	35-39 tuổi	0.52	0.61	0.42	0.98	1.02	0.94	0.40	0.51	0.28
	40-44 tuổi	0.51	0.70	0.31	1.09	1.48	0.72	0.37	0.53	0.22
	45-49 tuổi	0.31	0.42	0.21	0.83	0.95	0.72	0.20	0.31	0.10
	50-54 tuổi	0.24	0.23	0.24	0.97	0.95	0.99	0.09	0.09	0.10
	55-59 tuổi	0.18	0.27	0.08	0.89	1.49	0.36	0.00	0.00	0.00
	60-64 tuổi	0.25	0.10	0.37	0.51	0.41	0.60	0.17	0.00	0.31
	65 tuổi trở lên	0.17	0.31	0.07	0.00	0.00	0.00	0.21	0.38	0.08

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	1.61	1.80	1.43	2.34	2.40	2.28	1.26	1.50	1.02
	15-19 tuổi	8.46	9.61	7.10	12.25	14.04	10.09	7.41	8.37	6.29
	20-24 tuổi	6.82	7.97	5.63	10.47	10.74	10.21	4.92	6.65	3.07
	25-29 tuổi	2.89	2.79	3.00	3.66	3.74	3.58	2.47	2.27	2.67
	30-34 tuổi	1.10	1.16	1.03	1.51	1.51	1.50	0.87	0.98	0.74
	35-39 tuổi	0.68	0.75	0.61	1.06	1.17	0.95	0.44	0.47	0.40
	40-44 tuổi	0.66	0.81	0.51	0.70	0.76	0.64	0.64	0.84	0.44
	45-49 tuổi	0.76	0.91	0.62	1.14	0.96	1.34	0.57	0.88	0.29
	50-54 tuổi	0.56	0.76	0.35	1.10	1.44	0.66	0.36	0.47	0.25
	55-59 tuổi	0.35	0.39	0.30	0.44	0.48	0.38	0.32	0.36	0.28
	60-64 tuổi	0.39	0.25	0.52	0.53	0.71	0.31	0.34	0.08	0.58
	65 tuổi trở lên	0.22	0.28	0.16	0.76	1.30	0.17	0.09	0.00	0.16
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	1.69	1.52	1.86	2.20	2.00	2.42	1.27	1.14	1.42
	15-19 tuổi	6.07	3.70	9.30	4.45	2.38	6.70	6.81	4.23	10.75
	20-24 tuổi	7.15	7.06	7.23	9.78	8.85	10.57	4.62	5.60	3.46
	25-29 tuổi	2.55	2.18	2.91	2.59	2.87	2.32	2.52	1.55	3.49
	30-34 tuổi	1.06	0.73	1.40	1.51	1.35	1.65	0.67	0.22	1.15
	35-39 tuổi	0.31	0.44	0.17	0.61	0.86	0.34	0.00	0.00	0.00
	40-44 tuổi	0.81	0.87	0.75	0.88	0.71	1.05	0.74	1.01	0.45
	45-49 tuổi	1.16	1.07	1.25	1.24	0.74	1.79	1.09	1.38	0.83
	50-54 tuổi	0.60	0.75	0.44	1.25	1.77	0.56	0.21	0.00	0.38
	55-59 tuổi	0.42	0.54	0.20	0.85	0.80	1.03	0.23	0.40	0.00
	60-64 tuổi	0.74	0.09	1.39	0.19	0.32	0.00	0.91	0.00	1.72
	65 tuổi trở lên	0.68	0.23	1.08	1.09	0.94	1.30	0.58	0.00	1.04

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	2.18	2.30	2.05	3.72	3.83	3.61	1.62	1.75	1.48
	15-19 tuổi	8.11	7.90	8.40	16.29	14.74	18.27	6.46	6.59	6.28
	20-24 tuổi	7.44	7.68	7.14	13.40	13.44	13.35	5.42	5.83	4.89
	25-29 tuổi	3.76	3.31	4.25	6.73	6.47	6.99	2.56	2.07	3.09
	30-34 tuổi	2.44	2.60	2.28	3.41	3.51	3.33	2.06	2.26	1.83
	35-39 tuổi	1.22	1.15	1.29	1.82	1.80	1.85	0.95	0.86	1.05
	40-44 tuổi	0.86	1.06	0.65	1.78	2.14	1.38	0.50	0.62	0.37
	45-49 tuổi	0.94	1.09	0.77	1.52	1.69	1.34	0.71	0.86	0.56
	50-54 tuổi	0.65	0.76	0.53	1.36	1.45	1.26	0.40	0.50	0.30
	55-59 tuổi	0.53	0.53	0.52	0.92	1.10	0.71	0.40	0.34	0.46
	60-64 tuổi	0.60	0.83	0.39	1.70	2.63	0.80	0.25	0.24	0.27
	65 tuổi trở lên	0.30	0.46	0.16	0.65	0.86	0.46	0.22	0.36	0.09
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	1.32	1.23	1.42	2.46	2.19	2.76	0.89	0.87	0.92
	15-19 tuổi	3.62	3.84	3.32	7.78	7.97	7.54	2.97	3.21	2.63
	20-24 tuổi	2.89	2.25	3.64	6.44	4.68	8.41	1.92	1.61	2.30
	25-29 tuổi	2.56	2.15	3.06	4.84	4.54	5.16	1.74	1.35	2.23
	30-34 tuổi	0.75	0.61	0.91	1.76	1.55	2.00	0.34	0.20	0.49
	35-39 tuổi	0.69	0.83	0.55	1.69	2.03	1.37	0.29	0.36	0.21
	40-44 tuổi	0.59	0.61	0.57	0.94	0.36	1.51	0.45	0.72	0.17
	45-49 tuổi	0.44	0.62	0.24	1.05	1.56	0.48	0.18	0.21	0.14
	50-54 tuổi	0.44	0.41	0.47	1.29	1.01	1.62	0.07	0.14	0.00
	55-59 tuổi	1.02	0.66	1.47	1.41	0.74	2.28	0.83	0.62	1.09
	60-64 tuổi	0.76	0.47	1.05	1.91	1.52	2.33	0.27	0.00	0.54
	65 tuổi trở lên	0.44	0.35	0.53	1.53	1.29	1.81	0.09	0.00	0.16

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	2.40	2.38	2.42	2.84	2.72	2.97	1.71	1.85	1.52
	15-19 tuổi	10.03	10.25	9.78	12.98	13.34	12.61	6.43	6.76	6.02
	20-24 tuổi	6.22	6.14	6.30	7.51	7.13	7.90	3.93	4.49	3.32
	25-29 tuổi	3.17	3.20	3.14	3.44	3.33	3.55	2.72	2.99	2.40
	30-34 tuổi	1.66	1.48	1.87	1.82	1.35	2.34	1.38	1.70	0.98
	35-39 tuổi	1.05	1.25	0.81	1.20	1.45	0.90	0.80	0.92	0.64
	40-44 tuổi	1.20	1.38	1.00	1.36	1.41	1.30	0.93	1.32	0.49
	45-49 tuổi	1.10	1.40	0.70	1.58	2.19	0.74	0.37	0.14	0.65
	50-54 tuổi	0.95	1.09	0.76	1.32	1.78	0.70	0.40	0.07	0.84
	55-59 tuổi	1.82	1.21	2.99	2.14	0.99	4.62	1.41	1.53	1.22
	60-64 tuổi	0.58	0.64	0.50	0.65	0.91	0.29	0.52	0.38	0.69
	65 tuổi trở lên	0.95	0.94	0.96	0.00	0.00	0.00	1.63	1.69	1.56
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	2.77	2.82	2.70	3.10	3.05	3.15	1.61	2.02	1.09
	15-19 tuổi	11.13	10.50	11.77	12.65	12.48	12.85	6.49	3.00	9.11
	20-24 tuổi	8.92	9.02	8.82	9.76	9.59	9.94	5.62	6.78	4.48
	25-29 tuổi	3.13	3.24	3.01	3.61	3.61	3.62	1.43	2.01	0.75
	30-34 tuổi	2.26	2.30	2.21	2.21	1.81	2.63	2.42	3.76	0.69
	35-39 tuổi	1.12	1.39	0.77	1.26	1.51	0.97	0.64	1.04	0.00
	40-44 tuổi	1.34	1.53	1.11	1.45	1.49	1.40	0.90	1.68	0.00
	45-49 tuổi	1.41	2.15	0.36	1.80	2.73	0.46	0.00	0.00	0.00
	50-54 tuổi	1.00	1.56	0.27	1.30	1.99	0.36	0.00	0.00	0.00
	55-59 tuổi	2.16	1.02	4.94	2.55	1.04	5.99	0.74	0.97	0.00
	60-64 tuổi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
	65 tuổi trở lên	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	2.68	1.99	3.56	3.52	3.01	4.14	2.41	1.67	3.38
	15-19 tuổi	11.23	8.02	16.14	11.74	12.91	9.99	11.10	6.86	17.62
	20-24 tuổi	6.33	4.48	8.88	10.93	9.15	13.02	4.91	3.16	7.44
	25-29 tuổi	4.71	2.79	7.26	6.37	5.18	7.96	4.18	2.03	7.03
	30-34 tuổi	2.62	1.96	3.48	2.84	2.12	3.71	2.55	1.90	3.40
	35-39 tuổi	2.04	1.86	2.25	2.16	1.63	2.77	2.00	1.93	2.08
	40-44 tuổi	1.53	0.94	2.25	2.24	1.63	2.98	1.31	0.72	2.02
	45-49 tuổi	1.29	0.87	1.81	2.20	1.40	3.25	1.02	0.70	1.39
	50-54 tuổi	1.15	1.07	1.25	2.51	2.84	2.09	0.73	0.53	0.99
	55-59 tuổi	1.43	1.03	1.97	1.74	0.97	2.59	1.32	1.05	1.72
	60-64 tuổi	1.04	1.26	0.80	1.00	1.29	0.67	1.06	1.25	0.85
	65 tuổi trở lên	1.07	0.87	1.34	1.55	1.52	1.58	0.91	0.64	1.25

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 32
TỶ TRỌNG CỦA LAO ĐỘNG TÌM VIỆC TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN THEO CÁC PHƯƠNG THỨC TÌM VIỆC, NĂM 2019
Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Nộp đơn xin việc		28.0	25.4	31.1	31.3	30.2	32.5	25.0	21.2	29.8
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		1.9	2.3	1.4	2.2	2.5	1.8	1.7	2.2	1.0
Qua bạn bè/người thân		38.1	42.0	33.4	36.5	40.2	32.3	39.5	43.5	34.5
Đặt quảng cáo tìm việc		0.2	0.1	0.4	0.4	0.1	0.6	0.1	0.0	0.3
Qua thông báo tuyển dụng		4.9	4.5	5.3	6.6	5.8	7.6	3.2	3.3	3.1
Đã tham gia phỏng vấn		0.7	0.8	0.6	0.7	0.6	0.8	0.8	1.0	0.5
Tìm kiếm việc tự do		14.3	17.7	10.3	11.8	14.3	9.0	16.6	20.8	11.4
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		1.7	1.7	1.7	1.1	1.2	1.0	2.3	2.2	2.5
Khác		10.1	5.4	15.7	9.4	5.0	14.4	10.8	5.8	16.9
V1										
Trung du và miền núi phía Bắc										
Tổng số		100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Nộp đơn xin việc		17.3	15.7	20.6	18.9	18.2	19.9	16.7	14.8	20.9
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm		2.5	3.0	1.6	4.4	4.7	4.1	1.8	2.3	0.5
Qua bạn bè/người thân		43.9	46.2	39.4	43.8	47.2	38.0	44.0	45.8	40.0
Đặt quảng cáo tìm việc		0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Qua thông báo tuyển dụng		4.5	3.7	6.3	7.2	7.3	7.0	3.5	2.3	5.9
Đã tham gia phỏng vấn		0.2	0.1	0.3	0.3	0.5	0.0	0.1	0.0	0.4
Tìm kiếm việc tự do		23.8	25.2	21.0	15.4	13.6	18.4	27.2	29.5	22.2
Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh		2.2	1.6	3.3	1.1	1.0	1.1	2.6	1.9	4.3
Khác		5.5	4.5	7.6	8.9	7.5	11.5	4.1	3.4	5.7

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Nữ		Chung		Nam		Nữ	
V2	Đồng bằng sông Hồng												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	30.3	27.7	34.0	29.3	29.2	29.5	31.1	26.6	38.8			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.7	1.6	1.8	2.3	2.2	2.3	1.2	1.1	1.2			
	Qua bạn bè/người thân	40.7	40.8	40.6	40.6	41.3	39.7	40.8	40.4	41.6			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.2	0.3	0.0	0.3	0.6	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	6.9	6.9	7.0	8.8	7.4	10.6	5.3	6.5	3.3			
	Đã tham gia phỏng vấn	1.6	2.4	0.6	1.1	1.2	1.1	2.1	3.3	0.0			
	Tìm kiếm việc tự do	9.4	11.7	6.1	8.2	8.6	7.7	10.5	14.1	4.5			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2.3	2.9	1.4	1.3	1.7	0.9	3.2	3.8	2.0			
	Khác	6.8	5.7	8.4	7.9	7.8	8.1	5.9	4.2	8.7			
	Trong đó: Hà Nội												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	25.8	21.2	30.4	27.2	26.1	28.3	23.9	15.2	33.3			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.0	0.9	1.1	1.7	1.6	1.8	0.0	0.0	0.0			
	Qua bạn bè/người thân	52.3	53.8	50.9	46.2	48.2	44.3	60.3	60.7	59.8			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.3	0.6	0.0	0.6	1.1	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	7.8	6.2	9.5	11.7	6.9	16.4	2.8	5.3	0.0			
	Đã tham gia phỏng vấn	1.7	2.6	0.8	1.6	1.8	1.5	1.9	3.6	0.0			
	Tìm kiếm việc tự do	5.7	6.6	4.7	6.1	6.6	5.7	5.0	6.7	3.3			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1.2	2.3	0.0	0.0	0.0	0.0	2.6	5.1	0.0			
	Khác	4.3	5.8	2.7	4.9	7.7	2.1	3.5	3.4	3.6			

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số				Thành thị				Nông thôn			
		Chung		Nam		Chung		Nam		Chung		Nam	
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	24.7	20.8	29.8	31.1	27.8	35.2	19.1	15.0	24.9			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	3.4	4.0	2.6	2.2	2.0	2.5	4.5	5.7	2.8			
	Qua bạn bè/người thân	37.0	41.8	30.7	35.8	41.2	29.0	38.1	42.3	32.3			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	3.9	3.7	4.2	4.3	4.3	4.4	3.5	3.2	4.0			
	Đã tham gia phỏng vấn	0.7	0.5	0.9	0.8	1.0	0.5	0.6	0.0	1.3			
	Tìm kiếm việc tự do	17.0	21.2	11.3	14.1	18.4	8.8	19.4	23.6	13.6			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	2.2	1.6	3.0	1.2	0.7	1.8	3.1	2.3	4.1			
V4	Tây Nguyên												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	14.7	13.9	15.4	19.4	24.7	14.4	9.6	3.0	16.4			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.2	2.5	0.0	0.8	1.6	0.0	1.7	3.4	0.0			
	Qua bạn bè/người thân	48.0	50.4	45.6	40.4	40.6	40.2	56.0	60.3	51.5			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	4.0	1.9	6.1	4.9	3.8	5.9	3.1	0.0	6.4			
	Đã tham gia phỏng vấn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Tìm kiếm việc tự do	18.1	24.7	11.6	19.1	23.9	14.6	17.0	25.5	8.2			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0.7	0.3	1.1	1.3	0.5	2.0	0.0	0.0	0.0			
V5	Sông Cửu Long												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	14.7	13.9	15.4	19.4	24.7	14.4	9.6	3.0	16.4			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.2	2.5	0.0	0.8	1.6	0.0	1.7	3.4	0.0			
	Qua bạn bè/người thân	48.0	50.4	45.6	40.4	40.6	40.2	56.0	60.3	51.5			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	4.0	1.9	6.1	4.9	3.8	5.9	3.1	0.0	6.4			
	Đã tham gia phỏng vấn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Tìm kiếm việc tự do	18.1	24.7	11.6	19.1	23.9	14.6	17.0	25.5	8.2			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0.7	0.3	1.1	1.3	0.5	2.0	0.0	0.0	0.0			
V6	Đông Nam Bộ												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	14.7	13.9	15.4	19.4	24.7	14.4	9.6	3.0	16.4			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.2	2.5	0.0	0.8	1.6	0.0	1.7	3.4	0.0			
	Qua bạn bè/người thân	48.0	50.4	45.6	40.4	40.6	40.2	56.0	60.3	51.5			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	4.0	1.9	6.1	4.9	3.8	5.9	3.1	0.0	6.4			
	Đã tham gia phỏng vấn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Tìm kiếm việc tự do	18.1	24.7	11.6	19.1	23.9	14.6	17.0	25.5	8.2			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0.7	0.3	1.1	1.3	0.5	2.0	0.0	0.0	0.0			
V7	Đông Bắc Bộ												
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	14.7	13.9	15.4	19.4	24.7	14.4	9.6	3.0	16.4			
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.2	2.5	0.0	0.8	1.6	0.0	1.7	3.4	0.0			
	Qua bạn bè/người thân	48.0	50.4	45.6	40.4	40.6	40.2	56.0	60.3	51.5			
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Qua thông báo tuyển dụng	4.0	1.9	6.1	4.9	3.8	5.9	3.1	0.0	6.4			
	Đã tham gia phỏng vấn	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0			
	Tìm kiếm việc tự do	18.1	24.7	11.6	19.1	23.9	14.6	17.0	25.5	8.2			
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0.7	0.3	1.1	1.3	0.5	2.0	0.0	0.0	0.0			

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	35.8	36.6	34.9	39.1	39.8	38.3	26.7	28.7	23.5
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	1.9	2.5	1.2	2.3	3.3	1.1	0.9	0.4	1.6
	Qua bạn bè/người thân	35.1	39.9	29.1	33.1	36.2	29.5	40.7	49.0	27.8
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.8	0.0	1.9	0.8	0.0	1.7	1.0	0.0	2.5
	Qua thông báo tuyển dụng	7.7	6.3	9.4	9.1	7.3	11.1	3.8	3.8	3.8
	Đã tham gia phỏng vấn	0.4	0.0	0.8	0.5	0.0	1.0	0.0	0.0	0.0
	Tìm kiếm việc tự do	9.7	10.4	8.7	8.1	9.6	6.4	14.0	12.5	16.4
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0.8	0.6	1.1	0.6	0.9	0.3	1.4	0.0	3.6
	Khác	7.8	3.7	12.9	6.5	2.9	10.5	11.6	5.6	20.9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	38.6	38.5	38.6	40.5	40.3	40.8	25.8	30.1	13.2
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	2.7	2.9	2.3	2.7	3.6	1.7	2.2	0.0	8.7
	Qua bạn bè/người thân	28.2	35.2	18.6	26.9	33.3	19.0	37.0	44.6	14.9
	Đặt quảng cáo tìm việc	1.5	0.0	3.5	1.2	0.0	2.6	3.3	0.0	13.1
	Qua thông báo tuyển dụng	12.7	9.7	16.9	13.1	9.8	17.3	10.2	9.2	13.1
	Đã tham gia phỏng vấn	0.6	0.0	1.5	0.7	0.0	1.6	0.0	0.0	0.0
	Tìm kiếm việc tự do	12.0	12.3	11.7	10.9	12.0	9.5	19.6	13.7	36.9
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	0.5	0.9	0.0	0.6	1.1	0.0	0.0	0.0	0.0
	Khác	3.2	0.4	6.9	3.4	0.0	7.5	1.8	2.5	0.0

Mã số	Phương thức tìm việc/xin việc	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	Nộp đơn xin việc	28.4	23.2	32.4	23.0	17.6	28.1	30.9	26.2	34.1
	Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	0.4	0.4	0.5	1.3	0.9	1.7	0.1	0.1	0.0
	Qua bạn bè/người thân	35.7	41.6	31.3	37.2	44.1	30.8	35.1	40.3	31.6
	Đặt quảng cáo tìm việc	0.0	0.1	0.0	0.1	0.2	0.0	0.0	0.0	0.0
	Qua thông báo tuyển dụng	1.3	1.3	1.4	1.5	1.8	1.3	1.2	1.0	1.4
	Đã tham gia phòng vấn	0.8	1.2	0.5	0.8	1.0	0.7	0.8	1.3	0.5
	Tìm kiếm việc tự do	15.7	23.0	10.3	18.7	25.4	12.5	14.3	21.6	9.4
	Chuẩn bị để bắt đầu sản xuất kinh doanh	1.7	2.5	1.1	1.6	2.4	0.9	1.8	2.6	1.2
	Khác	15.8	6.8	22.4	15.6	6.6	24.1	15.8	6.9	21.8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 33
PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	8.1	9.1	7.5	8.3	9.6	7.5	8.0	9.0	7.4	7.5	8.6	6.8
V2	Đồng bằng sông Hồng	26.4	29.4	24.5	25.8	29.1	23.8	25.9	29.1	24.0	25.7	29.0	23.7
	Trong đó: Hà Nội	11.1	12.1	10.5	11.1	12.5	10.3	10.8	12.2	9.9	10.9	12.1	10.2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	19.1	19.8	18.7	19.2	19.6	18.9	18.7	19.0	18.5	18.7	19.1	18.4
V4	Tây Nguyên	4.0	4.0	4.0	4.1	4.0	4.1	4.2	4.3	4.2	3.8	3.9	3.7
V5	Đông Nam Bộ	22.5	20.6	23.6	22.4	20.8	23.3	23.1	21.9	23.9	23.8	22.5	24.6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	13.9	12.8	14.6	13.6	12.5	14.3	14.0	13.3	14.4	14.7	14.0	15.2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	19.9	17.0	21.8	20.4	17.0	22.4	19.9	16.6	22.1	20.5	16.9	22.8
THÀNH THỊ													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5.7	6.5	5.1	6.2	7.2	5.6	5.8	6.7	5.2	5.6	6.5	5.0
V2	Đồng bằng sông Hồng	26.0	28.7	24.4	26.0	29.4	23.9	26.9	29.7	25.1	26.2	28.2	24.9
	Trong đó: Hà Nội	14.5	16.0	13.7	14.5	16.4	13.4	14.6	16.3	13.5	14.3	15.3	13.7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	15.3	15.8	15.0	15.8	16.2	15.5	15.7	15.8	15.7	15.5	15.8	15.4
V4	Tây Nguyên	3.7	3.7	3.6	3.8	3.6	3.9	3.8	3.9	3.7	3.7	3.8	3.6
V5	Đông Nam Bộ	35.5	32.5	37.2	33.9	31.1	35.7	33.7	31.7	35.0	34.8	33.3	35.7
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	26.2	24.4	27.3	24.7	22.6	26.1	24.7	23.4	25.5	25.8	24.9	26.4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13.9	12.7	14.6	14.3	12.6	15.3	14.0	12.2	15.3	14.2	12.4	15.4

Stt	Đơn vị hành chính	Quý 1/2019			Quý 2/2019			Quý 3/2019			Quý 4/2019		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
V2	Đồng bằng sông Hồng	10.1	11.3	9.4	10.1	11.7	9.1	9.9	10.9	9.3	9.2	10.6	8.4
	Trong đó: Hà Nội	26.6	30.1	24.5	25.6	29.0	23.6	25.2	28.5	23.0	25.3	29.7	22.6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên Hải miền Trung	8.2	8.9	7.9	8.2	9.1	7.7	7.7	8.8	6.9	7.9	9.1	7.2
V4	Tây Nguyên	22.3	23.0	21.8	22.1	22.5	21.8	21.2	21.7	20.9	21.5	22.3	21.0
V5	Đông Nam Bộ	4.3	4.3	4.3	4.3	4.3	4.2	4.6	4.7	4.6	3.9	4.0	3.9
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	11.7	10.9	12.2	12.3	11.8	12.7	14.2	13.7	14.5	14.0	12.2	15.0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3.7	3.4	4.0	4.0	3.8	4.2	5.1	4.9	5.2	4.9	3.8	5.6
		25.0	20.5	27.7	25.6	20.7	28.6	24.9	20.4	27.8	26.2	21.2	29.1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 34
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2019

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	27.1	35.2	22.1	24.6	31.6	20.1	29.4	38.3	23.9
	20-24 tuổi	7.6	8.1	7.2	9.9	11.6	8.9	5.5	5.1	5.8
	25-29 tuổi	1.9	0.9	2.6	2.6	1.1	3.5	1.4	0.6	1.8
	30-34 tuổi	1.6	0.7	2.3	2.3	0.8	3.3	1.0	0.5	1.3
	35-39 tuổi	1.5	0.6	2.0	2.3	0.8	3.1	0.8	0.4	1.1
	40-44 tuổi	1.4	0.7	1.8	2.1	0.9	2.8	0.7	0.4	0.9
	45-49 tuổi	1.8	1.0	2.4	2.9	1.4	3.9	0.9	0.6	1.0
	50-54 tuổi	2.8	2.0	3.3	4.4	3.0	5.3	1.3	1.1	1.5
	55-59 tuổi	7.1	3.9	9.2	9.1	6.8	10.6	5.4	1.4	7.9
	60-64 tuổi	10.2	10.6	9.9	11.5	12.5	10.9	9.0	9.0	9.0
	65 tuổi trở lên	36.9	36.4	37.3	28.3	29.5	27.6	44.4	42.5	45.7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	31.7	38.2	26.7	25.7	29.3	23.0	34.6	42.6	28.5
	20-24 tuổi	4.4	3.8	4.8	6.4	6.0	6.7	3.4	2.7	3.9
	25-29 tuổi	1.1	0.6	1.5	1.6	0.8	2.2	0.9	0.6	1.2
	30-34 tuổi	0.7	0.6	0.8	1.1	0.6	1.4	0.6	0.6	0.5
	35-39 tuổi	0.6	0.5	0.6	1.0	0.8	1.1	0.4	0.4	0.4
	40-44 tuổi	0.5	0.6	0.5	0.9	0.9	0.9	0.3	0.4	0.3
	45-49 tuổi	0.7	0.8	0.7	1.5	1.4	1.6	0.4	0.5	0.3
	50-54 tuổi	1.7	1.7	1.7	3.8	3.4	4.1	0.7	0.8	0.5
	55-59 tuổi	5.2	3.3	6.7	9.5	7.2	11.4	3.2	1.4	4.5
	60-64 tuổi	9.3	10.6	8.2	13.6	15.9	11.7	7.2	7.9	6.6
	65 tuổi trở lên	44.0	39.3	47.7	35.0	33.7	36.0	48.4	42.0	53.2

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	26.6	31.8	22.7	23.1	27.4	20.0	29.7	35.8	25.1
	20-24 tuổi	7.3	7.4	7.2	9.6	10.1	9.3	5.2	5.0	5.3
	25-29 tuổi	1.2	0.6	1.7	1.7	0.8	2.3	0.8	0.4	1.1
	30-34 tuổi	1.0	0.5	1.4	1.5	0.6	2.1	0.6	0.4	0.7
	35-39 tuổi	0.7	0.5	0.8	0.9	0.6	1.2	0.4	0.3	0.5
	40-44 tuổi	0.6	0.6	0.7	1.0	0.8	1.1	0.3	0.4	0.3
	45-49 tuổi	1.1	0.7	1.4	1.9	1.0	2.5	0.4	0.4	0.4
	50-54 tuổi	1.9	1.6	2.2	3.3	2.6	3.9	0.7	0.8	0.6
	55-59 tuổi	7.1	4.4	9.2	10.2	7.7	12.1	4.3	1.5	6.5
	60-64 tuổi	11.1	12.1	10.4	13.4	14.0	13.0	9.0	10.3	8.0
	65 tuổi trở lên	41.4	39.9	42.5	33.4	34.4	32.7	48.5	44.7	51.4
	Trong đó: Hà Nội									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	25.1	28.9	22.3	22.9	26.4	20.2	28.8	33.1	25.7
	20-24 tuổi	10.7	11.6	10.0	12.3	13.4	11.5	8.0	8.6	7.6
	25-29 tuổi	1.2	0.8	1.6	1.6	0.9	2.1	0.6	0.6	0.7
	30-34 tuổi	0.9	0.4	1.2	1.2	0.4	1.7	0.4	0.4	0.4
	35-39 tuổi	0.5	0.4	0.6	0.7	0.5	0.9	0.3	0.2	0.3
	40-44 tuổi	0.7	0.5	0.7	0.8	0.5	1.0	0.4	0.5	0.3
	45-49 tuổi	1.2	0.5	1.7	1.7	0.6	2.5	0.2	0.2	0.2
	50-54 tuổi	2.1	1.7	2.3	2.9	2.4	3.3	0.6	0.6	0.5
	55-59 tuổi	8.8	5.5	11.2	10.8	7.6	13.1	5.4	2.0	7.9
	60-64 tuổi	12.5	13.3	11.8	13.4	13.5	13.3	10.9	13.1	9.4
	65 tuổi trở lên	36.5	36.3	36.6	31.8	33.8	30.3	44.4	40.7	47.2

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	30.1	37.5	25.2	27.3	33.9	23.0	31.8	39.8	26.6
	20-24 tuổi	7.0	6.6	7.4	8.8	9.1	8.6	6.0	5.0	6.6
	25-29 tuổi	1.9	1.1	2.4	2.7	1.5	3.4	1.4	0.8	1.7
	30-34 tuổi	1.3	0.7	1.7	2.0	1.0	2.6	0.9	0.6	1.1
	35-39 tuổi	1.1	0.7	1.4	2.0	1.2	2.5	0.6	0.3	0.7
	40-44 tuổi	1.0	0.7	1.2	1.9	1.1	2.4	0.5	0.4	0.5
	45-49 tuổi	1.5	1.1	1.8	2.8	1.8	3.5	0.7	0.6	0.7
	50-54 tuổi	2.1	1.9	2.3	3.9	3.0	4.6	1.1	1.2	1.0
	55-59 tuổi	5.3	3.3	6.7	8.5	6.7	9.6	3.4	1.2	4.9
	60-64 tuổi	7.7	8.2	7.3	9.9	10.6	9.4	6.3	6.7	6.0
	65 tuổi trở lên	41.0	38.4	42.7	30.3	30.2	30.3	47.5	43.4	50.2
V4	Tây Nguyên									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	37.8	46.7	32.1	32.1	39.8	27.1	42.4	52.4	36.1
	20-24 tuổi	6.5	5.7	7.0	7.8	7.5	7.9	5.5	4.3	6.3
	25-29 tuổi	2.3	0.8	3.2	3.5	1.0	5.2	1.3	0.7	1.6
	30-34 tuổi	1.8	0.7	2.4	2.9	1.0	4.1	0.9	0.5	1.1
	35-39 tuổi	1.3	0.6	1.7	2.1	0.8	2.9	0.6	0.4	0.8
	40-44 tuổi	0.9	0.3	1.3	1.5	0.4	2.2	0.4	0.2	0.5
	45-49 tuổi	1.1	0.9	1.3	2.0	1.7	2.3	0.4	0.4	0.4
	50-54 tuổi	1.9	1.8	2.0	3.6	3.2	3.9	0.6	0.7	0.5
	55-59 tuổi	4.8	2.7	6.2	7.2	5.1	8.6	2.9	0.7	4.3
	60-64 tuổi	7.7	8.1	7.4	9.5	11.2	8.4	6.2	5.6	6.6
	65 tuổi trở lên	33.8	31.5	35.3	27.8	28.4	27.4	38.7	34.1	41.7

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	25.1	35.3	19.3	24.3	33.4	19.1	27.2	39.7	19.9
	20-24 tuổi	10.6	13.4	8.9	12.1	16.0	10.0	6.7	7.2	6.4
	25-29 tuổi	2.5	1.0	3.3	2.8	1.0	3.8	1.6	0.8	2.1
	30-34 tuổi	2.5	0.7	3.5	2.9	0.7	4.1	1.5	0.6	2.0
	35-39 tuổi	2.7	0.6	3.8	3.2	0.7	4.6	1.4	0.5	1.9
	40-44 tuổi	2.3	0.6	3.2	2.7	0.6	3.8	1.3	0.5	1.8
	45-49 tuổi	3.0	1.0	4.1	3.7	1.2	5.0	1.3	0.4	1.8
	50-54 tuổi	4.3	2.5	5.3	5.1	3.0	6.4	2.3	1.4	2.8
	55-59 tuổi	9.2	5.3	11.5	9.0	6.8	10.3	9.6	1.8	14.2
	60-64 tuổi	11.8	12.6	11.3	11.1	12.3	10.4	13.4	13.4	13.4
	65 tuổi trở lên	26.2	27.0	25.7	23.2	24.3	22.5	33.6	33.6	33.6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	24.2	33.7	18.7	23.7	32.3	18.9	26.6	41.1	17.9
	20-24 tuổi	12.1	15.8	10.0	12.8	17.0	10.5	8.3	9.8	7.4
	25-29 tuổi	2.3	1.0	3.1	2.5	1.1	3.2	1.8	0.8	2.3
	30-34 tuổi	2.6	0.6	3.8	2.8	0.6	4.1	1.8	0.5	2.5
	35-39 tuổi	3.2	0.5	4.7	3.3	0.5	4.9	2.2	0.5	3.2
	40-44 tuổi	2.6	0.5	3.7	2.7	0.6	3.9	1.7	0.2	2.5
	45-49 tuổi	3.4	1.0	4.8	3.7	1.1	5.2	1.9	0.3	2.8
	50-54 tuổi	4.7	2.7	5.8	5.2	3.0	6.4	2.2	1.4	2.6
	55-59 tuổi	9.3	5.8	11.3	9.1	6.7	10.5	10.3	1.5	15.6
	60-64 tuổi	11.3	12.1	10.8	10.9	12.1	10.2	13.2	12.2	13.7
	65 tuổi trở lên	24.3	26.2	23.2	23.1	25.1	22.1	30.2	31.7	29.3

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long									
	Tổng số	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
	15-19 tuổi	23.9	34.1	18.9	22.6	32.8	17.4	24.4	34.8	19.6
	20-24 tuổi	6.3	6.7	6.1	7.7	9.4	6.8	5.6	5.5	5.7
	25-29 tuổi	2.5	1.1	3.2	3.8	1.9	4.7	2.0	0.7	2.6
	30-34 tuổi	2.1	0.9	2.7	3.3	1.5	4.2	1.6	0.6	2.1
	35-39 tuổi	1.9	0.9	2.4	3.2	1.4	4.2	1.4	0.7	1.7
	40-44 tuổi	1.9	0.9	2.4	3.4	1.9	4.1	1.3	0.5	1.6
	45-49 tuổi	2.3	1.3	2.7	4.0	2.2	4.9	1.5	0.9	1.8
	50-54 tuổi	3.2	2.1	3.7	5.8	3.9	6.8	2.1	1.3	2.4
	55-59 tuổi	7.6	2.7	9.9	8.2	5.2	9.8	7.3	1.6	9.9
	60-64 tuổi	10.1	8.7	10.8	10.2	10.0	10.3	10.1	8.1	11.0
	65 tuổi trở lên	38.2	40.4	37.2	27.8	29.6	26.9	42.8	45.5	41.6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Phần 3

THIẾT KẾ ĐIỀU TRA

VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Nhằm tăng hiệu quả thiết kế và bảo đảm độ tin cậy của mẫu điều tra, mẫu được chọn luân phiên. Theo đó, mỗi địa bàn điều tra được chia thành 02 nhóm luân phiên, các hộ sẽ được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề, rồi bị loại ra khỏi mẫu trong 2 quý sau đó, rồi lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề tiếp theo. Mỗi địa bàn chỉ được chọn vào mẫu tối đa 4 lần trong một năm.

3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Quyền số thiết kế điều tra lao động việc làm 2019 (ĐT LĐVL 2019)

$$W_{pdi}^{ttn} = \frac{M_p^{ttnt}}{n_p^{ttnt} * M_{pi}} * \frac{M_{di}}{m_{di}} * k$$

Trong đó:

W_{pdi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra (phân theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

n_p^{ttnt} : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2019 (chia theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

M_p^{ttnt} : Số hộ (tầng thành thị hoặc nông thôn) của tỉnh p;

M_{pi} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả lập bảng kê TĐT 2019;

M_{di} : Số hộ của địa bàn i (đối với quý thì M_{di} là số hộ thuộc nửa trên hoặc nửa dưới của địa bàn i, đối với năm M_{di} là tổng số hộ của địa bàn i);

m_{di} : Số hộ được chọn mẫu của mỗi nhóm của địa bàn i;

k : Số nhóm được phân chia của mỗi địa bàn (đối với quý k=2, đối với năm k=1)

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W'_{pdi}^{ttnt} = W_{pdi}^{ttnt} * \frac{m_{di}}{m'_{di}}$$

W'_{pdi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

W_{pdi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế địa bàn điều tra;

m_{di} : Số hộ được chọn điều tra của mỗi địa bàn (đối với quý $m_{di} = 15$, đối với năm $m_{di} = 30$);

m'_{di} : Số hộ điều tra được của địa bàn i.

c) Điều chỉnh quyền số chung theo cơ cấu dân số tính toán được từ dân số ước tính

** Quyền số hiệu chỉnh mẫu cấp tỉnh*

$$W''_{pdi}^{ttnt} = W'_{pdi}^{ttnt} * \frac{P_{pi}^{ttnt}}{P'^{ttnt}_{pi}}$$

Trong đó :

W''_{pdi}^{ttnt} : Quyền số hiệu chỉnh dân số theo nhóm tuổi;

W'_{pdi}^{ttnt} : Quyền số thiết kế điều chỉnh số hộ không điều tra được;

P_{pi}^{ttnt} : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo kết quả ước tính dân số;

P'^{ttnt}_{pi} : Dân số thành thị/nông thôn, giới tính theo nhóm tuổi i của tỉnh p theo quyền số thiết kế điều chỉnh (W'^{ttnt}_{pdi}).

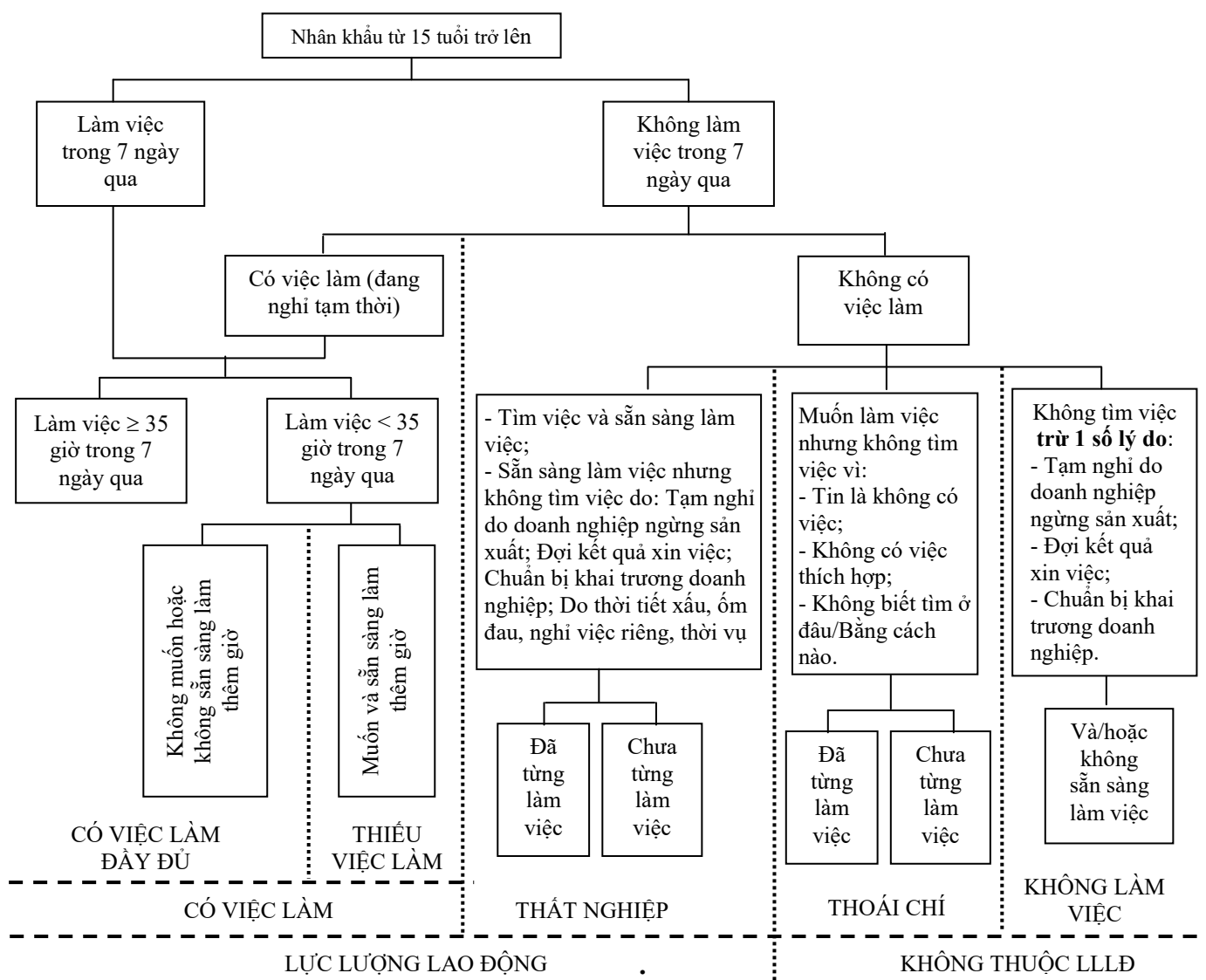
Đối với các số liệu quý sử dụng dân số tại thời điểm cuối quý để ước lượng, ví dụ các số liệu quý I năm 2019 sẽ sử dụng dân số tại thời điểm 0 giờ ngày 1/4/2019 để ước lượng.

Số liệu sử dụng để tính toán quyền số quý là số liệu của 3 tháng trong quý, số liệu sử dụng để tính toán quyền số năm là số liệu của 12 tháng trong năm.

Vụ Thống kê Dân số - Lao động đã phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Tin học Thống kê Khu vực I lập trình, tính toán cụ thể và kiểm tra chính xác các quyền số trên cho tất cả địa bàn của cuộc điều tra.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm



2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) **Hộ**: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) **Thời kỳ tham chiếu**: là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) **Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động**: Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp. Những người hiện đang tìm kiếm việc làm nhưng trong kỳ tham chiếu họ không tìm kiếm việc làm vì một số lý do cụ thể (đau ốm tạm thời, thời tiết xấu, đang nghỉ lễ, đang đợi kết quả tìm việc trước đó hay đang đợi để bắt đầu công việc mới vào thời gian nhất định sắp tới) cũng được coi là “thất nghiệp”.

(4) Tình trạng hoạt động: Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế (hay còn được gọi là lực lượng lao động): Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày).

Dân số không hoạt động kinh tế (ngoài lực lượng lao động): Bao gồm những người không được phân loại là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) Người có việc làm: là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người có việc làm còn bao gồm cả những người tuy không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây được coi là có việc làm:

- (1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;
- (2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;
- (3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;
- (4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:
 - (i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;
 - (ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

(6) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(7) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau: (i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

Người thất nghiệp là những người trong tuần nghiên cứu được phân loại là “không có một công việc”, nhưng đã có những bước đi cụ thể để tìm việc làm và sẵn sàng làm việc. Các hoạt động tìm việc bao gồm: đăng ký tìm việc tại văn phòng việc làm của nhà nước hoặc tư nhân; nộp đơn xin việc đến người sử dụng lao động/ông chủ; kiểm tra, đọc và trả lời các mục quảng cáo tìm việc trên báo; tìm sự hỗ trợ từ những người bạn và người thân v.v.

Những người không làm việc, sẵn sàng/có nhu cầu làm việc, nhưng trong thời gian tham chiếu không tìm việc do: (i) Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu; (ii) Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất; (iii) Đang trong thời gian nghỉ thời

vụ; (iv) Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời; cũng được phân loại là người thất nghiệp.

(8) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già”, và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm phân loại nào ở trên.

(9) Lao động thoái chí: Là những người không tham gia hoạt động kinh tế. Tuy muốn làm việc nhưng không tìm việc vì họ cho rằng sẽ không thể tìm được việc, hoặc không biết tìm việc bằng cách nào, ở đâu hoặc không có công việc nào phù hợp với khả năng của họ.

(10) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình:* là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công, thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương:* là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng

(hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã*: là thành viên trong các hợp tác xã, những người chỉ làm thuê cho HTX và được trả lương thì tính là người làm công ăn lương.

(11) Nghề nghiệp:

Nghề nghiệp được phân loại theo Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 1019/QĐ-TCTK ngày 12 tháng 11 năm 2008. Danh mục Nghề nghiệp này được soạn thảo dựa theo bảng phân loại chuẩn quốc tế về nghề nghiệp 2008 (ISCO 88) có kế thừa bảng Danh mục Nghề nghiệp ban hành theo Quyết định số 114/1998/QĐ-TCTK ngày 29 tháng 3 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê và hệ thống chức danh hiện hành của Việt Nam. Có 10 nhóm nghề Cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị
2. Nhà chuyên môn bậc cao
3. Nhà chuyên môn bậc trung
4. Nhân viên trợ lý văn phòng
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị
9. Lao động giản đơn
0. Lực lượng quân đội.

(12) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 1 năm 2007. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
- B. Khai khoáng
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo

- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải
- F. Xây dựng
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác
- H. Vận tải kho bãi
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống
- J. Thông tin và truyền thông
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc
- P. Giáo dục và đào tạo
- Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội
- R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí
- S. Hoạt động dịch vụ khác
- T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình
- U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế

Khu vực kinh tế bao gồm *Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản* (ngành cấp 1: A); *Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng* (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và *Khu vực 3: Dịch vụ* (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(13) Số giờ đã làm: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu. Khác với số giờ làm việc thực tế, số giờ làm việc thông thường không bao gồm số giờ làm thêm nhưng bao gồm số giờ tuy không làm việc nhưng vẫn được trả công/trả lương theo quy định.

(14) Thu nhập từ việc làm: Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại v.v) của tất cả các công việc.

(15) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

(16) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(17) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(18) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

Phần 4
PHỤ LỤC

Phụ lục 1							
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT							
Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		3 828	1 668	2 160	229 595	100 369	129 226
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	783	294	489	46 972	17 697	29 275
V2	Đồng bằng sông Hồng	759	336	423	45 488	20 290	25 198
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	792	342	450	47 512	20 515	26 997
V4	Tây Nguyên	312	138	174	18 720	8 280	10 440
V5	Đông Nam Bộ	480	279	201	28 789	16 733	12 056
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	702	279	423	42 114	16 854	25 260
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	216	126	90	12 908	7 509	5 399
02	Hà Giang	57	18	39	3 416	1 078	2 338
04	Cao Bằng	57	24	33	3 420	1 440	1 980
06	Bắc Kạn	57	21	36	3 420	1 320	2 100
08	Tuyên Quang	54	15	39	3 240	900	2 340
10	Lào Cai	57	27	30	3 420	1 620	1 800
11	Điện Biên	54	21	33	3 238	1 260	1 978
12	Lai Châu	54	21	33	3 240	1 260	1 980
14	Sơn La	54	21	33	3 240	1 260	1 980
15	Yên Bái	57	24	33	3 420	1 440	1 980
17	Hoà Bình	57	21	36	3 422	1 260	2 162
19	Thái Nguyên	54	24	30	3 236	1 439	1 797
20	Lạng Sơn	54	21	33	3 240	1 260	1 980
22	Quảng Ninh	54	30	24	3 240	1 920	1 320
24	Bắc Giang	57	15	42	3 420	900	2 520
25	Phú Thọ	60	21	39	3 600	1 260	2 340
26	Vĩnh Phúc	54	21	33	3 240	1 260	1 980
27	Bắc Ninh	54	21	33	3 240	1 260	1 980
30	Hải Dương	54	24	30	3 240	1 440	1 800
31	Hải Phòng	54	33	21	3 239	1 980	1 259
33	Hưng Yên	57	15	42	3 420	900	2 520
34	Thái Bình	54	9	45	3 241	541	2 700
35	Hà Nam	54	15	39	3 240	900	2 340
36	Nam Định	54	24	30	3 240	1 440	1 800
37	Ninh Bình	54	18	36	3 240	1 140	2 100
38	Thanh Hoá	72	15	57	4 321	900	3 421

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
40	Nghệ An	72	24	48	4 320	1 440	2 880
42	Hà Tĩnh	54	18	36	3 240	1 080	2 160
44	Quảng Bình	54	15	39	3 240	900	2 340
45	Quảng Trị	54	24	30	3 240	1 440	1 800
46	Thừa Thiên Huế	54	30	24	3 240	1 800	1 440
48	Đà Nẵng	54	48	6	3 240	2 880	360
49	Quảng Nam	54	18	36	3 240	1 080	2 160
51	Quảng Ngãi	54	15	39	3 240	900	2 340
52	Bình Định	54	24	30	3 240	1 440	1 800
54	Phú Yên	54	21	33	3 240	1 260	1 980
56	Khánh Hoà	54	30	24	3 240	1 800	1 440
58	Ninh Thuận	54	30	24	3 231	1 795	1 436
60	Bình Thuận	54	30	24	3 240	1 800	1 440
62	Kon Tum	60	33	27	3 600	1 980	1 620
64	Gia Lai	66	30	36	3 960	1 800	2 160
66	Đắk Lắk	60	24	36	3 600	1 440	2 160
67	Đắk Nông	66	15	51	3 960	900	3 060
68	Lâm Đồng	60	36	24	3 600	2 160	1 440
70	Bình Phước	60	18	42	3 600	1 080	2 520
72	Tây Ninh	60	24	36	3 600	1 440	2 160
74	Bình Dương	60	27	33	3 598	1 618	1 980
75	Đồng Nai	60	30	30	3 595	1 799	1 796
77	Bà Rịa Vũng Tàu	60	30	30	3 596	1 796	1 800
79	Tp Hồ Chí Minh	180	150	30	10 800	9 000	1 800
80	Long An	54	18	36	3 239	1 080	2 159
82	Tiền Giang	54	18	36	3 240	1 080	2 160
83	Bến Tre	54	27	27	3 240	1 620	1 620
84	Trà Vinh	54	18	36	3 239	1 139	2 100
86	Vĩnh Long	54	15	39	3 240	900	2 340
87	Đồng Tháp	54	18	36	3 238	1 078	2 160
89	An Giang	54	24	30	3 241	1 440	1 801
91	Kiên Giang	54	24	30	3 240	1 440	1 800
92	Cần Thơ	54	36	18	3 240	2 160	1 080
93	Hậu Giang	54	21	33	3 238	1 318	1 920
94	Sóc Trăng	54	18	36	3 240	1 080	2 160
95	Bạc Liêu	54	24	30	3 240	1 440	1 800
96	Cà Mau	54	18	36	3 239	1 079	2 160

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2019

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

(Thông tin thu thập tại cuộc điều tra này
được thực hiện, sử dụng và bảo mật theo quy định của Luật Thống kê)

MẪU CÁC CHỮ SỐ ĐIỀN VÀO Ô TỌA		0123456789	
GẠCH "X" VÀO TRONG Ô VUÔNG NHỎ ĐỂ LỰA CHỌN CẦU TRẢ LỜI THÍCH HỢP		☒	
TỈNH/THÀNH PHỐ:			
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:			
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:			
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:			
HỌ SỐ:			
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:			
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:			
ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ			
TRONG			
TẬP PHIẾU			

KÝ XÁC NHẬN	
HỌ VÀ TÊN	CHỮ KÝ
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	
ĐIỀU TRA VIÊN	
TÓ TRƯỞNG	

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

CÂU HỎI	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
1. ĐTV GHI HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ (SAU KHI SỬ DỤNG QUY TRÌNH PHÒNG VẤN ĐỂ XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ)	-	-	-	-	-
2. [TÊN] là chủ hộ hay có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....6	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....6	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....6	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....6	CHỦ HỘ.....1 VỢ/CHỒNG.....2 CON ĐỂ.....3 BỐ/MẸ.....4 QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC.....5 KHÔNG QUAN HỆ GIA ĐÌNH.....6
3. [TÊN] là nam hay nữ?	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐	NAM...1 ☐ NỮ...2 ☐
4. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?	THÁNG NĂM KT1 9998 KXĐ NĂM9998	THÁNG NĂM KT1 9998 KXĐ NĂM9998	THÁNG NĂM KT1 9998 KXĐ NĂM9998	THÁNG NĂM KT1 9998 KXĐ NĂM9998	THÁNG NĂM KT1 9998 KXĐ NĂM9998
5. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....	TUỔI TRÒN.....

CÂU HỎI		SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ	SỐ THỨ TỰ
lịch?						
KT1. KIỂM TRA CÂU 4 HOẶC CÂU 5: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, HỎI CÂU 6, KHÁC, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO.						
6. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?	Ở VIỆT NAM.....1 KT2	Ở VIỆT NAM.....1 KT2	Ở VIỆT NAM.....1 KT2	Ở VIỆT NAM.....1 KT2	Ở VIỆT NAM.....1 KT2	Ở VIỆT NAM.....1 KT2
	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2
	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC
7. Mục đích chính của [TÊN] khi sang nước ngoài cư trú?	LÀM VIỆC.....1 HỌC TẬP.....2 TÌM VIỆC LÀM.....3 KẾT HÔN.....4 NHẬP QUỐC TỊCH.....5 KHÁC.....6	LÀM VIỆC.....1 HỌC TẬP.....2 TÌM VIỆC LÀM.....3 KẾT HÔN.....4 NHẬP QUỐC TỊCH.....5 KHÁC.....6	LÀM VIỆC.....1 HỌC TẬP.....2 TÌM VIỆC LÀM.....3 KẾT HÔN.....4 NHẬP QUỐC TỊCH.....5 KHÁC.....6	LÀM VIỆC.....1 HỌC TẬP.....2 TÌM VIỆC LÀM.....3 KẾT HÔN.....4 NHẬP QUỐC TỊCH.....5 KHÁC.....6	LÀM VIỆC.....1 HỌC TẬP.....2 TÌM VIỆC LÀM.....3 KẾT HÔN.....4 NHẬP QUỐC TỊCH.....5 KHÁC.....6	LÀM VIỆC.....1 HỌC TẬP.....2 TÌM VIỆC LÀM.....3 KẾT HÔN.....4 NHẬP QUỐC TỊCH.....5 KHÁC.....6
	GHI CỤ THỂ	GHI CỤ THỂ	GHI CỤ THỂ	GHI CỤ THỂ	GHI CỤ THỂ	GHI CỤ THỂ
8. [TÊN] đã cư trú liên tục ở quốc gia đó được bao lâu?	SỐ THÁNG..... SỐ NĂM.....	SỐ THÁNG..... SỐ NĂM.....	SỐ THÁNG..... SỐ NĂM.....	SỐ THÁNG..... SỐ NĂM.....	SỐ THÁNG..... SỐ NĂM.....	SỐ THÁNG..... SỐ NĂM.....
KT2. NẾU CÒN NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO. CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC CHUYỂN SANG PHẦN 2.						

PHẦN 2: MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA
(Chỉ hỏi đối với những người từ 15 tuổi trở lên và hiện đang sống tại Việt Nam - Kiểm tra Câu 6 có mã 1)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
9a. Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị là gì?	CHƯA VỢ/CHỒNG1 CÓ VỢ/CHỒNG2 GÓÁ3 LY HÔN4 LY THÂN5	CHƯA VỢ/CHỒNG1 CÓ VỢ/CHỒNG2 GÓÁ3 LY HÔN4 LY THÂN5	CHƯA VỢ/CHỒNG1 CÓ VỢ/CHỒNG2 GÓÁ3 LY HÔN4 LY THÂN5	CHƯA VỢ/CHỒNG1 CÓ VỢ/CHỒNG2 GÓÁ3 LY HÔN4 LY THÂN5
9b. Anh/chị được sinh ra ở tỉnh/thành phố/quốc gia nào?	Ở VIỆT NAM1 (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2	Ở VIỆT NAM1 (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2	Ở VIỆT NAM1 (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2	Ở VIỆT NAM1 (TỈNH/THÀNH PHỐ) Ở NƯỚC NGOÀI2
10. Anh/chị đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	TÊN NƯỚC DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 5 NĂM TRỞ LÊN5	TÊN NƯỚC DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 5 NĂM TRỞ LÊN5	TÊN NƯỚC DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 5 NĂM TRỞ LÊN5	TÊN NƯỚC DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM4 5 NĂM TRỞ LÊN5
11. Nơi thực tế thường trú trước khi anh/chị chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 XÃ2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 XÃ2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 XÃ2	PHƯỜNG/THỊ TRẤN1 XÃ2
12. Anh/chị chuyển từ tỉnh/thành phố /quốc gia	Ở VIỆT NAM1	Ở VIỆT NAM1	Ở VIỆT NAM1	Ở VIỆT NAM1

CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ	
nào đến?			
(TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TỈNH/THÀNH PHỐ)	(TỈNH/THÀNH PHỐ)
Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2	Ở NƯỚC NGOÀI.....2
TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC	TÊN NƯỚC

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	
	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI
13. Lý do chính mà anh/chị đã chuyển đến đây?	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC 3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU.....4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG.....9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG9 KHÁC10	TÌM VIỆC.....1 BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI2 MẤT VIỆC/KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC.3 THEO GIA ĐÌNH/NGHĨ HƯU4 KẾT HÔN.....5 CHUYỂN NHÀ.....6 CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN SỐNG.....7 ĐI HỌC.....8 ÁNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG9 KHÁC10

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI					
14. Tại sao anh/chị biết được nơi này?	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY1 GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY2 TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM3 QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU4 QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG5 QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM6 QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG7 KHÁC8 (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY1 GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY2 TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM3 QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU4 QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG5 QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM6 QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG7 KHÁC8 (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY1 GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY2 TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM3 QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU4 QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG5 QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM6 QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG7 KHÁC8 (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY1 GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY2 TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM3 QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU4 QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG5 QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM6 QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG7 KHÁC8 (GHI CỤ THỂ)	ĐÃ TỪNG SỐNG Ở ĐÂY1 GIA ĐÌNH SỐNG Ở ĐÂY2 TRƯỚC ĐÂY ĐÃ ĐẾN THĂM3 QUA NGƯỜI THÂN/BẠN BÈ GIỚI THIỆU4 QUA CÁC PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG5 QUA TRUNG TÂM GIỚI THIỆU VIỆC LÀM6 QUA ĐƠN VỊ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG7 KHÁC8 (GHI CỤ THỂ)
15. Trước khi chuyển đến đây, anh/chị đang làm gì là chính?	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP1 LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP2 TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP3 ĐỔI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO5 NỘI TRỢ6 ĐÃ NGHỈ HƯU/	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP1 LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP2 TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP3 ĐỔI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO5 NỘI TRỢ6 ĐÃ NGHỈ HƯU/	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP1 LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP2 TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP3 ĐỔI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO5 NỘI TRỢ6 ĐÃ NGHỈ HƯU/	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP1 LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP2 TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP3 ĐỔI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO5 NỘI TRỢ6 ĐÃ NGHỈ HƯU/	LÀM TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP1 LÀM TRONG NGÀNH PHI NÔNG NGHIỆP2 TÌM VIỆC/THẤT NGHIỆP3 ĐỔI VIỆC/CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐ SXKD4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO5 NỘI TRỢ6 ĐÃ NGHỈ HƯU/
CHỮ VIẾT TẮT: HĐSXKD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH					

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI	HƯỚNG TRỢ CẤP 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	HƯỚNG TRỢ CẤP 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	HƯỚNG TRỢ CẤP 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)	HƯỚNG TRỢ CẤP 7 KHÁC 8 (GHI CỤ THỂ)
16. Anh/chị có gặp khó khăn gì khi mới đến đây không? Nếu có, khó khăn là gì?	KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN 00 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP 01 KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở 02 KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT 03 KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM 04 KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH 05 KHÔNG THÍCH NGHI VỚI NƠI Ở MỚI 06 KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP 07 TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN 08 MÔI TRƯỜNG SỐNG Ồ NHIỄM 09 KHÁC 10 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN 00 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP 01 KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở 02 KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT 03 KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM 04 KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH 05 KHÔNG THÍCH NGHI VỚI NƠI Ở MỚI 06 KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP 07 TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN 08 MÔI TRƯỜNG SỐNG Ồ NHIỄM 09 KHÁC 10 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN 00 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP 01 KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở 02 KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT 03 KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM 04 KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH 05 KHÔNG THÍCH NGHI VỚI NƠI Ở MỚI 06 KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP 07 TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN 08 MÔI TRƯỜNG SỐNG Ồ NHIỄM 09 KHÁC 10 (GHI CỤ THỂ)	KHÔNG CÓ KHÓ KHĂN 00 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHỨC TẠP 01 KHÓ KHĂN VỀ CHỖ Ở 02 KHÓ KHĂN VỀ NƯỚC SINH HOẠT 03 KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM 04 KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM BẢO AN NINH 05 KHÔNG THÍCH NGHI VỚI NƠI Ở MỚI 06 KHÔNG CÓ NGUỒN THU NHẬP 07 TIẾP CẬN NGUỒN THÔNG TIN 08 MÔI TRƯỜNG SỐNG Ồ NHIỄM 09 KHÁC 10 (GHI CỤ THỂ)
17a. Hiện nay, anh/chị có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?	CÓ 1 KHÔNG 2	CÓ 1 KHÔNG 2	CÓ 1 KHÔNG 2	CÓ 1 KHÔNG 2

205

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI		
	TRƯỜNG HỢP: KHÔNG NHỚ/ KHÔNG BIẾT NĂM TỐT NGHIỆP: ĐTV GHI MÃ 9998	

PHẦN 3: XÁC ĐỊNH VIỆC LÀM

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI					
19. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C42	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C42	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C42	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C42	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C42
20. Trong 7 ngày qua, anh/chị có tham gia/thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a
21. Trong 7 ngày qua, anh/chị có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C28a

PHẦN 4: XÁC ĐỊNH TẠM NGHỈ VIỆC

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ									
CÂU HỎI									
22. Mặc dù trong 7 ngày qua, anh/chị không làm việc nhưng có phải anh/chị vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và anh/chị dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐	CÓ.....1 ☐ → C24 KHÔNG.....2 ☐
23. Có phải anh/chị vẫn thường xuyên tham gia làm giúp công việc sản xuất kinh doanh của hộ hoặc của gia đình nhưng trong 7 ngày qua anh/chị đã tạm nghỉ không?	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b	CÓ.....1 ☐ → C28b KHÔNG.....2 ☐ → C28b
24. Lý do anh/chị tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10	LÀM THEO CA/THỜI GIAN KHÔNG ỒN ĐỊNH.....1 NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH.....2 ÔM ĐAU/TAI NẠN.....3 NGHỈ THAI SẢN.....4 ĐI HỌC/ĐÀO TẠO.....5 BẠN VIỆC RIÊNG.....6 NGHỈ GIÃN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG.....7 THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI.....8 ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH.....9 KHUYẾT TẬT/ÔM ĐAU LÂU DÀI.....10

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
		CÔNG VIỆC MÙA VỤ11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)	CÔNG VIỆC MÙA VỤ11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ)
25. Anh/chị có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đó trong vòng 30 ngày tới không?	CÓ1 ☐ C28a KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28a KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28a KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28a KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28a KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28a KHÔNG2 ☐
27. Trong thời gian tạm nghỉ, anh/chị có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?	CÓ1 ☐ C28b KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28b KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28b KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28b KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28b KHÔNG2 ☐	CÓ1 ☐ C28b KHÔNG2 ☐

PHẦN 5: HOẠT ĐỘNG THỊ TRƯỜNG
(Hỏi về công việc đang làm hoặc công việc đang tạm nghỉ)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI						
28a. Công việc mà anh/chị đang làm/đang tạm nghỉ thuộc ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 THỦY SẢN.....2 LÂM NGHIỆP.....3 KHÁC.....4 C29 C42	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 THỦY SẢN.....2 LÂM NGHIỆP.....3 KHÁC.....4 C29 C42	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 THỦY SẢN.....2 LÂM NGHIỆP.....3 KHÁC.....4 C29 C42	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 THỦY SẢN.....2 LÂM NGHIỆP.....3 KHÁC.....4 C29 C42	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 THỦY SẢN.....2 LÂM NGHIỆP.....3 KHÁC.....4 C29 C42	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI.....1 THỦY SẢN.....2 LÂM NGHIỆP.....3 KHÁC.....4 C29 C42
28b. Trong 7 ngày qua, anh/chị có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C31	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C31	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C31	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C31	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C31	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C31
29. Mục đích chủ yếu của các sản phẩm anh/chị sản xuất ra từ công việc trên là để bán hay để gia đình sử dụng?	CHỈ ĐỂ BÁN.....1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN.....2 C42 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....4	CHỈ ĐỂ BÁN.....1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN.....2 C42 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....4	CHỈ ĐỂ BÁN.....1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN.....2 C42 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....4	CHỈ ĐỂ BÁN.....1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN.....2 C42 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....4	CHỈ ĐỂ BÁN.....1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN.....2 C42 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....4	CHỈ ĐỂ BÁN.....1 CHỦ YẾU ĐỂ BÁN.....2 C42 CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....3 CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG.....4

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI						
30. Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, anh/chị có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	C42	C31	CÓ.....1 KHÔNG.....2	C42	C31

PHẦN 6: TÌM KIẾM VIỆC LÀM

(Hỏi cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam không có việc làm hoặc làm việc tự sản tự tiêu)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
31. Trong 30 ngày qua, anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ.....1 C34 KHÔNG.....2	CÓ.....1 C34 KHÔNG.....2	CÓ.....1 C34 KHÔNG.....2	CÓ.....1 C34 KHÔNG.....2	CÓ.....1 C34 KHÔNG.....2	CÓ.....1 C34 KHÔNG.....2
32. Anh/chị không tìm việc có phải là do anh/chị đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C36	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C36	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C36	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C36	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C36	CÓ.....1 KHÔNG.....2 C36
33. Anh/chị dự định bắt đầu làm công việc này khi nào?	DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 TRÊN 3 THÁNG3 C40	DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 TRÊN 3 THÁNG3 C40	DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 TRÊN 3 THÁNG3 C40	DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 TRÊN 3 THÁNG3 C40	DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 TRÊN 3 THÁNG3 C40	DƯỚI 1 THÁNG1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG2 TRÊN 3 THÁNG3 C40

34. Trong 30 ngày qua, anh/chị đã tìm việc hoặc bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh bằng cách nào?	☐ NỢP ĐƠN XIN VIỆC1				☐ NỢP ĐƠN XIN VIỆC1	☐ NỢP ĐƠN XIN VIỆC1
	☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2				☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2	☐ LIÊN HỆ/TƯ VẤN CƠ SỞ DỊCH VỤ VIỆC LÀM2
CHỮ VIẾT TẮT: HĐSX-KD: HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT - KINH DOANH	☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3				☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3	☐ QUA BẠN BÈ/NGƯỜI THÂN3
	☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4				☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4	☐ ĐẶT QUẢNG CÁO TÌM VIỆC4
	☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5				☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5	☐ QUA THÔNG BÁO TUYỂN DỤNG5
	☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6				☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6	☐ ĐÃ THAM GIA PHÒNG VẤN6
	☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7				☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7	☐ TÌM KIẾM VIỆC TỰ DO7
	☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD8				☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD8	☐ CHUẨN BỊ ĐỂ BẮT ĐẦU HĐSX-KD8
	☐ KHÁC9				☐ KHÁC9	☐ KHÁC9
	(GHI CỤ THỂ)				(GHI CỤ THỂ)	
	(GHI CỤ THỂ)				(GHI CỤ THỂ)	

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI				
35. Khoảng thời gian anh/chị không có việc làm/làm nông nghiệp và tìm việc hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu?	DƯỚI 1 THÁNG.....1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5 TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 C 40	DƯỚI 1 THÁNG.....1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5 TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 C 40	DƯỚI 1 THÁNG.....1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5 TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 C 40	DƯỚI 1 THÁNG.....1 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG.....2 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG.....3 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG.....4 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM.....5 TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN.....6 C 40
36. Trong 12 tháng qua, có khi nào anh/chị tìm kiếm việc làm hoặc cố gắng để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
37. Hiện tại, anh/chị có thực sự cần một công việc nào đó để tạo ra thu nhập không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
38. Nếu có công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh, anh/chị có sẵn sàng làm không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KT3	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KT3	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KT3	CÓ.....1 KHÔNG.....2 KT3

└─

L

L

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ								
		TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU . 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU..7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU . 7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU..7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU..7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU..7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU..7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)	TÀN TẬT/BỊ THƯƠNG/ÓM ĐAU..7 KHÁC _____ 8 (GHI CỤ THỂ)
KT3: KIỂM TRA NẾU CÂU 29=3 HOẶC CÂU 29=4 HỎI CÂU 42, KHÁC HỎI CÂU 77									

PHẦN 7: ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG VIỆC CHÍNH

(Hỏi về công việc đang làm hoặc công việc đang tạm nghỉ)

[illegible]

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI									
VÍ DỤ 2: - TÊN CƠ SỞ: NHÀ HÀNG HOA LAN - SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CHÍNH: DỊCH VỤ ĂN UỐNG.		NGÀNH) (MÃ	NGÀNH) (MÃ	NGÀNH) (MÃ	NGÀNH) (MÃ	NGÀNH) (MÃ	NGÀNH) (MÃ	NGÀNH) (MÃ	
45. Cơ sở nơi anh/chị làm việc thuộc loại hình nào sau đây? <u>(ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MÃ TRẢ LỜI)</u> CHỮ VIẾT TẮT: NLTS – NÔNG, LÂM, THỦY SẢN KD – KINH DOANH NN – NHÀ NƯỚC CQ – CƠ QUAN		Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	Hệ NLTS 01 Cá nhân làm tự do 02 Cơ sở KD cá thể 03 Tập thể 04 Doanh nghiệp ngoài NN 05 Đơn vị sự nghiệp ngoài NN 06 KHU VỰC NHÀ NƯỚC: + CQ lập pháp/hành pháp/tư pháp 07 + Tổ chức NN 08 + Đơn vị sự nghiệp NN 09 + Doanh nghiệp 100% vốn NN. 10 + Doanh nghiệp có vốn NN 11 C47 Khu vực nước ngoài 12 Tổ chức/đoàn thể khác 13	
46. Cơ sở nơi anh/chị làm việc có đăng ký kinh doanh không?		CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3	CÓ 1 KHÔNG 2 KHÔNG BIẾT 3

[illegible]

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ CÂU HỎI					
51b. Loại hình BHXH mà anh/chị đang tham gia đóng là gì?		1 BHXH BẮT BUỘC 1	1 BHXH BẮT BUỘC 1	1 BHXH BẮT BUỘC 1	1 BHXH BẮT BUỘC 1
		2 BHXH TỰ NGUYỆN 2	2 BHXH TỰ NGUYỆN 2	2 BHXH TỰ NGUYỆN 2	2 BHXH TỰ NGUYỆN 2
52. Anh/chị đã làm công việc trên được bao lâu?		1 DƯỚI 1 THÁNG 1	1 DƯỚI 1 THÁNG 1	1 DƯỚI 1 THÁNG 1	1 DƯỚI 1 THÁNG 1
		2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG 2	2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG 2	2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG 2	2 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG 2
		3 TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3	3 TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3	3 TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3	3 TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 3
		4 TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4	4 TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4	4 TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4	4 TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM 4
		5 TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN 5	5 TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN 5	5 TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN 5	5 TỪ 3 NĂM TRỞ LÊN 5
KT4: KIỂM TRA NẾU CÂU 17 CÓ MÃ TỪ 1 ĐẾN 5 VÀ CÂU 43 CÓ THÔNG TIN HỎI CÂU 53, KHÁC HỎI CÂU 55					
53. Anh/chị có chứng chỉ nghề hoặc được công nhận là nghề nhân không?		1 CÓ 1	1 CÓ 1	1 CÓ 1	1 CÓ 1
		2 KHÔNG 2	2 KHÔNG 2	2 KHÔNG 2	2 KHÔNG 2
54. Anh/chị có sử dụng máy móc thiết bị cho công việc đang làm hoặc có tay nghề trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ không?		1 CÓ 1	1 CÓ 1	1 CÓ 1	1 CÓ 1
		2 KHÔNG 2	2 KHÔNG 2	2 KHÔNG 2	2 KHÔNG 2
55. Hiện nay, cơ sở nơi anh/chị làm việc có bao nhiêu người, kể cả bản thân anh/chị?		1 1 NGƯỜI 1	1 1 NGƯỜI 1	1 1 NGƯỜI 1	1 1 NGƯỜI 1
		2 2-4 NGƯỜI 2	2 4 NGƯỜI 2	2 2-4 NGƯỜI 2	2 2-4 NGƯỜI 2
		3 5-9 NGƯỜI 3	3 9 NGƯỜI 3	3 5-9 NGƯỜI 3	3 5-9 NGƯỜI 3
		4 10-19 NGƯỜI 4	4 10-19 NGƯỜI 4	4 10-19 NGƯỜI 4	4 10-19 NGƯỜI 4
		5 20-49 NGƯỜI 5	5 20-49 NGƯỜI 5	5 20-49 NGƯỜI 5	5 20-49 NGƯỜI 5
		6 50 NGƯỜI TRỞ LÊN 6	6 50 NGƯỜI TRỞ LÊN 6	6 50 NGƯỜI TRỞ LÊN 6	6 50 NGƯỜI TRỞ LÊN 6
KT5 : KIỂM TRA NẾU CÂU 42=1 HỎI CÂU 56, KHÁC HỎI CÂU 59.					

PHẦN 8: ĐẶC TRƯNG CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI

(Hỏi về công việc đang làm đối với những đối tượng có nhiều hơn 1 công việc - Câu 42 có mã 1)

[illegible]

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THƯ TỰ					
	58. Với công việc trên, anh/chị là? (ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MẪ TRẢ LỜI) CHỮ VIẾT TẮT: LĐ - LAO ĐỘNG	Chủ cơ sở 1 Tự làm 2 Lao động gia đình 3 Xã viên hợp tác xã 4 Làm công ăn lương 5	Chủ cơ sở 1 Tự làm 2 Lao động gia đình 3 Xã viên hợp tác xã 4 Làm công ăn lương 5	Chủ cơ sở 1 Tự làm 2 Lao động gia đình 3 Xã viên hợp tác xã 4 Làm công ăn lương 5	Chủ cơ sở 1 Tự làm 2 Lao động gia đình 3 Xã viên hợp tác xã 4 Làm công ăn lương 5	Chủ cơ sở 1 Tự làm 2 Lao động gia đình 3 Xã viên hợp tác xã 4 Làm công ăn lương 5

PHẦN 9: THỜI GIAN LÀM VIỆC VÀ THU NHẬP
(Hỏi về thời gian làm việc và thu nhập của tất cả các công việc)

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
59. Thực tế trong 7 ngày qua anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc chính ?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....			SỐ GIỜ THỰC TẾ CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....		SỐ GIỜ THỰC TẾ CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....
60. Thực tế trong 7 ngày qua anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc thứ hai ?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI			SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÔNG VIỆC THỨ HAI
61. Thực tế trong 7 ngày qua anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho các công việc khác ?	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÁC CÔNG VIỆC KHÁC			SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÁC CÔNG VIỆC KHÁC		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA CÁC CÔNG VIỆC KHÁC
62. Vậy, thực tế trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của anh/chị là: ... giờ? (ĐTV CỘNG SỐ GIỜ TRONG CÁC CÂU 59, 60, 61 VÀ XÁC NHẬN LẠI VỚI ĐTVT VỀ TỔNG SỐ GIỜ THỰC TẾ HỌ ĐÃ LÀM CHO TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC).	SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC			SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC		SỐ GIỜ THỰC TẾ CỦA TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC
63. Tổng số giờ anh/chị vừa đề cập có phải là số giờ làm việc thông thường của anh/chị không?	CÓ.....1 KHÔNG.....2			CÓ.....1 KHÔNG.....2		CÓ.....1 KHÔNG.....2
64. Thông thường anh/chị thường làm nhiều giờ hay ít giờ hơn?	THƯỜNG LÀM NHIỀU HƠN1 THƯỜNG LÀM ÍT HƠN.....2			THƯỜNG LÀM NHIỀU HƠN1 THƯỜNG LÀM ÍT HƠN.....2		THƯỜNG LÀM NHIỀU HƠN1 THƯỜNG LÀM ÍT HƠN.....2

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ
65. Trong 7 ngày qua, vì sao anh/chị thực tế đã làm nhiều giờ hơn/ít giờ hơn so với thông thường?	ÓM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỚỊ NHẬN VIỆC.....03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04 THỜI TIẾT XÁU/NGHỈ THỜI VỤ .05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẠT HÀNG.....08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC...09 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC.....10 ĐANG MÙA CAO ĐIỂM.....11 KHÁC12 ÓM ĐẦU01 NGHỈ PHÉP/LỄ02 MỚỊ NHẬN VIỆC.....03 MẤT VIỆC/BỎ VIỆC.....04 THỜI TIẾT XÁU/NGHỈ THỜI VỤ ...05 GIỜ LÀM VIỆC THEO CA06 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH.....07 ÍT KHÁCH HÀNG/ ĐƠN ĐẠT HÀNG08 TĂNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC...09 BẮT ĐẦU/KẾT THÚC/ THAY ĐỔI CÔNG VIỆC10 ĐANG MÙA CAO ĐIỂM11 KHÁC12 (GHI CỤ THỂ) (GHI CỤ THỂ) (GHI CỤ THỂ)
66. Thông thường một tuần anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc chính?	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC CHÍNH..... SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC CHÍNH..... SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC CHÍNH.....
67. Thông thường một tuần anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho công việc thứ hai?	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC THỨ HAI.... SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC THỨ HAI.... SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC THỨ HAI....
68. Thông thường một tuần anh/chị làm khoảng bao nhiêu giờ cho các công việc khác?	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC KHÁC..... SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC KHÁC..... SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO CÔNG VIỆC KHÁC.....

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ					
CÂU HỎI		SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO TẤT CẢ CÔNG VIỆC.....	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO TẤT CẢ CÔNG VIỆC.....	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO TẤT CẢ CÔNG VIỆC.....	SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG CHO TẤT CẢ CÔNG VIỆC.....
69. Vậy, thông thường trong 1 tuần, tổng số giờ anh/chị đã làm là: ... giờ? (ĐTV CÔNG SỐ GIỜ TRONG CÁC CÂU 66, 67, 68 VÀ XÁC NHẬN LẠI VỚI ĐỢT VỀ TỔNG SỐ GIỜ THÔNG THƯỜNG HỌ ĐÃ LÀM CHO TẤT CẢ CÁC CÔNG VIỆC TRONG 1 TUẦN)					
70. Tháng trước anh/chị nhận được bao nhiêu tiền, kể cả tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác cho tất cả các công việc? Chia ra: A. Công việc chính B. Công việc thứ hai C. Các công việc khác					
	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÔNG VIỆC THỨ HAI (NGHÌN ĐỒNG) C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÔNG VIỆC THỨ HAI (NGHÌN ĐỒNG) C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÔNG VIỆC THỨ HAI (NGHÌN ĐỒNG) C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)	TỔNG SỐ TIỀN NHẬN ĐƯỢC: (NGHÌN ĐỒNG) CHIA RA: A. CÔNG VIỆC CHÍNH (NGHÌN ĐỒNG) B. CÔNG VIỆC THỨ HAI (NGHÌN ĐỒNG) C. CÁC CÔNG VIỆC KHÁC (NGHÌN ĐỒNG)	
71. Trong 30 ngày qua, anh/chị có tìm việc làm thêm hoặc tìm công việc khác không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2	CÓ.....1 KHÔNG.....2
72. Nếu được trả thêm tiền,					

CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ							
anh/chị có muốn làm nhiều hơn số giờ làm việc thông thường không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75	
73. Anh/chị có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C75	
74. Anh/chị muốn làm thêm bao nhiêu giờ mỗi tuần?		SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM		SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM		SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM		SỐ GIỜ MUỐN LÀM THÊM	
75. Anh/chị có muốn thay đổi việc làm hiện tại không?		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C77		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C77		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C77		CÓ.....1 KHÔNG.....2 C77	
76. Lý do chính anh/chị muốn thay đổi việc làm hiện tại?		CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ TẠM THỜI.....1 MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG CAO HƠN.....2 MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 KHÁC.....9		CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ TẠM THỜI.....1 MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG CAO HƠN.....2 MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 KHÁC.....9		CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ TẠM THỜI.....1 MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG CAO HƠN.....2 MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 KHÁC.....9		CÔNG VIỆC ĐANG LÀM LÀ TẠM THỜI.....1 MUỐN CÓ VIỆC TRẢ LƯƠNG CAO HƠN.....2 MUỐN CÓ NHIỀU KHÁCH HÀNG HƠN.....3 MUỐN LÀM NHIỀU GIỜ HƠN.....4 MUỐN LÀM ÍT GIỜ HƠN.....5 MUỐN CÓ VIỆC PHÙ HỢP VỚI KỸ NĂNG HƠN.....6 MUỐN ĐI LÀM GẦN NHÀ HƠN.....7 MUỐN CẢI THIỆN ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC.....8 KHÁC.....9	

PHẦN 10: THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

(Hỏi cho những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam - Câu 6 có mã 1)

CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ										
77. Hiện nay, hoạt động chính của anh/chị là? (ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MÃ TRẮC LỖI)												
78. Trong 12 tháng qua hoạt động chính của anh/chị là gì? (ĐỌC GỢI Ý THEO CÁC MÃ TRẮC LỖI)												

PHẦN 11: SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỰ SẢN TỰ TIÊU

(Hỏi tất cả những người 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam - Câu 6 có mã 1)

TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ		CÂU HỎI									
79a.	Trong 7 ngày qua, anh/chị có trồng trọt/thu hoạch với mục đích chủ yếu là để cho thành viên hộ sử dụng không?	CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	
79b.	Trong 7 ngày qua, anh/chị có chăn nuôi gia súc/gia cầm với mục đích chủ yếu là để cho thành viên hộ sử dụng không?	CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	
79c.	Trong 7 ngày qua, anh/chị có nuôi trồng, đánh bắt thủy sản với mục đích chủ yếu là để cho thành viên hộ sử dụng không?	CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2		CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ				
	KHÔNG 2	KHÔNG 2	KHÔNG 2	KHÔNG 2	KHÔNG 2
79d. Trong 7 ngày qua, anh/chị có sản bất, thu nhất, hái lượm các sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho thành viên hộ sử dụng không?					
NẾU CÓ, số giờ là bao nhiêu?	KHÔNG 2	KHÔNG 2	KHÔNG 2	KHÔNG 2	KHÔNG 2
KT6. KIỂM TRA CÂU 79a=1 HOẶC 79b=1 HOẶC 79c=1 HOẶC 79d=1, HỎI CÂU 80, KHÁC HỎI CÂU 83a.					
80. Với công việc trên, anh/chị là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?					
81. Các sản phẩm do anh/chị thu được/làm ra từ các công việc trên có thường xuyên được đem bán không?					
82. Các sản phẩm này được đem bán nhiều hơn hay ít hơn một nửa sản lượng sản xuất được?					

CÂU HỎI		TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ							
83a. Trong 7 ngày qua, anh/chị làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, đi mua sắm cho hộ?									
				SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2
				KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2
83b. Trong 7 ngày qua, anh/chị làm bao nhiêu giờ để chuẩn bị các loại đồ ăn, thức uống khác, như: xay bột, làm mứt, phơi cá/thịt?									
				SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2
				KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2
83c. Trong 7 ngày qua, anh/chị làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gối, may quần áo, dệt thảm?									
				SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2
				KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2
83d. Trong 7 ngày qua, anh/chị làm bao nhiêu giờ để tự sửa chữa hoặc bảo dưỡng các đồ dùng trong nhà như: sửa chữa đồ vật hoặc thiết bị hỏng hóc, sơn lại tường,...?									
				SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2
				KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2
83e. Trong 7 ngày qua, anh/chị làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, coi nói, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ?									
				SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2	SỐ GIỜ.....2
				KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2	KHÔNG LÀM.....2

CÂU HỎI	TÊN VÀ SỐ THỨ TỰ				
83f. Trong 7 ngày qua, anh/chị có dành thời gian cho việc chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu không? NẾU CÓ, thì số giờ là bao nhiêu? <i>Ví dụ: Trông nom, cho uống thuốc, giúp đi mua sắm, đưa đi thăm bạn bè,...</i>	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2
83g. Trong 7 ngày qua, anh/chị có dành thời gian để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ không? NẾU CÓ, thì số giờ là bao nhiêu? <i>Ví dụ: Tắm cho trẻ, chơi với trẻ, đưa trẻ đi học, chơi thể thao hoặc các hoạt động khác với trẻ, hướng dẫn, dạy kèm hoặc giúp đỡ trẻ làm bài tập về nhà, khuyên bảo, nói chuyện...</i>	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2	 CÓ.....1 SỐ GIỜ KHÔNG 2
KT7. KIỂM TRA CÂU 6: NẾU CÒN ĐỐI TƯỢNG PHÒNG VẤN, HỎI NGƯỜI TIẾP THEO; NẾU KHÔNG, KẾT THÚC PHÒNG VẤN.					